

# GIẢI THÍCH CHÚ ĐẠI BI नीलकण्ठ धारणी

Mahā Kāruṇika Citta Dhāraṇī



Bhikkhu Visuddhamma

Chū  
Dai  
Bi



# MỤC LỤC

Nghi Thức Trì tụng.....	1
Tìm Hiểu Sự Khác Biệt Giữa Mật Chú Và Đà La Ni .....	23
Tìm Hiểu Nguồn Gốc Chú Đại Bi .....	35
Ý Nghĩa Tên Tựa Của Chú Đại Bi .....	47
Duyên Sự Ra Đời Của Chú Đại Bi .....	61
Kinh Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Đại Bi Tâm Đà La Ni.....	64
Các Loại Ấn Giới Thiệu Trong Chú Đại Bi.....	102
Chú Đại Bi - Chữ Phạn .....	124
Bản Tiếng Phạn Chú Đại Bi.....	126
Chú Đại Bi - Tiếng Sankrit .....	128
Chú Đại Bi – Âm Việt.....	132
Giải Thích Ý Nghĩa Chú Đại Bi.....	136
Tóm Tắt Ý Nghĩa Của Chú Đại Bi Qua Việt Dịch .....	282
Chú Đại Bi Phổ Thơ Tiếng Việt .....	285
Đối Chiếu Giữa Các Phiên Bản Trung Hoa, Hàn, Nhật Và Việt Nam .....	295
Bản Dịch Chú Đại Bi Của Suzuki.....	300
Phụ Lục .....	304

## ĐÔI LỜI TÂM SỰ THAY SÁM HỐI

*“Chư Tỳ-kheo, Ta sẽ giảng pháp cho các Ông, ví như chiếc bè để vượt qua, không phải để nắm giữ lấy”  
(Trung Bộ Kinh 1, Kinh Ví Dụ Con Rắn, trang 305).*

Kính thưa quý ngài học giả, hành giả, và các bậc thiện tri thức. Ngu tăng có tánh xấu tham học giáo pháp Như Lai. Trong lúc học đạo vì tuổi già lắm cảm nên cũng có ý muốn xếp đặt lại cho có hệ thống để dễ bề tra cứu và ghi nhớ được dễ dàng. Vì thế trong tập sách này toàn là lược lặt của muôn vàn cao nhân và không có cái gì là của ngu tăng cả. Một số tài liệu do chính ngu tăng tìm tòi nên có nêu rõ xuất xứ. Một số do các thiện tri thức thương tưởng gửi cho để học nhưng lại không có chú thích được nguồn gốc. Ngu tăng đành một mình xin chịu mạng tiếng dốt, kém và thiếu trách nhiệm của một người con Phật học pháp. Quý Ngài Thiện Tri Thức nếu biết những chỗ sai và sót xin hoan hỷ chỉ ra cho ngu tăng được học cho đúng và đủ thì muôn vàn biết ơn.

***Bhikkhu Visuddhamma***

### HỒI HƯỚNG

Mọi công đức thành tựu do việc soạn thảo, ấn tống và phát hành tài liệu này xin hồi hướng cho chúng sanh muôn loài khắp nơi nơi đều phát tâm liễu ngộ chân lý, lìa ác, bỏ mê quay về chân tâm bản tánh, tăng trưởng tâm từ bi, thoát ly sinh tử luân hồi. Xin cúng dường tài liệu này đến HT Thích Thiện Tâm, Viện Chủ Phương Liên Mật Tịnh Đạo Tràng, Đại Ninh, Lâm Đồng, Việt Nam

***Hoàn thành nhân ngày giỗ kỵ HT Thiện Tâm, Melbourn***

## 1. NGHI THỨC TRÌ TỤNG

### **Tĩnh Khí Thế Giới Chân Ngôn:**

Kính lễ tất cả Pháp lìa bụi trần

Om - raja-upagataḥ sarva dharma (3 lần)

### **Tĩnh Tam Nghiệp Chân Ngôn:**

Kính lễ sự tĩnh trừ Ngã Mạn đem lại sự thanh tịnh

om - śuddhe anuśuddhanāya svāhā (3 lần)

Tự Tĩnh của con vốn thanh tịnh Như Tự Tĩnh thanh tịnh của các Pháp

om - svabhāva śuddha sarva dharma svabhāva śuddha-  
uham (3 lần)

### **Dâng Tâm Hoa (Hoa Quả)**

Tâm Hoa con kính lễ dâng

Đài sen thơm dịu trong ngần tinh anh

Quán Âm cảm ứng chí thành

Hào quang tỏa chiếu mây lành phủ che.

Nam Mô Cầu Tiêu Tai Cát Tường Bồ Tát.

### **Dâng Tịnh Thủy (Nước)**

Thủy trong rạng ánh Phật Đài

Nhiệm mầu Cam Lộ bệnh tai tiêu trừ

Cúng dường các Đấng Chân Như

Sạch tan ba nghiệp An Cư Đạo Tràng.

Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

## **Sám Pháp Đại Bi**

Trầm hương nghi ngút tỏa thơm bay

Xông đến mười phương lễ Phật Đài

Ứng cúng Đức Ngài Quán Tự Tại

Viên Thông Quảng Đại độ trần ai.

Nam mô Hương cúng dường Bồ Tát.

Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát.

Nam mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật ( 3 lần) O

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (3 lần)O

## **Lời Nguyện Đầu**

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ..... tại đạo tràng  
..... quốc độ ..... Giờ này, chúng  
con quỳ trước Phật đài, nhất tâm phụng trì chú Đại Bi,  
nguyện cầu chư Phật gia độ cho thế giới được hòa  
bình, quốc gia luôn hưng thịnh; nhà nhà cơm no, áo  
ấm, người người hạnh phúc, an vui; mưa thuận gió hòa,  
tai ương dứt sạch; thân không bệnh tật, tâm không  
phiền não; nghiệp chướng tiêu trừ, căn lành thêm lớn;  
sở nguyện tùy tâm, tốt lành như ý; phước lộc thọ đầy  
đủ, giới định tuệ viên mãn; siêng năng tu học chính  
pháp, cùng nhau lên bờ giác ngộ.

## **Kính Đảnh lễ chư Phật**

Nhất tâm đảnh lễ Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Thế  
Tôn. (O, 1 lạy).

Nhất tâm đảnh lễ Quá Khứ Vô Lượng Úc Kiếp, Thiên  
Quang Vương Tịnh Trụ Thế Tôn (O, 1 lạy).

Nhất tâm đảnh lễ Quá Khứ Vô Lượng Kiếp, Chánh

Pháp Minh Thế Tôn (O, 1 lạy).

Nhất tâm đánh lễ Thập Phương Nhưt Thiết, Chư Phật Thế Tôn (O, 1 lạy).

Nhất tâm đánh lễ Hiền Kiếp Thiên Phật, Tam Thế Nhưt Thiết Chư Phật Thế Tôn (O, 1 lạy).

Nhất tâm đánh lễ Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Thần Diệu Chương Cú. (O, niệm 3 lần).

Nhất tâm đánh lễ Quán Âm Sở Thuyết Chư Đà La Ni, Cập Thập Phương Tam Thế Nhưt Thiết Tôn Pháp. (O, niệm 3 lần, 3 lạy).

Nhất tâm đánh lễ Thiên Thủ Thiên Nhân Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát. (O, niệm 3 lần, 3 lạy).

Nhất tâm đánh lễ Tổng Trì Vương Bồ Tát Ma Ha Tát (O, 1 lạy).

Nhất tâm đánh lễ Thập Phương Tam Thế, Nhưt Thiết Bồ Tát Ma Ha Tát (O, 1 lạy).

Nhất tâm đánh lễ Ma Ha Ca Diếp Tôn Giả, Vô Lượng Vô Số Đại Thanh Văn Tăng, Chư Lịch Đại Tổ Sư (O, 1 lạy).

### **Kính Đảnh lễ Ngài Đại Bi Quán Thế Âm**

Nam mô đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm Bồ Tát.

Cúi lạy Quán Thế Âm đại bi chủ,

Nguyện lực sâu dày tướng hảo thân.

Nghìn tay trang nghiêm khắp hộ trì.

Ngìn mắt sáng ngời soi muôn nẻo.  
Mật ngữ phô bày trong thật ngữ,  
Bi tâm khơi dậy giữa vô tâm.  
Khiến con sớm trọn các mong cầu,  
Vĩnh viễn diệt trừ bao tội chướng.  
Long thiên thánh chúng thường gia hộ.  
Trăm nghìn tam muội trọn huân tu.  
Thọ trì, thân con quang minh tràng.  
Thọ trì, tâm con thần thông tạng.  
Rửa sạch trần lao nương biển nguyện,  
Siêu chứng bồ đề phương tiện môn.  
Con nay xưng tụng, thề quy y  
Sở nguyện như lòng thầy trọn đủ.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,  
Nguyện con chóng thông hết thầy pháp.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,  
Nguyện con sớm chứng mất trí huệ.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,  
Nguyện con chóng độ hết muôn loài.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,  
Nguyện con sớm trọn phương tiện khéo.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,  
Nguyện con chóng lên thuyền bát-nhã.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,  
Nguyện con sớm vượt qua bể khổ.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,  
Nguyện con chóng tròn giới định đạo.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,



Nguyện con sớm lên đỉnh niết bàn.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,  
Nguyện con chóng đến nhà vô vi.  
Nam mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát,  
Nguyện con sớm đồng thân pháp tánh.  
Nguyện con nhìn núi đao,  
Núi đao tự gãy đổ.  
Nguyện con nhìn vạc dầu,  
Vạc dầu tự khô cạn.  
Nguyện con nhìn địa ngục,  
Địa ngục tự tiêu diệt.  
Nguyện con nhìn ngạ quỷ,  
Ngạ quỷ tự no đủ.  
Nguyện con nhìn Tu La,  
Ác tâm tự dập tắt.  
Nguyện con nhìn súc sanh,  
Tự chúng thành đại trí.  
Kính lạy Đức Thế Tôn,  
Quy y các Phật đà,  
Nay con phát đại nguyện  
Trì tụng chú Đại Bi,  
Trên trả bốn ơn nặng,  
Dưới giúp ba đường khổ.  
Những người thấy, nghe được  
Đều phát tâm bồ đề,  
Thực hành hạnh trí huệ,  
Tập hợp mọi phước đức

Báo thân này kết thúc,

Đồng sanh cõi cực lạc.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần) (O).

### **Giải Trừ Oán Thù.**

Tôi tên (xxxxx), Những oan gia trái chủ trên thân tôi (tức nghiệp lực, của một bộ phận nào trên thân thể này) xin quý vị hãy từ bi nghe rõ, từ vô thủy kiếp đến nay, vì tôi bị vô minh tham đắm, trôi lăn trong thế giới Ta Bà, trong nhiều kiếp luân hồi, trong lúc vô ý, đã làm tổn hại đến quý vị, khiến cho quý vị phải thọ vô lượng, tội nghiệp trong lục đạo luân hồi, hứng chịu biết bao đau khổ, tăng thêm biết bao phiền não, tôi thường quán chiếu, thấy rõ tội chướng sâu nặng, vô cùng hối hận. Tất cả đều do tôi vì vô minh tạo nên, đời này nhờ nguyện lực từ bi gia hộ của Phật, tôi được kết duyên pháp với Phật, tôi không quên quý vị, thành khẩn hy vọng, quý vị cùng chúng tôi học Phật, tu hành mau sớm thành chánh quả. Mong quý vị tha thứ cho tôi. Nếu quý vị nhất định muốn báo thù, tôi cũng không cách nào lẩn tránh, vì nhân đó do tôi tạo ra, nên phải chấp nhận quả báo, nhưng đối với quý vị cũng không có lợi ích gì, chỉ khiến quý vị khoái lạc nhất thời, nhưng quý vị không giải quyết được vấn đề căn bản, không thoát ra khỏi lục đạo luân hồi. Tôi thành khẩn mong quý vị cùng tôi học Phật, một niệm tương ứng, hoành siêu tam giới, tức được đắc đạo, tinh tấn tu hành sẽ được thành Phật. Một niệm tương ứng phước thọ

tăng trưởng, tiêu tai diệt chướng. Nếu chúng ta hoan hỷ tu tập, phát tâm Bồ Đề, chỉ cần tu hành đúng pháp, tất nhiên đắc đạo tu hành chánh quả.

**Đại Bi Quán Âm Quán Đỉnh Chân Ngôn:**

oṃ - mahā-mudra-jvalati maṇi-padme vajri hūṃ (3 lần)

**Lục Tự Đại Minh Thần Chú:**

oṃ - maṇi-padme hūṃ (108 lần)

**Liên Hoa Bộ Tâm Chân Ngôn:**

oṃ - arolīk svāhā (108 lần)

**Thiên Thủ Quán Âm Tâm Chân Ngôn:**

oṃ - vajra-dharma hrīḥ (108 lần)

**Khai Kinh**

Khai nguồn trí huệ thâm thâm

Kinh thường trì tụng quán âm chân truyền

Mỗi khi xướng tụng tinh chuyên

Ngày thêm đức hạnh, hóa duyên liên trì

Sáu thời liên tục hành trì

Thời đâu lo sợ cái chi nào phiền

Khóa tu kiến tạo nhân hiền

Tụng vang phần pháp, nghe liền tính âm

Mỗi ngày cần phải chuyên tâm

Nghiêm trang giới hạnh tịnh tâm vun bồi

Thành tâm nhẫn nhục trao dồi

Bồ đề sanh trưởng nở chồi đơm hoa

Hương hoa lan tỏa gần xa

Hạnh lành tinh tấn thiết tha trao truyền  
Hoa sen khai mở pháp thiên  
Độ người cảm hóa tịch nhiên không lời  
Vô ngân trí huệ sáng ngời  
Độ vô tận chúng thoát đời tử sanh  
Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật (3 lần) (O)

### **Chú Đại Bi**

Nam mô Đại Bi Hội Thượng Phật, Bồ Tát (3 lần)  
Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà la ni.  
Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da. Nam mô a lị da bà lô kiết đế thước bát ra da. Bồ đề tát đỏa bà da. Ma ha tát đỏa bà da. Ma ha ca lô ni ca da. An tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.  
Nam mô tát kiết lật đỏa y mông, a lị da bà lô kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà.  
Nam mô na ra cẩn trì, hê li ma ha bàn đà sa mê. Tát bà a tha đâu thâu bằng a thệ dụng, tát ba tát đá, **na ma bà tát đa**, na ma bà đà, ma phạt đạt đâu, đát điệt tha. Án a bà lô hê lô ca đế, ca ra đế, di hê li. Ma ha bồ đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê li đà dụng. Câu lô câu lô kiết mông. Độ lô độ lô phạt xà da đế, ma ha phạt xa da đế. Đà ra đà ra địa ri ni, thất phạt ra da. Giá ra giá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ. Y hê y hê, thất na thất na, a ra sâm phạt ra xá lợi, phạt sa phạt sâm. Phật ra xá da. Hô lô hô lô, ma ra hô lô hô lô hê rị. Ta ra ta ra, tát rị tát rị, tô rô tô rô. Bồ đề dạ bồ đề dạ, bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị dạ. Na ra cẩn trì địa rị sắc ni na. Ba

dạ ma na, ta bà ha. Tát đà dạ ta bà ha, Ma ha tát đà dạ ta bà ha, Tát đà du nghệ thất bàn ra da, ta bà ha. Na ra cần trì, ta bà ha. Ma ra na ra ta bà ha. Tát ra tăng a mục khư da ta bà ha, ta bà ma ha a tát đà dạ ta bà ha. Già kiết ra a tát đà dạ ta bà ha. Ba đà ma yết tát đà dạ, ta bà ha. Na ra cần trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà li thắng kiết ra dạ, ta bà ha.

Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da. Nam mô a li da bà lô kiết đế, thước bàn ra dạ ta bà ha. An tát điện đô mạn đa ra bạt đà dạ, ta bà ha.

*(Trì tụng bao nhiêu lần tùy ý, 3,5, 21 hay 108 biến).*

### **Mười Hai Lời Nguyện**

Nguyện thứ nhất, khi hành Bồ Tát,

Danh hiệu tôi Tự Tại Quan Âm,

Viên Thông, thanh tịnh căn trần,

Nơi nào đau khổ, tầm thanh cứu liền.

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện thứ hai, không ngại gian khổ,

Quyết một lòng cứu độ chúng sinh.

Luôn luôn thị hiện thần thông,

Vớt người chìm đắm, khi đông bão nhiều.

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện thứ ba, ta bà ứng hiện,

Cõi u minh nhiều sự khổ đau,

Oán hờn tương báo hại nhau,

Nghe tiếng than thở, Ngài mau độ liền.

Nam-mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện thứ tư, hay trừ yêu quái,  
Thế gian nhiều ma quỷ góm ghê,  
Độ cho chúng hết si mê,  
Tâm nơi thanh tịnh, không hề nhiều vướng.

Nam-mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện thứ năm, tay dùng dương liễu,  
Nước cam lồ rưới mát nhân thiên.  
Chúng sanh quen thói đảo điên,  
An khang, hoan hỷ, ưu phiền viễn ly.

Nam-mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện thứ sáu, thường hành bình đẳng,  
Lòng từ bi thương xót chúng sanh,  
Thứ tha tất cả lỗi lầm,  
Không còn phân biệt chúng sanh mọi loài.

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện thứ bảy, qua ba đường dữ,  
Nơi ngục hình, ngạ quỷ, súc sanh,  
Cọp beo, thú dữ vây quanh,  
Quan Âm thị hiện, chúng sanh thoát nạn.

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện thứ tám, tội nhân bị khảo,  
Bị cụ hình thêm cả xét tra,  
Nay xin lễ bái thiết tha,  
Quan Âm từ độ, thoát qua nhẹ nhàng.

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện thứ chín, làm thuyền cứu vớt,

Giúp cho người vượt khúc lênh đênh,

Tứ phương biển khổ mông mênh,

Quan Âm độ hết, an nhiên Niết-bàn

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện thứ mười, Tây Phương tiếp dẫn,

Vòng hoa thơm, kỹ nhạc, lộng tàn,

Tràng phang, bảo cái trang hoàng,

Quan Âm dẫn độ, đưa đường về Tây.

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện mười một, Di Đà thọ ký,

Cảnh Tây Phương, tuổi thọ không ngần,

Chúng sanh muốn đặng miên trường,

Quan Âm mau niệm, Tây Phương mau về.

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1 lay)O

Nguyện mười hai, tu hành tinh tấn,

Dù thân này tan nát cũng đành,

Nhất tâm quyết chí trì hành,

Mười hai câu nguyện độ sanh đời đời.

Nam mô Đại Từ Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát (1

lay)OOO

### **Năm Điều Quán Tưởng**

Thế Tôn lời dạy tỏ tường

Năm điều quán tưởng phải thường xét ra:

Ta đây phải có sự già,  
Thế nào tránh khỏi lúc qua canh tàn. O  
Ta đây bệnh tật phải mang,  
Thế nào tránh khỏi khinh an, mạnh lành.  
Ta đây sự chết sẵn dành,  
Thế nào tránh khỏi tử sanh đến kỳ. O  
Ta đây phải chịu phân ly,  
Nhơn vật quý mến ta đi biệt mà.  
Ta đi với nghiệp của ta,  
Dù cho tốt xấu tạo ra tự mình,  
Theo ta như bóng theo hình,  
Ta thọ quả báo phân minh kiết tường. O

### **Quán Chiếu Thực Tại**

Không truy tìm quá khứ,  
Không ước vọng tương lai.  
Quá khứ đã qua rồi,  
Tương lai lại chưa đến.  
Chỉ có pháp hiện tại,  
Tuệ quán chính là đây.  
Không động, không lung lay.  
Hãy thực hành như thế! O  
Không một ai biết trước  
Cái chết đến lúc nào;  
Tử thần có đợi đâu,  
Làm sao điều đình được. O  
Vì thế nên nỗ lực,  
Tinh tấn suốt đêm ngày,



Tỉnh thức từng phút giây,  
An trụ bằng chánh niệm.  
Nhu vậy mới xứng đáng  
Người biết sống một mình,  
Người ấy đã tôn vinh  
Đạo nhiệm màu vô thượng. O

**Kinh Rải Tâm Từ: Karaṇī-metta-sutta** (tiếng Phạn)

Karaṇīyamatthakusalena,  
Yantaṃ santaṃ padaṃ abhisamecca,  
Sakko ujū ca suhujū ca,  
Suvaco cassa mudu anatimānī.

Santussako ca subharo ca,  
Appakicco ca sallahukavutti,  
Santindriyo ca nipako ca,  
Appagabbho kulesu ananugiddho.

Na ca khuddaṃ samācare kiñci,  
Yena viññū pare upavadeyyuṃ,  
Sukhino vā khemino hontu,  
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

Ye keci pāṇabhūtatthi,  
Tasā vā thāvarā vā anavasesā,  
Dīghā vā ye mahantā vā,  
Majjhimā rassakā aṇukathulā.

Ditṭhā vā yeva aditṭhā,  
Ye ca dūre vasanti avidūre,

Bhūtā vā sambhavesī vā,  
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

Na paro paraṃ nikubbetha,  
Nātimaññetha katthaci naṃ kiñci,  
Byārosanā paṭighasaññā,  
Nāññamaññassa dukkhamiccheyya.  
Mātā yathā niyaṃ puttāṃ,  
Āyusā ekaputtamanurakkhe,  
Evampī sabbabhūtesu,  
Mānasā bhāvaye aparimāṇaṃ.

Mettañca sabbalokasmiṃ,  
Mānasā bhāvaye aparimāṇaṃ,  
Uddhaṃ adho ca tiriyañca,  
Asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ

Tiṭṭhañcamaṃ nisinno vā,  
Sayāno vā yāvatassa vigatamiddho,  
Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya,  
Brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu.

Ditṭhiñca anupagamma,  
Sīlavā dāssanena sampanno,  
Kāmesu vineyya gedhaṃ,  
Na hi jātu gabbhaseyyaṃ punareṭīti.

**Kinh Tâm Từ** (Tiếng Việt)

Người khôn khéo làm điều lợi ích  
Phải đặt nơi thanh tịnh bình an

Thẳng ngay, có đủ khả năng  
Nhu mì, khéo nói, kiêu căng không còn  
Luôn biết đủ, để nuôi sinh mạng  
Sống thanh bản, không bận việc đời  
Giữ căn trong sạch, khéo bồi  
Thường luôn khiêm tốn, chẳng vờn thế gia  
Không vi phạm lỗi dù nhỏ nhất  
Khuyến cho người có Trí trách khinh  
Cầu cho tất cả Hữu Tình  
Phát sinh hạnh phúc, an bình sướng vui  
Bất kỳ mọi sinh linh biết thờ  
Yếu đuối hay mạnh mẽ thế nào  
Trung bình, to lớn hay cao  
Thấp lùn, nhỏ bé, tròn vo đủ hình  
Loài nhìn thấy hay không nhìn thấy  
Sống gần ta hoặc ở xa ta  
Đã sinh hay sẽ sinh ra  
Cầu cho tất cả an hòa sướng vui  
Mong không ai ôm lòng phá hoại  
Không khinh thường, không ức hiếp nhau  
Không còn chống trái lẫn nhau  
Không mong điều ác khổ đau đến người  
Như bà mẹ có con duy nhất  
Luôn chăm lo bảo vệ cho con  
Thế nên nuôi dưỡng lòng thương

Giúp cho vô lượng các hàng chúng sinh

Rải tâm từ đến muôn thế giới

Mở rộng tâm vô lượng vô biên

Bên trên, phía dưới, bốn phương

Không còn trói buộc, không vương hận thù

Khi đang đứng, đang đi, ngồi nghỉ

Hoặc đang nằm, luôn tránh ngủ say

Quyết tâm giữ chính Niệm này

Trú vào Phạm Hạnh, sống đời thanh cao

Không Tà Kiến, giữ gìn Giới Hạnh

Khéo hoàn thành Tri Kiến chính chân

Diệt trừ tham dục não phiền

Về sau quyết chẳng sinh vào bào thai

### **Xưng Tán Công Đức Quán Thế Âm Bồ Tát**

Con xin quì lễ Đức Quán Âm

Mật truyền thần chú thậm thâm nhiệm mầu

Đức lành rộng lớn cao sâu

Lòng từ trăm báu, muôn châu khó bì

Đại Bi Tâm Đà Ra Ni

Thường hằng tụng niệm khổ nguy không còn

Tội xưa tiêu diệt lần mòn

Phước nay sẽ hưởng viên tròn chẳng sai

Dù cho có lắm nghiệp tai

Chú thần mật niệm ngày ngày cũng qua

Hay là mắc phải tà ma

Ấn! thần chú giải thoát ra tức thì

Bởi vì! Phép lạ Đại Bi  
Không sao bày tỏ chớ nghi nghĩ bàn  
Quán Âm luôn cứu thế gian  
Vớt người chìm nổi lắm than khôn cùng  
Quán Âm tâm phát đại hùng  
Hàng ma, thâm quỷ, phục tùng thú yêu  
Viên - Thông âm điệu hải triều  
Phạm âm nghe thấu mọi điều bi thương  
Mắt thần nhìn thấy mười phương  
Ra tay cứu hộ tai ương cho người  
Quán Âm Đệ Nhất trên đời  
Không gì bì sánh, khó lời tặng khen  
Quán Âm hơn cả mẹ hiền  
Bao dung, tha thứ, nủ khuyên dỗ dành  
Nay con xin phát lòng lành  
Quán Âm qui-thủ phụng hành noi theo  
Mặc cho bao cảnh giàu nghèo  
Đại Bi Tâm quán hằng theo đời đời  
Quán Âm minh chứng nhận lời  
Nam Mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát

### **Lời Nguyện Cuối**

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật O  
Đức Quán Âm cứu khổ,  
Vớ hạnh nguyện ban vui.  
Băm hai thân độ đời,  
Bằng tình thương cao cả.  
Tự tại từng ý niệm,

Viên thông giữa các căn.  
Tuệ giác khế lý ứng cơ,  
Quán chiếu cứu sanh tiếp vật. O  
Độ tai qua nạn khỏi,  
Giúp tật bệnh tiêu trừ.  
Phước lộc thọ đủ đầy,  
Giới định tuệ viên mãn. O  
Bốn loài lên đất Tịnh,  
Ba cõi thác toà sen.  
Ngạ quỷ chứng tam hiền,  
Hữu tình lên thập địa.  
Pháp môn xin nguyện học,  
Ân nghĩa xin nguyện đền,  
Phiền não xin nguyện đoạn,  
Quả Phật xin nguyện thành. O  
Nam mô Thường Trụ Tam Bảo. (3 xá) OOO

*Đệ tử chúng con .....kính lễ*  
Đức Bản Tôn Quán Âm  
Tất cả chúng Hiền Thánh  
Thân này hoặc thân trước  
Đã tạo các nghiệp ác  
Các tội đều sám hối. O

*Đệ tử chúng con....khuyến thỉnh*  
Tất cả mười phương Phật  
Hiện tại được thành Đạo  
Con thỉnh chuyển Pháp luân  
An vui các chúng sanh

Mười phương các Đức Phật  
Nếu muốn vào Niết Bàn  
Con nay cúi đầu lễ  
Khuyến thỉnh ở lại đời. O

*Đệ tử chúng con .....tùy hỷ*  
Ba đời các Như Lai  
Bồ Tát chúng Thanh Văn  
Người tu tập Tam Thừa  
Cho đến các phàm phu  
Đã có các phước lành  
Thí, Giới, Thiên Định, Huệ  
Nhẫn nhục và tinh tấn  
Con nay đều tùy hỷ. O

*Đệ tử chúng con .....phát nguyện*  
Tất cả các chúng sanh  
Đều phát tâm Bồ Đề  
Nguyện dứt các phiền não  
Đồng chứng Nhất Thiết Trí  
Lại nguyện, nay con tu  
Bí Mật hạnh Đại Bi  
Mong cầu các Tát Địa  
Tùy tâm mau thành tựu, O

*Đệ tử chúng con .....xin hồi hướng*  
Đem tất cả công đức  
Tu hành và bố thí  
Cùng mật hạnh chân ngôn

Hồi hướng các hữu tình  
Đều thành Vô Thượng Đạo  
Lại đem các chỗ tu  
Lễ bái và sám hối  
Khuyến thỉnh cùng tùy hỷ  
Phát nguyện hồi hướng thiện  
Hết thầy thí chúng sanh  
Vĩnh dứt khổ tam đồ  
Đồng đến Đại Bồ Đề  
Pháp giới Chân Như Hải, O

### **Bài Sám Hối Xin Phước (Pāli-Việt)**

Ukāsa: Kính bạch Ngài (Đức Thế Tôn)

Vandāmi bhante: Con xin đảnh lễ Ngài

Bhagavā sabbam aparādham: Bạch Ngài! Tất cả tội lỗi

Khamatha me bhante: Xin Ngài hãy tha thứ cho con

Mayā katam puññam: Phước mà con đã làm

Sāminā anumoditabbam: Xin Ngài nên tùy hỷ

Sāminā katam puññam: Phước mà Ngài đã làm

Mayham dātabbam: Xin Ngài cho đến con

Sādhu sādhu: Lành thay! Lành thay!

Anumodāmi: Con xin tùy hỷ (thọ lãnh Phước ấy) (1  
lạy)

Bhagavā sabbam aparādham: Bạch Ngài! Tất cả tội lỗi

Khamatha me bhante: Xin Ngài hãy tha thứ cho con  
(mọp lạy)

Ukāsa dvāratayena katam, sabbam aparādham: Kính  
bạch Ngài! Tất cả tội lỗi mà con đã làm bằng thân khẩu



ý

Khamatha me bhante: Xin Ngài hãy tha thứ cho con  
(ngẩng lên)

Ukāsa: Kính bạch Ngài (Đức Thế Tôn)

Vandāmi bhante: Con xin đảnh lễ Ngài

Hagavā sabbam aparādham: Bạch Ngài! Tất cả tội lỗi

Khamatha me bhante: Xin Ngài hãy tha thứ cho con

Mayā kataṃ puññaṃ: Phước mà con đã làm

Sāminā anumoditabbam: Xin Ngài nên tùy hỷ

Sāminā kataṃ puññaṃ: Phước mà Ngài đã làm

Mayham dātabbam: Xin Ngài cho đến con

Sādhu sādhu: Lành thay! Lành thay!

Anumodāmi: Con xin tùy hỷ (thọ lãnh Phước ấy) (3  
lay)

### **Hồi Hương**

Bao nhiêu chút ít công đức con có được

Do việc tu tập ngày hôm nay

Con xin hồi hương cho sự toàn giác của con

Sở dĩ con gặp được giáo lý của Đấng Đạo Sư Vô  
Thượng

Là nhờ vào lòng tử tế của Thầy con O

Nên con hồi hương công đức này

Xin cho tất cả Hữu Tình đều được những Đạo Sư sẵn  
sóc O

Nam mô Phật Nam mô Pháp Nam Mô Tăng

Nam mô Thế Tôn Thánh Quán Tự Tại Liên Hoa

Vương Bồ Tát

Nam mô Thập Phương Thường Trụ chư vị Hộ Pháp

Nguyện cho tất cả chúng sinh thường được an vui

Nguyện cho tất cả chúng sinh mau lìa khổ não

Nguyện cho tất cả chúng sinh sớm khởi Từ Bi

Nguyện cho tất cả chúng sinh đồng chứng Bồ Đề O

### **Kính Đảnh Lễ Ba Ngôi Báu**

Tự quy y Phật: Lấy tâm làm chủ

Phá não phiền hội đủ khế cơ

Nương theo Tâm Định phụng thờ

Huệ lòng khai mở sang bờ giác ngay

Tự quy y Pháp: Dụng trí làm đầu

Trí là vô thượng nhiệm mầu cao siêu

Nương trí huệ thấu điều Phật dạy

Rành lý chơn diệu giải rõ ràng

Tự quy y Tăng: Lấy thân tịnh giới

Luôn luôn làm ích lợi chúng sanh

Tự mình kiểm soát lấy mình

Xa rời thế tục quang minh tăng già

## 2. TÌM HIỂU SỰ KHÁC BIỆT GIỮA MẬT CHÚ VÀ ĐÀ LA NI

### 2.1 Tìm hiểu về chú Mantra và Dhāraṇī:

Xét về nghĩa ngữ, rất khó để đưa ra sự nhận xét đúng đắn về sự khác biệt giữa Đà La Ni và Mật Chú. Có thể nói tất cả chú là Đà La Ni nhưng không phải tất cả Đà La Ni đều là chú. Chú có câu cú ngắn hơn. Cả hai đều có những âm Om (Hum) rất khó giải thích rõ được vì ý nghĩa của chúng.

Chú (Sanskrit: धारणी; Sinhala: ධරණී; traditional Chinese: 陀羅尼; pinyin: *tuólóuní*; Japanese: 陀羅尼 *darani*; Standard Tibetan: *gzungs*) là một trong những ngôn ngữ được tin là linh thiêng mantra<sup>1</sup>.

Mantra मन्त्र<sup>2</sup> Hán Việt gọi là chân ngôn 真言, thần chú (神咒), mật ngôn (密言), mật ngữ (密語), mật hiệu (密號). Mantra मन्त्र là danh từ được ghép lại từ động từ căn √ मन् man và thân kép -tra (hậu tố từ). मन्त्र

---

<sup>1</sup> Chữ mantra có nguồn gốc từ ngữ căn tiếng Phạn: manas, nghĩa là tâm; và, tra: công cụ. Tiếng Latin cũng có ngữ căn tương tự là mens, nghĩa là tâm thức. Như vậy, Mantra có nghĩa là công cụ của tâm thức, là âm thanh cốt lõi, âm thanh của Chánh giác làm cho luân hồi và Niết bàn hợp nhất. *Mantras are an unique feature of the Indian religions. Though sometimes (incorrectly) rendered as "Spell" in English, there is no exact equivalent of the term in the English language. Mantras are generally in Sanskrit, but some Jaina Mantras have them in Prakrit forms such as Ardha Magadhi.* (<http://www.virtualvinodh.com/wp/category/mantras/c35-mantras/>)

<sup>2</sup> Mantra dựa theo truyền thống Vệ Đà của Hindu Ấn Độ Giáo vào khoảng 3000 năm trước. Bây giờ Mantra có mặt trong Hinduism, Buddhism, Jainism and Sikhism.

mantra có những nghĩa thông thường được biết như sau: thảo luận, ý kiến, tư vấn, giải quyết, hoạt trình, câu châm ngôn, bài thánh ca thiêng liêng, phương tiện suy nghĩ, lời nói chân thật, biểu hiện của chân như, cân nhắc kỹ càng, suy nghĩ chín chắn, thông thả, trao đổi kỹ lưỡng, thảo luận kỹ lưỡng.

Động từ căn  $\sqrt{\text{मन्}}$  man có nhiều nghĩa thông thường như suy nghĩ, phản ánh, đánh giá, kiến thức, tin tưởng, tưởng tượng, giả sử, xem xét, giữ cho, ước tính cao, đánh giá cao, tôn vinh, ca ngợi, cho rằng, muốn hiểu, làm cho có ý nghĩa.

Chữ **Dhāraṇī** (Việt âm là Đà La Ni) bắt nguồn từ chữ Sankrit *dh.r* có nghĩa là “giữ lại” hay “củng cố”<sup>3</sup>. **Dhāraṇī**, Hán dịch là Năng Trì hoặc Năng Giả. Đại Trí Độ Luận giảng như sau: Năng Trì là nhóm họp các thiện pháp, giữ gìn cho chúng chẳng tan, chẳng mất. Năng Giả là ngăn chặn các pháp bất thiện không cho chúng sanh ra. Do vậy gọi là Đà Ra Ni.

Đà Ra Ni (Dharani), cũng được dịch là Tổng Trì, có ba loại: một chữ, nhiều chữ và không chữ. Vì bao gồm vô lượng pháp nên gọi là Tổng, vì giữ chứa vô lượng nghĩa nên gọi là trì. Tổng trì có công năng phá tà lập

---

<sup>3</sup> [Red Pine](#), cho rằng *mantra* và *dharani* là hoán đổi từ ban đầu, nhưng sau đó *dhāraṇī* được sử dụng cho những câu có ý nghĩa còn Mantra cho những biểu tượng khó hiểu. Jan Nattier cho rằng *mantra* có nguồn từ thời cổ do [Hindu](#) sử dụng từ thời Vệ Đà khoảng 1500 năm BC trong khi *dhāraṇī* chỉ có từ thời Phật. Nguồn: Red Pine. *The Heart Sutra: The Womb of the Buddhas* (2004) Shoemaker & Hoard. [ISBN 1-59376-009-4](#)

chánh, tiêu diệt nghiệp ác, phát sanh phước đức căn lành.

Đà Ra Ni có 4 loại:

- (i) Pháp Đà Ra Ni có nghĩa là giáo pháp của Phật,
- (ii) Nghĩa Đà Ra Ni có nghĩa là không quên các nghĩa của pháp,
- (iii) Chú Đà Ra Ni đối với các chú tống trì không quên,
- (iv) Nhãn Đà Ra Ni là an trụ trong thật tướng của pháp là Nhãn.

Tham khảo kinh điển Pali thì thấy có hiện diện một số dhāraṇīs<sup>4</sup> trong kinh điển Pali<sup>5</sup>, nhưng mật chú thì không có<sup>6</sup>. Ba mươi bảy pháp Bodhipakkhiyadhammas

---

<sup>4</sup> Winternitz. M : *A History of Indian Literature II* pp.375-401 (Calcutta 1933); Pathak S. K. *The Dharani Literature and its Importance Today* (Proceedings of the 11th International Buddhist Conference, Bodhgaya, 1985)

<sup>5</sup> Truyền thống Theravada Phật giáo trong ngôn ngữ Ấn (Pali và Prakritised-Sanskrit) có nói đến những huyền năng trong kinh điển. Thí dụ, Mahavagga trong bộ luật Pali Vinaya-pitaka đề cao 'Savitri-mantra' có năng lực cao hơn những cái khác. Trong bản văn của bộ luật, dù trong truyền thống Pali Theravada hoặc trong truyền thống Mulasarvasti-vada cả hai chú 'paritta' và 'dharani' đều được chấp nhận từ trước Tây Lịch tại Ấn Độ. Suniti Pathak, A Dharani-mantra in the Vinaya Vastu, & Pathak S. K.: *Nucleus of Tantra in Pali Vinaya-piraka, Bulletin of Tibetology* (New Series) 1986, 2 pp.40-48 (Gangtok, Sikkim)

<sup>6</sup> Tuy nhiên, cũng nên lưu ý theo kinh điển hệ Pali thì Đức Phật không chú trọng vào các chú thuật Vedic Rihis. Vào thời Phật có những vị đại đạo sư nổi tiếng như là Aghamarsana, Prajapati Parmesthin, Bramanaspati (Brihaspati), Anila, Dirghtamas, Narayan, Hiranyagarbha và Visvakarman. Đức Phật không cho rằng các câu chú Vedic Rihis có giá trị thực tế, vì đó chỉ là những cầu nguyện đến các vị thần để xin giúp đỡ như Indra, Varuna, Agni, *Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 25*

chia ra làm 7 nhóm và 4 loại iddipadas (chanda, viriya, citta and mimamsa) được mô tả trong bộ Kinh Đại Bát Niết Bàn (the Mahaparinibbana-sutta) như là một hệ thống thực hành thiền phát triển trí tuệ<sup>7</sup>.

'Mahamayurì-mantra" đã được truyền bởi chính Đức Phật Sakyaputra Gautama, khi một vị sư trong tăng đoàn bị rắn cắn<sup>8</sup> không chữa được bởi Vaidya<sup>9</sup>. Vidya được xếp vào trong danh sách năm thần chú chân ngôn bảo hộ Dharanis (Pa'i'karaksa), chẳng hạn như câu chú

---

Soma, Isana, Prajapati, Bramha, Mahiddhi, Yama ... Những câu chú này không giúp người hành giả thăng hoa tư cách và đạo đức, nên Ngài không khích lệ sự học tập các chú này. Chỉ riêng nhà học thuyết Kapila dựa trên nền tảng lý luận vững chắc và sự kiện thực tế là được đức Phật lưu ý. Đức Phật chấp nhận ba điểm căn bản của Kapila. Thứ nhất, sự thật phải được chứng minh. Suy luận phải dựa trên nguyên tắc khách quan. Thứ hai, không có bằng chứng hoặc luận giải nào hợp lý là Thượng Đế có thực và chính Thượng Đế tạo ra vũ trụ. Thứ ba, có sự hiện diện của Khổ Đau Dukkha trong thế giới hiện tại. Đây là ba điểm lý luận căn bản của Kapila.

<sup>7</sup> Digha Nikaya Sutta số. 16, PTS edn.

<sup>8</sup> Chú trị rắn cắn: *Appamāṇo Buddhō, Appamāṇo Dhammo, Appamāṇo Saṅgho, Pamāṇavanāṭiṇi sirīṃsapāṇi, Ahi vicchikā satapadī unṇānābhī, sarabhū mūsikā. Katā me rakkhā, katā me parittā, paṭikkamantu bhūtāni, Sohaṃ namo Bhagavato, namo sattannaṃ Sammāsambuddhānaṃ.* Tựa của bài hộ chú này “khandhaparittam”, trong đó “khandha” có nghĩa là “uẩn”, cho nên có thể dịch là “hộ chú uẩn xứ”. Tuy nhiên, xét về xuất xứ và công năng của bài chú thì người ta thường gọi là “hộ chú trị rắn”. Bài chú này được đức Phật Thích Ca Gotama dạy cho tăng đoàn khi có sự cố xảy ra một vị tỷ kheo bị rắn cắn chết. Đức Phật khuyên rằng do vị tỷ kheo đó không rải tâm từ đến loài rắn chúa cho nên mới bị rắn cắn. Sau đó đức Phật đã truyền bài chú này và kể từ đó các tỷ kheo trì tụng hằng ngày để phòng rắn cũng như các loài vật gây hại khác. Bài chú này rất có ích cho những ai tu tập theo đúng truyền thống của đức Phật lịch sử (Phật Thích Ca), tức phải sống độc cư ở rừng núi hẻo lánh và nơi ấy rất dễ bị rắn, rít tấn công

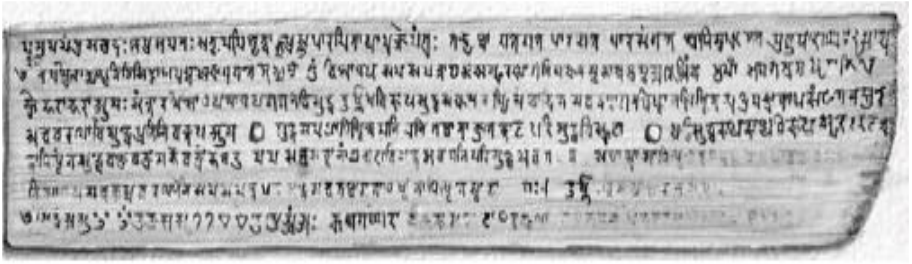
<sup>9</sup> Sự kiện này có ghi lại trong Bhaisajya-vastu (T Sman gyi gzhi) của Mulasarvastivada-Vinaya-vastu ('*Dul ba gzhi: Bka gyur.* Nge. Vol. Peking Edn).

dùng tụng để ngăn ngừa tội lỗi, những ảnh hưởng xấu, rắn, thú dữ, các vật có hại. Bản kinh này được dịch sang tiếng Hoa do Srimitra (307-342 A. D.) , Kumarajlva (348-417A.D.) , Sanghapala (516 A. D.), I-tsing (705A. D.) và Amoghavajra (746-771A.D.) Lại nữa, Vidya-rajni cũng được dịch sang tiếng Tây Tạng vào thế kỷ thứ 8 A. D. do Silendrabodhi, ye - ses sde và Sakya 'Od (Saky'aprabha) . Cũng nên nói thêm về sự tái sinh của uyển chuyển của rắn có ghi lại trong “the Bower Manuscripts” miền Trung Á.

Thêm nữa, cũng có bằng chứng về sự hiện diện của chú dharani vào thời Phật là hai lá bối<sup>10</sup> do phái đoàn tăng nhân du học của Nhật Bản thỉnh về nước vào khoảng năm 610 từ Trung Quốc, sau đó được cất giữ tại chùa Pháp Long, và được xem là báu vật của nước Nhật.

---

<sup>10</sup> Vào khoảng gần đầu Công Nguyên 29 B.C., Hội đồng chư Đại Tăng Ngài Mahārakhita và 500 vị chư tăng trong kỳ kết tập lần thứ tư tổ chức tại Tambapanni [Sri Lanka] do nhà vua Vattagāmaṇi chủ tọa đã dùng lá bối để ghi lại những lời Phật dạy. Kỳ kết tập này được thực hiện trong hang động Āloka lena, ở khu cổ thành Matala. Sau đó, vào thế kỷ 18, Vua Vijayarājasīha cho khắc hình Phật trong hang động này. Văn bản trên lá bối được xem là gần nhất với lời Phật dạy bằng chữ viết. Trước thời đó, lời Phật dạy chỉ được truyền khẩu từ đời này đến đời sau.



Hiện nay hai lá bói này đang được giữ tại bảo tàng quốc gia Tokyo. Hai lá bói này có ghi bài *Bát Nhã Tâm Kinh* và *Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà La Ni*.

Trong lịch sử phái Thiên, cũng có Dharani do đại thiên sư Bushunda truyền cho Rishi Vasishtha rằng dharani có công năng bất tử và không bị tan hoại trong vũ trụ. Thế nên, dharani cũng là một trong những loại thiên như Parvati Dharani, Varuni Dharani, Vayu Dharani vân vân và có công năng chống lại những ảnh hưởng của tan hoại.

Loại dhāraṇī này bắt nguồn từ bài Tâm Kinh Thập Nhất Diện Quán Âm và thường bị hiểu lầm là Chú Đại Bi, thí dụ như trong những bài khảo cứu của Imee Ooi<sup>11</sup> and Ani Choying Dolma<sup>12</sup>. Đặc biệt là dharani này là

---

<sup>11</sup> Imee Ooi ('i:mi: 'wu:i:/ *EE-mee WOO-ee*; Ch: 黃慧音, pinyin: Huáng Huiyin) là nhà xuất bản âm nhạc Mã Lai gốc Trung Hoa, cũng là nhạc sĩ, ca sĩ, đã soạn nhiều bản nhạc cổ điển Phật giáo, chú, đại bi chú. Bà đã trình diễn nhiều bài nhạc bằng tiếng Sanskrit, Pali, Tibetan, và Mandarin. Năm 1997 bà thành lập một thương hiệu I.M.M. Musicworks, để xuất bản những bài nhạc của bà. Cho tới ngày nay, bà đã xuất bản hơn 40 tuyển tập. Ooi cũng soạn và điều khiển 3 dàn nhạc giao hưởng cao cấp *Siddhartha*, *Above Full Moon*, and *Princess Wen Cheng* (aka *Jewel of Tibet*).

<sup>12</sup> Ani Choying Drolma (Nepali: आनी छोइङ डोल्मा) sinh ngày 4 tháng 6 năm 1971, tại Kathmandu, Nepal), cũng được biết đến qua cái tên Choying *Giải Thích Chú Đại Bi* Trang 28



*Avalokiteśvaraikadaśamukhadhāraṇī* hay là *Ārya Ekādaśa-mukha Dhāraṇī* (Sanskrit), và *Eleven Faced Avalokitesvara Dharani* trong Anh Ngữ.

Việc tụng chú Đà La Ni thường do các nhạc sĩ Trung Hoa thực hiện dưới dạng các bài hát Phật giáo. Do đó thường có sự hiểu lầm là các bài chú Đại Bi Tây Tạng (*Tibetan Great Compassion Mantra*) (藏传大悲咒) hoặc *The Great Compassion Mantra bằng tiếng Sanskrit* (梵音大悲咒) trong các bài thu âm Trung Hoa và Đài Loan.

Theo sử Phật học của hệ Bắc truyền, vì dhāraṇī được thuyết bởi Ngài Quán Âm Thập Diện theo như truyền thuyết của Bồ Tát Mật Tông trong Phật Giáo Tây Tạng, nên một số người tin rằng nó là Chú Đại Bi trong giáo lý Phật Giáo Bắc Truyền. Đó cũng có thể là lý do tại sao chú cũng có tên gọi là Chú Đại Bi Tây Tạng (*Tibetan Great Compassion Mantra*) (藏传大悲咒).

***Namo Ratna Trayāya Namaḥ Ārya Jñāna Sāgara Vairocana Vyūha Rājāya Tathāgatāya Arhate Samyak Sambuddhaya Namaḥ Sarva Tathagatebyah Arhatebyah Samyaksambuddhe Byaḥ Namaḥ Arya Avalokite Śvarāya Boddhisattvāya Mahāsattvāya***

---

Drolma và Ani Choying (*Ani*, "nun", is an honorific), là một nữ tu sĩ và nhạc sĩ tại tu viện Nagi Gompa. Bà rất nổi tiếng tại Nepal và toàn thế giới vì đã giới thiệu những bài tụng Tây Tạng và các bài kinh trong các buổi lễ. Bà được bổ nhiệm Đại Sứ Hoà Bình cho UNICEF tại Nepal.

*Mahākāruṇikāya Tadyathā Oṃ Dhara Dhara Dhiri  
Dhiri Dhuru Dhuru Ite Vatte Cale Cale Pra Cale Pra  
Cale Kusume Kusume Vare Ili Mili Citijvala  
māpanāye Svāhā*

## 2.2 Ý Nghĩa của Tam Mật Tương Ứng

Theo Phật học hệ Bắc truyền, tam muội là định và Đà La Ni là huệ. Vì là Phật huệ, là tự nhiên trí, nên tất cả Đà la ni đều lưu xuất từ chơn tâm của Phật và Bồ tát. Vì vậy, Đà La Ni thường được gọi là Phật ngữ, được coi là mật ngữ. Mật có nghĩa là cảnh giới sâu thẳm tự chứng của Như Lai, hàng phàm phu không thể suy nghĩ hoặc tưởng tượng để thấy biết được nên cho là bí mật.

**Tam mật** tức gồm thân mật, khẩu mật và ý mật.

Tam mật được chia thành hai: tam mật của Như Lai tự chứng và tam mật của chúng sanh tu hành.

Tam mật của Như Lai tức là ba nghiệp thân, khẩu, ý của Như Lai bản lai bình đẳng, trùm khắp pháp giới, còn gọi là pháp thân bình đẳng. Nếu không có “phương tiện dẫn độ” thì tam mật của Như Lai sẽ vĩnh viễn là bí mật.

Mật chúng sanh tu hành, nhờ “phương tiện dẫn độ” , qua sức “gia trì lực” nhập vào tam mật của Như Lai.

Theo Nghi Quỹ thì “phương tiện dẫn độ” gồm :

**Thân mật:** Tay kết ấn khê (Mudra) và những cử chỉ, tư thế của thân.

**Khẩu mật:** miệng tụng chân ngôn (Dharani) hay những lời cầu nguyện khác.

**Ý mật:** Ý quán tưởng chủng tử, hoặc quán hình tam muội da, quán nhập bốn tôn tam ma địa.

Theo kinh Tâm Địa Quán, phẩm Thành Phật thì tam mật tức gồm thân bí mật, ngữ bí mật và tâm bí mật. Thân bí mật là ở trong đạo tràng, đoạn thân chánh niệm, tay kết ấn, đặt giữa tâm nguyệt luân nơi ngực. Ngữ bí mật tức là chuyên trì niệm chân ngôn. Tâm bí mật là người tu hành Du Già, quán trong mặt trăng tròn đầy, thấy hiện ra cái chày Ngũ Cổ Kim Cương sắc vàng, ánh sáng rực rỡ như vàng chảy, phóng ra vô số ánh sáng trắng lớn. Lấy sự ấy mà quan sát gọi là tâm bí mật.

Chày Ngũ Cổ Kim Cương còn được gọi là ngũ trí Kim Cương, kết bằng hào quang vi diệu, có đầy đủ diệu lực của năm trí, lần lần quán chiếu lâu sẽ hiện tướng thành năm Đức Phật:

1. Pháp Giới Thể Tánh Trí, hiện thành Đức Đại Nhật Như Lai, Đức Tỳ Lô Giá Na, tức Quang Minh Biến Chiếu Như Lai .
2. Đại Viên Cảnh Trí thành A Xúc Như Lai
3. Bình Đẳng Tánh Trí thành Bảo Sinh Như Lai
4. Diệu Quan Sát Trí thành Vô Lượng Thọ Như Lai
5. Thành Sở Tác Trí thành Bất Không Thành Tựu

Như Lai. Năm vị Như Lai hiện ra ở giữa và bốn phương hướng.

Theo Hiên Mật Viên Thông Thành Phật Tâm Yếu thì hành giả: “Nếu dùng tam mật làm môn tu hành, không cần tu trải qua nhiều kiếp số, đủ tu các hạnh. Chỉ nơi đời này, đầy đủ các Ba La Mật”.

Như vậy, khi tu hành tam mật thì được tam mật của Như Lai. Khi ấy, tam nghiệp của chúng sanh và tam mật của Như Lai hòa nhập, không hai, không khác. Đây chính là Tam Mật tương ưng. Thân ở trong đàn tràng, miệng tụng trì Chú Đại Bi, tâm ý quán tưởng bốn tôn: Quán Thế Âm Bồ Tát, hay duyên theo từng chữ của bài chú, tức đó là hành trì tam mật tương ưng. Nếu hành giả nương theo tam mật này để tu tập thì sẽ thành tựu được mọi tất địa.

Tóm lại, ấn chú, Mạn Đà La và tam mật tương ưng là những pháp hành theo giáo nghĩa Mật Tông, được thuyết từ chính kim khẩu của Đức Thế Tôn qua các kinh điển như Kinh Đại Nhật.

### **Pháp Thân Mật Ngũ Quán**

1. Chẳng chấp dính sáu cảnh
2. Hay cắt đứt nhiễm ô
3. Có thể lìa các tướng
4. Tâm trụ chỗ không trụ (Vô Sở Trụ)
5. Không nhiễm, không hý luận
6. Tâm chư Phật cũng vậy

7. Hư không cũng Vô Tướng (không có tướng)
8. Như trăng nước không giữ
9. Chẳng chấp dính Xứ, Giới
10. Ngã Kiến đều bình đẳng
11. Chẳng giữ cũng chẳng bỏ
12. Thông đạt khắp các Pháp
13. Hữu Vô chẳng thể đắc
14. Chẳng một cũng chẳng hai
15. Ba nghiệp thường vắng lặng (tịch tĩnh)
16. Ứng hiện không công dụng (vô công dụng)
17. Không Căn, không phân biệt
18. Đều biết tất cả Tâm
19. Thường trụ Pháp không ngại (vô ngại Pháp)
20. Tự Tha chẳng thể đắc
21. Đều thấy khắp các cõi
22. Rốt ráo không sở hữu
23. Như Huyền chẳng thể đắc
24. Nên chẳng nhiễm Thế Pháp (Pháp thế gian)
25. Tính rộng, cảnh giới rộng
26. Được Như Huyền Tam Muội
27. Chẳng gần cũng chẳng xa
28. Sát na thành Chính Giác
29. Thành tựu các phương tiện
30. Không bờ này bờ kia
31. Không lo không hý luận
32. Vắng lặng không phân biệt
33. Không Căn, không trú xứ
34. Chẳng giữ cũng chẳng bỏ

35. Lìa có (hữu) và lìa không (vô)
36. Ngang bằng như hư không
37. Đi, đến với ngủ, thức
38. Dùng trụ nơi bình đẳng
39. Thấy các Pháp vắng lặng
40. Nơi Pháp được tự tại.

### 3. TÌM HIỂU NGUỒN GỐC CHÚ ĐẠI BI.

#### 3.1. Tìm hiểu lịch sử Chú Đại Bi: नीलकण्ठ लोकेश्वर Nīlakaṇṭha Lokeśvara

Chú Đại Bi (大悲咒, Great Compassion Mantra), chữ Phạn là Nīlakaṇṭha Dhāraṇī (नीलकण्ठ धारणी : Thân chú của Người Có Cổ Xanh). Nīlakaṇṭha : Người Có Cổ Xanh, là một những thể hiện của Bồ Tát Quán Tự Tại (Avalokiteśvara). Một tên khác của bài chú là Mahā Karuṇā Dhāraṇī महा करुणा धारणी, (Mahā: To lớn, vĩ đại; Karuṇā: Lòng Bi Thương; Dhāraṇī : Thân chú).

Chú Đại Bi<sup>13</sup> là một phần trong kinh Tâm Đại Bi (mahākaruṇikacitta sūtra). Kinh Nīlakaṇṭhaka đã được dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán bởi Khai Nguyên Tam Đại Sĩ trong thế kỷ thứ 7 và đầu thế kỷ thứ 8. Đầu tiên, Trí Thông (Chih t'ung, 智通, Zhitōng) dịch hai lần trong khoảng năm 627- 649 sau dương lịch (được ghi trong Đại Chính Tân Tu với mã số T.1057a và T.1057b. Tiếp theo là Śramaṇa Bhagavaddharma ( Sa môn Tôn Pháp, Đà Phạm Đạt Ma) dịch trong khoảng năm 650 – 660 sau dương lịch (T.1059 và T.1060). Mười hai quyển của bản kinh **Nīlakaṇṭha**

---

<sup>13</sup> Vào thời Ngài Huyền Trang (602-664) sang Ấn Độ thỉnh kinh thì chữ Siddham rất thông dụng. Tương truyền là các kinh Phật được ghi chép dưới dạng chữ này. Tuy nhiên khi dịch sang Hán văn thì Ngài chuyển sang dạng chữ Hán ngay cả các bài chú hay dharani, cho nên khó tìm ra tông tích kinh chú chữ Siddham.

**Lokesvara** bằng chữ Hán được tìm thấy trong động đá Đôn Hoàng (敦煌) dọc theo con đường Tơ Lụa (Silk Road), ngày nay thuộc tỉnh Cam Túc (甘肅) ở Trung Quốc. Đây là bản dịch của Bhagavaddharma (Tôn Pháp). Tiếp theo là Bodhiruci (Bồ Đề Lưu Chi) dịch vào năm 709 sau dương lịch (T.1058) và thế kỷ 14 bởi Dhyānabhadra vào khoảng năm 1326-1363 sau dương lịch, mã số T. 1113a trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Chú Đại Bi thường dùng chính là Tâm Chú của Đức Thanh Cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát (*Nilakantha Avalokite'svara Bodhisatva*) chủ yếu do hai Ngài Bất Không Kim Cương<sup>14</sup> Amoghavajra 不空金剛, vào khoảng năm 723-741 sau dương lịch, mã số T.1111 và T. 1113b) và Kim Cương Trí<sup>15</sup> (Mật Tông)<sup>16</sup> (T.1112 trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh) dịch vào

---

<sup>14</sup> **Bất Không Kim Cương** (zh. bùkōng jīngāng 不空金剛, ja. fukū kongō, sa. amoghavajra), cũng được gọi ngắn là Bất Không (sa. amogha), hiệu là Trí Tạng (zh. 智藏), 705-774, là một Đại sư Mật Tông và là một trong bốn dịch giả danh tiếng nhất của Phật giáo tại Trung Quốc; song song với Cư-ma-la-thập, Chân Đế và Huyền Trang. Sư được xem là vị Tổ thứ sáu của Mật giáo tại đây. (xin xem phần phụ lục đính kèm lịch sử về Sư Bất Không Kim Cương)

<sup>15</sup> **Kim Cương Trí** (tiếng Phạn: *Vajrabodhi*, 671-741) hay **Kim Cang Trí**, là một Đại Sư Phật giáo. Sư sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại Malabar, Nam Ấn. (xin xem phụ lục đính kèm lịch sử về sư Kim Cương Trí)

<sup>16</sup> Mật tông (zh. 密宗 *mì-zōng*) là từ gốc Hán dùng để gọi pháp môn bí mật bắt nguồn từ Phật giáo Bắc Tông, được hình thành vào khoảng thế kỷ 5, 6 tại Ấn Độ. (xin xem phần phụ lục đính kèm về Mật tông)



khoảng giữa thế kỷ thứ 6 Tây Lịch. Như vậy là trong 7 thế kỷ từ thế 7 đến thế kỷ 14, có 8 bản Chú Đại Bi trong Hán tạng, trong đó bản T1113b của Amoghavajra bằng chữ Phạn theo ký tự Siddham. Những bản này đều khác nhau, chỉ trừ bản T1113b của Amoghavajra thì rất gần giống với bản T1060 của Bhagavaddharma.

### **3.2. Những bản Phạn văn được khôi phục của Chú Đại Bi.**

Cho tới thời điểm này thì không có bằng chứng khả tín rõ rệt tìm thấy bản Phạn văn nguyên thủy của chú Đại Bi, và có thể xem như bản Phạn văn nguyên thủy này đã thất lạc mất từ thế kỷ thứ 7, tức là vào thời gian chú Đại Bi bắt đầu được phiên âm ra chữ Hán.

Ngoài bản T1113b của Amoghavajra theo ký tự Siddham, đến thế kỷ 18, có hai công trình khôi phục tiếng Phạn quan trọng. Thứ nhất là Rol-pahi- Rdorje<sup>17</sup> và các cộng sự đã gom những bản Phạn văn trong Vĩnh

---

<sup>17</sup> Rol-pahi Rdorje (1717-1786), sinh ra trong một gia đình người Mông Cổ tại Tsongkha vùng Amdo năm 1717. Vào năm lên 4, được nhìn nhận như là vị tái sinh của Changkya Lobzang Chöden, vị Chankya thứ hai (lãnh đạo tinh thần của hệ phái Phật giáo Tây tạng Geluk tại vùng Nội Mông dưới thời nhà Thanh) và được đưa về tu viện Gonlung Jampa, một trong 4 tu viện quan trọng nhất của phái Geluk tại Amdo. Năm 1724 bị đưa về triều đình nhà Thanh ở Bắc Kinh sau khi tu viện của ông bị phá hủy bởi quân nhà Thanh. Tại Bắc Kinh, Rol-pahi Rdorje được học tập với nhiều Đại sư và là một người bạn học của ông hoàng tử mà sau thành vua Càn Long. Mối quan hệ này khiến ông trở thành thầy về Phật học của Càn Long, làm phiên dịch giữa Càn Long và các đoàn ngoại giao đến từ Tây Tạng, Mông Cổ, các nước vùng Trung Á

Lạc Bắc Tạng (Tam Tạng Kinh Điển trong thời Hoàng đế Vĩnh Lạc, nhà Minh) tạo ra một sưu tập gồm 22 tập với bốn thứ tiếng (Phạn, Mông Cổ, Tây Tạng, Hán), sau này có tên là Sanskrit Texts from the Imperial Palace at Peking (STP: các văn bản chữ Phạn trong Hoàng cung tại Bắc Kinh). Mục đích của Rol-pahi Rdorje là khôi phục lại các văn bản chữ Phạn qua đối chiếu với các bản chữ Tây Tạng để có thể đạt được bản Phạn văn ở mức chính xác thích hợp. Công trình này của Rol-pahi Rdorje đã là một nỗ lực đáng kể trong việc khôi phục lại các bản Phạn văn Phật giáo sớm nhất vào nửa đầu thế kỷ 18. Trong sưu tập này, bản STP. 5.1290-6.1304 là bản Rol-pahi Rdorje đã khôi phục lại từ bản Chú Đại Bi T. 1057b phiên âm bởi Trí Thông (Chih-t'ung, 智通, Zhitōng), khoảng năm 627-649 . Bản T.1057b của Trí Thông qua khôi phục của Rol-pahi Rdorje (STP. 5.1290-6.1304) dài hơn bản T.1113b của Amoghavajra , và ít được phổ biến hơn, nhưng cũng đã cho một bản Phạn văn tương đối hợp cú pháp

Cũng trong thế kỷ 18, nhà sư Nhật Ji-un Sonja<sup>18</sup>

---

<sup>18</sup> Ji-un Sonja (1718-1804) là nhà sư, một học giả, nhà thư pháp, một họa sĩ, được xem như một trong những nhà thư pháp có uy quyền nhất trong truyền thống Zenga của Nhật Bản, xuất sắc về chữ Hán, Chữ Nhật và Chữ Phạn. Vào năm 21 tuổi Ji-un đã trở thành Trụ Trì chùa Horakuji . Ông dành cả cuộc đời cho việc dạy học ở các thiền viện với nhấn mạnh rằng việc học chữ Phạn là rất quan trọng vì ông tin rằng việc am hiểu các văn bản gốc về Phật giáo là căn bản để am hiểu trọn vẹn kinh sách Phật. Công trình học thuật vĩ đại nhất của ông là chủ trương biên tập 1000 tập về “Xem xét và khảo luận về những tư liệu bằng chữ Phạn”, truy tìm lai lịch của những tư liệu chữ Phạn tại Trung

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 38*

lãnh đạo một công trình vĩ đại là biên soạn một bộ gồm 1000 tập nhằm tìm và khôi phục lại nguồn gốc Phạn văn của kinh sách Phật giáo tại Nhật. Trong công trình này, Ju-un đã khôi phục lại bản Chú Đại Bi theo ký tự Siddham (*Readings of Ji-un Sonja, I.195-198*).

Những phiên bản Chú Đại Bi này đều có những khác biệt nhau khi khôi phục lại tiếng Phạn. Những khác biệt ấy có thể do nhiều nguyên nhân. Một số nguyên nhân chính có thể là các Ngài phiên âm bài chú Đại Bi theo trí nhớ và sự hiểu biết riêng của mỗi Ngài, không căn cứ vào một bài chú chuẩn mẫu mực nguyên thủy nào, đặc biệt ảnh hưởng ngôn ngữ mẹ đẻ khác nhau của các Ngài ở các vùng Bắc Ấn và vùng Trung Á. Chẳng hạn, từ chữ Phạn *Nīlakaṇṭha* trong hầu hết các phiên bản thì riêng Ngài Tôn Pháp (Bhagavaddharma) lại thay bởi *Narakindi* mà Ngài phiên âm ra chữ Hán thành 那 囉 謹 墀 (Na Ra Cẩn Trì trong bản tiếng Việt). *Narakindi* là một từ trong ngôn ngữ Uigur thuộc miền Trung Á, có nghĩa là người Hiên Ái. Về sau, Ngài Bất Không Kim Cương (Amoghavajra) cũng dùng lại *Narakidhi* trong bản T.1113b bằng ký tự Siddham.

Sự khác biệt cũng có thể do chữ Phạn là đa âm trong khi chữ Hán là đơn âm cho nên khi phiên âm từ Phạn ra Hán thì tạo ra nhiều âm hơn, và có thể các âm thêm

ra được chọn khác nhau giữa các nhà phiên dịch. Mặt khác, nhiều chữ Hán thì đồng âm mà khác nghĩa khi viết khác nhau cho nên trong phiên âm thì chọn âm nhưng chữ viết nào là một vấn đề rất phức tạp. Chẳng hạn câu 7 âm tiếng Phạn: *Namo ratna-trayāya* thì phiên ra thành 10 âm Hán: *nam mô hắc ra đát na đả ra dạ da* trong bản T1060 của Tôn Pháp (Bhagavaddharma). Còn trong bản T1111 của Bất Không Kim cương (Amoghavajra) là 9 âm: *năng mô ra đát năng đát ra dạ da*.

Ngoài ra vào thời đó chưa có một chuẩn theo hệ thống phiên âm từ Phạn ra Hán. Chẳng hạn *āryĀvalokiteśvarāya* được phiên âm thành: *a rị (lì) da bà lô yết đế thước bát ra da* trong T1060 của Bhagavaddharma, và thành *a ly da phạt lộ chỉ đế thấp phạt ra da* trong T1111 của Amoghavajra; *svāhā* thành *ta bà ha* trong T1060, và thành *bà phạ hạ* trong T1111.

Hơn nữa, bản Siddham của Ngài Bất Không Kim Cương (Amoghavajra) do sao đi chép lại và bị sai lạc bởi thời gian nên thậm chí rất khó nhận ra ngữ nghĩa.

Những lý do trên đây cho biết tại sao có nhiều khác biệt giữa các phiên bản. Chẳng hạn bản Chú Đại Bi của Trí Thông (Chih T'ung) dài hơn bản của Bất Không Kim Cương (Amoghavajra). Sự chia thành câu cũng khác nhau giữa các phiên bản. Bản của Tôn Pháp

(Bhagavaddharma) được chia thành 82 câu trong khi bản T.1113b của Bất Không Kim Cương gần giống y hệt của Tôn Pháp lại được chia thành 74 câu. Sự phân chia này nhiều khi không hợp lý khi khôi phục lại bản tiếng Phạn. Chẳng hạn “*namah ārya- avalokiteśvarāya: Nama āryāvalokiteśvarāya*” có nghĩa “*Con cung kính cúi lạy đức Tôn Thánh Quán Tự Tại*” lại được phiên âm ra chữ Hán thành 2 câu *nam mô a rị da* (*Nama āryā*, câu 2) *bà lô yết đế thước bát ra da* (*valokiteśvarāya*, câu 3) trong bản T1060 của Tôn Pháp (Bhagavaddharma), nghĩa là tách câu Phạn văn thành hai tại âm “*va*”, mà “*va*” là âm ở trong từ danh từ *avalokiteśvara* là tên của Bồ Tát Quán Tự Tại. Như vậy tên của Ngài Bồ Tát mà bị tách làm 2 phần, mỗi phần ở một câu. Hơn nữa *ārya* là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ *avalokiteśvarāya* và làm thành từ kép “*ārya-avalokiteśvarāya: āryāvalokiteśvarāya*” thì hai từ này cần phải có chung trong một câu.

Câu cuối trong bản của Tôn Pháp là: “*Oṃ siddhyantu mantra-padāni svāhā*”, trong khi bản T.1113b của Bất Không Kim Cương không có câu này mà sau câu cuối 74 lại có “*bodhi svāhā*”. Bản của Ji-un Sonja cũng không có câu này mà lại có *samāpta*.

Những lý do trên cũng cho biết việc khôi phục lại bản Phạn văn từ các bản Hán văn là vô cùng khó khăn và nhiều khi không thể tạo ra câu Phạn văn có ý nghĩa được do tam sao thất bản. Cụ thể là trong bản T.1060

của Bhagavaddharma, câu 37 viết:

室那 室那 阿 羅 參 佛 羅 舍 利

Thất Na Thất Na A Ra Sâm Phật Ra Xá Rì

Câu chữ Hán này cũng thấy trong phiên âm ra chữ Hán của bản Siddham T.1113b của Amoghavajra. Nhưng khó có thể khôi phục câu chữ Hán này lại bằng tiếng Phạn để hiểu được có ý nghĩa của câu chú.

Bản Chú Đại Bi gồm 84 câu với 415 chữ mà Phật tử Việt Nam trì tụng và các bản tương ứng mà Phật các nước Trung Quốc, Hàn, Nhật trì tụng là bản Chú Đại Bi phổ biến rộng rãi nhất tại Đông Á, chính là bản gần giống nhất với bản chữ Hán của Ngài Tôn Pháp và bản phiên âm ra chữ Hán của bản Siddham T.1113b của Bất Không Kim Cương. Nhưng bản ký tự Siddhām T.1113b này có lẽ do tam sao thất bản như trên đã nói, và bản phiên âm chữ Hán từ đó lại thiếu không những một số từ của bản Phạn mà còn thiếu cấu trúc gồm 5 phần của Chú Đại Bi khiến cho việc khôi phục ý nghĩa bài chú trở nên vô cùng khó khăn.

Trong thời hiện đại cũng có nhiều học giả lưu tâm khôi phục lại bản Phạn văn của Chú Đại Bi. Một trong những người có nhiều công để khôi phục lại bản Phạn văn của Chú Đại Bi phải kể đến Lokesh Chandra<sup>19</sup>.

---

<sup>19</sup> Lokesh Chandra người Ấn Độ, là một học giả đương thời về Phật Giáo và Nghệ Thuật Ấn Độ. Ông là con trai của Raghu Vira, học giả nổi tiếng về tiếng Phạn. Ông đã là một thành viên của Indian Rajya Sabha, Phó Chủ tịch Hội Đồng Ấn Độ Về Quan Hệ Văn Hóa, Chủ tịch Hội Đồng Ấn Độ Về *Giải Thích Chú Đại Bi*

Lokesh Chandra đã điều chỉnh bản T1113b của Amohgavjra qua sự đối chiếu với bản của Trí Thông được khôi phục bởi Rol-pahi Rdorje (STP. 5.1290-6.1304) để có bản Phạn văn của Chú Đại Bi tạm gọi là bản Lokesh Chandra 1977<sup>20</sup>. Nhưng Lokesh Chandra làm công việc điều chỉnh này trước năm 1977, khi đó ông chỉ dùng tư liệu trong Hán tạng. Về sau, vào năm 1981, ông tìm được bản của Hàn quốc, và đặc biệt là bản của Ji-un Sonja ở Nhật mà ông đánh giá rất cao vì chữ Phạn trong bản của Ji-un Sonja là tương đối hoàn chỉnh nhất. Từ đó ông dùng các bản của Hán tạng, bản của Hàn quốc và bản của Ji-un Sonja để điều chỉnh lại và cho ra phiên bản Chữ Phạn của Chú Đại Bi, với tên *Constituted Text Of The Vulgate Version* trong sách *The Thousand Armed Avalokitesvara* (Ngài Quán Âm Ngàn Tay) xuất bản năm 1988, nay tạm gọi là bản Lokesh Chandra 1988.

---

Nghiên Cứu Lịch Sử. Năm 2006, Ông được vinh danh với Giải thưởng Padma Bhushan của Ấn Độ. Hiện nay, ông là Giám đốc của International Academy of Indian Culture. Ông đã được đánh giá cao với hơn 360 công trình nghiên cứu và sách đã xuất bản. Trong số đó có những công trình và sách liên quan tới Phật giáo như , *Tibetan-Sanskrit Dictionary*, *Materials for a History of Tibetan Literature*, *Buddhist Iconography of Tibet*, and his *Dictionary of Buddhist Art* , và *Sanskrit Texts from the Imperial Palace at Peking*( New Delhi 1968-1977, International Academy of Indian Culture

<sup>20</sup> Lokesh Chandra, *Sanskrit Texts from the Imperial Palace at Peking* [STP] Parts 1-22 (Origin of The Avalokitesvara of Potala), New Delhi 1968-1977, International Academy of Indian Culture.

[http://himalaya.socanth.cam.ac.uk/collections/journals/kailash/pdf/kailash\\_07\\_01\\_01.pdf](http://himalaya.socanth.cam.ac.uk/collections/journals/kailash/pdf/kailash_07_01_01.pdf) . Bản này cũng đã được đưa lên Wikipedia: Nīlakantha dhāraṇī, [http://en.wikipedia.org/wiki/Nīlakantha\\_dhāraṇī](http://en.wikipedia.org/wiki/Nīlakantha_dhāraṇī).

Theo xếp loại, có hai loại văn bản Chú Đại Bi được tạm ghi nhận là bản dài và bản ngắn.

### **3.3. Bản dài (quảng bản) được ghi nhận qua các bài:**

- *Thanh Cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát Đà La Ni*, Bất Không Kim Cương dịch. Kinh này có một quyển do Ngài Bất Không (Amogha-Vajra) dịch dưới thời Đường. Lược xưng là Thiên Thủ Quán Âm Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh. Nội dung của kinh này là tinh hoa của Thiên Thủ Kinh, từ lúc phát nguyện trở xuống là Đà La Ni, mỗi mỗi Công Đức của 42 tay, ngoài ra có thêm phần đồ hình của 42 tay kèm Chân Ngôn. Kinh này chỉ là bản dịch khác của Thiên Thủ Kinh.
- *Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Nễ La Kiến Tha Đà La Ni*, Kim Cương Trí dịch.
- *Quán Tự Tại Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni*, Chi Không dịch.
- *Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Tự Tại Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Chú*, Kim Cương Trí dịch.
- *Thiên Nhãn Thiên tỷ Quán Thế Âm Bồ Tát Đà La Ni Thân Chú Kinh*. Kinh này có 2 quyển do Ngài Trí Thông dịch dưới thời Đường (niên hiệu Trinh Quán). Lược xưng là: Thiên Nhãn Quán Thế Âm Đà La Ni Thân Chú Kinh. Nội dung



Kinh này nói về pháp Chú Ân với Đàn Pháp của Thiên Thủ Quán Âm. Đây chỉ là một bản dịch khác với bản dịch của Ngài Bồ Đề Lưu Chí. Hai bản dịch của Kinh này đều ghi 25 loại Ân, Chú pháp giống nhau trên đại cương nhưng khác nhau về chi tiết nhất là Đại Thân Chú với Man Đà La Đàn Pháp thì có sai khác.

### **3.4 Bản ngắn (lược bản) được ghi nhận qua các bài:**

- *Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Cứu Nạn Quán Thế Âm Tự Tại Vương Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Tự Tại Thanh Cảnh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Bất Không Kim Cương dịch.* Nội dung bản Chú này là một dị bản tinh yếu của Thiên Thủ Thiên Nhãn Kinh. Có điều bài Chú ghi bằng Phạn văn và phiên âm theo Hoa văn chỉ có 75 câu và kèm theo tay ấn “Thanh Cảnh Đại Bi Tâm Ấn” và lời xưng tán danh hiệu của Chân Ngôn.
- *Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ Tát Đại Bi Tâm Đà La Ni, do Ngài Bất Không dịch.* Thêm nữa , kinh này có 2 quyển do Ngài Bồ Đề Lưu Chí (Bodhi Ruci) dịch dưới thời Đường. Lược xưng là Thiên Thủ Quán Âm Mẫu Đà La Ni Thân Kinh. Nội dung của kinh này diễn nói về Mẫu Đà La Ni với công đức. Sau đó là 12 Ấn Minh về Thân Tổng Nhiếp, Đà La Ni Tổng Trì, Tam Muội của chư Phật , tiếp theo là Thiên Thủ

Quán Âm Họa Đàn Pháp với pháp Chú Trớ. Sau cùng là 30 Ấn Minh về sự biện tài thành Đăng Chính Giác.

- *Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni*. Kinh này chỉ có một quyển do Ngài Già Phạm Đạt Ma <sup>21</sup> (Bhagavad Dharma Tôn Pháp) dịch trong thời Đường (niên hiệu Khai Nguyên). Lược xưng là Thiên Thủ Quán Âm Đại Bi Tâm Kinh, Thiên Thủ Đà La Ni Kinh, Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Âm Đại Bi Tâm Kinh Đại Tổng Trì Kinh, Thiên Thủ Kinh. Nội dung của Kinh này diễn nói về nguyên nhân phát nguyện, các Công Đức sinh 15 điều thiện và miễn trừ 15 điều ác, các Pháp Chú Trớ, Công Đức của 42 tay và 2 bài Chú ủng hộ của Nhật Quang Bồ Tát với Nguyệt Quang Bồ Tát. Tôn chính của Kinh này là Thanh Cảnh Quán Âm

Do các bản chú văn có nhiều loại phiên dịch khác nhau nên chương cú cũng dựa theo các kinh văn nên có sự khác biệt kể cả số lượng câu và Phạn ngữ.

---

<sup>21</sup> Đòi Đường, Sa môn Đà Phạm Đạt Ma người xứ Tây Thiên Trúc Hán dịch; Việt Dịch: HT. Thích Thiện Tâm. “Kinh thiên thủ thiên nhân quán thế âm bồ tát quảng đại viên mãn đại bi tâm đà la ni”.

## 4. Ý NGHĨA TÊN TỰA CỦA CHÚ ĐẠI BI

Thiên Thủ Quán Âm<sup>22</sup> (Avalokiteśvarasahasrabhūja-locana) được hình thành từ truyền thuyết của Ấn Độ vì dạng Thần Cách Hóa của Thiên Thủ Quán Âm tương đương với các vị Thần (Devatā) như: Thần Đế Thích (Indra), Thần Nguyên Nhân (Puruṣa), Thần Thấp Bà (Śiva), Thần Tỳ Nữ (Viṣṇu)... bởi lẽ các vị Thần đều có 1000 mắt. Tương tự trong Đại giáo Vương Kinh quyển 9 có ghi nhận là: “Đại Tự Tại Thiên (Maheśvara) có 1000 tay, 1000 mắt”.

Từ thế kỷ I cho đến thế kỷ IV, Bồ Tát Quán Âm<sup>23</sup> được thờ phụng qua hình vóc nam tử dưới tôn tượng một vị vương giả đang đứng, mình mặc áo vương giả. Hoặc cũng có nhiều tôn tượng ngồi theo thế Du Hý

---

<sup>22</sup> Theo nghĩa thú thì Quán Tự Tại Bồ Tát hay Chính Quán Âm là Tổng Thế của các Quán Âm, biểu thị cho Nhân Vị của Liên Hoa Bộ nên có Mật Hiệu là Chính Pháp Kim Cương (Samyak-dharma-vajra) chủng tử là SA , Tam Ma Gia Hình là hoa sen chưa nở. Còn Chính Pháp Minh Như Lai tức Thiên Thủ Quán Âm là Thân Sở Hóa biểu thị cho Quả Thể của Liên Hoa Bộ nên có Mật Hiệu là Đại Bi Kim Cương (Mahā-kāruṇi-vajra) chủng tử là HRĪḤ. Tam Ma Gia Hình là hoa sen nở. The name Avalokiteśvara is made of the following parts: the verbal prefix ava, which means "down"; lokita, a past participle of the verb lok ("to notice, behold, observe"), here used in an active sense (an occasional irregularity of Sanskrit grammar); and finally īśvara, "lord", "ruler", "sovereign" or "master". In accordance with the rules of sound combination, a+īśvara becomes eśvara. Combined, the parts mean "lord who gazes down (at the world)". The word loka ("world") is absent from the name, but the phrase is implied.

<sup>23</sup> Dù truyền thống Theravada không thờ các vị Bồ Tát của Bắc Tông, Avalokiteśvara được thờ phụng khá phổ thông là Lokanat tại Burma, và Lokesvara tại Thailand.

(Latitāsana). Biểu tượng của Ngài là Tràng Hạt (Mālā) biểu thị cho ý nghĩa cắt đứt 108 Phiền Não cho tất cả chúng sinh và Hoa Sen (Padma) biểu thị cho Phước Trí Thanh Tịnh vốn có trong Bản Tâm của muôn loài. Câu Chú xưng tán Ngài là **om maṇi padme hūm** biểu thị cho phương tiện Đại Bi gia trì cứu độ cho chúng sinh tránh khỏi mọi khổ nạn và mau chóng giác ngộ viên mãn Tâm Bồ Đề (Bodhi-citta). Trong giai đoạn này, do sự pha trộn giữa Tính Cách của chư Thần trong Thần Thoại Ấn Độ với quan điểm mở rộng đặc tính Từ Bi của Phật Giáo hệ Bắc Truyền nên đã hình thành các tín ngưỡng về: Thiên Thủ Quán Âm, Mã Đầu Quán Âm, Bát Không Quyển Sách Quán Âm, Như Ý Luân Quán Âm, Thập Nhất Diện Quán Âm... với tất cả tôn tượng theo hình vóc nam tử.

Khoảng thế kỷ II, ý tưởng Phật Mẫu (Buddha-mātr) đã xuất hiện trong một số kinh điển của Phật Giáo Bắc Truyền (Mahā-yāna) như Bát Nhã (Prajñā) là Mẫu (Mātrka) của chư Phật Bồ Tát, Tâm Đại Bi Thanh Tịnh là Mẫu của chư Phật Bồ Tát, Tâm Bồ Đề kiên cố thanh tịnh là Mẫu của chư Phật Bồ Tát... Ý tưởng này đã âm thầm kết hợp với tư tưởng Mẫu Hệ của nhân dân Ấn Độ nên khoảng thế kỷ VII, khi bộ Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na Phật Thần Biến Gia Trì gồm 7 quyển, 36 Phẩm xuất hiện thì hình tượng Thánh Mẫu đã được ghi nhận như Bạch Y Mẫu, Đa La Thánh Mẫu, Phật Mẫu Phật Nhãn, Chuẩn Đề Phật Mẫu, Gia Thân Đà La Minh

Phi... với hình ảnh người phụ nữ biểu thị cho Tam Muội Chính Định và có công năng là sinh ra mọi công đức vốn có xưa nay trong bản Tâm của tất cả chúng sinh đồng thời nuôi lớn các công đức này.

Cũng trong thế kỷ VII, tín ngưỡng Quán Âm được phổ biến rộng rãi trong tín ngưỡng Mật Giáo và tín ngưỡng A Di Đà ở Ấn Độ. Từ đấy trở đi, hầu hết các tượng Quán Âm đều có hình Phật A Di Đà ngự trên mào báu hoặc đỉnh kế như tượng Thập Nhất Diện Quán Âm ở Kanheri có khuôn mặt thứ 11 là Đức A Di Đà. Tại Nalanda, nhiều tượng Quán Âm có hình Đức A Di Đà bắt Ấn Chuyên Pháp Luân hay kết Xúc Địa Ấn... ngự trên mào báu của Tượng. Ngày nay tại chùa Machhandar của nước Népal còn thờ phụng 108 hình tượng Quán Âm. Tại Kashmir còn lưu giữ một số tượng Quán Âm bằng đồng. Từ thế kỷ thứ XII trở đi, Bồ Tát Quán Âm được chính thức thờ phụng qua thân tượng nữ. Trong các giai đoạn này, Ngài được xưng tán qua nhiều danh hiệu như: Quán Âm Mẫu, Bạch Y Nữ, Tử Trúc Quán Âm, Vô Úy Quán Âm, Tổng Tử Quán Âm, Nam Hải Quán Âm, Quán Âm Quá Hải, Quán Âm Thừa Long, Quán Âm Ngự Lam, Quán Âm Thị Kính,

**Ở Tây Tạng:** Tín ngưỡng Quán Âm phát triển rất sâu rộng đến nỗi nhân dân đã xem Bồ Tát Quán Âm là thủy tổ của người Tây Tạng. Thông thường, các vị Đạt Lai Lạt Ma đều được tôn xưng là hóa thân của Quán

Âm. Giáo đồ Phật Giáo Tây Tạng thường tin tưởng là Bồ Tát Liên Hoa Thủ (Padma-Pāṇi) ngồi trên đài sen ở Thế Giới Cực Lạc luôn luôn cứu giúp tế độ khiến cho người cầu đảo xa lìa được sự khổ não sinh tử. Vì thế kể cả Tăng và Tục, nhiều người cũng đều thực hành xưng tụng Minh Chú: Om Maṇi Padme Hūṃ Ngoài ra Phật Giáo Tây Tạng còn xưng tán thờ phụng Đức Quán Âm Bồ Tát qua nhiều tôn tượng: Tứ Thủ Quán Âm, Thập Nhất Diện Quán Âm, Thiên Thủ Quán Âm, Đa La Quán Âm....

**Ở Nhật Bản:** Tín ngưỡng Quán Âm cũng được phát triển sâu rộng. Phật tử Nhật Bản tin rằng thái tử Thánh Đức (Shōtoku 574-622) người có công xiển dương Phật giáo Nhật Bản là hiện thân của Đức Quán Âm (Kwannon). Ngày nay trên nước Nhật, mỗi một khu vực như: miền Tây (Vùng Kinki) miền Đông (vùng Kanto, Chichibu...) 33 chùa trong tổng số các chùa ở 3 vùng trên được thành lập làm nơi Quán Âm Linh Địa để Phật tử đi hành hương.

**Ở Trung Hoa:** Tín ngưỡng Quán Âm được truyền vào Trung Hoa khá sớm qua sự truyền giáo và dịch Kinh của các nhà sư gốc Trung Á và Ba Tư như Câu Chi La Sám [Lokaraksa:Hộ Thế (178 - 189)], Chi Khiêm (225 - 253) Trúc Pháp Hộ [Đàm Ma La Sát:Dharma rakṣa ( 265 - 317)], Cưu Ma La Thập (Kumārajīva : 344 - 413) ...Từ Bắc Ngụy (439 - 528) trở về sau, phong trào dựng tượng Quán Âm rất mạnh.

Ngay tại núi Long Môn Đà, trong đại động còn giữ rất nhiều di phẩm. Cũng dưới triều Ngụy, Kinh Cao Vương Quán Âm của Tôn Đức Kính được xem là bản khởi thủy, rồi lần lượt xuất hiện các Kinh: Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ, Quán Âm Thập Nhị Nguyên, Quán Âm Tam Muội... Sau đời Tùy (589 - 618), Đường (618 - 907) theo sự truyền nhập của Mật Giáo thì tượng Quán Âm đã được tạo lập rất nhiều như các tượng Bồ Tát trong động Thiên Phật ở Đôn Hoàng thì tượng Quán Âm chiếm quá nửa. Đến đời Nam Tống (1127 - 1279) ý tưởng phụng thờ Bồ Tát qua hình tượng nữ đã xuất hiện nhưng không được phổ cập. Cho đến đời Minh (1368 - 1641) thì các bức tranh và tượng Quán Âm đều được biểu hiện bằng thân nữ rất trang nghiêm mỹ lệ... Theo kinh điển, Quán Âm Bồ Tát vốn là Bồ Tát ở địa vị Đẳng Giác, nên tướng mạo tự nhiên của Ngài phải là tướng Đại Trượng Phu dũng mãnh. Thế nhưng, do Quán Âm Bồ Tát dùng Phổ Môn Thị Hiện, có thể tùy loại hiện thân ắt tự nhiên cũng có thể thị hiện tướng nữ. Do tập quán trên nên hiện nay hầu hết mọi người đều xem Quán Thế Âm Bồ Tát là thân nữ. Điều đó đã hiện hữu trong “Sưu Thần Ký” với ảnh hưởng của sự gán ghép thuộc Đạo giáo, cho rằng Quán Thế Âm Bồ Tát là nữ tính, và lại Ngài là con gái thứ ba của Diệu Trang Vương, là công chúa Diệu Thiện thị hiện sau khi thành đạo.

**Ở Việt Nam:** Tín ngưỡng Phật giáo có lẽ đã du nhập vào đất Giao Châu từ thế kỷ thứ I qua các chuyến buôn bán thông thương của người Ấn Độ, Chiêm Thành... với dân bản xứ. Sự nghiệp dịch Kinh của người Việt Nam phát triển mạnh vào thời kỳ Bắc Thuộc lần thứ hai (43 - 544). Theo Lịch Đại Tam Bảo Ký thì bộ Kinh Pháp Hoa Tam Muội đã được Ngài Chi Cương Lương Tiếp (Kalyānaśiva - Chính Chân Cát Tường) cùng với Đạo Thanh (người Việt Nam) dịch ra chữ Hán tại đất Giao Châu vào năm 260.

Như thế có thể nói tín ngưỡng Quán Âm được truyền bá trong giai đoạn này. Đến thế kỷ thứ V, theo sự ghi nhận của Cao Tăng Truyện thì Ngài Thích Đàm Hoàng, một người Trung Hoa đến nước Việt sau năm 422, cư ngụ ở chùa Tiên Sơn của Giao Chỉ, Ngài chuyên tụng Kinh Vô Lượng Thọ và Quán Kinh. Đến năm 455 Ngài Đàm Hoàng nhóm lửa tự thiêu và tương truyền ngay ngày hôm đó dân làng đều thấy Ngài cõi con nai vàng, toàn thân Ngài đều rực sắc vàng và đi rất nhanh về phương Tây.

Căn cứ vào đây thì có thể suy luận vào khoảng năm 420, tín ngưỡng A Di Đà và Quán Âm đã tương đối phát triển khá mạnh dựa trên 2 bộ Kinh Quán Vô Lượng Thọ và Kinh Vô Lượng Thọ. Đến cuối thế kỷ thứ VI thì Mật Giáo chính thức vào Việt Nam qua sự xuất hiện của Thiền Sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci, mất năm 602 tại chùa Pháp Vân). Từ đây trở đi tình



thần Thiên Mật đã thấm nhuần tư tưởng của các Thiền Sư và một số Phật tử Việt Nam. Đến thế kỷ thứ X thì Việt Nam bắt đầu thực sự giành được quyền tự chủ. Lúc ấy, Mật Giáo và Thiền là 2 hệ thống Phật Giáo hưng thịnh nhất của thời đại. Chính ở thế kỷ này, những trụ đá về Mật Giáo đã được tạo dựng tại Hoa Lu như trụ đá 8 mặt khắc những câu kệ và Chú Đà La Ni do Thế Tử Đinh Liễn (con trưởng của vua Đinh Tiên Hoàng) lập vào năm 973.

Đến đời Lý (1010 - 1226) vua Lý Thái Tổ đã cho dựng nhà Tàng Kinh Trán Phúc vào năm 1011 và sai 2 ông Nguyễn Đạo Thành và Phạm Học sang đất Tống để thỉnh Tam Tạng Kinh (ấn bản năm 983) trong đó có những bản Kinh thông dụng như Kim Cương, Dược Sư, Pháp Hoa, Viên Giác, Lăng Nghiêm... và có thể là tín ngưỡng Quán Âm đã được lưu truyền rộng rãi trong thời đại này. Có thể là Thiền Sư Ma Ha (Mahā-māyā) và thiền sư Từ Đạo Hạnh (mất năm 1115) đã chứng được Pháp Đại Bi Tâm Đà La Ni của Quán Âm Đại Sĩ đồng thời Nguyên Phi Ý Lan, vợ của vua Lý Thánh Tông (1054 -1071) được gọi là Quán Âm Nữ.

Đến đời Trần (1227 - 1400) tổ chức tu viện được xây dựng theo Thanh Quy của thiền sư Bách Trượng. Về kiến trúc thì cơ sở chính là Phật đường trong đó an trí các tượng Phật Thích Ca (Śākya-muṇi), Bồ Tát Văn Thù (Maṃjuśrī), Bồ Tát Phổ Hiền (Saman-tabhadra). Có chùa lại thờ thêm tượng Phật A Di Đà (Amitābha),

Bồ Tát Quán Âm (Avalokiteśvara), Bồ Tát Đại Thế Chí (Mahā-sthāma-prāpta) đồng thời trong các Nghi Thức Tụng Niệm đã xuất hiện các bài Chú Đà La Ni như Đại Bi Tâm Đà La Ni, Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni, Lục Tự Đại Minh Chú, Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn, Bát Nhã Tâm Kinh (được xem là bài Chú Bát Nhã )...Trong Khóa Hư Lục của vua Trần Thái Tông có kêu gọi Hành Giả kính lễ Phật A Di Đà cùng 2 vị Bồ Tát là Quán Thế Âm và Đại Thế Chí.

Căn cứ vào những tài liệu lịch sử trên đây thì tín ngưỡng Quán Âm đã được củng cố vững chắc và từ hai triều đại này, danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát đã đi sâu rộng vào Phật tử Việt Nam qua hình ảnh bà mẹ hiền luôn chăm sóc giúp đỡ con thơ tránh khỏi mọi ách nạn khổ đau.

Xét theo lịch sử, như vậy có thể nói Bồ tát Avalokitesvara<sup>24</sup> cũng được biết dưới danh hiệu Kuan Yin theo Nhật Bản, Trung Hoa<sup>25</sup> và Chenresig theo

---

<sup>24</sup> Đây chính là Pháp Môn Công Đức Từ Bi Đồng Thể của chư Phật ba đời mà Thiên Thủ Quán Âm dùng 1000 làm số, trong đó : Thiên Nhân biểu thị cho 1000 vị Phật đời quá khứ. Thiên Thủ biểu thị cho 1000 vị Phật đời hiện tại. Thiên Túc biểu thị cho 1000 vị Phật đời vị lai (tức là 10 hiệu của Như Lai)

<sup>25</sup> Ở Trung Hoa, sự thờ phượng Thiên Thủ Quán Âm được khởi đầu từ đời Đường. Trong niên hiệu Vũ Đức (618-626). Có một vị tăng của nước Trung Thiên Trúc, tên là Cù Đa Đề Bà đem kinh bản Thiên Nhân Thiên Tý Quán Thế Âm Bồ Tát Đà La Ni Thần Chú Kinh cùng với hình tượng, Khế Đàn, Thủ ấn của Thiên Thủ Quán Âm đến Trung Hoa. Trong niên hiệu Trinh Quán (627-649) lại có vị cao tăng của Bắc Thiên Trúc đem bản Phạn văn của Kinh Thiên Tý Thiên Nhân Đà La Ni đến phụng tiến cho vua Đường . Dựa vào các

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 54*

Tây Tạng<sup>26</sup>, được tôn thờ như là một vị Bồ Tát có lòng bi mẫn vô lượng. Bồ Tát Quán Âm<sup>27</sup>, một trong biểu hiện đức tánh bi mẫn của Đức Phật A Di Đà Amida, thường được tôn sùng là Bạc Lắng Nghe Tiếng Khóc của Thế Gian. Đôi khi được phương Tây gọi là Phật Mẫu Từ Ái (Goddess of Mercy). Có lẽ danh hiệu Quán Âm Avalokitesvara có nguồn gốc ý nghĩa từ những sự kiện lịch sử đó. Lời nguyện vĩ đại của Ngài Quán Âm là lắng nghe những tiếng kêu cầu của chúng sanh và giúp họ hết khổ. Ngài thể hiện của nhiều hình thức nam, nữ, bốn tay, ngàn tay, nhân loại, loài khác hơn loài người, thầy, trò, hoặc các hình thức cần thiết để giúp chúng sinh hữu hiệu.

Tên tựa của Chú Đại Bi, hay Đại Bi Tâm Đà La Ni (*Maha Karunika citta Dharani*), là bài chú căn bản

---

tài liệu này thì tín ngưỡng Thiên Thủ Quán Âm đã dần dần được hình thành trên đất Trung Hoa vào thế kỷ thứ VII và tỏa rộng ra các nước vùng Cận Đông. Cho đến nay thì hình ảnh của Thiên Thủ Quán Âm đã được các tín đồ Phật Giáo ở Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn ...phụng thờ rất trang trọng. Hầu hết mọi người đều thuộc lòng bài “Thiên Thủ Thiên Nhân Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni”, gọi tắt là Chú Đại Bi và thường trì tụng trong nghi thức phổ truyền

<sup>26</sup> Ở Tây Tạng, do tín ngưỡng “Quán Thế Âm” được sùng bái thâm sâu nên tín ngưỡng “Thiên Thủ Quán Âm” cũng phát triển khá mạnh, theo giáo đồ Phật giáo Tây Tạng thì Thiên Thủ Quán Âm là một thân biến hóa toàn vẹn của Thánh Quán Thế Âm (Aryavalokitesvara) nhằm biểu hiện sự cứu độ rộng rãi qua sự hợp nhất của Trí Tuệ (1000 mắt) với phương tiện Thiện Xảo của Tâm Từ Bi (1000 tay).

<sup>27</sup> Theo Nghĩa Tịnh Thích Kinh thì Thiên Thủ Quán Thế Âm là Thân Sở Hóa của Đại Nhật Như Lai (Vairocana Tathāgata). Theo Thiên Thủ Thiên Nhân Kinh thì Thiên Thủ Quán Âm là hậu thân của Chính Pháp Minh Như Lai (Samyak-dharma-vidya Tathāgata)

minh họa công đức nội chứng của Đức Quán Tự Tại Bồ Tát (*Avalokiteśvara Bodhisatva*). Bài chú này còn có nhiều tên gọi khác nhau là Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Đại Bi Tâm Đà La Ni, Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni, Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni, Thanh Cảnh Đà La Ni...

Theo kinh *Đại Bi Tâm Đà La Ni*, bài chú này được Ngài Bồ Tát Quán Thế Âm đọc trước một cuộc tập hợp của các vị Phật, Bồ Tát, các thần và vương. Cũng như câu Om Mani Padme Hum<sup>28</sup> rất phổ biến ngày nay, Đại Bi Chú là chân ngôn<sup>29</sup> phổ biến cùng với Phật Quán

---

<sup>28</sup> Om Mani Padme Hum viết theo chữ Devanāgarī: ॐ मणि पद्मे हूं, tiếng Tây Tạng: ཨོཾ་མ་ཎི་པདྨེ་ཧཱུྃ།

<sup>29</sup> **Chân ngôn** (zh. *zhēnyán* 真言, sa. *mantra*, ja. *shingon*) hoặc **Chân âm**, phiên âm sang tiếng Hán là **Mạn-đát-la** (zh. 曼怛羅), các cách dịch ý khác là **Chú** (咒), **Minh** (明), **Thần chú** (神咒), **Mật ngôn** (密言), **Mật ngữ** (密語), **Mật hiệu** (密號), cũng được đọc thẳng âm tiếng Phạn là **Man-tra**, có nghĩa là "lời nói chân thật", là biểu hiện của chân như. Chân ngôn có thể là một câu chú, hay một Đà-la-ni ngắn. Lời nói huyền nhiệm chứa đựng năng lực đưa đến kết quả siêu nhiên hay thế tục. Vốn xuất phát từ đạo Bà-la-môn Ấn Độ, chân ngôn có thể là một âm tiết, một chữ hoặc câu kệ được tiết lộ cho những vị Thấu thị (sa. *ṛṣi*) trong lúc thiền định. Trong Phật giáo, người ta cho rằng chân ngôn chứa đựng sức mạnh đặc biệt của vũ trụ hoặc biểu hiện của một khía cạnh nào đó của Phật tính. Trong nhiều trường phái, chân ngôn hay được lặp lại trong các buổi tu tập hành trì, đặc biệt trong Kim cương thừa ở Tây Tạng. Ở đây chân ngôn trở thành phương tiện trợ giúp tâm thức hành giả. Trong ba ãi thân, khẩu, ý thì chân ngôn thuộc về khẩu và tác động thông qua âm thanh rung động do sự tụng niệm chân ngôn phát sinh. Hành giả luôn luôn vừa đọc chân ngôn vừa quán tưởng một đối tượng và tay giữ một ấn (sa. *mudrā*) nhất định như các bài Thành tựu pháp (sa. *sādhana*) chỉ dẫn. Câu Chân ngôn quan trọng và lâu đời nhất của Phật giáo Tây Tạng là **Úm ma ni bát ni hồng** (zh. 唵嘛呢叭彌吽), cũng đọc **Án ma ni bát mê hồng**. Phạn:

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 56*

Thế Âm ở Đông Á, bài chú này thường được dùng để bảo vệ khỏi sự ô nhiễm hoặc để làm thanh tịnh. Chân ngôn này được trích từ Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni Kinh.

Kinh và chú Đại Bi sau đó đã được Ngài Đà Phạm Đạt Ma (Bhagavaddharma có nghĩa là Tôn Pháp) một Thiên sư Ấn Độ, du hóa qua Trung Quốc vào niên hiệu Khai Nguyên đời nhà Đường dịch và chuyển âm từ tiếng Phạn qua tiếng Trung Hoa và được Ngài Thích Thiên Tâm chuyển ngữ qua tiếng Việt. Chú Đại Bi đã được trì tụng trong các khoá lễ, các nghi thức tụng niệm chính của các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Bắc Truyền như Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam,...

Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa<sup>30</sup>, Đức Phật đã giải

---

OM MANI PADME HŪM ॐ मणि पद्मे हूँ: Tây Tạng: ཨོཾ་མ་ནི་པ་དྲེ་རྗེ་ཧཱུྃ།, được xem là Chân ngôn câu Bồ Tát Quán Thế Âm. Trong các trường phái tại Phật giáo Tây Tạng thì chức năng của các Chân ngôn của mỗi cấp Đát-đặc-la (sa. *tantra*) khác nhau.

<sup>30</sup> **Diệu Pháp Liên Hoa Kinh** (zh. 妙法蓮華經, sa. *saddharmapuṇḍarīka-sūtra*), cũng được gọi ngắn là kinh **Pháp Hoa**, là một trong những bộ kinh Bắc Tông quan trọng nhất, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Thiên Thai Tông lấy kinh này làm giáo pháp căn bản. Kinh này chứa đựng những quan điểm chủ yếu của Bắc Tông Phật giáo, đó là giáo pháp về sự chuyển hoá của Phật tính và khả năng giải thoát. Kinh này được Phật giảng vào lúc cuối đời, được kết tập trong khoảng năm 200. Trong kinh này, Phật chỉ rõ, tuy có nhiều cách để giác ngộ, nhưng chúng chỉ là phương tiện nhất thời và thực tế chúng chỉ là một. Các phương tiện khác nhau như Thanh Văn Thừa, Độc Giác Thừa hay Bồ Tát Thừa thật ra chỉ khác nhau vì phải cần phù hợp căn cơ của hành giả. Phật chỉ tùy cơ duyên, sử dụng các Phương tiện (sa. *upāya*) mà nói Tam thừa nhưng thật chất chỉ có Phật

*Giải Thích Chú Đại Bi* Trang 57

thích rõ cho Vô Tận Ý Bồ Tát về ý nghĩa của danh hiệu Quán Thế Âm là do vị Bồ Tát này khi nghe âm thanh của chúng sanh xưng danh hiệu mình thì tức thời nương theo âm thanh để cứu khổ. Nếu có vô lượng trăm ngàn vạn ức chúng sanh bị các khổ não nghe đến danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, một lòng xưng danh Ngài thì ngay khi đó, Bồ Tát Quán Thế Âm tức thì quán sát âm thanh ấy, khiến cho họ đều được giải thoát.

Cũng theo kinh này thì Quán Thế Âm Bồ tát có 32 ứng hóa hiện thân<sup>31</sup> là thân Phật<sup>32</sup>, Bích Chi (Duyên Giác), Thanh Văn, Phạm Vương, Đế Thích, Đại Tự Tại Thiên, Đại Tự Tại, Thiên Đại Tướng Quân, Tỳ Sa Môn, Tiểu Vương, Trưởng giả, Cư sĩ, Tể quan, Bà-la-

---

thừa (sa. *buddhayāna*) ; và dẫn đến Giác ngộ, bao trùm cả Bắc Tông lẫn Nam Tông. Trong kinh này, Phật không còn được xem là vị Phật lịch sử nữa mà là dạng xuất hiện của Pháp thân (sa. *dharmakāya*, xem Tam thân), là thể tính đích thật của muôn loài. Mỗi chúng sinh đều xuất phát từ dạng chuyên hoá này của Phật tính và vì vậy đều có thể trở về với chân tính của mình, trở thành một vị Phật.

<sup>31</sup> Pháp sư Bảo Tịnh giảng thuật; Thôi Chú bình & Tôn Từ Á kính lục, Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm dịch. “*Kinh Diệu Pháp Liên Hoa - Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát* - Phổ Môn Giảng Lục

<sup>32</sup> **Phật** là chữ viết tắt của **Phật Đà**, đây là danh hiệu phiên âm từ tiếng Phạn hoặc Pali *buddha* बुद्ध (bo. *sangs rgyas*) sang Hán-Việt; dịch ý là **Giác giả**, tức "Người tỉnh thức". Do ban đầu người Việt tiếp thu Phật giáo trực tiếp từ Ấn Độ nên từ Buddha (bậc giác ngộ - Phật) được phiên âm trực tiếp thành **Bụt** (đọc Nôm chữ 孛 hoặc 俤). Từ Bụt được dùng nhiều trong các truyện dân gian do Phật giáo Việt Nam lúc ấy mang màu sắc của Nam tông. Bụt được coi như một vị thần chuyên cứu giúp người tốt, trừng phạt kẻ xấu. Sau này, vào thế kỷ thứ 4-5, do ảnh hưởng của Bắc tông đến từ Trung Quốc mà từ Bụt bị mất đi và được thay thế bởi từ Phật. Trong tiếng Hán, từ Buddha được phiên âm thành Phật đà rồi được rút gọn thành Phật.

môn, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Phụ nữ, Đồng nam, Đồng nữ, Thiên<sup>33</sup>, Long<sup>34</sup>, Dạ xoa<sup>35</sup>, Càn-thát-bà<sup>36</sup>, Ca-lâu-la<sup>37</sup>, A-tu-la<sup>38</sup>, Khẩn-na-la<sup>39</sup>, Ma-hầu-la-già<sup>40</sup>, Nhân, Phi nhân<sup>41</sup>, Thần chấp Kim Cang.<sup>42</sup>

Sau này lại có thêm 33 hóa thân khác của Quán Âm, tuy nhiên những hóa thân này không dựa vào kinh sách mà chỉ dựa vào tư tưởng hóa độ lục đạo kết hợp với 33

---

<sup>33</sup> "Thiên," tiếng Phạm là Đê-bà (Deva). Những người tu Thập Thiện thì sau khi mạng chung được sanh lên hưởng phước cõi trời.

<sup>34</sup> "Long," tiếng Phạm là Na-già (Naga), dịch là rồng. Loài rồng này có thân thông biến hóa, hoặc canh giữ cung điện trên trời, hoặc giữ địa luân, hoặc làm mưa gió.

<sup>35</sup> "Dạ-xoa" là tiếng Phạm (Yasha), Trung Hoa dịch là "đồng kiện," "bao ác" hay "tiệp tạt." Đây là một loài quỷ rất hung mãnh, bay đi mau lẹ, có phận sự canh giữ các thành trì trên trời.

<sup>36</sup> "Càn-thát-bà" là tiếng Phạm (Gandnarva), Trung Hoa dịch là "huơng âm." Đây là thần tấu nhạc của trời Đế Thích, và dùng hương thơm làm thức ăn, cho nên cũng gọi là Hương Thần hoặc Hương Âm Thần.

<sup>37</sup> "Ca-lâu-la" là tiếng Phạm (Garuda); Trung Hoa dịch là "kim xí điều." Đây là một loại chim thần (thần điều), cánh có lông màu vàng tốt đẹp, hai cánh xòe ra cách nhau đến 3.360.000 dặm, có thân thông biến hóa

<sup>38</sup> "A-tu-la" là tiếng Phạm (Asura), Trung Hoa dịch là "phi thiên." A-tu-la là loài thần có phước trời mà đức không bằng trời, quyền biến không như cõi trời, có thân thông biến hóa, nhưng thân hình thô xấu, vì tiền kiếp tánh tình thường sân hận.

<sup>39</sup> "Khẩn-na-la" là tiếng Phạm (Kinnara); Trung Hoa dịch là "nghi nhân." Đây cũng là thần tấu nhạc cho Ngọc Hoàng Đế Thích.

<sup>40</sup> "Ma-hầu-la-già" là tiếng Phạm (Mahoraga); Trung Hoa dịch là "đại mãng" hoặc "địa long," tức là thần rắn.

<sup>41</sup> "Phi nhân" là loại quỷ thần, hình như người mà không phải người, hoặc có sừng, có cánh, có móng vuốt.

<sup>42</sup> Thích Giác Huyền. "Những Hạnh Nghiệp Hóa Thân Của Bồ Tát Quán Thế Âm". Không ghi ngày xuất bản.

Ứng hóa thân trên pha trộn với tín ngưỡng dân gian của Nhật Bản và Trung Hoa mà tạo thành, đó là các hồng danh: Dương Liễu Quán Âm, Long Đầu Quán Âm, Trì Kinh Quán Âm, Viên Quang Quán Âm, Du Hý Quán Âm, Bạch Y Quán Âm, Liên Ngọa Quán Âm, Lang Kiến Quán Âm, Thí Dược Quán Âm, Ngư Lam Quán Âm, Đức Vương Quán Âm, Thủy Nguyệt Quán Âm, Nhất Diệp Quán Âm, Thanh Cảnh Quán Âm, Uy Đức Quán Âm, Diên Mạng Quán Âm, Chúng Bảo Quán Âm, Nham Hộ Quán Âm, Năng Tĩnh Quán Âm, A Nậu Quán Âm, Vô Úy Quán Âm, Diệp Y Quán Âm, Lưu Ly Quán Âm, Đa La Quán Âm, Cáp Ly Quán Âm, Lục Thời Quán Âm, Phổ Bi Quán Âm, Mã Lang Phụ Quán Âm, Hiệp Chương Quán Âm, Nhất Như Quán Âm, Bất Nhị Quán Âm, Trì Liên Quán Âm, Sái Thủy Quán Âm<sup>43</sup>.

---

<sup>43</sup> “Hồng Danh Quán Thế Âm Bồ Tát”



## 5. DUYÊN SỰ RA ĐỜI CỦA CHÚ ĐẠI BI

### Sự Ra Đời Của Thần Chú Do Phát Nguyện Của Bồ Tát Quán Thế Âm:

Chú Đại Bi được trích từ Kinh Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà Ra Ni, do Đức Phật Thích Ca diễn nói trong một pháp hội trước mặt đông đủ các vị Bồ Tát, Thánh Văn, Thánh chúng, Trời, Thần, Thiên, Long, các đại thánh tăng như Ma Ha Ca Diếp, A Nan... cùng câu hội, tại núi Bồ Đà Lạc Ca (Potalaka), một hải đảo ở về phía Nam xứ Ấn Độ, được coi như là nơi mà Đức Bồ Tát Quán Thế Âm thường trụ tích.

Trong pháp hội này, Bồ Tát Quán Thế Âm vì tâm đại bi đối với chúng sanh, muốn cho "chúng sanh được an vui, được trừ tất cả các bệnh, được sống lâu, được giàu có, được diệt tất cả nghiệp ác tội nặng, được xa lìa chướng nạn, được tăng trưởng công đức của pháp lành, được thành tựu tất cả các thiện căn, được tiêu tan tất cả sự sợ hãi, được mau đầy đủ tất cả những chỗ mong cầu" mà nói ra thần chú này.

Lý do ra đời của thần chú được diễn tả như sau. Vào vô lượng ức kiếp về trước, Phật Thiên Quang Vương Tịnh Trụ Như Lai, vì tâm thương tưởng đến chúng sanh nên đã nói ra thần chú Đại Bi và khuyến khích Bồ Tát Quán Thế Âm nên thọ trì tâm chú này để mang đến lợi ích an vui lớn cho chúng sanh trong đời vị lai. Bồ

Tát Quán Thế Âm lúc bảy giờ mới ở ngôi sơ địa khi nghe xong thần chú này liền chứng vượt lên đệ bát địa. Vui mừng trước oai lực của thần chú, Ngài bèn phát đại nguyện: "Nếu trong đời vị lai, con có thể làm lợi ích an vui cho tất cả chúng sanh với thần chú này, thì xin khiến cho thân con liền sanh ra ngàn mắt ngàn tay". Lập tức, Ngài thành tựu ý nguyện.

Từ đó, hình ảnh của vị Bồ Tát Quán Thế Âm ngàn tay ngàn mắt trở thành một biểu tượng cho khả năng siêu tuyệt của một vị Bồ Tát mang sứ mệnh vào đời cứu khổ ban vui cho tất cả chúng sanh. Ngàn tay (từ bi), ngàn mắt (trí tuệ) nói lên cái khả năng biến hóa tự tại, cái dụng tướng vô biên của thần lực từ bi và trí huệ tỏa khắp của Bồ Tát Quán Thế Âm. Ngàn mắt để có thể chiếu soi vào tất cả mọi cảnh giới khổ đau của nhân loại và ngàn tay để cứu vớt, nâng đỡ, như Đức Phật giải thích với Ngài A Nan ở trong kinh, "tiêu biểu cho hạnh tùy thuận các sự mong cầu của chúng sanh".

Kinh Thủ Lăng Nghiêm còn dạy rằng: "Thần chú bí mật của chư Phật, chỉ có Phật với Phật mới biết mà thôi", còn ngoài ra không ai có thể hiểu được dù cho có đạt đến địa vị thánh hiền đi nữa. Nhưng rất hiệu nghiệm, có công năng làm tiêu mất tội nghiệp và chóng đạt đến quả vị giải thoát, cho những ai thành tâm trì tụng. Thần chú là một ấn chư Phật tương truyền không thể diễn giải, chỉ có tín tâm đọc tụng hoặc thâm niệm là có sự linh cảm hiệu nghiệm tột bậc.

Bát Nhã kinh dạy rằng: “Thần chú là liều thuốc hay, là nước cam lồ vi diệu trị lành các thứ bệnh của mọi người”. Nếu ai chuyên trì tụng sẽ thường được an lạc.

Trong Kỳ Thủ Kinh, Đức Như Lai dạy có năm tạng: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, Bát nhã tạng, và Thần chú tạng, mà hiệu quả nhất, chóng an lạc giải thoát nhất là tụng Thần Chú.

## 6. KINH THIÊN THỦ THIÊN NHÃN QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT QUẢNG ĐẠI VIÊN MÃN ĐẠI BI TÂM ĐÀ LA NI

Đời Đường, Sa môn Đà Phạm Đạt Ma<sup>44</sup> người xứ Tây Thiên Trúc Hán dịch, Việt Dịch: HT. Thích Thiên Tâm<sup>45</sup>

Như thế tôi nghe, một thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni<sup>46</sup> ngự nơi đạo tràng Bảo Trang Nghiêm, trong cung điện của Quán Thế Âm Bồ Tát ở tại non Bồ Đà Lạc

---

<sup>44</sup> Đà Phạm Đạt Ma: tiếng Phạm (Bhagavaddharma), dịch là Tôn Pháp, một vị sa môn người Ấn Độ, du hóa vào Trung Quốc, niên hiệu Khai Nguyên đời nhà Đường.

<sup>45</sup> Hòa thượng pháp danh Thiên Tâm, (1925-1992) pháp hiệu Liên Du, tự Vô Nhất thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, thế danh Nguyễn Nhật Thăng, sinh năm 1925 (Ất Sửu) tại xã Bình Xuân, Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Song thân là cụ Nguyễn Văn Hương và cụ Trần Thị Dung pháp danh Giác Ân. Ngài là người thứ 10 trong số 13 anh em, 4 trai, 9 gái. Năm 1967, Ngài đến Đại Ninh, ấp Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, kiến thiết Hương Quang Thất, chuẩn bị cho giai đoạn an tu. Năm 1968, Hòa thượng chính thức về trụ hẩn ở Đại Ninh, lập nên đạo tràng Tịnh độ. Ngài không câu nệ vào việc nhập thất, mà sẵn sàng tiếp hóa chư Tăng Ni Phật tử đến tham vấn học đạo, Ngài còn soạn thuật: Niệm Phật thập yếu, Tây phương nhứt khóa, Tịnh độ pháp nghi và phiên dịch kinh Phật Đánh Tôn Thắng Đà La Ni. Những ngày cuối cùng cuộc đời ân tu hành đạo, Ngài vương chút thân bệnh, trước đó Ngài đã giao phó mọi việc của Tịnh viện Hương Nghiêm lại cho Tăng đồ quản lý điều hành. Ngài cố gắng khắc phục thân bệnh, nỗ lực dụng công trì danh hiệu Phật. Cho đến khi cảm nhận thời khắc vãng sinh, Ngài bảo đồ chúng vây quanh trợ niệm, rồi đến 9 giờ sáng ngày 21 tháng 11 năm Nhâm Thân (tức ngày 14-2-1992), Ngài an nhiên thoát hóa, vãng sinh hưởng thọ 68 tuổi, hạ lạp 42.

<sup>46</sup> Thích Ca Mâu Ni: tiếng Phạm (Sakyamuni) dịch là Năng Nhân Tịch Mặc, Thích Ca là họ, Mâu Ni là tên, Ngài giảng sanh ở Trung Ấn Độ, 25 thế kỷ về trước, tu thành Phật là vị giáo chủ cõi Ta Bà.

Ca<sup>47</sup>, Đức Phật ngồi nơi tòa sư tử, tòa này trang nghiêm  
thuần bằng vô lượng ngọc báu tạp ma ni<sup>48</sup>, xung quanh  
treo nhiều tràng phan báu bảo.

Khi ấy, Đức Như Lai ở trên pháp tòa, sắp muốn diễn  
nói môn tổng trì Đà Ra Ni<sup>49</sup>, có vô lượng số Bồ Tát Ma  
Ha Tát<sup>50</sup> câu hội, các vị ấy là Tổng Trì Vương Bồ Tát,  
Bảo Vương Bồ Tát, Dược Vương Bồ Tát, Dược  
Thượng Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ  
Tát, Hoa Nghiêm Bồ Tát, Đại Trang Nghiêm Bồ Tát,  
Bảo Tạng Bồ Tát, Đức Tạng Bồ Tát, Kim Cang Tạng  
Bồ Tát, Hư Không Tạng Bồ Tát, Di Lạc Bồ Tát<sup>51</sup>, Phổ  
Hiền Bồ Tát, Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát<sup>52</sup> ...

Những vị Bồ Tát như thế đều là bậc quán đánh đại

---

<sup>47</sup> Bồ Đà Lạc Ca: Tiếng Phạm Potalaka, dịch là Quang Minh Sơn, tên một tòa  
núi ở hải đảo phía Nam Ấn Độ, núi này hình bát giác, đức Quán Thế Âm trụ  
tích nơi đây.

<sup>48</sup> Ma ni: tiếng Phạn Mani, dịch là trân bảo, ly cầu, như ý. Vì rất quý nên gọi  
là châu, bảo; vì trong suốt, sáng rõ nên gọi là ly cầu; vì tùy sở biến hiện nên  
gọi là như ý.

<sup>49</sup> Đà ra ni (Dharani), dịch là Tổng Trì, có ba loại: một chữ, nhiều chữ và  
không chữ. Vì bao gồm vô lượng pháp nên gọi là Tổng, vì giữ chứa vô lượng  
nghĩa nên gọi là trì. Tổng trì có công năng phá tà lập chánh, tiêu diệt nghiệp  
ác, phát sanh phước đức căn lành.

<sup>50</sup> Bồ Tát Ma Ha Tát (Bodhisattva mahasattva) Bồ tát dịch đại đạo tâm chúng  
sanh, hoặc giác hữu tình, nghĩa là bậc chúng sanh có lòng đạo lớn, và tuy  
giác ngộ mà còn có tình thức. Ma ha tát dịch là đại chúng sanh. Nói tóm lại,  
Bồ Tát Ma Ha tát là đại Bồ tát, bậc Bồ tát lớn trong hàng Bồ Tát.

<sup>51</sup> Di Lạc (Maitreya), dịch là Từ Thị, tên vị Bồ Tát, sẽ nối ngôi thành Phật,  
kế Đức Thích Ca.

<sup>52</sup> Văn Thù Sư Lợi (Manjusri), có chỗ đọc là Mạn Thù Thất Ly, dịch là Diệu  
Đức, hoặc Diệu Kiết Tường, tên một vị Bồ tát thường hầu bên tả đức Thích  
Ca, giữ về phần trí huệ.

pháp vương tử<sup>53</sup>. Lại có vô lượng vô số đại Thanh văn đều là bậc A La Hán<sup>54</sup>, tu hạnh thập địa câu hội. Trong ấy, Ngài Ma Ha Ca Diếp<sup>55</sup> làm thượng thủ. Lại có vô lượng Phạm Ma La Thiên<sup>56</sup> câu hội. Trong ấy, Ngài Thiện Tra Phạm Ma<sup>57</sup> làm thượng thủ. Lại có vô lượng chư thiên tử ở cõi trời Dục giới câu hội. Trong ấy, Ngài Cù Bà Đà thiên tử<sup>58</sup> làm thượng thủ.

Lại có vô lượng hộ thể tứ Thiên vương câu hội<sup>59</sup> trong ấy, Ngài Đề Đầu Lại Tra<sup>60</sup> làm thượng thủ. Lại có vô lượng Thiên, Long, Dạ xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Đà, Nhơn, Phi

---

<sup>53</sup> Quán Đảnh Đại Pháp Vương tử: vị Bồ tát khi chứng ngôi đẳng giác, trụ nơi cung điện trang nghiêm ở cõi trời Đại Tự Tại, chư Phật mười phương phóng ánh sáng đến chiếu rớt vào đánh dấu (quán đảnh). Đây là lễ ấn chứng cho chánh thức làm con của đấng Pháp vương (pháp vương tử). Sau này sẽ nối ngôi Phật, lệ như thái tử thọ phong nơi vua.

<sup>54</sup> A La Hán (Arahat) ngôi cực quả trong hệ phái Nam Tông, có ba nghĩa:

- Ứng cúng: đáng được thọ trời, người cúng.
- Vô sanh: đã dứt sự sống chết, không còn luân hồi.
- Sát tặc: giết chết giặc phiền não, hoại nghiệp.

<sup>55</sup> Ma Ha Ca Diếp (Mahākāśyapa) Ma ha dịch là đại, Ca Diếp dịch là Âm Quang, tên một vị đệ tử lớn của Phật, hạnh đầu đà bậc nhất. Khi Ngài mới sanh ra, có ánh sáng lấp lánh cả ánh sáng nhụt nguyệt.

<sup>56</sup> Phạm Ma La thiên (Brahman) gọi tắt là Phạm Thiên, tên một cõi trời ở Sắc giới, Phạm nghĩa là trong sạch, vì chư thiên ở cõi này xa lìa sự dâm dục, sống trong cảnh an vui của thiên đình.

<sup>57</sup> Thiện Tra Phạm Ma: tên của vị thiên tử làm chủ cõi Phạm Thiên.

<sup>58</sup> Cù Bà Đà Thiên Tử: tên một vị thiên tử ở cõi Dục giới chuyên giữ pháp lành cho chúng sanh.

<sup>59</sup> Tứ Thiên Vương: bốn vị thiên chủ ở bốn cung trời ở giữa chừng núi Tu Di: phương Đông Trì Quốc thiên vương, phương Nam Tăng Trưởng Thiên Vương, phương Tây Quảng Mục Thiên Vương, phương Bắc Đa Văn Thiên Vương.

<sup>60</sup> Đề Đầu Lại Tra (Dhṛtarāstra) cũng gọi là Đề Đa La Tra, tức Trì Quốc Thiên Vương.

Nhơn<sup>61</sup> câu hội. Trong ấy, Ngài Thiên Đứ đại Long vương làm thượng thủ. Lại có vô lượng chư Thiên nữ ở cõi trời Dục giới câu hội, trong ấy, Ngài Đồng Mục Thiên nữ làm thượng thủ.

Lại có vô lượng Thần Hư Không, Thần Giang Hải, Thần Tuyền Nguyên, Thần Hà Chiểu, Thần Dục Thảo, Thần Thọ Lâm, Thần Xá Trạch, Thần Cung Điện, cùng Thủy Thần, Hỏa Thần, Địa Thần, Phong Thần, Thổ Thần, Sơn Thần, Thạch Thần v.v.. đều đến tập hội.

Bấy giờ, đức Quán Thế Âm Bồ Tát ở trong đại hội,

---

<sup>61</sup> - Thiên: tiếng Phạm gọi là Đê Bà (Déva), Việt nam gọi là trời. Các vị này do tu thập thiện nên hưởng phước thiên nhiên, sự ăn mặc tùy niệm hiện thành

- Long: tiếng Phạm gọi là Na Già (Nagà) nghĩa là rồng, loài này có thân thông biến hóa, hoặc giữ cung điện trời, hoặc giữ địa luân, hoặc làm mưa gió.

- Dạ xoa (Yaksa), còn gọi là Dục Xoa, dịch là Đồng Kiện, Bạo Ác hay Thiệp Tật, một loài quý rất hung mãnh, bay đi mau lẹ, có phận sự giữ cung khuyết, cùng thành trì của trời.

- A tu la (Asura): dịch là Phi Thiên, một loài thần có phước đức của trời mà đức không bằng trời, có thân thông biến hóa song thân hình thô xấu, vì kiếp trước hay sân hận.

- Càn thát bà (Gandharva) dịch là Hương âm, nhạc thần của trời Đê Thích, dùng mùi thơm làm thức ăn.

- Ca lâu la (Garuda): dịch là Kim Sứy Điều, một loại chim thần cánh có lông sắc vàng tốt đẹp, hai cánh xò ra cách nhau đến 3.360.000 dặm, có thân thông biến hóa.

- Khẩn na la (Kinnara) dịch là Nghi Nhơn, một loại thần giống người nhưng không phải là người vì trên đầu có sừng, ca múa rất hay, thường tấu pháp nhạc và ca múa cho trời Đê Thích nghe.

- Ma hầu la già (Mahoraga) dịch là Đại Mãng, hay Địa long tức là thần rắn.

- Nhơn phi nhơn là loại quỷ thần hình như người mà không phải là người, hoặc có sừng, có cánh, có móng vuốt. Đây cũng là danh xưng chung cho bát bộ quỷ thần vì họ không phải là người mà biến ra hình người đến nghe Phật thuyết pháp. Kinh Xá Lợi Phất vấn nói: "Bát bộ đều là phi nhơn".

mặt phóng ánh thần thông quang minh, chiếu sáng mười phương sát độ và cõi tam thiên đại thiên thế giới này đều thành sắc vàng. Từ Thiên cung, Long cung cho đến cung điện của các vị tôn thần thấy đều chấn động. Biển cả, sông nguồn, núi Thiết Vi<sup>62</sup>, núi Tu Di<sup>63</sup>, cùng thổ sơn, hắc sơn, cũng đều rung động dữ dội. Ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, tinh tú, và châu báu và lửa đều bị ánh kim quang rục rã kia lấn át làm cho ẩn mất không hiện.

Lúc đó, Ngài Tổng Trì Vương Bồ Tát thấy tướng trạng hy hữu ấy, lấy làm lạ cho là việc chưa từng có, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, cung kính chấp tay, dùng lời kệ hỏi Phật, để biết tướng thần thông kia do ai làm ra, kệ rằng:

*Ai thành chánh giác trong ngày nay?  
Khắp phóng ánh sáng như thế này.  
Mười phương sát độ thành sắc vàng,  
Cả cõi đại thiên cũng như vậy.  
Ai được tự tại trong ngày nay?  
Phổ diễn thần lực ít có này.  
Không ngăn cõi Phật đều rung động,  
Cung điện long thần cũng long lay.*

---

<sup>62</sup> Thiết vi là tên dãy núi thuần bằng sắt, có bốn hạng thiết vi. Hạng thứ nhất như bao vây một tiểu thế giới (gồm một núi Tu Di, bốn đại châu và biển cả), hạng thứ nhì bao vây một tiểu thiên thế giới, hạng thứ ba bao vây một trung thiên thế giới, hạng thứ tư bao vây một đại thiên thế giới.

<sup>63</sup> Tu Di (Sumeru) dịch là Diệu Cao, tên một tòa núi đứng giữa bốn đại bộ châu, vì do bốn chất báu tạo thành nên gọi là Diệu, và cao hơn các núi khác nên gọi là Cao.



*Sức thần thông này ai làm ra,  
Là ánh quang minh đấng Phật Đà.  
Là của Bồ tát, đại Thanh văn,  
Hay trời Đế Thích, cùng Phạm ma?  
Nay trong chúng hội đều sanh nghi,  
Chẳng biết đây là nhân duyên gì?  
Muốn cầu hiểu rõ, tâm thành kính,  
Hương xông về ngôi đại từ bi.*

Đức Phật bảo Tổng Trì Vương Bồ Tát:

*"Thiện nam tử! Các ông nên biết trong pháp hội này, có vị Bồ Tát Ma Ha Tát, tên là Quán Thế Âm Tự Tại, từ vô lượng kiếp đến nay đã thành tựu tâm đại từ bi, lại khéo tu tập vô lượng Đà la ni môn. Vị Bồ Tát ấy vì muốn làm cho chúng sanh được lợi ích an vui, nên mới mật phóng sức thần thông như thế".*

Đức Như Lai vừa nói lời ấy xong, Quán Thế Âm Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa y phục nghiêm chỉnh, chấp tay hướng về Phật mà thưa rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, tôi có chú Đại Bi tâm đà ra ni, nay xin nói ra, vì muốn cho chúng sanh được an vui, được trừ tất cả bệnh, được sống lâu, được giàu có, được diệt tất cả nghiệp ác tội nặng, được xa lìa chướng nạn, được thành tựu tất cả thiện căn, được tiêu tan tất cả sự sợ hãi, được mau đầy đủ tất cả những chỗ mong cầu. Cúi xin Thế Tôn từ bi doãn hứa".

Đức Phật bảo: *"Thiện nam tử! Ông có tâm đại từ bi,*

*muốn nói thần chú<sup>64</sup> để làm lợi ích an vui cho tất cả chúng sanh. Hôm nay chính là lúc hợp thời, vậy ông nên mau nói ra, Như Lai tùy hỉ chư Phật cũng thế".*

Quán Thế Âm Bồ Tát lại bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Tôi nhớ vô lượng ức kiếp về trước, có Phật ra đời, hiệu là Thiên Quang Vương Tĩnh Trụ Như Lai, Đức Phật ấy vì thương nghĩ đến tôi và tất cả chúng sanh nên nói ra môn Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà Ra Ni, Ngài lại dùng tay sắc vàng xoa nơi đầu tôi mà bảo: Thiện nam tử! Ông nên thọ trì tâm chú này và vì khắp tất cả chúng sanh trong cõi nước ở đời vị lai mà làm cho họ được sự an vui lớn.

Lúc đó tôi mới ở ngôi sơ địa, vừa nghe xong thần chú này liền chứng vượt lên đệ bát địa. Bấy giờ tôi rất vui mừng, liền phát thệ rằng:

Nếu trong đời vị lai, tôi có thể làm lợi ích an vui cho tất cả chúng sanh với thần chú này, thì xin khiến cho thân tôi liền sanh ra ngàn tay ngàn mắt.

Khi tôi phát thệ rồi, thì ngàn tay ngàn mắt đều hiện đủ nơi thân, lúc ấy, cõi đất mười phương rung động sáu cách<sup>65</sup>, ngàn Đức Phật trong mười phương đều phóng

---

<sup>64</sup> Thần chú: thần có nghĩa là linh thông, Chú có nghĩa là chúc nguyện, về thể gọi là đà ra ni, về dụng gọi là chú.

<sup>65</sup> Đất rung động sáu cách:

- a. Phương đông nổi, phương tây chìm.
- b. Phương tây nổi, phương đông chìm.
- c. Phương nam nổi, phương bắc chìm.
- d. Phương nam chìm phương bắc nổi.

ánh quang minh soi đến thân tôi, và chiếu sáng mười phương vô biên thế giới. Từ đó về sau, tôi ở trong vô lượng pháp hội của vô lượng chư Phật, lại được nghe và thọ trì môn đà ra ni này. Mỗi lần nghe xong, tôi khôn xiết vui mừng, liền được vượt qua sự sanh tử vi tế<sup>66</sup> trong vô số ức kiếp. Và từ ấy đến nay, tôi vẫn hằng trì tụng chú này, chưa từng quên bỏ. Do sức trì tụng ấy, tùy theo chỗ sanh, tôi không còn chịu thân bào thai, được hóa sanh nơi hoa sen, thường gặp Phật nghe pháp. Nếu có vị Tỳ khuru, Tỳ khuru Ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di<sup>67</sup> hay đồng nam, đồng nữ nào muốn tụng trì chú này, trước tiên phải phát tâm từ bi đối với chúng sanh, và sau đây y theo tôi mà phát nguyện:

*Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,  
Nguyện con mau biết tất cả pháp.*

*Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,  
Nguyện con sớm được mắt trí huệ.*

*Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,*

---

e. Bốn phương nổi, chính giữa chìm.

f. Chính giữa nổi, bốn phương chìm.

<sup>66</sup> Sanh tử vi tế cũng gọi là biến dịch sinh tử. Đây là ước theo nghĩa vô minh tiêu gọi là tử, pháp thân hiện gọi là sanh, chứ không phải như tướng sống chết của vật loại. Vì sự sanh diệt này rất nhỏ nhiệm, không phải phàm tình biết được. Nên gọi là vi tế.

<sup>67</sup> Tỳ khuru, Tỳ khuru Ni (Bhiksu, Bhiksuni) người xuất gia khi đã thọ cụ túc giới thì nam gọi là Tỳ khuru, nữ gọi là Tỳ khuru Ni. Danh từ này có nhiều nghĩa, nhưng lối dịch chánh là khát sĩ. Khất sĩ nghĩa là trên xin chánh pháp để dưỡng tánh huệ, dưới xin thực phẩm để nuôi sắc thân. Ưu Bà tắc, Ưu bà di (Upāsaka, Upāsika) dịch là cận sự nam, cận sự nữ, đây là hàng đệ tử nam nữ của Phật sau khi thọ tam quy ngũ giới mới có danh từ trên. Cận sự là gần gũi phụng sự ngôi Tam bảo.

*Nguyện con mau độ các chúng sanh.  
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,  
Nguyện con sớm được phương tiện khéo.  
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,  
Nguyện con mau lên thuyền Bát nhã.  
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,  
Nguyện con sớm được qua biển khổ.  
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,  
Nguyện con mau được đạo giới định.  
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,  
Nguyện con sớm lên non Niết Bàn.  
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,  
Nguyện con mau về nhà vô vi.  
Nam mô Đại bi Quán Thế Âm,  
Nguyện con sớm đồng thân pháp tánh.  
Nếu con hướng về nơi non đao,  
Non đao tức thời liền sụp đổ.  
Nếu con hướng về lửa, nước sôi,  
Nước sôi, lửa cháy tự khô tắt.  
Nếu con hướng về cõi địa ngục,  
Địa ngục liền mau tự tiêu diệt.  
Nếu con hướng về loài ngạ quỷ,  
Ngạ quỷ liền được tự no đủ.  
Nếu con hướng về chúng Tu La,  
Tu la tâm ác tự điều phục.  
Nếu con hướng về các súc sanh,  
Súc sanh tự được trí huệ lớn.*

Khi phát lời nguyện ấy xong, chí tâm xưng danh hiệu của tôi, lại chuyên niệm danh hiệu bốn sư tôi là đức A Di Đà Như Lai<sup>68</sup>, kể đó tiếp tụng đà ra ni thần chú này. Nếu chúng sanh nào, trong một ngày đêm tụng năm biến chú, sẽ diệt trừ được tội nặng trong ngàn muôn ức kiếp sanh tử".

Quán Thế Âm Bồ Tát lại bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi thề không thành chánh giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, nếu không được sanh về các cõi Phật, tôi thề không thành chánh giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, nếu không được vô lượng tam muội biện tài<sup>69</sup> tôi thề không thành chánh giác. Tụng trì thần chú Đại Bi tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được vừa ý, thì chú này không được gọi là Đại Bi tâm đà ra ni, duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành. Nếu các người nữ chán ghét thân nữ, muốn được thân nam, tụng trì thần chú Đại Bi, như không chuyên nữ thành nam, tôi thề không thành chánh giác. Như kẻ nào tụng trì chú này, nếu còn sanh chút lòng nghi, tất không được toại nguyện. Nếu chúng sanh nào xâm tổn tài vật, thức ăn uống của thường trụ<sup>70</sup> sẽ

---

<sup>68</sup> A Di Đà (Amita) dịch là Vô lượng thọ hoặc Vô lượng quang, có nghĩa là đáng có mạng sống, và ánh sáng không lường. Đây là tôn hiệu của đức Phật ở về thế giới Cực Lạc ở phương Tây.

<sup>69</sup> Tam muội, biện tài. Tam muội (Samadhi) dịch là chánh định, có nghĩa tâm định ở một chỗ không xao động. Biện tài là tài biện luận.

<sup>70</sup> Của thường trụ là của nhà chùa. Vì của này không được phép bán, hay dòi đi đâu, thường ở một chỗ, nên gọi là thường trụ.

mang tội rất nặng, do nghiệp ác ngăn che, giả sử ngàn Đức Phật ra đời cũng không được sám hối, dù có sám hối cũng không trừ diệt. Nếu đã phạm tội ấy, cần phải đổi mười phương Đạo sư sám hối, mới có thể tiêu trừ. Nay do tụng trì chú Đại Bi liền được trừ diệt. Tại sao thế? Bởi khi tụng chú Đại Bi tâm đã ra ni, mười phương Đạo sư đều đến vì làm chứng minh, nên tất cả tội chướng thảy đều tiêu diệt. Chúng sanh nào tụng chú này, tất cả tội thập ác ngũ nghịch<sup>71</sup>, báng pháp, phá người, phá giới, phạm trai, hủy hoại chùa tháp, trộm của tăng kỳ<sup>72</sup>, làm như phạm hạnh<sup>73</sup>, bao nhiêu tội ác nghiệp nặng như thế đều được tiêu hết, duy trừ một việc: kẻ tụng đối với chú còn sanh lòng nghi. Nếu có sanh tâm ấy, thì tội nhỏ nghiệp nhẹ cũng không được tiêu, huống chi tội nặng? Nhưng tuy không liền diệt được tội nặng, cũng có thể làm nhân Bồ đề về kiếp xa sau.

Bạch Đức Thế Tôn! Nếu các hàng trời, người tụng trì thần chú Đại Bi, thì không bị 15 việc chết xấu, sẽ được 15 chỗ sanh tốt.

- Thế nào là 15 việc chết xấu?

---

<sup>71</sup> Tội thập ác, ngũ nghịch: Thập ác là sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói dối chiều, nói lời thô ác, tham lam, giận hờn, si mê, tà kiến. Ngũ nghịch là: làm cho thân Phật ra máu, giết cha, giết mẹ, giết bậc hòa thượng A xà lê, phá sự hòa hợp của tăng chúng.

<sup>72</sup> Tăng kỳ (Samghika) dịch là Chúng số (số đông). Của tăng kỳ tức là của thường trụ, của chung của số đông tăng chúng.

<sup>73</sup> Phạm hạnh là hạnh thanh tịnh, xa lìa dâm dục.

1. Không bị chết do đói khát khốn khổ.
2. Không bị chết do gông tù đánh đập.
3. Không bị chết vì oan gia thù địch.
4. Không bị chết giữa quân trận chém giết nhau.
5. Không bị chết do cọp sói cùng ác thú tàn hại.
6. Không bị chết bởi rắn rít độc cắn.
7. Không bị chết vì nước trôi lửa cháy.
8. Không bị chết bởi phạm nhằm thuốc độc.
9. Không bị chết do loài sâu trùng độc làm hại.
10. Không bị chết vì điên cuồng mê loạn.
11. Không bị chết do té cây, té xuống núi.
12. Không bị chết bởi người ác trừ ếm.
13. Không bị chết bởi tà thần, ác quỷ làm hại.
14. Không bị chết vì bệnh ác lâm thân.
15. Không bị chết vì phi mạng tự hại.

Tụng trì thần chú Đại Bi, không bị 15 việc chết xấu như thế.

- Sao gọi là 15 chỗ sanh tốt?

1. Tùy theo chỗ sanh, thường gặp đấng Quốc vương hiền lành.
2. Tùy theo chỗ sanh, thường ở cõi nước an lành.
3. Tùy theo chỗ sanh, thường gặp thời đại tốt,
4. Tùy theo chỗ sanh, thường gặp bạn lành.
5. Tùy theo chỗ sanh, thân căn thường được đầy đủ.
6. Tùy theo chỗ sanh, đạo tâm thuần thực.
7. Tùy theo chỗ sanh, không phạm cấm giới.

8. Tùy theo chỗ sanh, thường được quyền thuộc hòa thuận, có ân nghĩa.
9. Tùy theo chỗ sanh, vật dụng, thức ăn uống thường được đầy đủ.
10. Tùy theo chỗ sanh, thường được người cung kính giúp đỡ.
11. Tùy theo chỗ sanh, tiền của châu báu không bị kẻ khác cướp đoạt.
12. Tùy theo chỗ sanh, những việc mong cầu đều được toại nguyện.
13. Tùy theo chỗ sanh, Long Thiên, thiện thần thường theo ủng hộ.
14. Tùy theo chỗ sanh, thường được thấy Phật nghe pháp.
15. Tùy theo chỗ sanh, khi nghe chánh pháp ngộ giải nghĩa sâu.

Nếu kẻ nào trì tụng chú Đại Bi, sẽ được 15 chỗ sanh tốt như thế! Cho nên tất cả hàng trời, người, đều nên thường tụng trì, chớ sanh lòng biếng trễ".

Khi đức Quán Thế Âm Bồ Tát nói lời ấy rồi, liền ở trước chúng hội, chấp tay đứng thẳng, nở mặt mỉm cười, nói chương cú mầu nhiệm Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà Ra Ni rằng:

Nam mô hắc ra đát na đát ra dạ gia. Nam mô a rị gia bà lô kiết đế thước bát ra da. Bồ đề tát đỏa bà gia. Ma ha tát đỏa bà gia. Ma ha ca lô ni ca da, án. Tát bàn ra



phật duệ. Số đất na đất tủa. Nam mô tất kiết lật đũa y  
mông a rị gia bà lô kiết đế thất phật ra lãng bà đà. Nam  
mô na ra cần trì. Hê rị ma ha bàn đá sa mế. Tát bà a tha  
đậu du bằng a thệ dụng. Tát bà tát đá na ma bà tát đà.  
Na ma bà già. Ma phật đặc đậu. đất diệt tha. Ân a bà lô  
hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị. Ma ha bồ đề tát đỏa, tát  
bà, tát bà. Ma ra, ma ra. Ma hê, ma hê rị đà dụng. Cu  
lô, cu lô, yết mông. Độ rô độ rô phật xà gia đế. Ma ha  
phật xà gia đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất phật ra da. Giá  
ra giá ra. Mạ mạ phật ma ra. Mục đế lệ. Y hê di hê.  
**Thất na thất na. A ra sâm phật ra xá rị.** Phạt sa phạt  
sâm. Phạt ra xá gia. Hô rô hô rô, ma ra. Hô rô hô rô hê  
rị. Ta ra ta ra. Tất rị tất rị. Tô rô tô rô. Bồ đề dạ, bồ đề  
dạ. Bồ đà dạ, bồ đà dạ. Di đế rị dạ. Na ra cần trì. Địa rị  
sắc ni na, bà dạ ma na, ta bà ha. Tất đà dạ, ta bà ha. Ma  
ha tất đà dạ ta bà ha. Tất đà dĩ nghệ, thất bàn ra dạ ta  
bà ha. Na ra cần trì ta bà ha. Ma ra na ra ta bà ha. Tất ra  
tăng a mục khư da ta bà ha. Ta bà ma ha a tất đà dạ ta  
bà ha. Giả kiết a ra tất đà dạ ta bà ha. Ba đà ma yết tất  
đà dạ ta bà ha. Na ra cần trì bàn đà ra dạ ta bà ha. Ma  
bà rị thắng yết ra dạ ta bà ha.

Nam mô hất ra đất na đá ra dạ gia. Nam mô a rị gia  
bà lô kiết đế thước bàn ra dạ. Ta bà ha. Ân, tất diện đô,  
mạn đá ra, bạt đà dạ. Ta bà ha.

Bồ tát thuyết chú xong, cõi đất sáu phen biến động,  
trời mưa hoa báu rơi xuống rải rác, mười phương chư  
Phật thấy đều vui mừng, thiên ma ngoại đạo sợ dựng

lông tóc. Tất cả chúng hội đều được quả chúng. Hoặc có vị chúng quả Tu Đà Hoàn, có vị chúng quả Tư Đà Hoàn, hoặc có vị chúng quả A Na Hàm<sup>74</sup>, có vị chúng quả A La Hán, hoặc có vị chúng được sơ địa, nhị địa, tam địa, tứ địa, ngũ địa cho đến thập địa, vô lượng chúng sanh phát lòng Bồ đề.

Khi ấy Đại Phạm Thiên vương từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa y phục nghiêm chỉnh, chấp tay cung kính bạch với đức Quán Thế Âm bồ tát rằng: *"Lành thay đại sĩ! Từ trước đến nay, tôi đã trải qua vô lượng Phật hội, nghe nhiều pháp yếu, nhiều môn đà ra ni, song chưa từng nghe nói chương cú thần diệu Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà Ra Ni này. Cúi xin đại sĩ vì tôi, nói hình trạng tướng mạo của đà ra ni ấy. Tôi và đại chúng đều ưa thích muốn nghe"*.

Quán Thế Âm Bồ tát bảo Phạm vương:

*"Ông vì phương tiện lợi ích cho tất cả chúng sanh, nên hỏi như thế, nay ông khéo nghe, tôi sẽ vì ông mà nói lược qua. Nay Phạm vương! Những tâm đại từ bi, tâm bình đẳng, tâm vô vi, tâm chẳng nhiễm trước, tâm không quán, tâm cung kính, tâm khiêm nhường, tâm không tạp loạn, tâm không chấp giữ, tâm vô thượng Bồ Đề, nên biết các thứ tâm này đều là tướng mạo của*

---

<sup>74</sup> Tu Đà Hoàn (Srotāpanna phala), dịch là Nhập Lưu, có nghĩa là bậc đã vào dòng thánh. Tu Đà hàm (Sakrdāgāmi), dịch là Nhứt Lai, có nghĩa là bậc một phen trở lại cõi trần mới siêu thoát luân hồi. A Na Hàm (Anāgāmi) dịch là bất lai, có nghĩa là không còn trở lại dục giới nữa, quả vị này sanh ngay lên cõi trời Ngũ Bất Hoàn, tu cho đến khi chúng quả A La hán.

*môn đà ra ni này. Vậy, ông nên y theo đó mà tu hành".*

Phạm vương thưa: *"Tôi và đại chúng hôm nay mới hân hạnh được biết tướng mạo của môn đà ra ni này, từ đây chúng tôi xin thọ trì chẳng dám lãng quên".*

Bồ tát lại nói tiếp: *"Nếu kẻ thiện nam, thiện nữ nào tụng trì thần chú này, phải phát tâm Bồ Đề rộng lớn, thể độ tất cả muôn loài, giữ gìn trai giới, đối với chúng sanh khởi lòng bình đẳng, và thường nên trì tụng chớ cho gián đoạn. Lại nên ở nơi tịnh thất, tắm gội sạch sẽ, mặc y phục sạch, treo phan, đốt đèn, dùng hương hoa, cùng các thứ ăn uống để cúng dường, buộc tâm một chỗ, chớ nghĩ chi khác, y như pháp mà tụng trì. Lúc ấy, sẽ có Nhật Quang Bồ Tát, Nguyệt Quang Bồ Tát cùng vô lượng thần tiên đến chứng minh, giúp thêm sự hiệu nghiệm. Bây giờ ta cũng dùng ngàn mắt chiếu soi, ngàn tay nâng đỡ, khiến cho kẻ ấy từ đó về sau có thể hiểu suốt tất cả sách vở thế gian, thông đạt các điển tịch Vi Đà<sup>75</sup> và tất cả pháp thuật ngoại đạo. Chúng sanh nào tụng trì thần chú này, có thể trị lành tám muôn bốn ngàn thứ bệnh ở thế gian, hàng phục các thiên ma, ngoại đạo, sai khiến được tất cả quỷ thần. Những kẻ tụng kinh tọa thiền ở nơi non sâu, đồng vắng, bị sơn tinh, tạp mị, các quỷ vọng lượng làm nhiễu loạn phá hoại, khiến cho tâm không an định, chỉ cần*

---

<sup>75</sup> Vi Đà (Vedà) dịch là minh trí, kinh điển của hàng bà la môn, có bốn loại: loại dạy phép dưỡng sanh, loại cúng tế cầu nguyện, loại bói toán và loại phù chú.

*tụng chú này một biến, các qui thần ấy thấy đều bị trói. Nếu hành giả có thể tụng trì đúng pháp, khởi lòng thương xót tất cả chúng sanh, lúc ấy ta sẽ sắc cho tất cả thiện thân, Long vương, Kim Cang mật tích thường theo ủng hộ, không rời bên mình, như giữ gìn trông con mắt hoặc thân mạng của chính họ".*

Tiếp đó, Bồ Tát liền đọc lời kệ sắc lệnh rằng:

Ta sai Mật Tích, Kim Cang Sĩ,<sup>76</sup>

Ô Sô Quân Đồ Ương Câu thi,<sup>77</sup>

Bát bộ lực sĩ, Thường Ca la,<sup>78</sup>

Thường theo ủng hộ bên hành giả.

Ta sai Ma Hê Na La Diên,<sup>79</sup>

Kim Tỳ La Đà Ca Tỳ La,<sup>80</sup>

Thường theo ủng hộ bên hành giả.

---

<sup>76</sup> Mật tích Kim Cang sĩ: Thiên thần cầm kim Cang xử theo ủng hộ Phật. Gọi là mật tích vì thần này thường theo Phật nghe những sự tích bản thế bí mật, hoặc các vị này do Phật, Bồ Tát thị hiện làm thần, tụng tích rất bí mật, chúng sanh không biết.

<sup>77</sup> Ô Sô quân đồ Ương câu thi (Ucchusma angùsa) Ô sô quân đồ cũng gọi là Ô Sô Sa Ma, dịch là Uế Tích Kim Cang, Ương câu thi có nghĩa là Phúc Câu, tên một thứ vũ khí hình như cái móc. Đây là tên của một vị Minh vương thần, có công đức chuyên uế thành tịnh, vị thần này và đầu chân lông đều phun ra lửa, mặt mày phấn nộ, có bốn cánh tay cầm những thứ vũ khí: guom, dây roi, xoa hoặc khúc cầu.

<sup>78</sup> Bát bộ lực sĩ, Thường Ca La: Bát bộ lực sĩ chính là Thiên Long bát bộ. Thường Ca La (Sankara) dịch là Cốt Tỏa Thiên, đây chính là tên vị thiên thần bộ thuộc của đức Quán Âm, thống lãnh bát bộ.

<sup>79</sup> Ma Hê Na La Diên (Mahésvara Nàràyana): Ma hê gọi cho đủ là Ma Hê Thủ La, có nghĩa Đại Tự Tại, dịch là lực sĩ hoặc Kiên cô. Đây là tên vị thiên thần rất hùng mãnh, có ba con mắt, tám cánh tay, ở cõi Sắc Cứu Cánh.

<sup>80</sup> Kim Tỳ La Đà Ca Tỳ La gọi tắt là Kim Tỳ La Đà (Kumbhirabà) dịch là Oai Như Vương,

Ta sai Bà Cấp Ta Lô La,<sup>81</sup>  
Mãn Thiện Xa Bát Chân Đà La<sup>82</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Tát Giá Ma Hòa La,<sup>83</sup>  
Cưu La Đôn Tra Bán Chỉ La<sup>84</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Tát Bà Đà La Vương<sup>85</sup>,  
Ứng Đức Tỳ La Tát Hòa La<sup>86</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Phạm Ma Tam Bát La<sup>87</sup>,  
Ngũ Bộ Tịnh Cư Diêm Ma La<sup>88</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Thích Vương Tam Thập Tam<sup>89</sup>,  
Đại Biện Công Đức Bà Đát Na<sup>90</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Đề Đầu Lại Tra Vương,

---

<sup>81</sup> Bà Cấp Ta Lô La: Ta Lô La cũng gọi là Ca Lô La, đây chỉ cho vị thần thống lãnh loài Kim Sứy Điều.

<sup>82</sup> Mãn Thiện Xa Bát Chân Đà La: Chân Đà La tức Khẩn Na La, đây là chỉ cho tên vị thần thống lãnh loài Nhơn Phi Nhơn.

<sup>83</sup> Tát Giá Ma hòa La: Ma Hòa La cũng gọi là Ma Đà La (Makara) tức là cá Ma Kiệt, loài cá này rất lớn, cơ thể dài đến 700 do tuần. Đây là tên chỉ cho vị thần thống lãnh loài cá Ma Kiệt.

<sup>84</sup> Cưu Lan Đôn Tra Bán Chỉ La cũng gọi là Bán Chỉ Ca (panika), tức là vị đại thần đứng vào hàng thứ ba trong hàng tám vị Dược xoa đại tướng.

<sup>85</sup> Tát Bà Đà La Vương tức là thọ thần vương, vị thần làm chủ các loài cây.

<sup>86</sup> Ứng Đức Tỳ La Tát Hòa La dịch là Hoan hi thần.

<sup>87</sup> Phạm Ma Tam Bát La tức là Phạm Thiên vương.

<sup>88</sup> Ngũ Bộ Tịnh Cư Diêm Ma La gọi tắt là Diêm Ma Thiên (Suyàmadeva), vị Thiên tử quyết đoán những nghiệp lành dữ của chúng sanh.

<sup>89</sup> Thích Vương Tam thập tam tức là trời Đế Thích ở cõi trời Đạo Lợi, làm chủ 33 cung trời, đây là chỉ cho vị Đế Thích cùng 32 vị thiên chủ tùy thuộc.

<sup>90</sup> Đại Biện Công Đức Bà Đát Na: Bà Đát Na dịch là Tăng Ích, đây là chỉ cho Đại Biện Tài Thiên vương.

Các thần Mẫu nữ, chúng Đại Lực<sup>91</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Tỳ Lô Lặc Xoa Vương<sup>92</sup>,  
Tỳ Lô Bác Xoa, Tỳ Sa Môn<sup>93</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Kim Sắc Khổng Tước Vương<sup>94</sup>,  
Hai mươi tám bộ Đại tiên chúng,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Ma Ni Bạt Đà La<sup>95</sup>,  
Táng Chi đại tướng, Phất La Bà<sup>96</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Nan Đà, Bạt Nan Đà<sup>97</sup>,  
Bà Đà La Long, Y Bát La<sup>98</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai Tu La, Càn Thát Bà,  
Ca Lôu, Khẩn Na, Ma Hầu La,

---

<sup>91</sup> Thần Mẫu Nữ, chúng đại lực tức là thần Qui Tử Mẫu, thống lãnh đại lực dạ xoa.

<sup>92</sup> Tỳ Lô Lặc Xoa vương (Virùdhaka) Tăng trưởng thiên vương.

<sup>93</sup> Tỳ Lô Bác Xoa Tỳ Sa Môn, gọi tắt là Tỳ Sa Môn (Vairasana) tức Đa Văn Thiên Vương.

<sup>94</sup> Kim Sắc Khổng Tước Vương: tên một vị thần thân mình sắc vàng rực, tay tả cầm phượng báu, trên báu có chim khổng tước (chim công).

<sup>95</sup> Ma Ni Bạt Đà La (Manibhadra) tức Bảo Hiền, một trong tám vị Dược xoa đại tướng.

<sup>96</sup> Táng Chi Đại tướng, Phất La Bà: cũng gọi là Phất Bà La Ha (Puspàraha) dịch là Thực Hoa, một trong tám vị Dược xoa đại tướng.

<sup>97</sup> Nan Đà, Bạt Nan Đà (Nanda, Upananda) dịch là Hoan Hi, Thiện Hoan Hi. Tên của hai vị Long vương huynh đệ, Nan Đà là rồng lớn, Bạt Nan Đà là rồng nhỏ. Hai vị Long vương này mỗi vị đều có bảy đầu, tay hữu cầm đao, tay tả cầm dây.

<sup>98</sup> Bà Già La Long Y Bát La: Bà Già La dịch là Hàm Hải Long Vương, Y Bát La dịch là Hương Diệp Long vương, mình rồng đầu voi.

Thường theo ủng hộ bên hành giả.  
Ta sai thủy, hỏa, lôi, điện thần,  
Cưu Bàn Trà vương, Tỳ Xá Xà<sup>99</sup>,  
Thường theo ủng hộ bên hành giả.

Các vị thiện thần này cùng thần Long vương, thần Mẫu Nữ đều có 500 Đại lực dạ xoa làm quyến thuộc, thường theo ủng hộ người thọ trì thần chú Đại Bi. Nếu người đó ở nơi núi hoang, đồng vắng, ngủ nghỉ một mình, các vị thiện thần ấy thay phiên nhau canh giữ không cho tai ương, chướng nạn phạm đến thân. Nếu hành giả đi trong núi sâu, lạc mất đường về, tụng trì chú này, thiện thần, Long vương hóa làm người lành chỉ dẫn lối. Như hành giả trụ nơi núi rừng, đồng vắng, thiếu thốn nước lửa, Long thần vì ủng hộ, hóa ra nước, lửa".

Đức Quán Thế Âm Bồ Tát lại vì người tụng chú, nói bài kệ thanh lương tiêu trừ tai họa rằng:

*Hành giả đi trong núi đồng vắng,  
Gặp những cọp sói, các thú dữ,  
Rắn, rít, tinh mị, quỷ vọng lượng.  
Tụng tâm chú này khỏi bị hại.  
Nếu đi biển cả hoặc sông, hồ,  
Dạ Xoa, La Sát, cá, rùa lớn,  
Nghe tụng chú này tự lánh xa.*

---

<sup>99</sup> Cưu Bàn Trà vương, Tỳ xá xà: Cưu Bàn Trà (Kumbhanda) dịch là Yểm Mị Quý, Tỳ Xá Xà (Pisaca) dịch là Đạm Tinh Khí Quý. Đây là hai loại quỷ vương trong bát bộ quỷ thần.

Nếu bị quân trận giặc bao vây,  
Hoặc gặp người ác đoạt tiền của,  
Chỉ thành xưng tụng chú Đại Bi,  
Giặc cướp khởi lòng tự thương xót.  
Nếu bị vua quan, quân sĩ bắt,  
Gông, cùm trói buộc, giam ngục tù,  
Chỉ thành xưng tụng chú Đại Bi,  
Vua, quan tự mở lòng ân xá.  
Nếu đi vào nhà nuôi sâu độc,  
Uống ăn để thuốc muốn hại nhau,  
Chỉ thành xưng tụng chú Đại Bi,  
Thuốc độc biến thành nước cam lộ,  
Nữ nhơn bị nạn khi sanh sản,  
Khổ vì ma quái làm ngăn cản,  
Chỉ thành xưng tụng chú Đại Bi,  
Quý tà sợ trốn sanh an ổn,  
Gặp rồng, dịch quỷ gieo hơi độc,  
Nóng bức, khổ đau sắp mạng chung,  
Chỉ thành xưng tụng chú Đại Bi,  
Bệnh dịch tiêu trừ, mạng trường cửu,  
Rồng, quỷ lưu hành bệnh thũng độc,  
Ung sang lở loét nhiều khổ đau,  
Chỉ thành xưng tụng chú Đại Bi,  
Khắc ra ba lần hơi độc mất.  
Chúng sanh đời trước khởi lòng ác,  
Trù ếm hại cho thỏa oán thù,  
Chỉ thành xưng tụng chú Đại Bi,  
Liên phản trở lại người trù ếm.



*Chúng sanh cõi trước đòi mặt pháp,  
Lửa dâm dục thanh, tâm điên đảo,  
Ngoại tình, xa vợ, bỏ chồng con,  
Ngày đêm mãi tưởng điều sai quấy,  
Nếu hay xưng tụng chú Đại Bi,  
Lửa dục tiêu trừ, tâm tà dứt.  
Công lực Đại Bi chỉ lược qua,  
Nếu ta nói hết không cùng kiếp*

Khi ấy, Quán Thế Âm Bồ Tát lại bảo Phạm vương rằng:

*"Này Phạm vương! Nếu chúng sanh nào muốn tiêu trừ tai nạn ma chướng nên lấy chỉ ngũ sắc xe làm một sợi niệt, trước tiên tụng chú này 5 biến, kế tụng 21 biến, cứ tụng xong mỗi một biến lại thắt một gút, rồi đeo nơi cổ hoặc bỏ nơi dẫy. Tâm chú Đại Bi đây do 99 ức hằng sa chư Phật đời quá khứ đã nói ra. Các Đức Phật ấy vì thương xót muốn cho người tu hành: công đức lực độ chưa đầy đủ, mau được đầy đủ; mầm bồ đề chưa phát, mau được phát sanh; hàng thanh văn chưa chứng mau được chứng quả; các vị thần tiên trong cõi đại thiên chưa phát lòng bồ đề, mau được phát tâm Bồ Đề, nếu chúng sanh nào chưa được tín căn đại thừa, do sức oai thần của đà ra ni này, hột giống đại thừa tự sanh mầm và tăng trưởng, lại do sức từ bi phương tiện của ta, khiến cho sự mong cầu của họ đều được thành tựu*

*Lại nữa, trong tam thiên đại thiên thế giới, những chúng sanh ở nơi ba đường ác, ở chỗ sâu kín tối tăm,*

nghe thần chú của ta đây, đều được lìa khổ. Các vị Bồ Tát chưa lên bậc sơ trụ, mau được siêu lên, cho đến mau chứng ngôi thập trụ. Mau đến quả vị Phật, thành tựu 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình. Nếu hàng Thanh văn một phen được nghe qua chú này, hoặc biên chép, tu hành môn đà ra ni này, dùng tâm chất trực như pháp mà trụ, thì bốn quả Sa môn không cầu tự được. Công lực của thần chú này có thể khiến cho nước sông, hồ, biển cả trong cõi đại thiên dâng trào, vách đá, núi nhỏ, núi Thiết vi và núi Tu Di thấy đều rung động, lại có thể làm cho tan nát như bụi nhỏ, những chúng sanh ở trong ấy đều phát tâm Bồ Đề.

Nếu chúng sanh nào trong đời hiện tại muốn mong cầu việc chi, nên giữ trai giới nghiêm sạch trong 21 ngày và tụng trì chú Đại Bi, tất đều được toại nguyện. Nếu thường chí tâm trì tụng, thì từ kiếp sống chết này đến kiếp sống chết khác, tất cả các nghiệp ác đều mau tiêu diệt. Tất cả chư Phật, Bồ Tát, Phạm Thiên, Đế Thích, Tứ Thiên vương, thần, tiên, Long vương, thầy đều chứng biết cho. Hàng trời, người nào thường thọ trì tâm chú này như tắm gội trong sông, hồ, biển cả, nếu những chúng sanh ở trong đó được nước tắm gội của người này dính vào thân thì bao nhiêu nghiệp nặng tội ác thấy đều tiêu diệt, liền được siêu sinh về Tây phương Tịnh Độ, hóa sanh nơi hoa sen, không còn thọ thân thai, noãn, thấp nữa. Các chúng sanh ấy chỉ nhờ chút ảnh hưởng mà còn được như thế, huống chi là chính người trì tụng? Và, như người tụng chú đi nơi

Giải Thích Chú Đại Bi Trang 86

*đường, có ngọn gió thổi qua mình, nếu những chúng sanh ở sau được ngọn gió của kẻ ấy lướt qua y phục thì tất cả nghiệp ác, chướng nặng thấy đều tiêu diệt, không còn đọa vào tam đồ, thường sanh ở trước chư Phật, cho nên, phải biết quả báo phước đức của người trì tụng chú thật không thể nghĩ bàn!*

*Lại nữa, người trì tụng đà ra ni này, khi thốt ra lời nói chi, hoặc thiện hoặc ác, tất cả thiên ma ngoại đạo, Thiên, Long, quỷ thần đều nghe thành tiếng pháp âm thanh tịnh, đối với người ấy khởi lòng cung kính, tôn trọng như Phật.*

*Người nào trì tụng đà ra ni này nên biết người ấy chính là tạng Phật thân, vì 99 ức hằng hà sa chư Phật đều yêu quý. Nên biết người ấy chính là tạng quang minh, vì ánh sáng của tất cả Như Lai đều chiếu đến nơi mình. Nên biết người ấy chính là tạng từ bi, vì thường dùng đà ra ni cứu độ chúng sanh. Nên biết người ấy chính là tạng diệu pháp, vì nhiếp hết tất cả các môn các môn đà ra ni. Nên biết người ấy chính là tạng thiên định vì trăm ngàn tam muội thấy đều hiện tiền. Nên biết người ấy chính là tạng hư không, vì hằng dùng không huệ quán sát chúng sanh. Nên biết người ấy chính là tạng vô úy vì thiên, long, thiện thần thường theo hộ trì. Nên biết người ấy chính là tạng diệu ngữ vì tiếng đà ra ni trong miệng tuôn ra bất tuyệt. Nên biết người ấy chính là tạng thường trụ vì tam tai, ác kiếp<sup>100</sup>*

---

<sup>100</sup> Tam tai ác kiếp: Tam tai là hỏa tai, thủy tai, phong tai. Ác kiếp có nghĩa là kiếp khổ sở, độc dữ. Khi thế giới này sắp tiêu tan, hỏa tai làm hoại từ địa  
*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 87*

*không thể làm hại. Nên biết người ấy chính là tạng giải thoát vì thiên ma ngoại đạo không thể bức hại. Nên biết người ấy chính là tạng Dược vương vì thường dùng đà ra ni trị bệnh chúng sanh. Nên biết người ấy chính là tạng thân thông vì được tự tại dạo chơi nơi mười phương cõi Phật. Công đức người ấy khen ngợi không thể cùng!"*

Đức Phật bảo Phạm vương:

*- Nay thiện nam tử! Nếu kẻ nào chán sự khổ ở thế gian muốn cầu thuốc trường sanh, thì nên an trụ nơi chỗ vắng lặng sạch sẽ, kiết giới thanh tịnh và thật hành một trong các phương pháp như sau: hoặc tụng chú vào trong áo mà mặc, hoặc tụng chú vào nước uống, thức ăn, chất thơm, dược phẩm mà dùng. Nên nhớ mỗi thứ đều tụng 108 biến, tất sẽ được sống lâu. Nếu có thể kiết giới đúng pháp, và y như pháp mà thọ trì, thì mọi việc đều thành tựu.*

*Phép kiết giới như thế nào? Hoặc tụng chú vào lưỡi dao sạch, rạch đất xung quanh làm giới hạn. Hoặc tụng chú vào nước sạch, rải bốn phương làm giới hạn. Hoặc tụng chú vào hột cải trắng, liêng ra bốn phía làm giới hạn. Hay dùng tâm tưởng đến chỗ nào thì chỗ đó là giới hạn. Hoặc tụng chú vào tro sạch, rải xung quanh làm giới hạn. Hoặc tụng chú vào chỉ ngũ sắc, treo vây bốn bên làm giới hạn. Mấy phương pháp trên*

---

ngục đến cõi sơ thiên, thủy tai làm hoại đến cõi nhị thiên, phong tai làm hoại đến cõi tam thiên.

đây, dùng cách nào cũng được. Nên nhớ mỗi thứ đều phải tụng cho đủ 21 biến. Nếu tụng trì đúng pháp, tự nhiên sẽ được hiệu quả.

Này thiện nam tử! Chúng sanh nào nghe danh tự của môn đà ra ni này còn được tiêu diệt tội nặng sanh tử trong vô lượng kiếp, huống chi là tụng trì? Nếu người nào được thần chú này mà tụng trì, phải biết kẻ ấy đã từng cúng dường vô lượng chư Phật, gieo nhiều căn lành. Nếu kẻ nào tụng trì đúng pháp nên biết người ấy là bậc có đủ tâm đại bi, không bao lâu nữa sẽ thành Phật. Cho nên, hành giả khi thấy mọi loài, đều nên vì chúng tụng trì chú này, khiến cho chúng được nghe để cùng gây nhân Bồ Đề, thì sẽ được vô lượng, vô biên công đức.

Nếu kẻ hành trì khéo giữ gìn trai giới, dụng tâm tinh thành, vì tất cả chúng sanh sám hối nghiệp ác đời trước tự mình cũng sám hối những ác nghiệp đã gây ra từ vô lượng kiếp đến nay, nơi miệng rành rẽ tụng đà ra ni này tiếng tăm liên tiếp không dứt, thì trong đời hiện tại liền chứng được bốn đạo quả của bậc Sa Môn. Nếu là hạng lợi căn, có phương tiện huệ quán thì quả vị thập địa còn chứng được không lấy gì làm khó, huống gì là những phước báo nhỏ nhất ở thế gian. Những việc như thế, nếu có mong cầu, đều được toại nguyện.

Này thiện nam tử! Nếu người nào muốn sai khiến quỷ, thì tìm một chiếc xương sọ của kẻ qua đời, đem về rửa sạch. Kế đó lập đàn tràng để chiếc xương ấy trước tượng Thiên Nhân, chí tâm tụng chú, mỗi ngày đều

dùng hương hoa, cùng các thứ ăn uống cúng tế vong linh, đúng bảy ngày như thế, quỷ sẽ hiện thân, tùy theo mạng lệnh của người ấy sai bảo.

Như hành nhơn muốn sai khiến Tứ Thiên Vương, thì tụng chú này vào gỗ đàn hương rồi đốt lên, sẽ thấy hiệu quả. Sở dĩ được như thế cũng là do nguyên lực đại từ bi của Quán Thế Âm Bồ Tát sâu nặng, lại cũng do oai thần rộng lớn của đà ra ni này.

Đức Phật lại gọi Ngài A Nan mà bảo:

Này A Nan! Khi trong một nước có tai nạn nổi lên nếu muốn được an ổn, vị quốc vương ở xứ ấy phải biết dùng chánh pháp trị dân, có độ lượng khoan hồng, không làm oan uổng trăm họ, tha kẻ tù phạm, và giữ thân tâm tinh tấn đọc tụng chú này. Hành trì như thế luôn bảy ngày đêm thì trong cõi nước ấy tất cả tai nạn thảy đều tiêu tan, ngũ cốc phong thịnh, dân chúng được an vui.

Lại trong một xứ, nếu gặp những tai ương dồn dập như: bị nước nghịch đem binh xâm lấn, dân tình rối loạn không yên, quan đại thần mưu phản, bệnh dịch lưu hành, mưa nắng trái thời hoặc hạn, nguyệt sai độ v.v... Muốn diệt các thứ tai nạn như thế ấy, vị quốc vương phải lập đàn tràng, tạo tượng Thiên Nhân Đại Bi để day mặt về phương Tây, sắm các thứ hương, hoa, tràng phan, bảo cái, hoặc trăm thức ăn uống mà cúng dường, rồi dùng thân tâm tinh tấn, đọc tụng chương cú thần diệu. Hành trì như thế đúng bảy ngày thì nước

giặc quy hàng, chánh tình yên ổn, lân bang hòa hảo, thương mến lẫn nhau, trong triều từ vương tử cho đến trăm quan đều hết dạ trung thành, nơi cung vi, phi tần, thể nữ khởi lòng hiếu kính đối với vua, các thiên, long, quý thân đều ủng hộ trong nước khiến cho mưa gió thuận hòa, hoa quả tốt, nhân dân vui đẹp.

Lại nếu trong nhà có những tai nạn như ma quái nổi dậy, quyền thuộc đau nặng, tiền của hao mòn, gia đình rối loạn, người ác gieo tiếng thị phi hoặc vu khống để hãm hại, cho đến trong ngoài lớn nhỏ chẳng hòa thuận nhau. Muốn diệt những tai nạn ấy, gia chủ phải lập đàn tràng, hướng về tượng Thiên Nhân, chí tâm niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát và tụng đà ra ni này đủ ngàn biến, thì tất cả việc xấu như trên thấy đều tiêu diệt, gia đình được vĩnh viễn an vui.

Ngài A Nan lại bạch Phật rằng:

Bạch Đức Thế Tôn! Chú này tên gọi là chi? Con nên thọ trì như thế nào?

Đức Phật bảo: Thần chú này có những tên như sau:

1. Quảng đại viên mãn đà ra ni.
2. Vô ngại đại bi đà ra ni.
3. Cứu khổ đà ra ni.
4. Diên thọ đà rani.
5. Diệt ác thú đà ra ni.
6. Phá ác nghiệp chướng đà ra ni.
7. Mãn nguyện đà ra ni.
8. Tùy tâm tự tại đà ra ni.

9. *Tốc siêu thánh địa đà ra ni.*

*Ông nên y như thế mà thọ trì.*

Ngài A Nan lại bạch Phật:

*Bạch Đức Thế Tôn! Vị Bồ Tát Ma Ha Tát, bộ chủ của thần chú này, tôn hiệu là chi, mà khéo nói môn đà ra ni như thế?*

Đức Phật bảo:

*Vị Bồ Tát ấy hiệu là Quán Thế Âm Tự Tại, cũng tên là Nhiên Sách, cũng gọi là Thiên Quang Nhãn.*

*Này thiện nam tử! Quán Thế Âm Bồ Tát thần thông oai lực không thể nghĩ bàn, trong vô lượng kiếp về trước từng thành Phật hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Vì nguyện lực đại bi, vì muốn làm duyên phát khởi cho tất cả các hàng Bồ Tát, vì muốn an vui thành thực cho chúng sanh, Ngài mới giáng tích hiện làm Bồ Tát. Vậy ông và đại chúng, các hàng Bồ Tát, Ma Ha Tát, Phạm vương, Đế Thích, Long thần đều nên cung kính<sup>101</sup>, chớ sanh lòng khinh mạn, xem thường. Nếu tất cả hàng trời, người thường xưng niệm, cúng dường Quán Thế Âm Bồ Tát, sẽ được vô lượng phước diệt vô lượng tội, mạng chung sanh về cõi nước của Phật A Di Đà.*

Đức Phật bảo Ngài A Nan:

*Thần chú của Quán Thế Âm Bồ Tát nói ra đây,*

---

<sup>101</sup> Nếu muốn thỉnh Bồ Tát đến, nên tụng chú vào hương chuyết cụ la 21 lần rồi đốt lên (chuyết cụ la chính là an tức hương).



*chân thật không dối.*

Đức Phật lại bảo Ngài A Nan:

*Quán Thế Âm Tự Tại Bồ Tát có ngàn mắt ngàn tay, mỗi tay đều tiêu biểu cho hạnh tùy thuận các sự mong cầu của chúng sanh. Đó cũng là do tâm Đại Bi của vị Đại Sĩ ấy hóa hiện.*

1. *Nếu chúng sanh nào muốn được giàu lớn, có nhiều thứ châu báu, đồ dùng, nên cầu nơi tay cầm châu như ý.*

*Chân ngôn: **Án, phạ nhựt ra, phạ đa ra, hồng phẩn tra.***

2. *Nếu muốn trị các thứ bệnh trên thân, nên cầu nơi tay cầm cành dương liễu.*

*Chân ngôn: **Án, tô tất địa, ca rị, phạ rị, đa nẫm đa, mục đa duệ, phạ nhựt ra, phạ nhựt ra, bạn đà, hạ nẵng hạ nẵng, hồng phẩn tra.***

3. *Nếu muốn trị các thứ bệnh trong bụng, nên cầu nơi tay cầm cái bát báu.*

*Chân ngôn: **Án, chỉ rị, chỉ rị, phạ nhựt-ra, hồng phẩn tra.***

4. *Nếu muốn trị bệnh mắt mờ không thấy ánh sáng, nên cầu nơi tay cầm châu nhựt tinh ma ni.*

*Chân ngôn: **Án, độ tử, ca giả độ tử, bát ra phạ rị nảnh, tát phạ hạ.***

5. *Nếu muốn hàng phục tất cả thiên ma thần, nên*

*cầu nơi tay cầm bặt chiết la<sup>102</sup>.*

*Chân ngôn: **Án, nễ bệ nễ bệ, nễ bà dā, ma ha thất rị duệ, tát phạ hạ.***

6. *Nếu muốn hàng phục tất cả oán tặc, nên cầu nơi tay cầm chày kim cang.*

*Chân ngôn: **Án, phạ nhựt-ra, chỉ nãnh, chỉ nãnh, bát ra nễ bát đa dā, tá phạ hạ.***

7. *Nếu muốn trừ tánh ở tất cả chỗ sợ hãi không yên, nên cầu nơi tay thí vô úy.*

*Chân ngôn: **Án, phạ nhựt-ra, nãng dā, hồng phần tra.***

8. *Nếu bị các việc khuấy rối, muốn được an ổn, nên cầu nơi tay cầm dây quuyến sách.*

*Chân ngôn: **Án, chỉ rị, lã ra, mô nại ra, hồng phần tra.***

9. *Nếu bị bệnh nhiệt độ, muốn được mát mẻ hết bệnh, nên cầu nơi tay cầm châu nguyệt tinh ma ni.*

*Chân ngôn: **Án, tô tất địa, yết rị, tát phạ hạ.***

10. *Nếu muốn được làm quan, lên chức, nên cầu nơi tay cầm cung báu.*

*Chân ngôn: **Án, a tả vĩ, lệ, tát phạ hạ.***

11. *Nếu muốn được mau gặp các bạn lành, nên cầu nơi tay cầm tên báu.*

*Chân ngôn: **Án, ca mạ lã, tát phạ hạ.***

---

<sup>102</sup> Bạt Chiết La (Vajra) dịch là Kim Cang Xử, đây cũng là một loại chày Kim Cang

12. Nếu muốn hàng phục tất cả quỷ, thần, vọng, lượng, nên cầu nơi tay cầm gươm báu.  
Chân ngôn: **Án, đế thế, đế nhá, đố vĩ nãnh, đố đề bà đà dã, hồng phân tra.**
13. Nếu muốn trừ những chướng nạn ác bên thân, nên cầu nơi tay cầm cây phát trắng.  
Chân ngôn: **Án, bát na di nãnh, bà nga phạ đế, mô hạ dã nhá, nga mô hạ nãnh, tát phạ hạ.**
14. Nếu muốn tất cả người trong quyển thuộc được hòa thuận nhau, nên cầu nơi tay cầm cái hồ bình.  
Chân ngôn: **Án, yết lệ thăm mãn diệm, tát phạ hạ.**
15. Nếu muốn xua đuổi loài hổ báo, sài lang và tất cả ác thú, nên cầu nơi tay cầm cái bàng bài.  
Chân ngôn: **Án, đượ các sam năng, na dã chiến nại ra, đạt nậu bá rị dã, bạt xá bạt xá, tát phạ hạ.**
16. Nếu muốn trong tất cả thời, tất cả chỗ, lìa nạn quan quân vờ bắt, nên cầu nơi tay cầm cây phủ việt.  
Chân ngôn: **Án, vị ra dã, vị ra dã, tát phạ hạ.**
17. Nếu muốn có tôi trai tở gái để sai khiến, nên cầu nơi tay cầm chiếc vòng ngọc.  
Chân ngôn: **Án, bát na hàm, vị ra dã, tát phạ hạ.**
18. Nếu muốn được các thứ công đức, nên cầu nơi tay cầm hoa sen trắng.

*Chân ngôn: **Án, phạ nhựt ra, vị ra dã, tát phạ hạ.***

19. Nếu muốn được sanh về mười phương tịnh độ, nên cầu nơi tay cầm hoa sen xanh.

*Chân ngôn: **Án, chỉ rị, chỉ rị, phạ nhựt ra, bộ ra bạn đà hồng phần tra.***

20. Nếu muốn được trí huệ lớn, nên cầu nơi tay cầm cái gương báu.

*Chân ngôn: **Án, vĩ tát phổ ra, na ra các xoa, phạ nhựt ra, mạn trà lã, hồng phần tra.***

21. Nếu muốn được diện kiến mười phương tất cả chư Phật, nên cầu nơi tay cầm hoa sen tím.

*Chân ngôn: **Án, tát ra, tát ra, phạ nhựt ra, hồng phần tra.***

22. Nếu muốn lấy được kho báu ẩn trong lòng đất, nên cầu nơi tay cầm cái bảo kíp.

*Chân ngôn: **Án, phạ nhựt ra, bát thiết ca rị, yết năng hàm ra hồng.***

23. Nếu muốn được đạo tiên, nên cầu nơi tay cầm hóa hiện mây ngũ sắc.

*Chân ngôn: **Án, phạ nhựt ra, ca rị ra tra hàm tra.***

24. Nếu muốn sanh lên cõi Phạm Thiên, nên cầu nơi tay cầm bình quân trì<sup>103</sup>.

*Chân ngôn: **Án, phạ nhựt ra thể khê ra, rô tra hàm tra,***

---

<sup>103</sup> Bình quân trì dịch là tháo bình, tịnh bình, tức là bình để rửa tay.

25. Nếu muốn được sanh lên các cung trời, nên cầu nơi tay cầm hoa sen hồng.  
 Chân ngôn: **Án, thương yết lệ, tát phạ hạ.**
26. Nếu muốn xua đuổi giặc nghịch ở phương khác đến, nên cầu nơi tay cầm cây bảo kích.  
 Chân ngôn: **Án, thăm muội dã, chỉ nãnh hạ rị, hồng phẩn tra.**
27. Nếu muốn triệu tất cả chư thiên thiện thần, nên cầm nơi tay ống loa báu.  
 Chân ngôn: **Án, thương yết lệ, mạ hạ thăm mãn diệm, tát phạ hạ.**
28. Nếu muốn sai khiến tất cả quỷ thần, nên cầu nơi tay cầm cây gậy đầu lâu.  
 Chân ngôn: **Án, độ nãng, phạ nhựt ra.**
29. Nếu muốn mười phương chư Phật sớm đến đưa tay tiếp dẫn, nên cầu nơi tay cầm xâu chuỗi ngọc.  
 Chân ngôn: **Nãng mờ- ra đá nãng, đát ra dạ dã, Án, a na bà đế vĩ nhã duệ. Tất địa tất đà lật đế, tát phạ hạ.**
30. Nếu muốn có được tất cả phạm âm thanh tốt nhiệm mầu, nên cầu nơi tay cầm chiếc linh báu.  
 Chân ngôn: **Nãng mờ bát ra hàm bá noa duệ, án, a mật lật đằm, nghiễm bệ thất rị duệ, thất rị, chiếm rị nãnh, tát phạ hạ.**
31. Nếu muốn được miệng nói biện luận hay khéo, nên cầu nơi tay cầm chiếc ấn báu.  
 Chân ngôn: **Án, phạ nhựt ra, nãnh đằm nhá**

**duệ, tát phạ hạ.**

32. Nếu muốn được Thiên thân, Long vương thường đến ủng hộ, nên cầu nơi tay cầm cu thi thiết câu.  
Chân ngôn: **Án, a rô rô, đa ra ca ra, vĩ sa duệ, năng mô tát phạ hạ.**
33. Nếu vì lòng từ bi muốn cho tất cả chúng sanh được nhờ sự che chở giúp đỡ, nên cầu nơi tay cầm cây tích trượng.  
Chân ngôn: **Án, na lật thế, na lật thế, na lật tra bát đế, na lật đế na dạ bát nãnh, hồng phần tra.**
34. Nếu muốn cho tất cả chúng sanh thường cung kính yêu mến nhau, nên cầu nơi tay hiệp chưởng.  
Chân ngôn: **Án, bát nạp mạng, nhá lãng hất rị.**  
(Theo trong Tạng bản, lại có chân ngôn: **Án, vĩ tát ra, vĩ tát ra, hồng phần tra.**)
35. Nếu muốn tùy theo chỗ sanh, thường ở bên Phật, nên cầu nơi tay hiện hóa Phật.  
Chân ngôn: **Án, chiến na ra, ba hàm tra rị, ca rị na, chỉ rị na, chỉ rị nĩ, hồng phần tra.**
36. Nếu muốn đời đời kiếp kiếp thường ở trong cung điện Phật, không thọ sanh ở bào thai, nên cầu nơi tay hiện hóa cung điện.  
Chân ngôn: **Án, vi tát ra, vi tát ra, hồng phần tra.**
37. Nếu muốn được học rộng nghe nhiều, nên cầu nơi tay cầm quyển kinh báu.  
Chân ngôn: **Án, a hạ ra, tát ra phạ ni, nễ dã đà ra, bố nễ đế, tát phạ hạ.**

38. Nếu muốn từ thân này cho đến thân thành Phật, tâm bồ đề thường không lui sụt, nên cầu nơi tay cầm bát thối kim luân.  
 Chân ngôn: **Án, thiết na di tả, tát phạ hạ.**
39. Nếu muốn mười phương chư Phật mau đến xoa đầu thọ ký, nên cầu nơi tay đánh thượng hóa Phật.  
 Chân ngôn: **Án, phạ nhựt rị ni, phạ nhựt lăm nghệ tát phạ hạ.**
40. Nếu muốn có được cây trái ngũ cốc, nên cầu nơi tay cầm chùm bồ đào.  
 Chân ngôn: **Án, a ma lã kiếm đế nễ nãnh, tát phạ hạ.**
41. Nếu muốn cho tất cả loài hữu tình đói khát được no đủ mát mẻ, nên cầu nơi tay hóa nước cam lộ.  
 Chân ngôn: **Án, tổ rô tổ rô bác ra tổ rô, bác ra tổ rô, tổ rô dã, tát phạ hạ.**
42. Nếu muốn hàng phục ma oán trong cõi đại thiên, nên cầu nơi tay tổng nhiếp thiên thủ.  
 Chân ngôn: **Đát nễ dã thá, phạ lò chỉ đế, thập phạ ra dã, tra ô hạ di dã, sá phạ ha.**

Này A Nan! Những việc có thể mong cầu như thế, kể có ngàn điều. Nay ta chỉ nói lược qua chút ít phần thôi.

Khi ấy Nhựt Quang Bồ Tát vì người thọ trì Đại Bi Tâm Đà Ra Ni nói đại thần chú để ủng hộ rằng:

**Nam mô bột đà cù na mê. Nam mô đát ma mạc ha**

***đê. Nam mô tăng già đa dạ nê, để chỉ bộ tất đất đốt chiêm nạp ma.***

Nhật Quang Bồ Tát bạch Phật:

*Bạch Đức Thế Tôn! Tụng chú này diệt được tất cả tội, cũng đuổi được ma và trừ thiên tai. Nếu kẻ nào tụng chú này một biến, lễ Phật một lay, mỗi ngày chia ra làm ba thời tụng chú lễ Phật như thế, trong đời vị lai tùy theo chỗ thọ thân, thường được tướng mạo xinh đẹp, được quả báo đáng vui mừng.*

Nguyệt Quang Bồ Tát cũng vì hành nhơn mà nói đờ ra ni để ủng hộ rằng:

***Thâm đê để đồ tô tra. A nhã mật để đồ tô tra, thâm kỳ tra. Ba lại để. Gia di nhã tra ô đô tra. Câu la để tra kỳ ma tra. Sá phạ hạ.***

Nguyệt Quang Bồ Tát lại bạch Phật:

*Bạch Đức Thế Tôn! Tụng chú này năm biến, rồi lấy chỉ ngũ sắc xe thành sợi niệt, gia trì chú vào, buộc treo nơi tay, chú này do bốn mươi hằng sa chư Phật đời quá khứ đã nói ra, nay tôi cũng nói để vì các hành nhơn mà làm duyên ủng hộ. Chú này có công năng trừ tất cả chướng nạn, tất cả bịnh ác, xa lìa tất cả sự sợ hãi.*

Đức Phật bảo Ngài A Nan:

*Ông nên dùng lòng trong sạch tin sâu mà thọ trì môn Đại Bi tâm đờ ra ni này và lưu bố rộng ra trong cõi Diêm Phù Đề, chớ cho đoạn tuyệt. Đờ ra ni này có*



*thể làm lợi ích lớn cho chúng sanh trong ba cõi. Tất cả bệnh khổ ràng buộc nơi thân, nếu dùng đà ra ni này mà trị thì không bệnh nào chẳng lành, dùng đại thần chú này tưng vào cây khô, cây ấy còn được sanh cành lá, trở bông, trái, huống chi là chúng sanh có tình thức ư? Nếu thân bị đại bệnh, dùng chú này mà trị không lành, lẽ ấy không bao giờ có.*

*Này thiện nam tử! Sức oai thần của Đại Bi tâm đà ra ni không thể nghĩ bàn! Không thể nghĩ bàn! Khen ngợi không bao giờ hết được, nếu chẳng phải là kẻ từ thời quá khứ lâu xa đến nay đã gieo nhiều căn lành, thì dù cho cái tên gọi còn không được nghe, huống chi là được thấy! Nay đại chúng các ông, cả hàng trời, người long thần, nghe ta khen ngợi phải nên tùy hỉ. Nếu kẻ nào hủy báng thần chú này tức là hủy báng 99 ức hằng hà sa chur Phật kia. Nếu người nào đối với đà ra ni này sanh nghi không tin, nên biết kẻ ấy sẽ vĩnh viễn mất sự lợi ích lớn, trăm ngàn muôn kiếp không bao giờ nghe thấy Phật, Pháp, Tăng, thường chìm trong tam đồ không biết bao giờ mới được ra khỏi.*

Khi ấy, tất cả chúng hội, Bồ Tát Ma Ha Tát, Kim Cang Mật Tích, Phạm Vương, Đế Thích, Tứ Đại Thiên vương, Thiên, Long, quỷ thần, nghe Đức Như Lai khen ngợi môn đà ra ni này xong, thấy đều vui mừng, y lời dạy mà tu hành.

## 7. CÁC LOẠI ÁN<sup>104</sup> GIỚI THIỆU TRONG CHÚ ĐẠI BI

Án pháp, gọi tắt là Án, tức là sự lưu xuất của Bản Tâm thanh tịnh, cũng gọi là Tâm Ấn. Theo “Thiên Thủ Thiên Nhân Pháp Bửu Chân Ngôn Đồ” thì chú Đại Bi bao gồm 42 ấn pháp. 42 pháp ấn này là chỗ diệu hành của chư Bồ tát lưu xuất ra. 42 pháp ấn và chú Đại bi có liên hệ mật thiết với nhau, được Hòa Thượng Tuyên Hóa ví như tay và chân của một cơ thể.

Đức Phật bảo Ngài A Nan: Quán Thế Âm Tự Tại Bồ Tát có ngàn tay, mỗi tay đều tiêu biểu cho hạnh tùy thuận các sự mong cầu của chúng sinh. Đó cũng do tâm của vị Bồ Tát hiện ra.

---

<sup>104</sup> Trong Phật giáo và Ấn Độ giáo, **Án** (zh. 印; *mudrā*, bo. *phyag rgya* ཕྱག་ལྗན་) là một dấu hiệu thân thể. Trong tranh tượng, các đức Phật thường được trình bày với một kiểu tay đặc biệt, vừa là một cử chỉ tự nhiên, vừa là một dấu hiệu của tính chất Phật (Phật tính). Trong Bắc Tông, các **Thủ ấn** chỉ các ấn nơi tay, đều tương ứng với các ý nghĩa đặc biệt, đối lập với Khế ấn là những tư thế khác như cầm ngọc, tọa thiền... Đặc biệt, trong các tông phái như Thiên Thai tông, Kim cương thừa, các ấn này thường đi đôi với Man-tra. Ngoài ra, các ấn này giúp hành giả chứng được các cấp tâm thức nội tại, bằng cách giữ vững những vị trí thân thể nhất định và tạo mối liên hệ giữa hành giả với các vị Phật hoặc Đạo sư trong lúc hành trì một Thành tựu pháp (sa. *sādhana*).



**Hán văn:** Nhược vi phú nhiêu chủng chủng trân bảo  
tu cụ giả, đương ư Như Ý Châu Thủ.

**Việt dịch:** Nếu chúng sanh nào muốn được giàu lớn,  
có nhiều thứ châu báu, đồ dùng, nên cầu nơi tay cầm  
châu như ý.

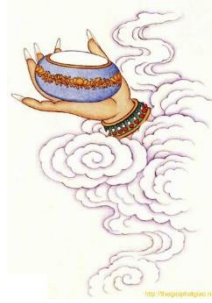
Chân Ngôn: **Úm! Phạ nhật ra, phạ đa ra, hồng phẩn  
tra.**



**Hán văn:** Nhược vi chủng chủng bất an, cầu an ản giả,  
đương ư Quyển Sách Thủ.

**Việt dịch:** Nếu bị các việc khuấy rối, muốn được an  
ôn, nên cầu nơi tay cầm dây quyển sách.

Chân ngôn: **Án, chỉ rị, lã ra, mô nại ra, hồng phẩn  
tra.**



**Hán văn:** Nhược vi phúc trung chư bệnh giả, đương ư Bảo Bát Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn trị các thứ bịnh trong bụng, nên cầu nơi tay cầm cái bát báu.

Chân Ngôn: **Úm! Chỉ rị chỉ rị, phạ nhật ra, hồng phấn tra.**



**Hán văn:** Nhược vi hàng phục nhất thiết vọng lượng quý thần giả, đương ư Bảo Kiếm Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn hàng phục tất cả quý, thần, vọng, lượng, nên cầu nơi tay cầm gươm báu.

Chân ngôn: **Án, đế thế, đế nhá, đồ vĩ nánh, đồ đề bà đà dã, hồng phấn tra.**



**Hán văn:** Nhược vi hàng phục nhất thiết thiên ma thần giả。 đương ư Bạt Chiết La Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn hàng phục tất cả thiên ma thần, nên cầu nơi tay cầm bạt chiết la.

Chân ngôn: **Án, nễ bệ nễ bệ, nễ bà dã, ma ha thất rị duê, tát-phạ hạ.**



**Hán văn:** Nhược vi tội phục nhất thiết oán địch giả đương ư Kim Cang Xử Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn hàng phục tất cả oán tặc, nên cầu nơi tay cầm chày kim cang.

Chân Ngôn: **Úm! Phạ nhật ra chỉ nảnh, bát ra nễ bát đa dã, ta ba ha.**



**Hán văn:** Nhược vi nhất thiết xứ bố úy bất an gia  
đương ư Thí Vô Úy Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn trừ tánh ở tất cả chỗ sợ hãi  
không yên, nên cầu nơi tay thí vô úy.

**Chân Ngôn: Úm! Phạ nhật ra nắng đã, hồng phần  
tra.**



**Hán văn:** Nhược vi nhãn ám vô quang minh giả,  
đương ư Nhật Tinh Ma Ni Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn trị bệnh mắt mờ không thấy ánh  
sáng, nên cầu nơi tay cầm châu nhật tinh ma ni.

**Chân Ngôn: Úm! Độ tử, ca giả độ tử, bát ra phạ rị  
nảnh, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi nhiệt độc bệnh cầu thanh lương giả, đương ư Nguyệt Tinh Ma Ni Thủ.

**Việt dịch:** Nếu bị bệnh nhiệt độc, muốn được mát mẻ hết bệnh, nên cầu nơi tay cầm châu nguyệt tinh ma ni.

Chân ngôn: **Án, tô tất địa, yết rị, tát-phạ hạ.**



**Hán văn:** Nhược vi vinh quan ích chức giả, đương ư Bảo Cung Thủ。

**Việt dịch:** Nếu muốn được làm quan, lên chức, nên cầu nơi tay cầm cung báu.

Chân ngôn: **Án, a tả vĩ, lệ, tát-phạ hạ.**



**Hán văn:** Nhược vi chư thiện bằng hữu tảo tương phùng giả, đương ư Bảo Tiễn Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được mau gặp các bạn lành, nên cầu nơi tay cầm tên báu.

Chân Ngôn: **Úm! Ca mạ lã, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi thân thượng chủng chủng bệnh giả, đương ư Dương Chi Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn trị các thứ bệnh trên thân, nên cầu nơi tay cầm cành dương liễu.

Chân ngôn: **Án, tô tất địa, ca rị, phạ rị, đa nẫm đa, mục đa duệ, phạ nhựt ra, phạ nhựt ra, bạng đà, hạ nẵng hạ nẵng, hồng phẩn tra.**

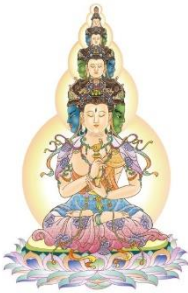




**Hán văn:** Nhược vi trừ thân thượng ác chướng nạn giả, đương ư Bạch Phát Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn trừ những chướng nạn ác bên thân, nên cầu nơi tay cầm cây phất trắng.

Chân Ngôn: **Úm! Bát na di nảnh, bà nga phạ đế, mô hạ dã nhá, nga mô hạ nảnh, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi nhất thiết thiện hòa quyền thuộc giả, đương ư Bảo Bình Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn tất cả người trong quyền thuộc được hòa thuận nhau, nên cầu nơi tay cầm cái hồ bình.

Chân Ngôn: **Úm! Yế lệ, thắm mãn diệm, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi tịch trừ nhất thiết hổ lang sài báo  
chư ác thú giả, đương ư Bàng Bài Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn xua đuổi loài hổ báo, sài lang và  
tất cả ác thú, nên cầu nơi tay cầm cái bàng bài

Chân Ngôn: **Úm! Dược các sam năng, na dã chiến  
nai ra, đạt nậu bá rị dã, bạt xá bạt xá, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi nhất thiết thời xú hảo ly quan nạn  
giả, đương ư Việt Phủ Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn trong tất cả thời, tất cả chỗ, lia  
nạn quan quân vờ bắt, nên cầu nơi tay cầm cây phủ  
việt.

Chân Ngôn: **Úm! Vị ra dã, vị ra dã, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi nam nữ bộc sử giả, đương ư Ngọc Hoàn Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn có tôi trai tó gái để sai khiến, nên cầu nơi tay cầm chiếc vòng ngọc.

Chân ngôn: **Án, bát na hàm, vị ra dã, tát-phạ hạ.**



**Hán văn:** Nhược vi chủng chủng công đức giả, đương ư Bạch Liên Hoa Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được các thứ công đức, nên cầu nơi tay cầm hoa sen trắng.

Chân Ngôn: **Úm! Phạ nhật ra, vị ra dã, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi dục đắc vãng sanh thập phương Tịnh Độ giả, đương ư Thanh Liên Hoa Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được sanh về 10 phương tịnh độ, nên cầu nơi tay cầm hoa sen xanh.

Chân ngôn: **Úm! Chỉ rị, phạ nhật ra, bộ ra bạn đà, hồng phẩn tra.**



**Hán văn:** Nhược vi đại trí tuệ giả, đương ư Bảo Kính Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được trí huệ lớn, nên trì Pháp Ấn cầu nơi tay cầm cái gương báu.

Chân Ngôn: **Úm! Vĩ tát phổ ra, na ra các xoa, phạ nhật ra, mạn đà ra, hồng phẩn tra.**



**Hán văn:** Nhược vi diện kiến thập phương nhất thiết chư Phật giả, đương ư Tử Liên Hoa Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được diện kiến 10 phương tất cả chư Phật, nên cầu nơi tay cầm hoa sen tím.

Chân Ngôn: **Úm! Tát ra tát ra, phạ nhật ra, hồng phẩn tra.**



**Hán văn:** Nhược vi địa trung phục tàng giả, đương ư Bảo Khiếp Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn lấy được kho báu ẩn trong lòng đất, nên cầu nơi tay cầm cái bảo kíp.

Chân Ngôn: **Úm! Phạ nhật ra, bá thiết ca rị, yết nẳng hàm, ra hồng.**



**Hán văn:** Nhược vi Tiên Đạo giả, đương ư Ngũ Sắc Vân Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được đạo tiên, nên cầu nơi tay cầm hóa hiện mây ngũ sắc.

Chân Ngôn: **Úm! Phạ nhật ra, ca rị ra tra hàm tra.**



**Hán văn:** Nhược vi sanh Phạm Thiên giả, đương ư Quân Trì Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn sanh lên cõi Phạm Thiên, nên cầu nơi tay cầm bình quân trì.

Chân Ngôn: **Úm! Phạ nhật ra, thể khê ra, ro tra hàm tra.**



**Hán văn:** Nhược vi vãng sanh chư thiên cung giả,  
đương ư Hồng Liên Hoa Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được sanh lên các cung trời, nên  
cầu nơi tay cầm hoa sen hồng.

Chân Ngôn: **Úm! Thương yết lệ, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi tịch trừ tha phương nghịch tặc giả,  
đương ư Bảo Kích Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn xua đuổi giặc nghịch ở phương  
khác đến, nên trì Pháp Ấn cầu nơi tay cầm cây bảo  
kích.

Chân Ngôn: **Úm! Thảm muội dã, chỉ nảnh hạ rị,  
hồng phần tra.**



**Hán văn:** Nhược vi triệu hô nhất thiết Chư Thiên  
Thiện Thần giả, đương ư Bảo Loa Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn triệu tất cả Chư Thiên Thiện  
Thần, nên cầm nơi tay ông loa báu.

**Chân Ngôn:** **Úm! Thương yết lệ, ma ha thẩm mãn  
diệm, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi sử lệnh nhất thiết quý thần giả,  
đương ư Độc Lâu Trượng Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn sai khiến tất cả quý thần, nên  
cầm nơi tay cầm cây gậy đầu lâu.

**Chân Ngôn:** **Úm! Độ nẳng, phạ nhật ra xá.**





**Hán văn:** Nhược vi thập phương chư Phật tức lai thụ thủ giả, đương ư Sở Châu Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn 10 phương chư Phật sớm đến đưa tay tiếp dẫn, nên cầu nơi tay cầm chuỗi ngọc.

Chân Ngôn: **Nặng mồ ra đất nặng, đất ra dạ da.**

(có bản khác: **Nặng mồ, ra đá nặng, đất ra dạ dã, Án, a na bà đế vĩ nhĩ duệ. Tất địa tất đà lật đế, tát phạ hạ.**)



**Hán văn:** Nhược vi thành tựu nhất thiết thượng diệu phạm âm thanh giả, đương ư Bảo Đạc Thủ.

**Việt dịch:** Muốn có được tất cả phạm âm thanh tốt nhiệm màu, nên trì Pháp Ấn cầu nơi tay cầm chiếc linh báu.

Chân ngôn: **Nam Mô, bát na hàm bá noa duệ. Úm! a mật lật đảm, nghiêm bệ thất rị duệ, thất rị chiếm rị nảnh, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi khẩu nghiệp từ biện xảo diệu giả, đưng ư Bảo Ấn thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được miệng nói biện luận hay khéo, nên cầu nơi tay cầm chiếc ấn báu.

Chân Ngôn: **Úm! Phạ nhật ra, nảnh đảm nhá duệ, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi Thiệu Thần Long Vương thường lai ủng hộ giả, đưng ư Câu Thi Thiết Câu Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được Thiệu Thần, Long Vương thường đến ủng hộ, nên cầu nơi tay cầm cu thi thiết câu.

Chân Ngôn: **Úm! A rô rô, đa ra ca ra, vĩ sa duệ. Nam Mô, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi từ bi phú hộ nhất thiết chúng sanh giả, đương ư Tích Trượng Thủ.

**Việt dịch:** muốn cho tất cả chúng sanh được sự che chở giúp đỡ, nên trì Pháp Ấn cầu nơi tay cầm cây tích trượng.

Chân Ngôn: **Úm! Na lật thế, na lật thế, na lật tra bát đễ, na lật đễ na da bát nảnh, hồng phát tra.**



**Hán văn:** Nhược vi nhất thiết chúng sanh thường tương cung kính ái niệm giả, đương ư Hợp Chưởng Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn cho tất cả chúng sanh thường cung kính yêu mến nhau, nên cầu nơi tay hiệp chưởng

Chân ngôn: **Úm! Bát nạp mạng nhá lăng, hất rị.**

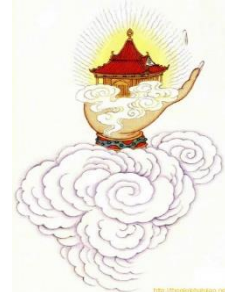
(Theo trong Tạng bản, lại có Chân Ngôn: **Úm! Vĩ tát ra, vĩ tát ra, hồng phẩn tra.**)



**Hán văn:** Nhược vi sanh sanh chi xứ bất ly chư Phật biên giả, đương ư Hóa Phật Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn tùy theo chỗ sanh, thường ở bên Phật, nên trì Pháp Ấn cầu nơi tay hiện hóa Phật.

**Chân Ngôn:** **Úm! Chiến na ra, ba hàm tra rị, ca rị na, chỉ rị na, chỉ rị ni, hồng phẩn tra.**



**Hán văn:** Nhược vi sanh sanh thể thể thường tại Phật cung điện trung, bất xứ thai tạng trung thọ thân giả, đương ư Hóa Cung Điện Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn đời đời kiếp kiếp thường ở trong cung điện Phật, không thọ sanh ở bào thai, nên cầu nơi tay hiện hóa cung điện.

**Chân Ngôn:** **Úm! Vĩ tát ra, vĩ tát ra, hồng phẩn tra.**



**Hán văn:** Nhược vi đa văn quảng học giả, đương ư Bảo Kinh Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn được học rộng nghe nhiều, nên cầu nơi tay cầm quyển kinh báu..

**Chân Ngôn:** **Úm! A hạ ra, tát ra phạ ni, nê dã đa ra, bố nê đế, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi tòng kim thân chí Phật thân, Bồ Đề tâm thường bất thối chuyển giả, đương ư Bất Thối Kim Luân Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn từ thân này cho đến thân thành Phật, tâm bồ đề thường không lui sụt, nên trì Pháp Ấn cầu nơi tay cầm bất thối kim luân.

**Chân Ngôn:** **Úm! Thiết na di tả, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi thập phương chư Phật tức lai ma đánh thụ ký giả, đương ư Đảnh Thượng Hóa Phật Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn 10 phương chư Phật mau đến xoa đầu thọ ký, nên cầu nơi tay đánh thượng hóa Phật.

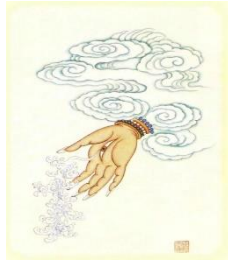
**Chân Ngôn:** **Úm! Phạ nhật rị ni, phạ nhật lảm nghệ, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi quả lỏa chư cốc giá giả, đương ư Bò Đào Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn có được cây trái ngũ cốc, nên cầu nơi tay cầm chùm bò đào.

**Chân Ngôn:** **Úm! A ma lã kiếm đế nễ nảnh, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi linh nhất thiết cơ khát hữu tình  
đắc thanh lương giả, đương ư Cam Lộ Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn cho tất cả loài hữu tình đói khát  
được no đủ mát mẻ, nên trì Pháp Ấn cầu nơi tay hóa  
nước cam lộ.

Chân Ngôn: **Úm! Tô rô tổ rô, bác ra tổ rô, bác ra tổ  
rô, tổ rô, tổ rô dã, ta bà ha.**



**Hán văn:** Nhược vi năng phục tam thiên đại thiên thế  
giới oán ma giả, đương ư Tổng Nhiếp Thiên Tý Thủ.

**Việt dịch:** Nếu muốn hàng phục ma oán trong cõi đại  
thiên, nên trì Pháp Ấn cầu nơi tay tổng nhiếp thiên thủ.

Chân Ngôn: **Đát nễ dã thá, phạ lô chi đế, thấp phạ  
ra dã, ta bà đốt sắc, tra ô hạ di dã, ta bà ha.**

## 8. CHÚ ĐẠI BI - CHỮ PHẠN<sup>105</sup>

नीलकण्ठ धारणी Nīlakaṇṭha Dhāraṇī  
नमो रत्नत्रयाय नमह् अर्य अवलोकितेश्वराय  
namo ratnatrayāya<sup>106</sup> namah aṛya avalokiteśvarāya  
बोधिसत्त्वाय महासत्त्वाय महाकारुणिकाय  
bodhisattvāya mahāsattvāya mahākāruṇikāya  
ॐ सर्वरभय सुधनदस्ये नमस्कृत्वा इमम्  
oṃ sarvarabhaya sudhanadasye namaskṛtvā imam  
आर्यावलोकितेश्वर रंधव नमो नरकिन्दि।  
āryāvalokiteśvara raṃdhava namo narakindi.  
हिह महावधसम सर्व अथदु शुभुं अजेयं।  
hrih mahāvadhasama sarva athadu śubhuṃ ajeyaṃ.  
सर्व सत्य नम वस्त्य नमो वाक मार्ग दातुह।  
sarva sattva nama, vastya namo vāka, mārga dātuh.  
तद्यथा ॐ अवलोकि लोचते करते ए हिह  
tadyathā oṃ avaloki locate karate, e hrih  
महाबोधिसत्त्व। सर्व सर्व मल मल महिम हृदयम्  
mahābodhisattva. sarva sarva, mala mala, mahima  
hṛdayam,  
कुरु कुरु कर्मु धुरु धुरु विजयते महाविजयते  
kuru kuru karmuṃ, dhuru dhuru vijayate mahāvijayate,  
धर धर धिरीनिश्वराय चल चल मम विमल मुक्तेले

<sup>105</sup> Trích từ Wikipedia online. [http://vi.wikipedia.org/wiki/chú\\_đại\\_bi](http://vi.wikipedia.org/wiki/chú_đại_bi)

<sup>106</sup> रत्न tam bảo. Nên thận trọng phân biệt với 3 vị thần của Hindu, thần Brahma, thần Vishnu và các thần Shiva.



dhara dhara dhirīniśvarāya, cala cala, mama vamāra  
muktele,

एहि एहि शिन शिन आरषं प्रचलि विष विषं प्राशय ।

ehi ehi, *śina śina, āraṣaṃ pracali* viṣa viṣaṃ prāśaya.

हुरु हुरु मर हुरु हुरु ह्रिह

huru huru mara hulu hulu hrih

सर सर सिरि सिरि सुरु सुरु बोधिय बोधिय

sara sara siri siri suru suru bodhiya bodhiya

बोधय बोधय । मैत्रिय नारकिन्दि

bodhaya bodhaya. maitriya nārakindi

धर्षिनिन भयमान स्वाहा सिद्धाय स्वाहा

dharṣinina bhayamāna svāhā siddhāya svāhā

महासिद्धाय स्वाहा सिद्धयोगेश्वराय स्वाहा

mahāsiddhāya svāhā siddhayogeśvarāya svāhā

नरकिन्दि स्वाहा मारणर स्वाहा

narakiṇdi svāhā māraṇara svāhā

शिर संह मुखाय स्वाहा सर्व महा असिद्धाय स्वाहा

śira saṃha mukhāya svāhā sarva mahā asiddhāya svāhā

चक्र असिद्धाय स्वाहा पद्म हस्ताय स्वाहा

cakra asiddhāya svāhā padma kastāya svāhā

नारकिन्दि वगलय स्वाहा मवरि शन्खराय स्वाहा

nārakindi vagaraya svāhā mavari śankharāya svāhā

नमः रत्नत्रयाय नमो आर्यवलोकितेश्वराय स्वाहा

namah ratnatrayāya namo āryavalokiteśvarāya svāhā

ॐ सिधयन्तु मन्त्र पदाय स्वाहा

oṃ sidhayantu mantra padāya svāh

## **9. BẢN TIẾNG PHẠN CHÚ ĐẠI BI: LOKESH CHANDRA 1988<sup>107</sup> (gồm 5 phần, 18 câu):**

### **Phần 1: Lời chào mở đầu:**

1. Namah ratna-trayāya
2. Nama āryāvalokiteśvarāya bodhisattvāya mahā-sattvāya mahā-kāruṇikāya

### **Phần 2: Danh hiệu của đức Quán Tự Tại**

3. Om sarva-bhayeṣu trāṇa-karāya tasya namaskṛtvā imam Āryāvalokiteśvara-stavanam Nīlakaṇṭha-nāma

### **Phần 3: Sự tụng câu kệ công đức của bài Tâm Chú**

4. hṛdayam vartayisyāmi sarvārtha-sādhanam śubham
5. ajeyam sarva-bhūtānām bhava-mārga-viśodhakam

### **Phần 4: Dhāraṇī (Các câu chú):**

6. Tadyathā: Om Ālokapate lokātikrānta
7. Ehi Hare mahā-bodhisattva sarpa-sarpa smara-smara mama hṛdayam
8. Kuru-kuru karma dhuru-dhuru vijayate mahā-vijayate
9. Dhara-dhara dharaṇī-rāja cala-cala mama vimala-mūrte

---

<sup>107</sup> Lokesh Chandra, The Thousand armed Avalokeśvara, *Constituted Text Of Vulgate Version* (BH, AM), IGNCA/ abhinav, 1988, p. 93-94  
*Giải Thích Chú Đại Bi* Trang 126

10. ehi ehi *kṛṣṇa-sarpopavīta viṣa- viṣaṃ praṇāśaya*<sup>108</sup>
11. Hulu-hulu Malla hulu-hulu Hare sara-sara siri-  
siri suru-suru
12. Bodhiya-bodhiya bodhaya-bodhaya maitreya  
Nīlakaṇṭha darśanena prahlādaya manaḥ svāhā
13. siddhāya svāhā mahā-siddhāya svāhā  
siddhayogīśvarāya svāhā
14. Nīlakaṇṭhāya svāhā varāha-mukhāya svāhā  
narasimha-mukhāya svāhā
15. Gada-hastāya svāhā cakra-hastāya svāhā padma-  
hastāya svāhā
16. Nīlakaṇṭha-vyāghrāya svāhā Mahābali-  
Śaṅkarāya svāhā

**Phần 5: Lời chào kết thúc:**

17. Namo ratna-trayāya Nama āryāvalokiteśvarāya  
bodhisattvāya svāha
18. Oṃ sidhyantu me mantra padāni svāhā

---

<sup>108</sup> Câu này có vẻ có lý hơn vì đối chiếu với bản tiếng Korean, Japanese

## 10. CHÚ ĐẠI BI - TIẾNG SANKRIT

1. Namah Ratnatrayaya.
2. Namō Arya-
3. Valokitesvaraya.
4. Bodhisattvaya
5. Mahasattvaya.
6. Mahakaruniakaya.
7. Om.
8. Sarva Rabhaye.
9. Sudhanadasya.
10. Namō Skrtva i Mom Arya-
11. Valokitesvara Ramdhava.
12. Namō Narakindi.
13. Herimaha Vadhasame.
14. Sarva Atha. Dusubhum.
15. Ajeyam.
16. Sarva Sadha. (**Nama vasatva**)<sup>109</sup>
17. Namō Vaga.
18. Mavadudhu. Tadyatha.
19. Om. Avaloki.
20. Lokate.
21. Karate.
22. Ehre.
23. Mahabodhisattva.
24. Sarva Sarva.

---

<sup>109</sup> **na ma bà tát đa**: 5 chữ này thường bị in thiếu trong các bản kinh lưu hành tại Việt Nam

25. Mala Mala
26. Mahe Mahredhayam.
27. Kuru Kuru Karmam.
28. Dhuru Dhuru Vajayate.
29. Maha Vajayate.
30. Dhara Dhara.
31. Dhirini.
32. Svaraya.
33. Cala Cala.
34. Mamavamara.
35. Muktele.
36. Ehe Ehe.
- 37. *Cinda Cinda. (?)*<sup>110</sup>**
- 38. *Arsam Pracali. (?)***
39. Vasa Vasam
40. Prasaya.
41. Huru Huru Mara.
42. Huru Huru Hri.
43. Sara Sara.
44. Siri Siri.
45. Suru Suru.
46. Bodhiya Bodhiya.
47. Bodhaya Bodhaya.
48. Maitriya.
49. Narakindi.
50. Dharsinina.

---

<sup>110</sup> Không rõ nghĩa ngữ chính xác hai câu 37 và 38.

51. Payamana.
52. Svaha.
53. Siddhaya.
54. Svaha.
55. Maha Siddhaya.
56. Svaha.
57. Siddhayoge
58. Svaraya.
59. Svaha.
60. Narakindi
61. Svaha.
62. Maranara.
63. Svaha.
64. Sirasam Amukhaya.
65. Svaha.
66. Sarva Maha Asiddhaya
67. Svaha.
68. Cakra Asiddhaya.
69. Svaha.
70. Padmakastaya.
71. Svaha.
72. Narakindi Vagaraya.
73. Svaha
74. Mavari Samkraya.
75. Svaha.
76. Namah Ratnatrayaya.
77. Namu Arya-
78. Valokites-

79. Varaya
80. Svaha
81. Om. Siddhyantu
82. Mantra
83. Padaya.
84. Svaha.

## 11. CHÚ ĐẠI BI – ÂM VIỆT

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà la ni

1. Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da
2. Nam mô a rị da
3. Bà lô yết đế thước bát ra da
4. Bồ Đề tát đỏa bà da
5. Ma ha tát đỏa bà da
6. Ma ha ca lô ni ca da
7. Án
8. Tát bàn ra phạt duệ
9. Số đát na đát tỏa
10. Nam mô tát kiết lật đỏa y mông a rị da
11. Bà lô kiết đế thất Phật ra lăng đà bà
12. Nam mô na ra cần trì
13. Hê rị, ma ha bàn đả sa mế
14. Tát bà a tha đậu du bằng
15. A thệ dưng
16. Tát bà tát đả (**Na ma bà tát đả**)<sup>111</sup>
17. Na ma bà dà
18. Ma phạt đật đậu đát điệt tha
19. Án. A bà lô hê
20. Lô ca đế
21. Ca ra đế
22. Di hê rị
23. Ma ha bồ đề tát đỏa

---

<sup>111</sup> Lưu ý: rất nhiều kinh chữ Việt in thiếu 5 chữ này.



24. Tát bà tát bà
25. Ma ra ma ra
26. Ma hê ma hê rị ðà dụng
27. Cu lô cu lô yết môn
28. Ðộ lô độ lô phạt xà da đế
29. Ma ha phạt xà da đế
30. Ðà ra ðà ra
31. Ðịa rị ni
32. Thất Phậ ra da
33. Giá ra giá ra
34. Mạ mạ phạt ma ra
35. Mục đế lệ
36. Y hê di hê
- 37. *Thất na thất na (?) 112***
- 38. *A Ra sâm Phậ ra xá lợi (?)***
39. Phạt sa phạt sâm
40. Phậ ra xá da
41. Hô lô hô lô ma ra
42. Hô lô hô lô hê rị
43. Ta ra ta ra
44. Tát rị tát rị
45. Tô rô tô rô
46. Bồ Ðề dạ Bồ Ðề dạ
47. Bồ ðà dạ bồ ðà dạ
48. Di đế rị dạ
49. Na ra cần trì

---

<sup>112</sup> Không rõ nghĩa ngữ chính xác của 2 câu 37 và 38.

50. Địa rị sắc ni na
51. Ba dạ ma na
52. Ta bà ha
53. Tất đà dạ
54. Ta bà ha
55. Ma ha tất đà dạ
56. Ta bà ha
57. Tất đà du nghệ
58. Thất bàn ra dạ
59. Ta bà ha
60. Na ra cần trì
61. Ta bà ha
62. Ma ra na ra
63. Ta bà ha
64. Tất ra tăng a mục khô da
65. Ta bà ha
66. Ta bà ma ha a tất đà dạ
67. Ta bà ha
68. Giả kiết ra a tất đà dạ
69. Ta bà ha
70. Ba đà ma kiết tất đà dạ
71. Ta bà ha
72. Na ra cần trì bàn đà ra dạ
73. Ta bà ha
74. Ma bà rị thẳng yết ra dạ
75. Ta bà ha
76. Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da
77. Nam mô a rị da

78. Bà lô kiết đế
79. Thước bàn ra dạ
80. Ta bà ha
81. Án. Tất điện đô
82. Mạn đà ra
83. Bạt đà gia
84. Ta bà ha.

\*\*\*Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát\*\*\*

## 12. GIẢI THÍCH Ý NGHĨA CHÚ ĐẠI BI <sup>113</sup>

- a. **Lời mở đầu:** (nói rõ sự khó khăn việc giải thích chú đại bi)

Nếu đọc theo âm Hán Việt gồm 84 câu như truyền thống thì khó hiểu ý nghĩa vì đó là phiên âm của phiên âm, mà ngay bản phiên âm của ngài Tôn Pháp và bản T.1113b cũng đã không chính xác như đã nói trên. Hơn nữa, đã có huyền thoại rằng thần chú là mật ngôn của chư Phật, chư Bồ Tát, chỉ Phật, Bồ tát mới hiểu chứ người trần, người Phật tử bình thường không thể hiểu được, cho nên chỉ việc trì tụng y nguyên như âm tiếng Phạn mà không cần tìm hiểu ý nghĩa. Do đó, hiếm có giải thích đầy đủ ý nghĩa của Chú Đại Bi. Trong các bản Chú Đại Bi trong Hán tạng, chỉ có bản T.1113b của Amoghavajra bằng ký tự Siddham thì có thấy ghi thêm bằng chữ Hán về các phương tiện cứu độ và cách thức trì tụng, và bản T1111 của Ngài bằng chữ Hán thì có chen vào một số giải thích. Hòa thượng Tuyên Hóa đã giảng giải chú Đại Bi bằng tiếng Hoa năm 1969 tại San Francisco (Bang California, Mỹ). Nhưng việc giảng giải của ngài Tuyên Hóa cũng không dễ để hiểu rõ từng câu chữ của Chú Đại Bi vì Ngài giảng giải Chú

---

<sup>113</sup> có trích tài liệu của HT Tuyên Hoá, TS Huệ Dân và GS Lê Tự Hỷ

Đại Bi theo 42 Thủ Ấn mà một Phật tử bình thường không thể nào am tường được, và đặc biệt là Ngài không giải thích tại sao câu này ứng với Ấn này, câu kia ứng với Ấn kia. Ngài cũng không căn cứ vào nguyên văn tiếng Phạn để giảng mà Ngài căn cứ trên bản phiên âm ra chữ Hán để giảng. Pháp sư Thánh Ấn cũng đã giải thích từng cụm từ Hán của chú Đại Bi. Nhưng các Ngài không dùng chính tiếng Phạn mà đã dùng phiên âm ra chữ Hán của Bhagavaddharma và các ghi chú bằng chữ Hán trong các bản T.1111 và bản T.1113b của Amoghavajra (Bất Không Kim Cương) để giảng nghĩa, cho nên có thể không chính xác về ngữ nghĩa của tiếng Phạn.

Thí dụ, câu đầu tiên của Chú Đại Bi là namo ratna-trayāya: namaḥ ratna-trayāya, được phiên âm thành 10 âm trong T1060 của Bhagavaddharma: **nam mô hắc** (namaḥ) **ra đát na** (ratna) **đá ra dạ da** (trayāya). Ngài Tuyên Hóa giải thích (trang 67, sách Đại Bi Chú Giảng Giải, nhà xuất bản Tôn giáo, 2006) như sau:

**hắc ra đát na** là “bảo”. Thật ra **ra đát na** (ratna) mới là bảo; chữ **hắc** (ḥ) phải đi liền với **nam mô**: **nam mô hắc** (namaḥ) có nghĩa là “sự cúi lạy, sự khấu đầu quy mạng lễ”

**Da** dịch nghĩa là “lễ” cũng không đúng; thật ra chữ **da** (ya) phải đi liền với **đá ra dạ** thành **đá ra dạ da** (trayāya ) mới có ý nghĩa bởi vì nguyên chữ Phạn

“ratna-traya (n)”: tam bảo), mà vì đi theo danh từ “namah” nên phải ở cách “túc từ gián tiếp” (Dative số ít: a; āya) và do đó: ratna-traya; ratna- trayāya (“tam bảo” ở cách Dative số ít). Còn cái ý “lễ” nằm trong chữ “namah” (**nam mô hắc**): sự cung kính cúi lạy, sự khấu đầu quy mạng lễ. Tương tự như thế “namah ārya-avalokiteśvarāya”: “nama āryāvalokiteśvarāya” được phiên âm thành **nam mô a rị da** (nama āryā, câu 2) **bà lô yết đế thước bát ra da** (valokiteśvarāya, câu 3). Rồi được giảng là **bà lô yết đế** (valalokite) có nghĩa là “quán”. Nhưng **a bà lô yết đế** (avalokite) mới thực là “quán”.

Ngoài ra, D.T. Suzuki (1870-1966) đã dịch chú Đại Bi ra tiếng Anh năm 1950 (21). Suzuki đã dùng bản tiếng Phạn theo ký tự Siddham T.1113b của Amoghavajra, có kèm theo bản phiên âm và ghi chú bằng chữ Hán để dịch. Bản Phạn này chứa nhiều chỗ không thể nào nhận ra đúng chữ nghĩa được, cho nên theo Lokesh Chandra thì bản dịch của Suzuki có nhiều chỗ sai <sup>114</sup>.

### **b. Phần giải thích:**

Dựa theo bản của Lokesh Chandra 1988. Bản này do

---

<sup>114</sup> Bản dịch chú Đại Bi ra tiếng Anh của Suzuki. D.T.Suzuki đã căn cứ vào bản T.1113b của Amoghavajra trên đây và phần chữ Hán đi kèm trong Hán tạng mà dịch Chú Đại Bi ra tiếng Anh. Nhưng Lokesh Chandra đã nói, chính bản Phạn văn này chứa nhiều chỗ sai lạc cho nên bản dịch của Suzuki cũng chứa nhiều chỗ sai (xin xem phần trích lời bình của Lokesh Chandra và bản dịch của Suzuki nơi phần Phụ Lục)

Lokesh Chandra so sánh các bản của Bhagavaddharma (Bh), Amoghavajra (Am), Ji-un Sonja (Ji) và Korean(Ko). Bản này gồm 5 phần như sau:

### **Phần 1: Lời chào mở đầu**

**Câu 1 chính văn:** नमो रत्नत्रयाय *Namaḥ ratna-trayāya*<sup>115</sup>: **Nam mô hắc, ra đát na đát ra dạ da.**

### **Phần từ vựng:**

**Namo: Namaḥ** (aḥ + r : o + r). Nam mô hát: Quy ngưỡng, kính lễ. Namaḥ là nominative số ít của namas (n): Sự cúi lạy, sự cúi người tỏ lòng tôn kính, sự khấu đầu quy mạng lễ.

Chữ Namas được chia làm hai nhóm có gốc từ động từ √nam (√नम), chữ namas nhóm một (नमस्), dạng trung tính, có nghĩa là kính chào, tôn kính, ngưỡng mộ. Trên phương diện giới từ hay liên từ nghĩa là chúc tụng, ca ngợi, tán tụng. Động từ căn √nam (√नम् √nam): uốn cong, nghiêng xuống, chào, vinh danh, được uốn cong, tự quy phục, nhượng bộ. Chữ namas nhóm hai (नमस्), là thân động từ phản thân của namas nhóm một là vinh danh, và khi làm trực bổ cách có nghĩa là làm danh dự, chào hỏi, ngưỡng mộ.

---

<sup>115</sup> xin chớ nhầm lẫn với Hindu Triad. thần Brahma. thần Vishnu. và thần Shiva.

Chữ namaskāra (नमस्कार) do chữ ghép của namas nhóm một và thân từ - kāra (कार: người ấy làm). Chữ namaskāra dùng để diễn đạt hành động của một người đang chào hay đang tôn kính ai đó, khi họ cúi đầu và nói chữ Namas. Chữ namaskāram là câu chào có nghĩa hân hạnh chào bạn. Namaskar hoặc Namaskaram là một trong năm hình thức chào truyền thống chính thức được đề cập trong kinh Veda. Một lời chào tôn giáo, kèm theo cung cách chắp hai lòng bàn tay lại với nhau và ngón tay trở hướng lên trước ngực.

Trong Phật học Namah (नम), Namas (नमस्) hay Namō có nghĩa là đem thân tâm về quy ngưỡng lễ Phật, Pháp, Tăng. Trung Hoa dịch là “quy ngưỡng” cũng dịch là “kính đầu”. Có nghĩa là “con xin hết lòng kính lễ chư Phật”. Không còn một cái bản ngã riêng tư của con. Con xin hoàn toàn tin vào chư Phật. Đó gọi là “quy mạng”. “kính đầu” có nghĩa là hết sức cung kính và nương tựa vào Đức Phật. Đó là ý nghĩa của nam mô.

**Chữ रत्नत्रयाय Ratnatrayāya ra đát na đả ra dạ da:**  
*Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng).*

Ratna-trayāya là dative (vì đi theo namas) số ít của ratna-traya (n). Ratna có gốc từ tiếng Phạn रत्न ghép từ hai chữ rā nhóm một và na, thân từ thuộc, nữ tính, nam tính, trung tính, thứ quý giá nhất có nghĩa là viên ngọc. Gốc thân từ rā nhóm một, √ र्त्, rā\_1 có nghĩa là



cho, giao phó. Gốc thân từ rā nhóm hai, री rā\_2, xuất phát từ rā nhóm một hành động cho hay giao phó. Chữ na “न” dạng biến cách làm hình thức bổ nghĩa cho cụm từ đi chung với nó.

Trayāya trong phạm ngữ thuộc dạng nam tính xuất phát từ chữ त्रय traya có gốc từ chữ tri và -ya thân từ thuộc nữ tính, nam tính, trung tính có nghĩa là thứ ba, bộ ba, số ba, thuộc về số ba. Chữ tri त्रि: số ba त्रयी gập ba lần. Chữ -ya “य” thuộc về, liên quan, phát sinh từ, hình dạng của một chất lượng trừu tượng. Như vậy chữ Triratna là Tam bảo. Ratna-traya (n): Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Qua định nghĩa của chữ Ratna và Trayāya trong Phạm ngữ thì được hiểu như là ba viên ngọc và Hán Việt gọi là Tam Bảo. Như vậy, trên phương diện Phật học thì Tam Bảo được xem là ba ngôi quý báu, mà trong đó bao gồm Phật Bảo, Pháp Bảo và Tăng Bảo.

### **Phật: बुद्ध Buddha**

Chữ “Phật” Phạm ngữ viết theo mẫu tự la tinh là Buddha, बुद्ध. Chữ Buddha là quá khứ phân từ của chữ budh nhóm một, thuộc tính từ, thân từ có ba dạng: nam tính, trung tính, nữ tính. Nó có ý nghĩa tỉnh thức, sáng suốt, thông thái. Động từ căn √budh nhóm một (√बुध्), có nghĩa là tự đánh thức, tự tỉnh thức, tìm hiểu, hiểu biết, quan sát, suy nghĩ, tập trung, nhớ, tiết lộ, thông

báo, thông tin, khuyên bảo, cố gắng tìm hiểu. Chữ budh nhóm hai, có gốc từ chữ budh nhóm một, thuộc tĩnh từ, thân từ có ba dạng: nam tĩnh, trung tĩnh, nữ tĩnh, và có nghĩa là người tự tĩnh thức, người hiểu biết, thông minh, sáng suốt, khôn ngoan. Chữ buddhi (बुद्धि) có gốc từ chữ budh nhóm một và thân từ -ti (ति hình thể hoạt động, thuộc nữ tĩnh) và có nghĩa là tinh thần, thông minh, khả năng nhận thức, hiểu biết, trí tuệ.

Chữ Buddha (Phật) bắt nguồn từ căn "Budh". Danh xưng Buddha Phạn ngữ là Phật Đà tiếng Việt gọi tắt là Phật, bởi vì Ngài hiểu biết thâm sâu đầy đủ Bốn Chân Lý Thâm Diệu Cao Quý (Tứ Diệu Đế) và từ giấc mơ dài vô minh Ngài đã thức tỉnh. Chẳng những hoàn toàn thấu triệt tất cả các pháp, mà Ngài còn có đầy đủ khả năng truyền bá giáo lý cho chúng sanh nên được gọi là Samma Sambuddha (Chánh Biến Tri, Hán Việt âm là Tam-Miệu Tam-Bồ-Đề) để phân biệt với chư Phật Pacceka (Độc Giác, cá nhân, đơn độc) chỉ thấu triệt giáo lý mà không thể rọi sáng cho kẻ khác, tự giác nhưng không thể giác tha.

Đấng Toàn Giác có đủ 10 danh hiệu là:

1. Như Lai (Tathāgata): Là người đã đến như thế tức là bậc nương theo sự thật mà đến mà thành tựu Chính Giác.
2. Ứng Cúng (Arahat): Là bậc xứng đáng nhận vật cúng dường của Trời Người.

3. Chính Biến Tri (Samyaksambuddha): Là bậc chân chính hiểu biết đúng tất cả các pháp.
4. Minh Hạnh Túc (Vidyācaraṇasampana): Là bậc có đầy đủ trí tuệ và đức hạnh. Tức là bậc viên mãn đầy đủ 3 Minh: Thiên Nhân Minh, Túc Mệnh Minh, Lưu Tận Minh với hành nghiệp của Thân, Khẩu, Ý.
5. Thiệu Thệ (Sugata): Là Bậc khéo đi đến nẻo lành. Tức là bậc dùng Nhất Thiết Trí (Sarva Jna) làm cỗ xe lớn, hành 8 Chánh Đạo nhập vào Niết Bàn (Nirvāna).
6. Thế Gian Giải (Lokavid): Là bậc đã thấu hiểu thế gian. Tức là bậc biết rõ mọi chúng sinh và các tội của họ cùng với 2 loại thế gian cho nên biết sự diệt tận của thế gian và xuất thế gian.
7. Vô Thượng Sĩ (Anuttara): Là bậc tối cao không có ai vượt qua. Tức là bậc vô thượng trong tất cả chúng sinh, cũng như trong các pháp thì Niết Bàn là vô thượng.
8. Điều Ngự Trượng Phu (Puruṣadamyasārathi): Là bậc đã điều chế được mình và nhân loại. Tức là bậc đại trí đại từ đại bi, khéo dùng mọi loại phương tiện điều ngự kẻ tu hành như lúc thì dùng lời dịu ngọt, lúc thì dùng lời khó khăn... để hướng dẫn chúng sinh đi vào Chánh Đạo.
9. Thiên Nhân Sư (Śāstra Deva- manusyanām): Là bậc Thầy của cõi Trời và cõi Người. Tức là bậc khéo chỉ dạy cho chúng sinh biết điều nào nên

làm, điều nào không nên làm, việc nào là việc thiện, việc nào là việc bất thiện và khiến cho chúng sinh giải thoát được phiền não khổ đau.

10. Phật Thế Tôn (Buddha-loka-nātha hay Buddha-bhagavān): Là bậc Giác Ngộ được thế gian tôn kính. Tức là bậc tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, thấy biết tất cả các pháp 3 đời, có đầy đủ mọi đức và là nơi tôn trọng cung kính của người đời.

**Pháp:** धम्म Dharma (धर्म).

Động từ căn √dhr có nghĩa là "nắm giữ", nắm giữ tính năng hoạt động của con người trong xã hội. Cách dùng chữ này rất đa dạng tùy theo chủ đề của bản văn. Chữ –man, मन् là hình thức làm bổ nghĩa cho cụm từ đi chung với nó.

Chữ Dharma có gốc từ chữ dharman có nghĩa là: Pháp luật, quy định điều kiện, sự trong sạch tự nhiên, đạo đức, công bằng, nhiệm vụ, một mục đích của sự tồn tại, trật tự tự nhiên.

Trong Phật học Dharma là Pháp Giới. Những điều căn bản của Đức Phật dạy để giữ gìn rèn luyện bản thân trong tu Phật. Chữ dharman धर्मन् là chữ ghép từ hai chữ dhr và man có nghĩa là trợ giúp hay nâng đỡ, nền tảng, quy định, luật thiên nhiên.

**Tăng :** संघ Sangha hay Samgha.

Chữ Samgha संघ samgha là biến cách từ chữ Saṅgha  
*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 144*

(viết từ chữ samhan: sam-han) có nghĩa là: Bộ sưu tập, số lượng nhiều, đám đông, hiệp hội, công ty, sự tập trung quần chúng lại. Trong Phật học Sangha hay Samgha là giáo đoàn, Tăng đoàn, tu viện của các Tăng, Ni, cộng đồng Phật giáo.

Khó có thể xác minh vị đó là Thánh Tăng hay Phạm Tăng. Như các vị Thiên Sư: Tế Điền, Phổ Hóa bình thường làm những việc quái lạ khác với Nghi Luật thường tình nên người thời đó xem 2 vị này như kẻ điên loạn, cuối cùng mới biết được 2 vị ấy là Thánh Tăng. Ngài Tịch Thiên (Śānti-deva) trong khi tu Mật Hạnh tại tu viện Nalanda thì Tăng Chúng chỉ thấy Ngài chuyên ăn với ngũ không chịu thực hành pháp Văn, Tư, Tu gì cả nên cùng nhau tống khứ Ngài ra khỏi Tu Viện. Đến khi hòa nhau đưa Ngài lên Tòa Sư Tử nhằm điều cốt thì được nghe Ngài tụng Bồ Tát Hạnh (Bodhisatva-caryā-vatara) và thấy Ngài bay lên hư không biến mất, lúc ấy toàn thể tăng chúng mới hối hận vì đã đuổi một vị Thánh Tăng.

### **Phần chú thích:**

Câu ‘Nam mô hắc ra đất na đá ra dạ da’ có nghĩa là “quy ngưỡng kính lễ Tam bảo vô cùng vô tận trong khắp mười phương”. Cũng có thể xem đó chính là bản thể của Bồ Tát Quán Thế Âm. Mặc dù đó là thể hiện của Bồ tát Quán Thế Âm nhưng cũng có nghĩa là quy ngưỡng với toàn thể chư Phật trong mười phương suốt cả ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai.

Trong vòng luân hồi từ vô thủy chúng ta đã từng trải qua mọi lạc thú của cõi Trời rồi lại nếm mùi đau khổ cùng cực của cõi Địa Ngục, sự kiêu hãnh của người chiến thắng và sự lo sợ lẫn tránh tai họa của loài vật, sự no say trong các bữa tiệc trướng giả và sự đói khát thèm thuồng của loài quỷ đói, sự vinh hoa uy quyền của vua chúa và sự tủ nhục cô đơn của kẻ tội tở, sự đắc chí chiếm đoạt và sự buồn thảm mát mát của loài A Tu La, chúng ta đã từng có thân thể tỏa sáng của Thần Mặt Trời và cũng đã chịu kiếp sống đen tối của cõi Hắc Ám....

*Lục đạo luân hồi đã chán chê  
Ngàn muôn ức kiếp chỉ con mê  
Có, Không nào biết đâu là thật?  
Chẳng nẻo nào đi, chẳng lối về!...*

Theo các bậc đạo sư thì sự sáng suốt, định tĩnh, trong lành chính là 3 Bảo vốn có sẵn trong Tâm Thức của mỗi một chúng sinh. Trong đó sự sáng suốt (Budhi) được gọi là Tuệ Giác hay Phật Bảo, sự định tĩnh (Samādhi) hay Tâm Thức vắng lặng trong suốt được gọi là Pháp Bảo, sự trong lành (Visuddhe) hay Tâm Thức vượt thoát tham dục phiền não được gọi là Tăng Bảo. Ba báu này còn được nói gọn lại là: Phật là Giác, Pháp là Chánh, Tăng là Tịnh.

Tâm Thức chúng ta thường có sự chấp Ngã nên 3 độc Tham, Sân, Si luôn thay đổi nhau che lấp 3 Bảo

này khiến cho chúng ta khó có thể trực nhận được trạng thái phiền não khổ đau. Thế nên để có thể giúp cho mọi chúng sinh tự đánh thức được 3 Bảo (sáng suốt, định tĩnh, trong lành) vốn có của mình, các bậc đạo sư đã dùng 3 Bảo bên ngoài tạo thành những biểu tượng kết tinh và dẫn dắt những lời cầu nguyện của người Phật Tử chân chính, người đang mong mỏi vượt thoát sự trói buộc của vòng sinh tử khổ đau.

Theo Ngài Tuyên Hóa hành giả trì niệm chú này có thể giúp tiêu trừ được những ách nạn cho bản thân. Lúc gặp tai chướng, trì niệm ‘nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da’ thì tai chướng ấy liền được giảm hay tiêu trừ. Tai nạn lớn sẽ biến thành tai nạn nhỏ và nếu gặp tai nạn nhỏ thì cũng sẽ được tiêu sạch. Chú này được gọi là **“Tiêu tai pháp”** là một trong năm bộ chú hộ ma. *(Huyền ý là hành giả tận diệt duyên bất thiện thì quả khổ đau sẽ không còn).*

‘Nam mô hắc ra đát na đá ra dạ da’ cũng còn được gọi là: **“Tăng ích pháp”**. Nghĩa là từ trước đến nay hành giả đã từng gieo trồng nhiều thiện căn và vẫn thường tinh tấn trì tụng chú này thì thiện căn của hành giả sẽ tăng trưởng thêm gấp nhiều lần lợi lạc vô kể. Nên chú này được gọi là **“Tăng ích pháp”**. *(Huyền ý là thiện pháp sanh thì quả thiện sanh, bất thiện pháp sẽ giảm và tận diệt. Sẽ dẫn đến an lạc trong nội tâm và hỷ sung mãn).*

Ngài Tuyên Hóa cho biết có thể niệm toàn bộ chú Đại Bi hoặc chỉ cần niệm câu chú đầu tiên này thôi: Nam mô hắc ra đất na đá ra dạ da là “**Thành tựu pháp**”, bất luận sở nguyện sở cầu nào đều được thành tựu như ý muốn. Nếu không có con trai mà muốn cầu sinh con trai, hay niệm ‘Nam mô hắc ra đất na đá ra dạ da’ sẽ sinh được con trai. *(Huyền ý là mong cầu có trí tuệ thì sẽ có được như ý vì hành giả thành tâm quy mạng đánh lễ Tam Bảo nên cái Ngã không còn, trí tuệ do đó phát sinh. Con trai tượng trưng cho Trí Tuệ).*

Nhưng phải trì niệm liên tục với tâm chí thành. Giống như người đào giếng phải liên tục đào cho đến khi có nước thì mới xong. Theo Ngài Tuyên Hoá, nếu trì niệm được toàn thể bài chú Đại Bi thì quá tốt, nếu không chỉ cần niệm câu đầu tiên ‘Nam mô hắc ra đất na đá ra dạ da’ cũng sẽ thành tựu những công đức không thể nghĩ bàn.

Câu chú này cũng được gọi là “**Hàng phục pháp**”. Năng lực của câu chú đó có thể hàng phục thiên ma, chế phục ngoại đạo khi nó nghe đến câu chú này. Tuy vậy, câu chú này không phải là “Câu triệu pháp”. Khi trì niệm một câu chú thuộc trong “Câu triệu pháp” thì tất cả các loại yêu ma quỷ quái khắp nơi đều đến trình diện. *(Huyền ý là vì luôn tưởng nhớ đến Tam Bảo nên có thể hàng phục và đoạn trừ các yêu ma, vọng tưởng, ác kiến ngay trong tâm người hành giả).*



Sự vi diệu của câu chú này được Ngài Tuyên Hóa đề cao như sau: Trong câu ‘Nam mô hắc ra đất na đá ra dạ da’ thì Nam mô hắc có nghĩa là “quy mạng kính đầu”. Ra đất na là “bảo”. Đá ra dạ có nghĩa là “Tam”. Da nghĩa là “Lễ”. Ý nghĩa toàn câu là: “Xin đem hết thân, tâm, tính mạng của mình quy ngưỡng kính lễ Tam Bảo vô tận vô biên trong khắp cả mười phương, suốt cả ba đời”. *(Huyền ý là khi tụng câu chú này nhắc nhở hành giả phải trang nghiêm **thân khẩu ý**, thực tâm mong cầu sự giải thoát khỏi sự đau khổ của sinh lão bệnh tử của thế gian luôn quy y Tam Bảo là Ý (Phật), Khẩu (Pháp), Thân (Tăng) phải hoàn toàn thanh tịnh mọi nơi mọi thời. Khi ba nghiệp thanh tịnh thì thể nhập vào dòng thánh bất thoái chuyển.*

**Câu 1 có ý nghĩa như sau: नमो रत्नत्रयाय *Namah ratna-trayāya* : Nam mô hắc ra đất na đá ra dạ da: “Con xin cung kính đảnh lễ Tam Bảo vô biên vô tận trong khắp mười phương. Con khấu đầu quy mạng đảnh lễ Tam Bảo”.<sup>116</sup>**

---

<sup>116</sup> nếu dịch câu này là “Con quy y Tam Bảo” tuy không sai lắm, nhưng không hoàn toàn chính xác theo ngữ nghĩa tiếng Phạn bởi namas không dùng cho quy y. Từ śaraṇa (n): “sự nương tựa vào” mới dùng cho quy y như trong các câu sau đây:

- Buddham śaraṇam gacchāmi: Con quy y Phật
- Dharmam śaraṇam gacchāmi: Con quy y Pháp
- Samgham śaraṇam gacchāmi: Con quy y Tăng
- Triratnam śaraṇam gacchāmi: Con quy y Tam Bảo

**Câu 2 chính văn:** नमह् अर्य अवलोकितेश्वराय  
बोधिसत्त्वाय महासत्त्वाय महाकारुणिकाय *Namaḥ ārya-  
avalokiteśvarāya bodhisattvāya mahā-sattvāya mahā-  
kāruṇikāya* 2. nam mô a rị da 3. bà lô yết đế thước  
bát ra da 4. bồ đề tát đỏa bà da 5. ma ha tát đỏa bà  
da 6. ma ha ca lô ni ca da :

**Phần từ vựng:**

**Nam mô a rị da:** नमह् अर्य. Nam Mô có ý nghĩa như  
đã giải thích ở câu trên.

**Chữ ārya:** आर्य Ārya, आर्य, viết từ chữ अर्य, arya có  
gốc động từ [r], thân từ có bốn dạng: (i) cách tách ly,  
(ii) nam tính, (iii) nữ tính, và (iv) trung tính. Ārya-  
avalokiteśvarāya là dative số ít của ārya-avalokiteśvara  
(m) - ārya (a): Tôn thánh.

Thuật ngữ này là một từ trong tiếng Phạn xưa có  
nguồn gốc từ thời Ấn-Ba tư, hay thời tiền Ấn-Âu.  
Arya có nhiều ý nghĩa như sau: Người phục vụ với  
lòng nhiệt thành, tận tâm, trung thành, thân thiện, cao  
quý, đẳng cấp thứ ba trong 4 giai cấp Bà la môn, đức  
tính, quý tộc, chúa, đáng kính, danh dự, thầy, chủ nhân,  
chân chính người đã làm việc cho sự bình đẳng của tất  
cả và được sự yêu mến của tất cả mọi người, tiên bộ,  
văn minh, các kinh nghiệm, người tiên tiến, cấp trên.

Trong các văn bản Phật giáo chữ ariya hay ārya  
được dùng với các danh từ như Dhammavinayo  
ariyassa, là Phật Pháp và Giới Luật, āryasatyāni

catvāry là Bốn chân lý cao quý hay Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo được gọi là āryamārga hay āryāṣṭāṅgikamārga hoặc ariyamagga trong tiếng Pāli. Như vậy những người tu Phật giữ giới luật nghiêm chỉnh theo con đường Phật giáo cũng gọi là āryas. Phản nghĩa của āryas là anāryas. Trong các văn bản Phật giáo Trung Hoa, Arya được dịch là Thánh giả. Phật nhiều khi được đồng hoá với Thánh trong văn hoá Trung Hoa.

Như vậy nam mô nghĩa là “đem hết thân tâm, tánh mạng quy ngưỡng kính lễ, học tập theo gương hạnh của chư Phật và chư Bồ tát”. A Rị Da có nghĩa là “Thánh giả” người xa lìa tất cả các ác pháp, bất thiện pháp. Nam Mô A Rị Da có nghĩa là kính lễ các bậc Thánh giả, người đã xa lìa tất cả các pháp bất thiện. *(Huyền ý là hành giả thực hành hạnh kham nhẫn, cung kính học tập gương hạnh các bậc thánh luôn tinh tấn trong giới pháp của chư Phật, xa lìa các duyên bất thiện, đoạn các duyên bất thiện ngay từ trong thân khẩu ý).*

### **A Bà Lô Yết Đế Thước Bát Ra Da:**

***avalokiteśvarāya*** अवलोकितेश्वरस्

Trong tiếng Phạn có 3 danh hiệu Avalokita, Avalokitasvara, và Avalokiteśvara cùng chỉ một vị Đại Bồ Tát. Chữ avalokiteśvarāya, Chữ अवलोकितेश्वरस् Avalokiteśvaras, āvalokiteśvaro, avalokiteshvara là

danh từ phong cách số ít có nghĩa là Quán Thế Âm, Quán Tự Tại hay Quan Tự Tại, tiếng Nhật gọi là Kanzeon, Kanjizai, Kanzejizai, tiếng Trung Hoa là Kuan Yin, Guān Yīn, tiếng Triều Tiên là Gwan-eum, Gwanse-eu hay Gwanseeumbosal tiếng Thái Lan là Kuan Eim hay Phra Mae Kuan Eim, tiếng Nam Dương là Kwan Im, Dewi Kwan Im, tiếng Tây Tạng là Chenrezig, tiếng Khmer Lokeśvara, tiếng Mông Cổ là Nidubarüşeckchi, Janraisag, người Hồng Kông và Quảng Đông gọi là Kwun Yum hay Kun Yum.

अवलोकितेश्वरस Avalokiteśvara: avalokita + īśvara (a+i: e; avalokita là quá khứ phân từ của ava अव +lok - lokita, một quá khứ phân từ của √लोक् Lok động từ (X avalokayati): Nhìn từ trên xuống quan sát toàn thể chữ इत ita viết riêng là hậu tố từ; अवलोक् Avalokita là động từ biến thành danh từ có nghĩa là "người trông xuống"; īśvara (m): Vị chúa tể (theo nghĩa có quyền năng trên thế giới và có khả năng cứu giúp những khôn khổ); īśvara (m): Vị có khả năng cứu giúp một cách tự tại; avalokiteśvara (m): Vị chúa tể quan soát toàn thể (toàn thế giới) để cứu giúp một cách tự tại; Hán dịch: avalokiteśvara: Quán Tự Tại (Bồ Tát); āryāvalokiteśvarāya: Đối với đức Tôn Thánh Quán Tự Tại. Bà lô yết đế có nghĩa là “quán” trong danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, cũng được dịch là “quang” từ danh hiệu Vairocana (Tỳ lô - giá na) nghĩa là Quang Minh Biến Chiếu: Hào quang chiếu khắp mọi nơi và

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 152*

được dịch là “Sở quán sát” nghĩa là cảnh giới được quán chiếu, được quán sát đến, cũng là danh xưng chỉ một vị Giác Hữu Tình đã chứng đạt từ Địa thứ tám (Bất Động Địa: Ācala-bhūmi) trở lên, không còn thoái lui và quyết định sẽ thành bậc Chính Đẳng Chính Giác.

Thuật ngữ này thường được dùng để biểu thị cho một vị Chúa được sự tôn kính của một nhóm người, sinh vật, thú vật hay nơi chốn. Thí dụ chữ Lokeshvara là một danh từ ghép của 2 chữ Loka ( có nghĩa là thế giới) và "isvara" (có nghĩa là Chúa hay Chúa tể). Theo quy tắc sự kết hợp âm thanh trong phạm ngữ chữ a + isvara trở thành esvara, như vậy chữ isvara có chức năng là chúa tể của ... ở đây nơi chốn là thế giới.

Nếu phân tách ngữ pháp thì danh từ Avalokitesvara có nghĩa chúa tể là người trông xuống nhưng cụm từ này chưa hoàn chỉnh, vì thiếu hợp từ nơi chốn kèm theo chữ trông xuống đó là thế giới hay vũ trụ (loka Phạm ngữ) mà trong đó có nhiều sự sinh sống khác nhau.

Ngài Huyền Trang dịch Avalokitesvara như Avalokitasvara, âm Trung Hoa là Guan Zizai thay vì Kuan Yin. Âm ngữ Guan Zizai được viết từ 3 chữ Kuan Shi Yin. Kuan có nghĩa là nhìn có tánh, cách suy nghĩ sâu sắc, Shi nói về thế giới nhân loại và Yin dùng diễn tả âm thanh (Phạm ngữ Svara स्वर). Dịch là nhìn hay quan sát những âm thanh thế giới và

chữ Kuan Shi Yin là một điển giải của các chữ Avalokitésvara Avalokita. Cho nên chữ dịch Avalokitasvara của Ngài Huyền Trang tương đương với những bản gốc nói về Avalokitasvara trong tiếng Phạn ở vào thế kỷ thứ năm.

**‘Thước bát ra da’ -*tśvarāya*: “tự tại”.**

Ý nghĩa toàn câu là quán chiếu quán sát một cách rộng khắp và tự tại. Đó chính là ý nghĩa của danh hiệu Bồ Tát Quán Tự Tại, Bồ Tát Quán Thế Âm. Có nghĩa là quan sát, lắng nghe âm thanh ở cõi thế gian để cứu độ một cách tự tại.

Câu này có nghĩa là thường xuyên quán chiếu sự đau khổ do 5 uẩn sinh ra nên tâm lìa tham dục. Nhờ thế các thiện pháp chưa sanh được sanh ra. Tâm trở nên thanh tịnh. Nhờ quán tưởng thâm sâu miên mật mà liễu được phiền não. *(Huyền ý là khi hành giả quay tánh nghe vào trong tâm dùng trí tuệ quán sát một cách bình đẳng không phân biệt các thực tướng và bản chất của các âm thanh đang thì thầm nổi dậy ngay trong tâm, người hành giả sẽ diệt trừ phiền não).*

**Bồ đề tát đỏa bà da: बोधिसत्त्वस् *bodhisattvāya*:**

Giác hữu tình, tự giác tự độ, tự mình giác ngộ, tự mình độ mình, hoặc đại sĩ.

Chữ Bodhisattva Hán Việt dịch là giác hữu tình, tự giác tự độ, tự mình giác ngộ, tự mình độ mình hoặc đại

sĩ. Phạn ngữ viết बोधिसत्त्वस् Bodhisattva là chữ ghép từ chữ Bodhi và sattva. Bodhisattvāya là dative số ít của bodhisattva (m): Bồ tát. Chữ bodhi बोधि có gốc từ chữ bodh बोध thân từ thuộc dạng nữ tính, có nghĩa là khoa học, sự hiểu biết hoàn toàn, sự tiết lộ. Trong Phật học có nghĩa là giải thoát, giác ngộ, tình trạng tỉnh thức của một vị Phật. Chữ bodha बोध có gốc từ chữ bodh बोध thân từ thuộc tính từ và có ba dạng nam tính, trung tính, nữ tính, có nghĩa là hành động của người hiểu biết, sự hiểu biết, sự cảm nhận, sự hiểu và biết cảm nhận thuộc về khoa học. बोधि âm phạn ngữ là Bodhi, tiếng Pali viết và đọc cũng như chữ Phạn, có nghĩa là giác ngộ, thức tỉnh hay để biết. Bồ đề là một danh từ trừu tượng xuất phát từ ngữ căn của động từ √बुध đọc là Budh và dùng để diễn đạt ý nghĩa sơ khởi của sự nhận thức, sự hiểu biết hay tỉnh thức. Động từ thể chủ động ngôi thứ ba, số ít được viết như sau बोधति và cách viết la tinh hóa Bodh-a-ti. Động từ thể thụ động ngôi thứ ba số ít viết बुध्यते và La tinh hóa Budhya-te.

**Sattva सत्त्व là chữ ghép của chữ sat và tva :**

chúng sinh, sự hiện hữu. Phạn ngữ viết सत्त्व âm là Sattva, Hán Việt đọc là tát đóa. Thuật ngữ được nhiều dịch giả khác nhau qua những định nghĩa như sau: chúng sinh, sự hiện hữu, một người anh hùng, hay

con người với bản chất là trí tuệ, con người với bản chất được định sẵn sự giác ngộ chúng sinh mưu cầu giác ngộ, một con người thông thái, một linh hồn thanh tịnh và uy dũng, tâm, trí giác, thức, ý niệm thực chất hay bản tính cố hữu Thai tạng (trong con người mà sự hiểu biết còn tiềm ẩn và chưa phát triển), một nhân cách hóa sự hiểu biết tiềm tàng trong chúng sinh, người tận tụy với chính pháp, hay gắn chặt với giác ngộ, năng lực, quyền lực.

*(Huyền nghĩa là dùng trí huệ thực hành theo gương hạnh của các chư Phật chư Bồ tát để đoạn trừ các tạp chủng duyên sanh (chúng sanh) trong tâm của người hành giả làm cho tâm thanh tịnh thể nhập vào cảnh giới của chư Phật thì khổ cũng như không, phiền não tức bỏ đi, trí tuệ càng thăng hoa trong địa ngục phiền não).*

Theo Ngài Tuyên Hóa, câu chú này là muốn nhắc đến Bồ tát Bất Không Quyển Sách áp đại binh. Nghĩa là khi quý vị tụng câu thần chú này thì Bồ tát Bất Không Quyển Sách đem binh tướng của cõi trời đến để hộ trì cho quý vị.

**Ma ha tát đỏa bà ha:** मह सत्त्व *mahā-sattvāya*: Đại giác hữu tình, Ma ha.

Mahā-sattvāya là dative số ít của mahā-sattva (m,n): Đại chúng sinh, Đại sĩ. Chữ mahā मह có gốc từ chữ  
*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 156*



महत्, mahat (mahat là quá khứ phân từ hiện tại của mah), thân từ thuộc tính từ và có ba dạng nam tính, trung tính, nữ tính và có nghĩa là lớn, vĩ đại, bao la, cao, quan trọng, tinh chất, quyền năng, tinh tấn. Động từ √मह mah hiện tại (mahati) quá khứ phân từ hiện tại. (mahat) quá khứ phân từ. (mahita) nhất định. (mahitvā) vui mừng, tôn cao, tăng cường, phóng đại, hành lễ - hiện tại, phản thân. (mahate) vui mừng - sự kiện. (mahayati) làm lớn ra, faire grandir, phóng đại.

Ma ha có 3 nghĩa: đại, lớn, đa, nhiều, và thắng, hoàn hảo. Ma ha với nghĩa là đại chỉ cho người phát tâm bồ đề rộng lớn. Ma ha với nghĩa là đa chỉ cho số lượng. Ma ha với nghĩa là những người đã phát tâm bồ đề rộng lớn đều đạt đến chỗ thành tựu viên mãn, nhiều lợi lạc thù thắng.

**Chữ sattva là chữ ghép của sat và tva: सत्त्वः *dũng mãnh giả*.** Phạn viết सत्त्व, âm là sattva, Hán Việt đọc là tát đóa. Như đã nói ở trên, thuật ngữ được nhiều dịch giả khác nhau qua những định nghĩa như sau: chúng sinh, sự hiện hữu, hữu tình, một người anh hùng, hay một chiến sĩ tâm linh, con người với bản chất là trí tuệ, con người với bản chất được định sẵn sự giác ngộ chúng sinh mưu cầu giác ngộ, một con người thông thái, một linh hồn thanh tịnh và uy dũng, linh hồn, tâm, trí giác, thức, ý niệm thực chất hay bản tính cố hữu thai tạng (trong con người mà sự hiểu biết còn

tiềm ẩn và chưa phát triển), một nhân vật cách hóa sự hiểu biết tiềm tàng trong chúng sinh, người tận tụy với chính pháp, hay gắn chặt với giác ngộ, sức mạnh, năng lực, quyền lực, can đảm.

Nghĩa của chữ tát đỏa trong câu chú này không giống như nghĩa trong câu trên. Trong câu chú trên, Tát đỏa có nghĩa là “độ” vượt qua bờ bên kia, có nghĩa là giải thoát. Trong câu chú này, Tát đỏa có nghĩa là “dũng mãnh giả” là người can đảm, không sợ hãi.

Hán dịch chữ ‘Bà Da’ là “hướng tha đánh lễ” có nghĩa là “con xin đê đầu đánh lễ các vị đại Bồ tát, là những người rất dũng mãnh, rất tinh tấn, không bao giờ sợ hãi, và con nguyện phát tâm bồ đề trước chư vị Bồ tát này.” Các vị đại Bồ tát đã tự giác ngộ, giải thoát cho chính mình rồi còn phát nguyện giúp cho vô số chúng sanh khác được giác ngộ và giải thoát như mình. *(Huyền nghĩa là hành giả cần phải phát tâm dũng mãnh và tinh tấn để chuyển hoá vô lượng tâm thức uế trược của chính mình)*

**Ma ha ca lô ni ca da:** महाकारुणिकाय *mahā-kāruṇikāya*: người có lòng đại bi. (Đại bi tâm giả),

Mahā-kāruṇikāya là dative số ít của mahā-kāruṇika (n); mahā: to lớn, vĩ đại. kāruṇika (n): người có lòng thương xót (bi tâm); mahā-kāruṇika (n): người có Đại Bi Tâm

Chữ mahā मह có gốc từ chữ महत्, mahat (mahat là quá khứ phân từ hiện tại của mah), thân từ thuộc tính từ và có ba dạng: Nam tính, trung tính, nữ tính, có nghĩa là lớn, vĩ đại, bao la, cao, quan trọng, tinh chất, quyền năng, tinh tấn.

Động từ √मह mah hiện tại: (mahati) quá khứ phân từ hiện tại, (mahat) quá khứ phân từ, (mahita) nhất định. (mahitvā) vui mừng, tôn cao, kích thích, tăng cường, phóng đại, vinh danh, hành lễ, hiện tại, (mahate) vui mừng, sự kiện, (mahayati) làm lớn ra, phóng đại. Ma ha có 3 nghĩa: lớn, nhiều và thù thắng.

Chữ kārūnikāya có gốc từ chữ karuṇa करुण có nghĩa là từ bi, thương xót, thương người bằng cách biết chia sẻ. Ca lô Hán dịch là “Bi”. Ni ca nghĩa là “Tâm”.

Hợp lại, Ma ha ca lô ni ca có nghĩa là “Tâm đại bi”. Da có nghĩa là đánh lễ như đã nói ở trên. Ma ha ca lô ni ca da có nghĩa là: “Cúi đầu đánh lễ thần chú Đại bi tâm Đà la ni.” (*Huyền nghĩa là luôn đem tâm cung kính chánh niệm phát nguyện phát triển đại bi tâm*)

### **Phần chú thích:**

Bồ đề xuất phát từ tiếng Phạn là Bodhi, có nghĩa là Giác. Tát đỏa có nghĩa là “độ” là vượt qua (bể khổ) cũng như đưa người khác vượt qua (bể khổ) đến bờ giải thoát. Bodhisattva là người cầu giác ngộ, trên xin pháp giác ngộ, dưới là phát nguyện hóa độ chúng sinh,

mà nỗ lực tu hành làm mọi việc thiện. Một vị Bồ tát không nhất định phải là người xuất gia, mà bao gồm đủ mọi hạng người. Bồ tát thật sự là người không còn chấp thủ một điều gì và luôn có tâm buông xả tất cả, kể cả hạnh phúc của riêng mình. Từ trong Bát Nhã Tâm kinh, tiến tu trên tinh thần ấy sẽ đạt được một phần nào hạnh nguyện giống Quan Âm Bồ Tát và cùng đồng hành với Ngài gieo trồng hạnh đức bi trí cho mọi sinh linh đang đau khổ bằng cách giúp chúng sinh tinh tiến trên con đường tâm linh, qua sự kiên nhẫn, nhất tâm và lòng tự tin cá nhân. Trọng tâm của con đường này là việc thường suy nghiệm, thực hành theo tấm lòng Đại Bi vô biên của Ngài trong đời sống hàng ngày. Đoạn đường ngắn hay dài mà chúng ta muốn đi và muốn đến đều phải có bước chân đầu và bước chân cuối.

Bồ Đề Tát Đỏa Bà Da có nghĩa là một vị Bồ Tát đã tự giác ngộ giải thoát và giúp cho mọi chúng sinh được giác ngộ giải thoát như mình. Bà Da có nghĩa là “đánh lẽ”. Da có nghĩa là khâu đầu đánh lẽ. Đánh lẽ các vị Bồ Tát đã tự giác ngộ giải thoát cho chính mình, còn giúp cho người khác được giác ngộ giải thoát.

Trong kinh điển Phật Giáo Bắc truyền, Quán Thế Âm Bồ Tát Avalokitasvara là vị có cảm nhận những tiếng kêu của chúng sinh hay những người cần giúp, là vị Bồ Tát tượng trưng cho lòng thương yêu không bờ bến của tất cả các chư Phật. Đức Quán Thế Âm được tín ngưỡng như Đấng Đại Từ Bi, vị Bồ Tát giàu lòng

nhân ái, Vua Sư Tử Hồng (lòng can đảm dũng mãnh), Ánh sáng Quang Minh vô tận... Quán Thế Âm cũng là một lực siêu việt của tình thương, có mặt ở khắp nơi. Người của Chân Lý Hoa Đạo với nhành dương liễu và bình cam lồ trên tay rưới tắt những phiền não đang cháy trong lòng chúng sanh.

Ngài cũng là một trong những vị Bồ Tát có diệu dụng đặc biệt là quán xét và nghe thấu tất cả tiếng đau khổ của thế gian, rồi từ bi giáo hoá cứu độ đưa chúng sanh đến nơi an vui giải thoát, cho nên cũng gọi là Tâm Thanh Cứu Khổ Cứu Nạn Đại Từ, Đại Bi Linh Cảm Ứng Quán Thế Âm Bồ Tát. Quán Tự Tại Bồ Tát có nghĩa là Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát dùng trí huệ quán sát sự vật đúng như chân lý một cách tự tại và thoát ra ngoài các phiền não. Pháp môn của Bồ Tát Quán Thế Âm là phương pháp phản văn, văn tự tánh (không để tâm hành giả xuôi dòng theo đuổi theo âm thanh mà trở ngược lại tánh nghe) tức là từ cái nghe để trở về tự tánh của mình.

Thực ra, đối với Phật Giáo không có quan niệm các vị Bồ tát hay chư Phật có giới tính. Do đó biểu tượng Quán Thế Âm là nam hay nữ không phải là vấn đề quan trọng, theo văn bản trong phẩm Phổ môn, Quán Âm có khả năng hiện thân đa dạng như Phật, Bồ Tát, thiện nam, tín nữ, thân nhi đồng v.v. Nếu cần hiện ra thân gì để cứu độ thì Quán Âm hiện ra thân đó như các ngư dân ra biển khơi thương hay cầu nguyện

Phật Bà Quan Âm để được bình an trong các chuyến đi của họ. Vì thế sự hóa thân này của Ngài cũng có biệt hiệu "Quan Âm Nam Hải".

Nói theo lý sự thì Bồ Tát Quán Thế Âm đã thị hiện ngay trong chính hành giả. Chính người đó đã là sự ứng thân của Bồ Tát Quán Thế Âm trong thế giới này. Bởi vì Ngài đã được tượng trưng trong truyền thống Phật giáo bằng hình ảnh một người nữ có ngàn con mắt (trí tuệ) để thấu hiểu và ngàn cánh tay (bi mẫn) để giúp đỡ chúng sinh.

Bồ Tát, theo kinh điển Phật giáo Bắc truyền, có nghĩa là một hành giả sau khi hành trì các Ba-la-mật-đa đã thành tựu Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết Bàn khi chúng sinh chưa giác ngộ. Đặc tính căn bản của Bồ Tát là lòng Từ Bi đi song song với Trí Tuệ. Chư Bồ Tát thường cứu độ chúng sinh và sẵn sàng thọ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh cũng như hồi hướng phúc đức mình cho kẻ khác. Con đường tu học của Bồ Tát bắt đầu bằng phát tâm Bồ-đề giữ Bồ Tát giới, hành Bồ Tát hạnh. Trước khi đạt quả Phật, Đức Thích Ca được gọi là Bồ Tát. Ngài cũng thường hay nhắc nhở hàng đệ tử, muốn đắc quả Phật phải trải qua thời kỳ Bồ Tát, một thời kỳ tích cực trau giồi và phát triển những phẩm hạnh như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

Quán Tự Tại Bồ Tát Ma Ha Tát là danh hiệu dùng để chỉ vị Bồ Tát ở cảnh Lý Sự Vô Ngại, quán đạt tự tại. Hoặc danh xưng này nhằm chỉ bậc Giác Hữu Tình đang tu hành Pháp Môn Quán Chiếu Thật Tại để hoàn thành Tuệ Giác Siêu Việt. Theo Mật Tông Phật Giáo khi trì tụng một Đà La Ni nào thì điều quan trọng nhất là phải quy mệnh với Bản Tôn của Đà La Ni ấy.

**Câu 2 có ý nghĩa như sau: नमह् अर्य**

**अवलोकितेश्वराय बोधिसत्त्वाय महासत्त्वाय महाकारुणिकाय**

**Namaḥ ārya-avalokiteśvarāya bodhisattvāya mahā-sattvāya mahā-kāruṇikāya: 2. nam mô a rị da 3.**

**bà lô yết đế thước bát ra da 4. bồ đề tát đỏa bà da**

**5. ma ha tát đỏa bà da 6. ma ha ca lô ni ca da: Con**

**cung kính cúi lạy đức Tôn Thánh Quán Tự Tại, đức Bồ Tát, đức Đại Sĩ, đức Đại Bi Tâm hay là (Con khấu đầu quy mạng đảnh lễ đức Tôn Thánh Quán Tự Tại, đức Bồ Tát, đức Đại Sĩ, đức Đại Bi Tâm)**

**Phần 2: Danh hiệu của đức Quán Tự Tại**

**Câu 3 chính văn: ॐ सर्वरभय सुधनदस्ये नमस्कृत्वा**

**इमम् आर्यावलोकितेश्वर रंधव नमो नरकिन्दि: om sarva-**

**bhayeṣu trāṇa-karāya tasya namaskṛtvā imam**

**āryāvalokiteśvara-stavanam nīljaṅṅtha-nāma: 7. án**

**8. tát bàn ra phạt duệ 9. số đát na đát tỏa 10. nam**

**mô tát kiết lật đỏa y mông a rị da 11. bà lô kiết đế**

**thất phạt ra lăng đà bà 12. nam mô na ra cần trì:**

## **Phần từ vựng:**

**Án:** *om* ओम्: *Quy mạng, quay về cái chân tâm thanh tịnh vắng lặng của hành giả.*

Chữ Om hay AUM viết là ओम्, Trung Quốc viết là 唵. OM phát âm theo tiếng Việt là "ôm" kéo dài âm Ô. AUM : Bắt đầu phát âm chữ A từ cuống cổ, tiếp đó uốn lưỡi đọc chữ U và chấm dứt âm chữ M bằng cách khép môi lại. A.U.M, theo ngữ pháp tiếng Phạn và tiếng Hindi ('vyaakaraNN'; व्याकरण) thì nguyên âm 'O' (ओ), đôi khi được thay thế bằng hai nguyên âm liên tiếp: 'A' (अ) và 'U' (उ), do đó có một số người đánh vần là AUM ( 'Aum') thay vì là 'Om'. Các biểu tượng của chữ Om ओम् được gọi là Omkar (ओम् - कार; Omkaar), Onkar (ओंकार; Onkaar) và ओंकार có thể viết một cách khác ओँकार (Onnkaar). Chữ Om cũng có những tên khác như là Udgitha, Omkāra, Praṇava, Akṣara, Ekākṣara hay Pranava.

Om là một từ dùng để tỏ lòng xác nhận sự tôn kính, có nghĩa là “rất đúng, chính thể”. Chữ OM là một phiên âm tiết hay phiên âm vần của những âm thanh được kết lại từ những chữ A. U. M, trong Phạn ngữ và cũng là một âm thanh đặc thù, bởi vì Âm Thanh Vần này bao gồm tất cả sự cấu tạo của Vũ Trụ và thường dùng trong các câu chú của đạo Phật, đạo Hindu, đạo



Giai Na, đạo Sikh, đạo Bà La Môn. Nó là một tán thán từ linh thiêng đối với mọi tín đồ trong đạo Hindu. Nó được đặt ở đầu của hầu hết tác phẩm trong Hindu, được nói ra ở đầu và cuối của mỗi buổi giảng Kinh Vệ Đà hay trước bất kỳ sự cầu nguyện nào, và cũng được xem như một phần trong cách chào chúc thắng lợi (như Hail! trong tiếng Anh).

Trong Mândukya-Upanisad, chữ OM được phân tích theo những yếu tố phát thanh, thì chữ O được xem như là một âm thanh kết hợp của hai nguyên âm liên tiếp của chữ A và U. Âm A kết hợp âm U trở thành một nhị trùng âm là O và M là một phụ âm để kết thúc và nó sẽ trở thành OM.

Trong Ấn giáo: Om hay AUM, A là sự khởi đầu, sinh, và người tạo ra thần Brahma. U đại diện cho sự tiếp tục của cuộc sống và thần Vishnu. M là kết thúc, cái chết, và các thần Shiva. Om cũng là một biểu tượng chính của tôn giáo chính ở Ấn độ.

Về sau, om là tên linh thiêng cho Bộ Ba<sup>117</sup> trong Hindu (Hindu triad) và tượng trưng cho sự kết hợp của 3 vị thần, đó là: विष्णु (Viṣṇu tượng trưng bởi a), शिव (Śiva bởi u), ब्रह्मा (Brahmā bởi m). Om cũng là biểu tượng của sự hòa nhập của Tiểu Ngã của cá nhân vào Đại Ngã của vũ trụ.

---

<sup>117</sup> Cần thận phân biệt với tam bảo Phật Pháp Tăng.

Những ý nghĩa khác của chữ AUM trong Phật học: OM có nghĩa là Quy mệnh. OM tượng trưng cho thân các vị Phật trong các câu thần chú. OM đóng cánh cửa luân hồi. OM thanh tịnh hóa bản thân. OM là lời cầu nguyện hướng về thân thể của các vị Phật. OM là Trí Tuệ thanh thân, an bình. OM cũng là thân, khẩu, ý.

Trong Phật giáo, từ Om được dùng ở đầu của một số thần chú, như câu thần chú 6 âm (विद्या षडक्षरी: vidyā ṣaḍakṣarī) là ओम् मणि पद्मे हूं (Om Maṇi Padme Hūm). Om có thể được hiểu theo nhiều nghĩa, trong đó có các nghĩa như sau: âm thần bí, âm linh thiêng (praṇava (m)), sự khởi đầu (ārambha (m)), sự đồng thuận (svīkāra (m)), sự bằng lòng (anumata (n)), hạnh phúc, sự thịnh vượng (maṅgala (n)), huy hoàng, rực rỡ, đẹp đẽ (śubha (a,n)).

Trong Maitrâyana Upanisad OM được ví như một mũi tên mà đầu nhọn là tư tưởng và xuất phát từ cái cung là thân thể con người. Nó xuyên qua bóng đêm vô minh để đạt đến ánh sáng của trạng thái thăng hoa cùng cực. OM là tâm thức thanh tịnh (turīya), bởi vì nó bao gồm tất cả và vượt qua mọi biểu thức qua sự phân tách của A. U . M trong 3 trạng thái như sau. A được hiểu như là trạng thái thức tỉnh (jāgrat). U được hiểu như là trạng thái mơ màng (svapna). M được hiểu như là trạng thái ngủ say (susupti).

Trong thiền quán, hiệu quả của trạng thái tinh thần cao nhất được gán không những cho toàn bộ từ om mà còn cho cả 3 âm a, u, m tạo ra từ om: a+u+m ((a+u: o). Trong hành thiền im lặng sâu thẳm, có thể nghe những âm thanh trong AUM. Đó là những âm thanh nguyên thủy của vũ trụ. Khi nó thoát ly thuật thần bí và ma lực của các thực hành huyền tế, hay thoát khỏi các lối suy luận triết lý của tư tưởng trước đây, thì nó biến thành một phương tiện thiết yếu trong sự thực hành thiền định.

**Tát bàn ra phật duệ:** सर्वरभय *sarva-bhayeṣu*: *Nhất thế tôn*

Sarva-bhayeṣu là Locative số nhiều của sarva-bhaya. Sarva: Tất cả; bhaya (n): Sự sợ hãi, sự nguy hiểm; sarva-bhayeṣu: Khỏi tất cả những hiểm nguy. Hán dịch Tát bàn ra là “tự tại”. Nghĩa là khi trì tụng thần chú này thì tứ đại thiên vương đều đến làm hộ pháp cho hành giả. Hán dịch phật duệ là Thế tôn cũng dịch là Thánh tôn. Nguyên câu chú này có nghĩa là Tự tại Thế tôn. Tự tại Thánh tôn tức là Đức Phật tự tại, ý là xưng tán Phật Bảo.

**Số đát na đát tả:** सुधनदस्ये: *sudhanadasye*: *vị cứu hết thấy sự khủng bố.*

Sarvarabhaya hay sarvaabhaya là chữ ghép từ hai chữ Sarva và abhaya. सर्वर, sarvar là danh từ có nghĩa là phục vụ. सर्व, sarva thân từ có ba dạng: Nam

tính, nữ tính, trung tính, có nghĩa là tất cả, tất cả nguyên dạng, tất cả toàn thể. Chữ अभय, abhaya là chữ ghép từ chữ a và bhaya. A là tiền tố âm. भय, bhaya có gốc từ động từ bhī: sợ sệt, sợ hãi, lo sợ, nguy hiểm, chết chóc. Khi có tiền tố âm a đứng trước có nghĩa là không sợ hãi, không sợ nguy hiểm. Trong cụm từ này, bhaya-abhaya, thì chữ abhaya có nghĩa can đảm, không sợ hãi, không sợ nguy hiểm. Như vậy, Sarvarabhaya hay Sarvabhaya có nghĩa là không sợ gì hết, không sợ tất cả nguy hiểm, bậc dững cảm.

Chữ Sudhanadasye là chữ ghép từ chữ sudhana và dāsye. Chữ सुधन, sudhana chữ ghép từ chữ सु su nhóm 1 và thân từ -dhana, धन. Sudhanā, thuộc tính từ và thân từ có ba dạng nam tính, nữ tính, trung tính, có nghĩa là rất giàu, thịnh vượng, khá sung túc. सु su nhóm 1, thể hoàn thành tốt, khá, đẹp, mỹ miều, dễ chịu. Động từ căn √सु su nhóm 2 có nghĩa là ép, nhán, phát biểu. धन dhana có gốc từ động từ căn √धा dhā nhóm 1 có nghĩa là tài sản, sự giàu có. Động từ căn √धा dhā nhóm 1 đặt, gắn vào, thiết lập, đặt để, hướng về, tạo ra, sản xuất, thực hiện, giao đến, chấp nhận cho, bị gắn vào, thiết lập, mượn đặt vào, muốn đạt được. Động từ căn √धा dhā nhóm 2 nghĩa là uống, ngậm, bú. Chữ dāsye là thì chia tương lai của ngôi thứ nhất số ít của động từ căn √दा dā nhóm 1, có nghĩa là cho, cung cấp, chấp nhận, tặng cho, muốn cho, sẵn sàng dâng

hiển. Như vậy, Sudhanadasye có nghĩa là sẵn sàng dâng hiến sự giàu có, cho sự thịnh vượng. Chữ Số có hai âm là Shù và Shùo. Người ta thường niệm là “Shù”.

Theo Ngài Tuyên Hóa, Số Đát Na có nghĩa là “pháp” (Dharma). Pháp này còn gọi là “Diệu thắng pháp”. Cũng gọi là “Cao thượng thắng sinh”. Có nghĩa là không có gì vượt trội hơn pháp này nữa. Thắng sinh có nghĩa là từ pháp này xuất sinh ra năng lực rất thù thắng. Còn một cách dịch khác của chữ Số là “Diệu sinh” hoặc “Thắng thân”. Diệu sinh tức là vượt lên trên mọi sự vi diệu. Thắng thân nghĩa là thể của pháp ấy rất thù thắng. Cũng còn có một cách dịch khác nữa của chữ Số là “Tối thượng thừa địa”. Nghĩa là cảnh giới của hành giả sẽ trải qua sau khi chứng được Thập địa của hàng Bồ tát. Đát Na là biểu tượng của Pháp Bảo. Đát Tả là biểu tượng cho Tăng Bảo.

Cho nên toàn thể câu chú ***án tát bàn ra phạt duệ số đát na đát tả*** là biểu tượng cho Tam Bảo. Nên khi trì niệm đến câu thần chú này có nghĩa là thỉnh cầu, ngưỡng nguyện đến lực gia trì của Tam Bảo. Đát Tả còn có nghĩa là dùng giáo pháp để răn dạy các loài quỷ thần và dùng thần chú để triệu tập quỷ thần đến mà dạy bảo chúng theo tinh thần chánh pháp. (*Huyền nghĩa của câu này là dùng giới pháp của chư Phật để thanh tịnh hóa các vọng tâm điên đảo của hành giả*)

**Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a lị da: नमस्कृत्वा**

**इमम्: namaskṛtvā imam Āryā: Quy mạng kẻ ở bên kia (U bi), Thánh của chúng ta (Ngã thánh)**

Namaskṛtvā là Absolutive của động từ namas-kṛ (VIII namaskaroti): nói lên lòng tôn kính, thực hiện tỏ lòng tôn kính; namas (n): sự cúi lạy, sự cúi người tỏ lòng tôn kính; kṛ (VIII karoti): thực hiện; namas-kṛtvā: đã nói lên lòng tôn kính, đã khấu đầu quy mạng lễ Trāṇa-karāya là Dative số ít của trāṇa-kara; trāṇa (n): sự bảo vệ; kara (m): người tạo ra, sự tạo ra; trāṇa-karāya: đối với sự tạo ra việc bảo vệ. Tasya: của người ấy (là Genitive số ít giống đực (theo giống của avalokiteśvara) của ta). imam là Accusative số ít giống đực của ayam (pron, m): này (ứng với Ārya-avalokiteśvaram. Āryāvalokiteśvara-stavanam là Accusative số ít của Āryāvalokiteśvara-stavana là một từ kép bahuvrīhi; stavana (n): sự tán thán, sự tán tụng, sự khen ngợi; Āryāvalokiteśvara-stavana: người được sự tán tụng bởi Tôn Thánh Quán Tự Tại.

Chữ Namaskṛtvā là chữ ghép từ chữ namas नमस् và chữ kṛtvā कृत्वा. Chữ Namas được chia làm hai nhóm có gốc từ động từ √nam (√नम), chữ namas nhóm một (नमस्), dạng trung tính, có nghĩa là kính chào, tôn kính, ngưỡng mộ. Trên phương diện giới từ hay liên từ nghĩa là chúc tụng, ca ngợi, tán tụng. Động từ căn √nam (√नम √nam) có nghĩa uốn cong, chào, vinh danh,

được uốn cong, tự nhượng bộ. Chữ namas nhóm hai (नमस्) là thân động từ phản thân của namas nhóm một, có nghĩa vinh danh và khi làm trực bổ cách như làm danh dự, chào hỏi, kính trọng, ngưỡng mộ.

Chữ Namaste (नमस्ते) là chữ ghép của namas (नमस्) và te (ते), có nghĩa tôi chào bạn, chào bạn, hân hạnh chào bạn. Chữ namaskāra (नमस्कार) là chữ ghép của namas nhóm một và thân từ -kāra (कार: người ấy làm). Chữ namaskāra dùng để diễn đạt hành động của một người đang chào hay đang tôn kính ai đó, khi họ cúi đầu và nói chữ Namas. Chữ namaskāram là câu chào có nghĩa là hân hạnh chào bạn.

Trong Phật học, chữ Namah (नम), Namas (नमस्), hay Namô có nghĩa là đem thân tâm về quy ngưỡng kính lễ Phật, Pháp, Tăng. कृत्वा kṛtvā nghĩa là đang làm, giữ, thực hiện, đặt vào, dâng hiến. Như vậy, Namaskṛtvā có nghĩa là thực hiện tôn kính, ngưỡng mộ dâng hiến. Chữ imam इमम् so sánh với theo nghĩa của chữ ayam thì có nghĩa là điều này, việc này, cái này, chuyện này, những điều này, đây là, nó là, điều tiếp theo. Như vậy cụm từ, Namaskṛtvā imam có nghĩa là điều này tôi ngưỡng mộ dâng hiến hay những điều này tôi thực hiện tôn kính. Nam mô có nghĩa là quay trở về quy y với Tam Bảo vô cùng vô tận khắp mười phương. Nam mô còn có nghĩa là đem tự ngã (tiêu ngã) của chính mình thể nhập trọn vẹn vào cả

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 171*

pháp giới (đại ngã) khắp cả mười phương. Tức là thể nhập vào Tam Bảo vô cùng vô tận khắp cả mười phương.

Tất kiến lật có nghĩa là “hoàn toàn”. Tức là đem hết toàn tâm, toàn ý để quy y và đánh lễ Tam Bảo. Đóa Y Mông có nghĩa là “Ngã”. Đó chính là cái Ngã của Vô Ngã. A Lị Da ở trên đã nói ở trên, có nghĩa là “Thánh Giả”. Tức là phải hết lòng đánh lễ “cái ngã” ấy của Thánh Giả. Vô lượng vô biên chư Bồ Tát, hết thầy Thiên Long Bát Bộ đều phải đánh lễ cái ngã trong vô ngã của bậc Thánh Giả. Cái ngã ấy bao trùm khắp vô lượng vô biên vũ trụ.

### **Bà lô kiết đế thất phật ra lãng đà bà:**

आर्यावलोकितेश्वरः *Āvalokiteśvara: Quán tự tại Hương sơn*

Āryāvalokiteśvara आर्यावलोकितेश्वर, chữ ārya và āvalokiteśvara đã diễn nghĩa trong những phần trước, được gọi là Đại Bồ Tát Thánh Quán Tự tại, Quán Thế Âm Bồ Tát, Bồ Tát Tự Tại Quán Thế Âm, Bạc Nhất Thiết Trí. Nguyên Phạm ngữ của danh hiệu Avalokiteśvaro trong các Phạm bản thường được các dịch giả diễn ý như sau:

Ngài Cưu Ma La Thập dịch là Quán Thế Âm, bởi vì theo sự phân tích Phạm ngữ của Ngài chữ Avalokiteśvara, trong svara có chữ s sát âm răng, chứ không phải là s sát âm khầu cái có nghĩa âm thanh. Ngài Huyền



Trang và các nhà dịch thuật khác thì chữ Avalokiteśvara được phân tích ra thành hai chữ Avalokita, -īśvara. अवलोकित, avalokita là quá khứ phân từ của अवलोक, avalok [ava-lok], avalokitā thuộc tĩnh từ và thân từ có ba dạng: Nam tính, nữ tính và trung tính, mang nhiều nghĩa như là đã thấy, đã quan sát, hay hành động quan sát. Theo ý nghĩa tôn giáo ở Ấn Độ, chữ īśvara có nghĩa là “vị chúa tể”, để dùng làm xưng hiệu thường chỉ cho Thượng đế Brahmā, Hán ngữ dịch là Tự Tại, Anh ngữ là Lord.

Chữ raṃdhava là chữ ghép từ chữ raṃ và dhava. Raṃ là bóng tối, sự ẩn khuất và dhava là quét sạch, làm cho sạch, thanh lọc. Như vậy cụm từ āryāvalokiteśvara raṃdhava, có nghĩa là Quán Thế Âm, một vị Bồ Tát lắng nghe mọi tiếng thế gian, bằng cách quán xét và nghe thấu tất cả tiếng đau khổ của thế gian, rồi từ bi hoá độ đưa chúng sanh đến nơi an vui giải thoát.

Bà Lô Kiết Đế nghĩa là “Quán”. Thất Phật Ra dịch là “Tự Tại” hoặc là Thế Âm. Đây chính là Bồ Tát Quán Thế Âm. Bà Lô Kiết Đế Thất Phật Ra là Quán Thế Âm, cũng chính là Quán Tự Tại. Hai danh hiệu này không nhất định phải là Bồ Tát Quán Thế Âm mới được gọi là Quán Tự Tại hay Quán Thế Âm, mà nếu đã đạt được tự tại rồi, thì chính hành giả là Bồ Tát Quán Tự Tại. Khi có được năng lực cứu độ tất cả mọi loài

chúng sinh thì chính hành giả là Bồ Tát Quán Thế Âm. Vì vậy, khi hành giả đã thể nhập và vận dụng trọn vẹn pháp này rồi thì chính mình là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Lăng Đà Bà dịch là “hải đảo”, chỉ núi Phổ Đà (Potala), nơi Bồ tát Quán Thế Âm thường thị hiện. Núi này có 9 ngọn, ngọn chính giữa biểu thị cho Bản Giác, 4 ngọn ở 4 phương biểu thị cho ngàn ánh quang minh đang phóng tỏa ra, 4 ngọn còn lại biểu thị cho sự nghiệp Đại Bi của Bồ Tát Quán Tự Tại là cứu khổ cứu nạn và dứt trừ mê tình cho tất cả chúng sinh không còn sót một ai. Có sách nói núi Phổ Đà ở nước Trung Hoa. Tương truyền Phổ Đà có ý nghĩa là “hoa trắng nhỏ” vì nơi núi ấy có loài hoa trắng nở rất nhiều. Trên núi có một cung điện được kiến tạo ở trong hang đá gọi là “Cung Từ Bi”, đó là nơi Bồ Tát Quán Thế Âm thường thị hiện. Nơi đó được trang hoàng bằng bảy thứ châu báu như vàng, bạc, xà cừ, pha lê, trân châu, ngọc bích, mã não. Tương truyền Bồ Tát Quán Tự Tại dùng núi Bồ Đà Lạc Ca làm nơi trú ngụ để thi hành Tâm Nguyên cứu khổ cứu nạn và hóa độ chúng sinh nên núi Bồ Đà Lạc Ca được xem là biểu tượng của Tâm Đại Bi.

*(Huyền nghĩa là con xin kính lễ núi Bồ Đà Lạc Ca là nơi cư ngụ của Bản Tôn Thánh Quán Tự Tại và bảy thứ châu báu là 37 phẩm trợ đạo gồm 7 tầng pháp bảo: tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn,*

*ngũ lục, thất bồ đề phần, bát chánh đạo).*

**Nam mô na ra cần trì: *Nīlakaṇṭha-nāma*: Quy Mạng Uy Lực của Thánh Quán Tự Tại: Thanh Cảnh Chí Tâm chơn ngôn.**

Nīlakaṇṭha-nāma là accusative số ít của Nīlakaṇṭha-nāma, là một từ kép bahuvrīhi; Nīlakaṇṭha: Nīla-kaṇṭha ((nīla (a): xanh; kaṇṭhā (f): cái cổ, chuỗi hạt đeo cổ, cái kiềng đeo cổ, cái vòng đeo cổ); nīla-kaṇṭha (m): người có cổ màu xanh, người đeo chuỗi tràng hạt cổ màu xanh (từ kép bahurīdhi). Hán dịch là Thanh Cảnh (Cổ Xanh). Nīlakaṇṭha là một danh hiệu của Bồ Tát Quán Tự Tại (Avalokateśvara).

Nīlakaṇṭha<sup>118</sup> là tính từ có gốc từ chữ Nila và Kantha, thân từ của nó có ba dạng: Nam tính, nữ tính, trung tính, và mang những nghĩa như sau. Cổ họng màu xanh chàm, con công, vui vẻ, tên của một vị thần chính trong Ấn giáo, tựa của bài Chú Đại Bi Phật giáo Bắc Tông<sup>119</sup>. Nila, नील, thuộc tính từ và thân từ nó có ba dạng nam tính, nữ tính, trung tính, và mang những

---

<sup>118</sup> Theo Lokesh Chandra, câu này là câu khó khôi phục vì “Āryāvalokiteśvara-stavanam Nīlakaṇṭha-nāma” đều bị ghi nhầm thành “Āryāvalokiteśvara tava namo Nīlakaṇṭha” trong nhiều bản như Lokesh Chandra 1977, trong Wikipedia; và thành “Āryāvalokiteśvaram dhava namo narakidhi” trong T1113b của Amoghavajra, cho nên không thấy cái nghĩa “được tán tụng bởi đức Tôn thánh Quán Tự Tại”. Tuy nhiên, trong bản T1061 của Vajrabodhi thì có “Āryāvalokiteśvara-bhāṣitam” : “được nói lên bởi đức Tôn thánh Quán Tự Tại” và đó là chi tiết có giá trị rất lớn của bản T1061

<sup>119</sup> Tâm Chú của Đức Thanh Cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát, do Bất Không Kim Cương và Kim Cương Trí dịch vào khoảng giữa thế kỷ thứ 6

nghĩa như sau là màu xanh dương, màu xanh chàm, màu tím đen. कण्ठ, kaṇṭha là cổ, cổ họng. Nīlakaṇṭha có nghĩa là cái cổ màu xanh nên gọi là Thanh Cảnh. Vì chí nguyện muốn dứt trừ mọi sự sợ hãi, oán nạn, đau khổ... cho tất cả chúng sinh nên Ngài đã ăn nuốt tất cả chất độc, mọi loại uế ác bất thiện... mà có cái cổ màu xanh. Hiện tượng này còn biểu thị cho nghĩa thọ nhận mọi sự đau khổ thay cho chúng sinh và ban niềm hạnh phúc đến cho họ. Do vậy Thanh Cảnh Bồ Tát được gọi là Bạc có Tâm Từ Bi Hiền Ái và biểu thị cho Công Đức Nội Chứng của Quán Tự Tại Bồ Tát.

Nāma là Accusative số ít của nāman (n): Tên, danh hiệu; Chữ Namo đã có phần giải nghĩa ở những phần trước. Như vậy cụm từ Namo narakindi có nghĩa là con thành tâm kính ngưỡng, Tâm Chú của Đức Thanh Cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát. Chữ hrih ह्रिह là chủng tử âm (Phạn. bijamantra) chứa đựng trong chân ngôn. Khi đọc lên và quán tưởng sẽ là phương tiện để người trì chú tiếp nhận được những năng lượng vũ trụ và thực chứng những điều huyền diệu của thế giới tâm linh và cũng có nghĩa là khiêm nhường, tế nhị.

Trong câu chú này nam mô vẫn có nghĩa là “quy ngưỡng” và “quy mạng kính đầu”. Na Ra dịch nghĩa là “Hiền” bậc hiền giả, chỉ cho hàng Bồ Tát. Căn Trì dịch là “ái”, có nghĩa là tình thương yêu. Trong ý niệm lòng Từ Bi bảo hộ, che chở cho mọi loài. Thế nên lòng

từ bi của bậc hiền giả (Bồ Tát) thường đem đến sự bao bọc, che chở cho chúng sinh. Na Ra Căn Trì, Hán dịch là “hiền ái thiện hộ” có liên quan đến nghĩa thứ nhất, nghĩa là 3 loại Tâm: Tâm Đại Bi, Tâm Cung Kính và Tâm Vô Thượng bồ đề. Câu chú này là đại biểu cho 3 loại tâm như nói ở trên.

### **Phần chú thích:**

Chưa có tài liệu nào khẳng định một cách xác thực về nguồn gốc và ý nghĩa của chữ OM. Theo những văn bản ghi chép đầu tiên của kinh Vệ Đà, thì nội dung và ý nghĩa của chữ Om hay Aum được xem như là biểu hiện đầu tiên của Brahman qua sự kết hợp của những hiện tượng hình thành trong vũ trụ. OM là ý nghĩa căn đề của chữ Brahman, là âm thanh rung động sâu sắc có sức thâm nhập đồng nhất, mà vũ trụ lực của chính nó là tâm thức nằm trong bản thể của tất cả vạn vật. Chữ OM đã trở thành một trong các biểu tượng quan trọng của phái Du già. Bởi vì những cơ bản trong chiêm tinh học của Hindu có khái niệm rằng tất cả những hiện tượng hình thành trong vũ trụ đều bắt nguồn từ những rung động của ' Om hay Aum '. Cũng vì lý do đó, tiếng linh thiêng này đồng nhất với vũ trụ, được dùng làm tiền tố và hậu tố trong tất cả các câu thần chú và những thánh ca của Hindu và nó trở thành biểu tượng đại diện tiêu biểu nhất của họ.

Trong Brahmanas và Upanisads xưa, giá trị biểu tượng của một số âm tiết vẫn được xem như là chức

năng vũ trụ của họ và được mô tả như là những phần hiện hữu trong cơ thể con người. Theo Áo Nghĩa Thư Ấn, Om là bản chất của tất cả các kinh Veda hay là một ngôn từ mà sự ra đời của thế giới được diễn đạt trong nó "Âm thanh Om này là tất cả vũ trụ này," âm tiết này là thực tại tối cao. Khi chúng ta đã hiểu tất cả mọi thứ chúng ta muốn, chúng ta đều có nó". Sau thời kỳ Vệ Đà, sự phổ biến về thần chú có vẻ tương đối yếu đi trong Bà La Môn giáo và các tôn giáo khác của Ấn Độ, nhất là vào thời điểm khởi đầu của kỷ nguyên Kitô giáo.

Theo Hệ Thống Thuần Mật, các Bậc Thánh của Liên Hoa Bộ (Padma-kulāya) trong Đại Bi Thai Tạng Giới Man Đa La (Mahā-kāraṇa-garbha-dhātu-maṇḍala) đều biểu thị cho Lý Thanh Tịnh của Tâm Bồ Đề vốn có trong Tâm của mỗi một chúng sinh. Dù ở trong bùn lầy sinh tử của 6 nẻo cũng chẳng bị nhiễm ô (Nên gọi là Liên Hoa Bộ). Ngoài ra các Ngài còn biểu thị cho Tam Muội Đại Tuệ của Như Lai là hay làm rạng rỡ tươi tốt muôn điều lành để giúp cho chúng sinh tự thâu ngộ được bản Tâm thanh tịnh vô cấu nhiễm vốn có nơi mình (nên gọi là Pháp Bộ: Dharma-kulāya).

Hoà Thượng Tuyên Hoá cho rằng Ấn là “Bổn mẫu” là “Chú mẫu” mẹ của tất cả mọi thần chú; cũng chính là “Phật mẫu” mẹ của tất cả chư Phật. Mẹ của chư Phật có nghĩa là mẹ của nguồn tâm trong mọi loài chúng sinh, vì nguồn tâm của chúng sinh vốn có sẵn mọi trí

tuệ, thường xuất sinh các pháp lành, nên gọi là “Bổn mẫu”. Ngài nói rõ thông qua năng lực của thần chú mà mười pháp môn được hiển bày.

Pháp môn thứ nhất là “Tự là đầu nguồn, làm xuất sinh mọi chủng tự.

Thứ hai là “Cú”. Trong kinh văn hoặc trong thần chú, “Cú” có nghĩa là một câu.

Thứ ba là “Quán” là quán chiếu, quán sát, vận dụng năng lực quán chiếu mà hành trì.

Thứ tư là “trí” là trí tuệ, dùng thanh gươm trí tuệ để cắt đứt tất cả phiền não. Trí tuệ tức là pháp môn lưu xuất từ Bát Nhã Ba La Mật, đó là trí tuệ viên mãn nhất. Còn “quán” là lưu xuất từ pháp môn thiền định Ba La Mật.

Thứ năm là “Hành” nghĩa là tu tập, nương theo giáo pháp mà hành trì.

Thứ sáu là “Nguyện” nghĩa là cần phải phát nguyện, nương theo giáo pháp chân chính mà tu hành.

Thứ bảy là “Giáo” nghĩa là y cứ theo giáo pháp chân chính mà tu hành. Tuy nhiên, để có thể tu tập xứng hợp với giáo lý chân chính của Đức Phật thì trước hết cần phải thông hiểu giáo pháp đó một cách tường tận.

Thứ tám là “Lý” nghĩa là đạo lý. Nếu thể nhập được vào Phật pháp vi diệu thì mới có được sự hiểu biết

thông đạt về giáo pháp ấy. Nếu không khế hội được diệu pháp này thì dù có tu hành bao lâu đi nữa cũng không đạt được sự thành tựu.

Thứ chín là “Nhân”. Trong đời này phải gieo trồng những nhân thù thắng, nhân tốt lành, nhân thanh tịnh, thì tương lai sẽ gặt được quả thù thắng, quả vi diệu và quả thanh tịnh.

Thứ mười là “Quả”. Quả tương ứng sẽ đạt được sau khi đã gieo trồng nhân. Đó là diệu quả, quả giác ngộ tối thượng.

Như vậy từ chữ **án**, xuất sinh ra mười pháp môn vi diệu. Nên khi hành giả trì niệm Chú Đại Bi niệm đến chữ án thì tất cả các loài quỷ thần đều chấp tay vô cùng cung kính khi nghe hành giả tụng thần Chú Đại Bi. Chữ án có một năng lực mạnh mẽ mà đến nỗi khiến cho các loài ác quỷ, ác thần đều phải cung kính chấp trì (*vọng tưởng diên đảo chám dứt*).

Quán Tự Tại Bồ-tát có nghĩa là Ngài Quan Thế Âm Bồ-tát dùng trí tuệ quán sát sự vật đúng như chân lý một cách tự tại để làm giảm đi hay làm thoát ra những điều phiền não đang bùng cháy trong lòng chúng sanh.

Đức Phật Thích Ca có nói đến hạnh nguyện của Ngài, trong kinh Quán Vô Lượng Thọ và Kinh Diệu Pháp Liên Hoa phẩm Phổ Môn như:

*“Quán Âm vị cổ Phật*



*Chánh Pháp Minh Như Lai  
Hạnh nguyện sâu rộng lớn  
Cứu độ khắp mọi loài  
Nghe tiếng kêu liền đến  
Lợi ích chúng hằng sa  
Nếu ai thường xưng niệm  
Cảm ứng bất tư nghi.”*

Trong Phổ Môn phẩm 25 Kinh Pháp Hoa:

*Phật mới bảo: “Hỡi này nam tử  
Có chúng sanh quốc độ xa gần  
Muốn cầu thân Phật độ dân  
Quán Âm liền hiện Phật thân hộ trì  
Cõi muốn được Bích Chi hóa độ  
Hiện Bích Chi vì đó giảng Kinh ...  
... Vô Tận Ý! Quán Âm Bồ Tát,  
Thành tựu phần công đức oai linh  
Thần thông hiện các thân hình  
Dạo cùng khắp cõi độ sinh thoát nạn”*

Tùy theo phương tiện ứng cơ hóa độ Thanh Cảnh Quán Âm hiện ra một trong năm loại thân là:

1. Thân có một mặt hai tay. Tay trái cầm hoa sen, tay phải giương chuông (Thí Vô Úy Ấn), ngồi kiết-già trên tòa sen
2. Thân như Thánh Quán Âm có cái cổ màu xanh, hiển hiện ngàn mắt ngàn tay. Do Tôn Tượng này

mà Thanh Cảnh Quán Âm được tôn xưng là Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm.

3. Thân có một mặt 4 tay. Bên trái: tay thứ nhất cầm bánh xe (Luân: cakra), tay thứ hai cầm hoa sen (Padma). Bên phải: tay thứ nhất cầm vỏ ốc (Loa: Śaṅkha), tay thứ hai cầm cây gậy (Yudha) trên cây gậy có viên ngọc Như Ý (Cintāmaṇi). Ngồi Bán Già trên tòa sen với tòa sen ở trên cái chuông úp. Đầu đội mào báu, trong mào có vị Hóa Phật (Phật A Di Đà).
4. Thân có 3 mặt 4 tay. Mặt chính có dung mạo từ bi vui vẻ, bên phải là mặt sư tử (Siṃha-mukha), bên trái là mặt heo (Varāha-mukha) có nanh bén. Đầu đội mào báu, trong mào có vị Hóa Vô Lượng Thọ Phật. Bên phải: tay thứ nhất cầm cây gậy trên gậy có viên ngọc Như Ý, tay thứ hai cầm Hoa Sen. Bên trái: tay thứ nhất cầm vành xe, tay thứ hai cầm vỏ ốc. Mặc quần da cạp, dùng da hươu đen làm khăn quấn khoác ở góc vai trái, dùng con rắn đen làm Thần Tuyến từ bắp tay trái rũ xuống. Ngồi trên tòa sen với Anh Lạc, vòng xuyên, ánh lửa trang nghiêm thân thể.
5. Thân có một mặt 2 tay, dung mạo tương tự Thần Śiva ngồi trên tòa sen. Thân khoác áo da hươu, đeo con rắn đen ở cổ làm Thần Tuyến, nâng bàn tay phải ngang vai cầm vật báu hình bánh xe, ngựa lòng bàn tay trái để dưới rón trên hai gót chân đang ngồi theo thế kiết-già. Trong Quán

Âm Viện thuộc Thai Tạng Giới Man Đa La do A  
Xà Lê minh hoá thì Tôn Tượng này được xưng  
là Lộc Bi Y Hình (hình tượng mặc áo da hươu).

**Câu 3 có ý nghĩa như sau: : ॐ सर्वरभय सुधनदस्ये  
नमस्कृत्वा इमम् आर्यावलोकितेश्वर रंधव नमो नरकिन्दि :**  
*om sarva-bhayeṣu trāṇa-karāya tasya namaskṛtvā  
imam āryāvalokiteśvara-stavanam nīlakaṇṭha-  
nāma: 7. án 8. tát bàn ra phạt duệ 9. số đất na đất  
tỏa 10. nam mô tát kiết lật đỏa y mông a rị da 11.  
bà lô kiết đế thất phạt ra lăng đà bà 12. nam mô na  
ra cần trì: Con đã cúi đầu quy mạng lễ đức Ngài bảo  
vệ (chúng sinh) khỏi tất cả mọi khổ nạn, mà danh  
hiệu Ngài là Ngài Cổ Xanh hay là Ngài Đeo Chuỗi  
Tràng Hạt Cổ Màu Xanh được tán tụng bởi đức Tôn  
thánh Quán Tự Tại.*

**Phần 3: Sự tụng lên câu kệ về Công đức của  
Thần chú về Tâm (Tâm chú):**

**Câu 4 chính văn: हिह महावधसम सर्व अथदु शुभुं ।  
hṛdayam vartayisyāmi sarvārtha-sādhanam śubham:**  
hê rị ma ha bàn đa sa mế 14. tát bà a tha đậu du  
bằng.

**Phần từ vựng:**

**Hê rị ma ha bàn đa sa mế hṛdayam  
vartayisyāmi: Ta nay tuyên thuyết**

Hṛdayaṃ là Accusative số ít của hṛdaya (n): tâm, tâm trí. - vartayisyāmi là ngôi nhất số ít thì tương lai của Causative “vartayati : nói lên, trình bày” của động từ vṛt (I vartate). Ở đây vartayisyāmi là con sẽ tụng lên.

Ở đây là chú về tâm, hay Tâm chú (hṛdaya-dhāraṇi). Chữ mahāvādhasama có nghĩa là quyền năng phá hủy lớn mạnh, quyền năng tiêu trừ vĩ đại. Chữ sarva, सर्व là tất cả, tất cả nguyên dạng, tất cả toàn thể. Chữ athadu có gốc từ chữ artha, अर्थ artha [ṛ-tha] có nghĩa để đạt được kết quả, mục đích, chỉ định, trong ngắn hạn. Chữ śubhuṃ có gốc từ chữ śubham: tất cả đều tốt, công bằng, may mắn.

Hê rị có nghĩa là “Tâm”. Tâm này có ý nghĩa gì trong 10 nghĩa. Nghĩa thứ 4 là vô nhiễm trước tâm. Tâm này giúp duy trì bản tâm thanh tịnh của mình. Khi khởi tâm niệm tham, sân, si, mạn, nghi thì tâm liền bị ô nhiễm, không còn thanh tịnh nữa. Ma ha có nghĩa là “Đại”, cũng có nghĩa là “Trường”. Bàn đà sa mế nghĩa là “đại quang minh” nghĩa là hào quang rực rỡ chiếu khắp. Bàn đà sa mế lại còn được dịch là “Trường chiếu mệnh” nghĩa là ánh sáng thường chiếu soi rộng khắp mọi nơi.

Hê Rị Ma Ha Bàn Đa Sa Mế có nghĩa là “tâm đại quang minh”. Nghĩa là ánh sáng của tâm lực, quang minh của tâm lực thường chiếu rộng khắp, mãi mãi siêu việt cả không gian vô cùng, thời gian vô tận. Từ

một vi trần cho đến vô cùng vô tận thế giới đều có sự hiện hữu của ánh sáng ấy. Bàn Đà Sa Mé dịch nghĩa là “đại quang minh” hay “trường chiếu minh” tiêu biểu cho nghĩa thứ năm trong mười nghĩa của tâm, đó là “quán tâm không”. Thông qua “quán tâm không”, hành giả mới có được trí tuệ. Với trí tuệ, hành giả mới có được quang minh. Có được quang minh mới tỏa chiếu, soi sáng khắp mọi pháp giới được. Tức là không còn tối tăm, mê muội, không còn vô minh.

Hṛ mahā-pataśami có nghĩa là nơi Nội Tâm tỏa ra ngọn lửa sáng to lớn. Hiện tượng này biểu thị cho Đại Không Trí Hỏa Tam Muội (Mahā-sūnya-jñāna-agni samādhi) có công dụng hay thiêu đốt tất cả bụi dơ vô thủy vô minh của chúng sinh và giúp cho mầm giống của Tâm Bồ Đề được sinh trưởng.

**Tát bà a tha đậu du bằng: sarvārtha-sādhanam śubham:** *vị có hết thấy mọi sự hy vọng viên mãn và có ánh sáng rực rỡ,*

sarvārtha-sādhanam là Accusative số ít giống trung (giống của hṛdaya (n)) của sarvārtha-sādhanā (a); sarvārtha: sarva-ārtha: tất cả mục đích (sarva (pron): tất cả; artha (m): mục đích, mục tiêu); sādhanā (a): có hiệu quả, đem lại kết quả; sarvārtha-sādhanā (a) có hiệu quả đối với tất cả mục đích. śubham là Accusative số ít giống trung (giống của hṛdaya (n)) của śubha (a): chân chính, thanh khiết; Sarvārtha du śupham có nghĩa là đốt

cháy khắp mọi nơi khiến cho chiếu sáng. Dùng Lửa Xuất Thế Gian (Trí Hỏa) đốt cháy mọi vô minh, phiền não của tất cả chúng sinh nhằm hiển hiện cảnh giới Vô Vi thanh tịnh (Tự Giác Viên Mãn).

Câu chú này chia làm ba phần. Khi trì tụng lên, câu chú có ba nghĩa khác nhau: Tát Bà có nghĩa là “tất cả”. Còn có nghĩa là “bình đẳng”. Nên Tát Bà biểu tượng cho ý thứ hai trong mười tâm là “bình đẳng tâm”. A Tha Đâu dịch nghĩa là “phú lạc vô bản” giàu có, an lạc, không nghèo nàn về tâm linh, đạo lý, Phật pháp. Còn dịch nghĩa là “như ý bất diệt”. “Như ý” nghĩa là ước nguyện điều gì cũng đều được thành tựu. “Bất diệt” nghĩa là sự thành tựu do nguyện ấy vĩnh viễn không tiêu mất. Trong mười loại tâm thì đây là “vô vi tâm” nghĩa là “phú lạc vô bản” và “như ý bất diệt”. ‘Du Bằng’ dịch là “nghiêm tịnh vô ưu” là thanh tịnh và trang nghiêm. Trang nghiêm lại thêm thanh tịnh, cho nên không có sự lo phiền, ưu não. Câu chú này biểu tượng cho tâm thứ chín “vô kiến thủ tâm”. Kiến thủ là một trong năm món “ngũ lợi sử”. Nghĩa là khi vừa trông thấy một vật gì, tâm liền khởi niệm muốn chiếm đoạt, giữ lấy. Nên với tâm thứ chín vô kiến thủ tâm là trạng thái không có mảy may vọng động về sự chấp thủ đối với pháp và ngã; đối với chủ thể cũng như khách thể; đối với ngoại cảnh cũng như chuyển biến của tâm thức.

### **Phần chú thích:**

Khi tâm của hành giả có được sự tỏa chiếu soi sáng khắp mọi pháp giới, do vì có được “đại quang minh”. Nghĩa là hành giả đã chuyển hóa được vô minh. Một khi vô minh đã bị chuyển hóa sạch rồi thì pháp tánh hiển hiện đây chính là trí tuệ chân thật.

Việc làm của Bồ Tát cũng gần như hành xử của người thường nhưng thực chất lại không giống nhau. Là vì phàm phu khi hành động chỉ nghĩ đến lợi ích của chính mình, không nghĩ đến sự giúp đỡ cho người khác. Còn Bồ Tát thì chỉ nghĩ đến lợi ích của người khác mà không nghĩ đến mình. Khác nhau là ở điểm này. Bồ Tát thì tự làm lợi ích cho mình còn lo làm lợi ích cho người khác. Tự giác ngộ mình xong rồi giúp cho người khác giác ngộ. Tự độ hoàn toàn, lợi tha hoàn toàn.

**Câu 4 có ý nghĩa như sau: हिह महावधसम सर्व  
अथदु शुभु | *hrdayam vartayisyāmi sarvārtha-  
sādhanaṃ śubham: Namo narakindi hrih  
mahāvadhasama sarva athadu śubhum: hê rị mà ha  
bàn đa sa mế 14. tát bà a tha đậu du bằng. con  
thành tâm ngưỡng mộ Tâm Chú của Đức Thanh  
Cảnh Quán Tự Tại Bồ Tát, bởi vì Ngài là người có  
quyền năng tiêu trừ những vô minh trong con và  
hướng dẫn cho con đạt được tất cả kết quả tốt đẹp,  
không gì so sánh bằng.***

**Câu 5 chính văn:** अजेयं । सर्व सत्य नम वस्त्य नमो  
वाक मार्ग दातुह् । *ajeyam sarva-bhūtānām bhava-*  
*mārga-viśodhakam: 15. a thệ dụng 16. tát bà tát đa*  
**(na ma bà tát đa) na ma bà dà 17. ma phật đạt đậu.**

### **Phần tự vựng:**

**A thệ dụng:** *ajeyam* - không gì có thể so sánh được pháp này nhằm nhấn mạnh chỉ có đường lối dẫn đến Trí Tuệ Siêu Việt tức Phật Pháp mới đáng cho chúng ta noi theo

Ajeyam là accusative số ít giống trung (giống của hrdaya (n)) của ajeya (a): không thể bị đánh bại, vô địch. Ajeya giống đực viết अजेय), Ajeyā giống cái viết अजेया . Chữ ajeyam là bất khả chiến bại. A Thệ Dụng là tiếng Phạn, dịch nghĩa “vô tỷ pháp”. Không có pháp nào có thể so sánh được với pháp này. Còn có nghĩa là “vô tỷ giáo” nghĩa là không có đạo giáo nào có thể so sánh được. Câu chú này biểu tượng cho tâm thứ bảy, được gọi là “ty hạ tâm”, là tâm rất cung kính và tùy thuận bất kỳ người nào mình gặp. Câu chú này còn biểu tượng cho tâm thứ tám gọi là “vô tạp loạn tâm”. Đây chính là pháp thanh tịnh, không chút cấu nhiễm, chính là pháp bát nhã tâm của Quán Thế Âm Bồ Tát.

**Tát bà tát đa, nama bà tát đa, na ma bà già: sarva-bhūtānām bhava-mārga -viśodhakam :** *hết thấy mọi quỷ thần không thể đánh thắng được. (\* na*



*ma bà tát đá) na ma bà dà tức là Đồng chơn,*

Sarva-bhūtānām là Genitive số nhiều của sarva-bhūta (n); bhūta (n): một thực thể sống (người, vật, thần, cỏ cây) , một chúng sinh; sarva-bhūta (n): tất cả chúng sinh. Sarva satva nāma bhaga có nghĩa là: Tất cả đức hạnh, danh xưng của Bạc có Tâm dũng mãnh. Tức là cần phải thực hiện công hạnh phục vụ vị tha để viên mãn phước báu (Giác Tha Viên Mãn).

Tát bà tát đá là tiếng Phạn, dịch là “Đại thân tâm Bồ tát”. Na ma bà tát đa, Hán dịch là “đồng trình khai sĩ” là tên gọi khác của pháp vương tử, cũng là hàng Bồ tát. “Đồng trình” biểu tượng cho bản tánh. Còn “khai sĩ” cũng là một danh hiệu khác của Bồ tát, có nơi gọi là “đại sĩ”. Các vị Bồ tát lúc sắp thành tựu Phật quả, đều được gọi là pháp vương tử tên gọi của hàng Thập Địa Bồ tát. Na ma bà già. Hán dịch là “Vô đẳng đẳng”. Giống như ý nghĩa trong Bát nhã tâm kinh “cổ tri Bát nhã ba la mật đa, thị đại thân chú, thị đại minh chú, thị vô lượng chú, thị vô đẳng đẳng chú”. Bà già là chư Phật thường trụ ở khắp trong mười phương.

**Ma phật đạt đậ: bhava-mārga-viśodhakam:**  
*Người có đạo tâm đang ở trong cõi mê khiến sớm cho được thanh tịnh.*

bhava-mārga-viśodhakam là accusative số ít giống trung của bhava-mārga-viśodhaka (a); bhava (m): Sự tồn tại; sự sinh tồn; mārga (m): Con đường; śodhaka

(a): Có tính thanh lọc, làm tinh khiết; vi (prefix) ở đây có ý làm tăng cường ý nghĩa của từ; viśodhaka (a): Có tính thanh lọc mạnh mẽ; bhava- mār̥ga-viśodhaka (a): Làm thanh khiết mạnh mẽ con đường sinh tồn.

Ma phật đạt đậu dịch nghĩa là “Thiên thân, thể hữu”. Câu chú này có nghĩa là “Kính lạy chư Bồ tát, xin hãy đưỡỉ lòng từ cứu giúp con. Xin các Ngài hãy là thân quyến ở cõi trời của chúng con và là người bạn ở cõi thế gian này của chúng con, để hộ trì cho mọi thiện pháp được thành tựu”. Câu chú này thỉnh nguyện sự gia trì của mười phương chư Phật và chư Bồ tát.

### **Phần chú thích:**

Ngay lúc thực chứng được năng lực vi diệu của Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Tự Tại Bồ Tát liền ứng hiện thân ngàn mắt ngàn tay với tất cả vật báu trang nghiêm thân nhằm biểu thị cho sự phối hợp thâm diệu giữa Tuệ Giác siêu việt (Ánh Quang Minh Vô Vi), Phước báu viên mãn (Nghiêm tịnh) và phương tiện thiện xảo nhằm giúp cho chúng Hữu Tình thỏa mãn mọi mong ước tùy theo căn tính của mỗi loài (Tâm Từ Bi hiền ái). Đây chính là Tâm Đại Bi chân thật. Cũng do Tâm này mà Chư Phật đã hóa hiện ra nhiều thân ứng hợp với khả năng, tính tình, ước nguyện, bản năng của mỗi một Hữu Tình và chư Phật cũng dùng mọi thứ ngôn ngữ thích ứng với từng loại Hữu Tình để giáo hóa chúng. Do vậy Tôn Hình Thiên Thủ Thiên Nhãn Thanh

Cảnh Quán Âm còn được biểu thị cho diệu dụng của Phật Quả là khéo léo hóa độ vô lượng vô số chúng sinh khiến cho họ mau chóng “chuyển mê khai ngộ, ly khổ đắc lạc”

Tóm lại, trong phần quy kính tôn đức môn, Tâm Chú Đại Bi đã hướng dẫn cho người tu học biết cách phát Tâm nương theo Tam Bảo để xa lìa nẻo ác, tu tập hạnh lành (Nhân Thiên Thừa) cho đến khởi Tâm nhằm chán quyết chí xa lìa sinh tử luân hồi (Nhị Thừa) và cuối cùng là huân tập Tâm Đại Bi, phát Tâm Bồ Đề, dũng mãnh thi hành vạn hạnh cứu độ chúng sinh và chứng đạt Phật Quả (Bồ Tát Thừa: Bodhisatva-yàna). Tuy nhiên Tâm Chú đã nhấn mạnh vào lý tưởng “Vì tất cả Hữu Tình” nhằm ca ngợi Tâm Đại Bi của chư Phật ba đời.

Ngài Candra-kīrti ( Nguyệt Xứng ) có nói:  
“*Tình yêu là hạt giống cho mùa gặt lớn lao  
Quả vị của một Đấng Chiến Thắng  
Cũng như nước, Tình Yêu làm cho mùa màng  
tăng trưởng  
Và về sau nó chín, thành tất cả kết quả ước ao  
Như thế nó đã chín mùi để sẵn sàng sử dụng  
Chính vì thế mà ngay từ đầu Tôi ca tụng Tâm  
Đại Bi”*

**Câu 5 có ý nghĩa như sau: अजेयं । सर्व सत्य नम  
वस्त्य नमो वाक मार्ग दातुह् । *ajeyam sarva-bhūtānām***

**bhava-mārga-viśodhakam : 15. a thệ dụng 16. tát bà  
tát đa (na ma bà tát đa) na ma bà dà 17. ma phật  
đạt đậu.**

**Hṛdayam vartayisyāmi sarvārtha-sādhanam  
śubham ajeyam sarva-bhūtānām bhava-mārga-  
viśodhakam: “Con sẽ tụng lên bài Tâm Chú, có  
hiệu quả đối với mọi mục đích, và là chân chính và  
vô địch đối với mọi chúng sinh và làm thanh khiết  
mạnh mẽ con đường sinh tồn”** hay là **“Con xin quy  
mệnh Đức Thanh Cảnh Bồ Tát là Bạc có Tâm Từ Bi  
Hiền Ái. Hay phóng tỏa ánh quang minh vô vi  
nghiêm tịnh, dạy Pháp không thể sánh là Phật Pháp  
rộng lớn vô biên khiến cho kẻ tu hành hết si mê giữ  
được Giới thanh tịnh”**

#### **Phần 4: Dhāranī (Các câu chú):**

**Câu 6 chính văn: तद्यथा ॐ अवलोकि लोचते करते:**  
**tadyathā- om ālokapate lokātikrānta: 18. đát điệt tha,**  
**án 19. a bà lô hê 20. lô ca đế 21. ca ra đế.**

#### **Phần từ vựng:**

**Đát điệt tha, án: Tadyathā- Om<sup>120</sup>: Là như sau ,**

---

<sup>120</sup> Chữ Om đã trở thành một trong các biểu tượng quan trọng của phái Du già : khi nó thoát ly thuật thần bí và ma lực của các thực hành huyền tế, hay thoát khỏi các lối suy luận triết lý của tư tưởng trước đây, thì nó biến thành một phương tiện thiết yếu trong sự thực hành thiền định. Một phương thức tâm lý để cứu trợ.

Trong maitrāyaṇa upaṇiṣad (मैत्रायण उपनिषद्), om (ओम्) được so sánh như một mũi tên mà đầu nhọn là tư tưởng và nó xuất phát từ cái cung là thân thể con người, nó xuyên qua bóng đêm vô minh để đạt đến ánh sáng của trạng thái cùng cực.

*Án tức là quy mạng,*

Trong Bát Nhã tâm kinh có nói: “Cổ thuyết Bát nhã Ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết...” . Đát Điệt Tha, Hán dịch là “tức thuyết chú viết”. Còn dịch là “Sở vị”. Bồ tát Quán Thế Âm dùng tâm đại bi mà nói ra chơn ngôn này, nói bằng các chủng tự của Phạm Thiên. Đát điệt tha còn có nghĩa là “thủ ấn” nghĩa là kết ấn bằng tay. Cũng gọi là “trí nhân” nghĩa là khai mở con mắt trí tuệ của chúng sinh. Đát Điệt Tha lại còn có nghĩa là vô lượng pháp môn tu học và trí huệ nhãn vô lượng. Đó là ý nghĩa của “Sở vị”.

Chữ (om) án như đã nói ở trước, khi trì niệm, trì niệm đến chữ án thì quý thần đều phải chấp tay cung kính, lắng nghe người niệm. Chữ án còn có công năng lưu xuất nhiều pháp môn sau đây.

---

Trong Māṇḍūkya Upaniṣad (माण्डूक्य उपनिषद्), chữ om (ओम्) được phân tích theo những yếu tố phát thanh, thì chữ O (ओ) được xem như là một âm thanh kết hợp của hai nguyên âm liên tiếp của chữ a(अ) và u (उ). Âm a) + Âm u (उ) trở thành một nhị trùng âm là O (ओ), và m (म्) là một phụ âm để kết thúc và nó sẽ trở thành om (ओम्). Om (ओम्) là tâm thức thanh tịnh turīya (तुरीय), bởi vì nó bao gồm tất cả và vượt qua mọi biểu thức qua sự phân tách của: A (अ). U (उ). M (म्) trong 3 trạng thái như sau :

A (अ) được hiểu như là trạng thái thức tỉnh jāgrat (जाग्रत्).

U (उ) được hiểu như là trạng thái mơ màng svapna (स्वप्न).

M (म्) được hiểu như là trạng thái ngủ say susupti (सुषुप्ति).

Om (ओम्) hay Aum (औम्) trong Ấn giáo :

A (अ) là sự khởi đầu, sinh, và người tạo ra thần ब्रह्म (Brahma).

U (उ) đại diện cho sự tiếp tục của cuộc sống, và thần विष्णु (Vishnu).

M (म्) là kết thúc, cái chết, và các tàu khu trục thần शिव (Śiva).

*Giải Thích Chú Đại Bi*

*Trang 193*

**A bà lô hê: *Ālokapate*<sup>121</sup>:** *bậc có trí tuệ sáng suốt, thánh giả.*

Ālokapate là Vocative số ít của Āloka-pati; āloka (m): ánh sáng, ánh huy hoàng, ánh rực rỡ; pati (m): chúa tể, người cầm quyền tối cao ; āloka-pati (m): chúa tể của ánh huy hoàng .

A bà lô hê chính là Bồ Tát Quán Thế Âm. Có nghĩa là “quán sát”. Dùng trí tuệ để quán sát mọi âm thanh ở thế gian. Trong thế gian có nhiều loại âm thanh. Bồ Tát Quán Thế Âm quán sát âm thanh, tiếng kêu than cầu xin cứu khổ của người ở thế gian khi họ không thể vượt qua nỗi những khổ nạn.

**Lô ca đế: *lokātik*:** *Quán Tự Tại,*

lokātikrānta là Vocative số ít của loka-atikrānta; loka (m): thế giới, thế gian; atikrānta (a): siêu việt; Lô ca đế nghĩa là “Tự tại” hoặc là “Thế Tôn”. Hợp lại hai câu trên ‘A bà lô hê lô ca đế’ nghĩa là Bồ tát dùng trí tuệ để quán sát âm thanh ở thế gian. Chính là danh hiệu của Bồ tát Quán Thế Âm.

**Ca ra đế: *krānta*:** *Đấng siêu việt thế gian,*

loka-atikrānta (m): Đấng siêu việt thế gian; Ca ra đế dịch là “Bi Giả” là người có lòng từ bi rộng lớn, thường cứu giúp chúng sinh thoát khỏi khổ đau và thất

---

<sup>121</sup> Trong bản của Lokesh Chandra 1977 và Wikipedia là Ālokādhīpati; tuy nhiên trong bản Lokesh Chandra 1988 là apaloka.

vọng. Người mà có thể cứu giúp cho chúng sinh vui bớt khổ đau là một người “đại bi”. Ca ra để còn có nghĩa là “tác giả”. Người có thể làm cho đạo nghiệp sinh khởi, giúp cho mọi chúng sinh đều phát tâm Bồ đề, phát nguyện làm những việc khó làm như hành Bồ Tát Đạo để tiến tới tựu thành Phật quả.

### **Phần chú thích:**

Kinh sách thường ghi chép rằng: “Khi gặp đại sự nhân duyên Chư Phật thường phóng tỏa ánh quang minh chiếu soi vô lượng vô số thế giới ở khắp 10 phương. Bất kỳ chúng sinh nào thuộc các thế giới ấy, nếu tiếp chạm được hoặc nhìn thấy ánh quang minh đang phóng tỏa đó đều trừ hết mọi khổ não và nhận được vô lượng niềm vui”. Do vậy Thế Quang Minh thường biểu thị cho năng lực vi diệu thuộc Tâm Đại Bi của Chư Phật ba đời và Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là nhân vật đại biểu cho năng lực Đại Bi vi diệu này. Đối với khắp tất cả chúng sinh, Quán Thế Âm Bồ Tát đã ban rải Tâm Từ Bi lên khắp cả, sâu rộng và đậm đà như người mẹ hiền chăm sóc bảo vệ đứa con duy nhất của mình. Ngài luôn đưa mắt tìm kiếm những chúng sinh bị ách nạn để kịp thời cứu giúp. Ngài luôn lắng nghe để nhận biết tiếng kêu than đau khổ của chúng sinh mà kịp thời xoa dịu nỗi đau khổ cho họ. Đối với chúng sinh cương cường ngang ngược, Ngài kiên nhẫn tìm phương cách để uốn nắn giáo hóa khiến cho chúng dần dần đi vào nẻo giải thoát. Trong công tác hóa độ,

Ngài hòa mình với tất cả chúng sinh, làm việc không biết mệt không biết chán, hăng say dẹp phá vô minh khổ não cho chúng sinh. Ngài còn hiện thân ở khắp 10 phương thế giới, hiện đủ mọi hình dạng để tùy theo cơ duyên, trường hợp khác nhau mà dùng phương tiện hóa độ thích ứng như hiện ra 33 Ứng Thân và dùng 19 lối thuyết Pháp nhằm giúp cho các chúng sinh tự diệt trừ Tham Sân Si phiền não ở Thân Tâm.

Theo truyền thuyết vào thuở xa xưa Ngài đã thành Phật trước cả Đức Thích Ca Mâu Ni Phật, có hiệu là Chính Pháp Minh Như Lai (Samyak-dharma-vidyā Tathāgata) nên có nơi còn gọi Ngài là Quán Âm Cổ Phật. Do Ngài từ bỏ sự an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn quay trở lại thế gian sinh tử, cứu độ chúng sinh và giúp cho họ đi đến bờ giải thoát. Hiện tượng quay ngược thuyền Từ (đảo giá Từ hàng) thể hiện lòng Đại Từ Đại Bi của Ngài phát khởi từ sự thương xót chúng sinh. Nghĩa là “nỗi buồn khổ của chúng sinh chính là nỗi buồn khổ của Ngài và niềm vui sướng của chúng sinh cũng chính là niềm vui sướng của Ngài”. Nói cách khác, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là hiện thân của Đại Bi và Đại Bi chính là Diệu Tâm của Chư Phật ba đời. Diệu tâm này có đầy đủ công năng mang lại sự tốt lành bình an cho muôn loài.

Đây chính là công năng giáo hóa Vô Hình Vô Tướng của Pháp Thân Phật (Dharma-kāya Buddha). Từ uy lực Vô Hình Vô Tướng của Bản Thể Uyên



Nguyên này đã biến thành hiện thực theo sự Định Tâm Nhiếp Ý để thỏa mãn các yêu cầu của chúng sinh.

Mật Tông Phật Giáo đã dựa vào năng lực vi diệu của Tâm Đại Bi để xây dựng Biến Hóa Pháp Thân (Nirmāṇa-dharma-kāya) và Đẳng Lưu Pháp Thân (Niṣyanda-dharma-kāya). 269 Thân đồng với Đẳng Tướng của chúng sinh trong 9 Giới (Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, A Tu La, Nhân Gian, Thiên Thượng, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát).

**Câu 6 có ý nghĩa như sau:** तद्यथा ॐ अवलोकित्  
लोचते करते *tadyathā- om ālokapate lokātikrānta:*  
**18. đát điệt tha, án 19. a bà lô hê 20. lô ca đế 21. ca ra đế. Là như sau: Om, kính cầu Đấng Chúa Tể Của Ánh Huy Hoàng, Kính cầu Đấng Siêu Việt Thế Gian. Hay là: Như vậy: Hỡi Đức Quán Thế Âm! Ngài là Bậc Đại Bồ Tát biểu hiện cho Thế Quang Minh, thường mang lòng Bi Mẫn, cứu khổ cứu nạn, hóa độ khắp cả chúng sinh.**

**Câu 7 chính văn:** ए हिह महाबोधिसत्त्व। सर्व सर्व मल मल महिम हृदयम् *ehi hare mahā-bodhisattva sarpa-sarpa smara smara mama hṛdayam: 22. di hê rị 23. ma ha bồ đề tát đỏa 24. tát bà tát bà 25. ma ra ma ra 26. ma hê ma hê rị đà dựng:*

**Phần từ vựng:**

## **Di hê rị: Ehi Hare: Vị sư tử vương,**

ehi <sup>122</sup> là ngôi hai số ít thì Imperative của ā+i : e (II eti) : đi, tới, đến . ihi là ngôi hai số ít thì Imperative của i (II eti) : đi, tới, đến. Hare là Vocative số ít của Hari. Theo ngữ nghĩa, hari (m): Người loại bỏ đi những tội lỗi. Hara là một thuật ngữ trong Thiên có nghĩa là trung tâm tinh thần của con người.

Trong đạo Hindu, danh từ riêng Hari là một danh hiệu của thần Viṣṇu; Hara là một danh hiệu của thần Śiva (Kṛṣṇa). Một trong những biểu hiện quyền uy dũng mãnh của Hari là hai bộ mặt: Mặt Thượng Đẳng (mặt dạng của heo rừng đực (varāha)) và Mặt Sư Tử (mặt của Sư tử người, mặt của người Đại chiến sĩ (narasiṃha)). Một trong những biểu hiện quyền uy dũng mãnh của Hara là con rắn màu đen (kṛṣṇa sarpa) tương trưng bởi sợi dây thiêng. Trong quá trình tiến hóa của thần chú Nīlakaṇṭha , các thuộc tính quyền uy dũng mãnh này của Hari-Hara được chuyển nhập vào Nīlakaṇṭha<sup>123</sup>

Di hê rị dịch nghĩa là “Thuận giáo”. Khi trì tụng đến

---

<sup>122</sup> Trong Lokesh Chandra 1977, và Wikipedia là ehy

<sup>123</sup> Lokesh Chandra, The Thousand armed Avalokiteśvara, p.12-13 :”The next step in evolution is that the Nīlakaṇṭha hymn with the attributes of Hari and Hara is tagged on to Him. Hari contributes the attributes of His hands and the faces of His Varāha and Narasiṃha incarnation. The multiple epithets of Hara and His pelts of deer and tiger and yajñopavīta of the black serpent are attached”

câu chú này, nghĩa là tự phát nguyện “con nhất quyết thực hành theo hạnh nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm sẽ giáo hoá cho tất cả chúng sanh. Con nguyện nương theo giáo pháp Ngài đã dạy mà tu hành”. Di Hê Rị còn có nghĩa là “y giáo phụng hành”. Nương theo lời dạy của Bồ tát Quán Thế Âm cũng như Quán Thế Âm của tự tâm để thực sự tu trì.

**Ma ha bồ đề tát đỏa:** *mahā-bodhisattva*: Đại Bồ tát,

mahā-bodhisattva là vocative số ít của mahā-bodhisattva (m): Đại Bồ Tát. Ma ha có nghĩa là “đại” là to lớn. Bồ đề có nghĩa là “giác đạo”, là giác ngộ được đạo lý chân chính. Hán dịch Tát đỏa là “đại dũng mãnh giả”. Có nghĩa Bồ tát là người phát tâm đại bồ đề rất dũng mãnh và phát tâm tu hạnh Bồ đề.

**Tát bà tát bà:** *sarpa sarpa*: Hết thấy hết thấy,

sarpa là ngôi hai số ít thì Imperative của sṛp (I sarpati): lướt tới, lượn tới. Tát bà tát bà. Hán dịch là “nhất thiết lợi lạc”.

Câu chú này bao hàm cả Bảo thủ nhãn ấn pháp, nghĩa là mang đến mọi thứ lợi lạc cho mọi người. Bằng cách hành trì ấn pháp này hành giả có khả năng đem sự an vui lợi lạc đến cho hết thấy mọi loài chúng sinh. Thiên vương, Diêm vương, Quỷ vương đều hộ trì theo người trì tụng ấn chú này.

Bồ Tát Quán Thế Âm gọi là “Bảo ấn”. Nếu hành giả dụng công hành trì thì nhất định sẽ thành tựu Bảo ấn này. Nhưng để sử dụng được Bảo ấn này, trước hết hành giả phải thành tựu công phu tu tập.

Nếu hành giả muốn sử dụng được Bảo ấn này thì phải công phu tu trì qua cả bốn mươi hai thủ nhãn. Tát bà tát bà chỉ là một trong bốn mươi hai ấn pháp ấy mà thôi. Tuy nhiên, diệu dụng của ấn pháp cũng giống như lưỡi dao, tự nó không thể cắt đứt được chuôi dao của chính nó. Vậy nên nếu hành giả dù đã thông thạo trong khi sử dụng ấn pháp này, cũng phải công phu hành trì thêm.

**Ma ra ma ra: *smara smara: Ghi nhớ, ghi nhớ,***

smara là ngôi hai số ít thì Imperative của smr (I smarati): Nhớ.

Hai câu chú này, Hán dịch là “tăng trưởng”. Cũng có nghĩa là “như ý” hoặc “tuỳ ý”. Đó là công năng của Như Ý Châu Thủ Nhãn, làm tăng trưởng phước huệ, làm cho mọi việc đều được tốt lành như ý. “Như Ý” nghĩa là tuỳ thuận với tâm nguyện mà được đáp ứng.

Công năng ấn pháp này là thứ nhất trong bốn mươi hai thủ nhãn ấn pháp. Diệu dụng của Như Ý Châu thủ nhãn vượt ngoài sự diễn tả bằng ngôn ngữ.

**Ma hê ma hê rị đà dụng: *mama hṛdayam: Tâm chơn ngôn,***

Mama: của tôi (Genitive số ít của mad: tôi).  
hṛdayam là Accusative số ít của hṛdaya (n): Tâm, tâm trí. Ở đây thay cho “hṛdaya -dhāraṇī”: thần chú về tâm hay Tâm Chú;

Ma Hê Ma Hê, Hán dịch là “Vô ngôn cực ý” . “Vô ngôn” nghĩa là không cần phải nói nữa. “Cực ý” có nghĩa là ý niệm kia đã đạt đến chỗ tối thượng, đã đạt chỗ vi diệu rồi. Ma hê ma hê cũng còn có thể dịch là “tự tại”. Tự tại như Đại Phạm Thiên Vương: Không buồn, không phiền, không giận.

Đây là “ngũ sắc vân thủ nhãn”. Khi biết ấn này sẽ làm lưu xuất ra mây lành ngũ sắc và hành giả sẽ đạt được năng lực tự tại phi thường. Diệu dụng và năng lực tự tại của ấn pháp này thực là vô lượng vô biên.

Rị Đà Dụng là “Thanh Liên Hoa thủ nhãn”. Cũng có nghĩa là “liên hoa tâm”. Khi hành giả hành trì ấn pháp này thành tựu, sẽ được mùi hương hoa sen xanh toả ra và được mười phương chư Phật tán thán.

### **Phân chú thích:**

Phát bồ đề tâm nghĩa là gieo trồng hạt nhân giác ngộ, tu bồ đề hạnh là vun trồng, tưới tắm cho hạt giống bồ đề đã gieo được nảy mầm, rồi mới mong gặt được quả giác ngộ, tức là quả vị Vô thượng bồ đề.

Đây là ý nghĩa của câu chú Ma Ha Bồ Đề Tát Đỏa. Câu chú này thuyết minh về công hạnh trang nghiêm

viên mãn của chư vị Bồ Tát là do định huệ song tu. Khi Định đã lắng trong thì Huệ cũng được chiếu sáng. Khi Huệ đã viên mãn, thì Định viên dung. Vì Bồ Tát Quán Thế Âm đã đạt được định lực viên mãn, nên xuất sinh trí tuệ sáng suốt. Vì Bồ Tát đã đạt được trí tuệ viên mãn, nên Ngài mới đạt được định lực lắng trong. Không có Định thì chẳng có Huệ và không có Huệ thì chẳng đạt được Định. Nên gọi định huệ không hai là vậy.

Do nhờ tu tập vô số công hạnh mà Bồ Tát được trang nghiêm thân tướng nên chư vị không rời bỏ một pháp nào dù nhỏ bé hoặc vô cùng vi tế. Các vị Bồ tát thường siêng năng làm các điều thiện và dứt khoát từ bỏ các việc ác, phát bồ đề tâm và đạt được quả vị giác ngộ vô thượng bồ đề. Nhưng chính các vị Bồ Tát, tự bản tánh và bản thể của các Ngài không còn tướng trạng của chúng sinh tâm. Các Ngài tự thấy mình và toàn thể chúng sinh có đồng một thể tánh, không hề phân hai. Các Ngài không chỉ chịu khổ cho riêng mình, mà ước nguyện giúp cho chúng sinh thoát khỏi mọi khổ lụy. Dù các Ngài chuyên hoá tất cả mọi sự thống khổ cho chúng sinh mà không hề dính mắc vào việc mình có độ thoát cho chúng sinh.

Chính vì chư vị Bồ tát không có tâm niệm như vậy, nên các Ngài mới có thể ứng hiện ba mươi hai thân tướng, để kịp thời đáp ứng mọi tâm nguyện của mọi loài chúng sinh. Chẳng hạn như cần ứng hiện thân Phật

để độ thoát chúng sinh, thì chư vị Bồ tát liền ứng hiện thân Phật để giảng dạy giáo pháp cho chúng sinh khiến họ được giải thoát. Nếu cần thiết hiện thân Bích Chi Phật, thì các Ngài liền ứng hiện thân Bích Chi Phật để giáo hoá chúng sinh, giúp họ được giải thoát. Cũng như vậy, các Ngài có thể ứng hiện thân A La Hán, vua chúa... để giúp cho chúng sinh được độ thoát. Chư vị Bồ tát có khả năng hóa hiện thành ba mươi hai ứng thân để cứu độ các loài chúng sinh. Các Ngài cũng có được mười bốn pháp vô úy và bốn pháp bất khả tư nghì. Đó là bốn loại thần thông diệu dụng không thể nghĩ bàn. Các Ngài đã chứng đạt được quả vị chân thật viên thông, đã thành tựu quả vị vô thượng bồ đề. Đó là sự thành tựu quả vị của Bồ tát Quán Thế Âm.

Phật Pháp tuy có rất nhiều nhưng hết thảy đều có chung một vị, ấy là vị Giải thoát của Chư Phật. Kinh Trung A Hàm có ghi: *“Nur Lai chỉ dạy có một điều là sự đau khổ và sự chấm dứt đau khổ”*. Kinh Pháp Hoa, phẩm thứ Năm “Dược Thảo” có ghi: *“Này Ca Diếp! Cũng như vàng mây lớn bao phủ tam Thiên Đại Thiên Thế Giới rồi tuôn mưa xuống tưới mát cho tất cả cây cối và cỏ thuốc từ nhỏ đến lớn làm cho mỗi một loại tùy theo sức, tùy theo phần, tùy theo mục đích và cảnh thế mà hút lấy nước mưa để nảy nở đúng theo giống của mình. Giáo Pháp mà Phật nói ra cũng như thế đó. Pháp Phật là Pháp chung cùng của chúng sinh. Nó chỉ có một hình tướng, một ý vị mà thôi. Tánh Tướng của*

*nó là sự giải thoát, xả ly, tịch diệt. Tức là nơi cuối cùng mà chúng sinh đạt tới sau khi đi trọn nẻo Trí của Phật, khi ấy họ mới hiểu tất cả”.*

Kinh Đại Nhật, quyển 1, phần 1 “Nhập Chân ngôn Môn Trụ Tâm” có ghi: “*Thế Tôn! Đấng Như Lai Ứng Cúng Chính có một vị của đạo Nhất Thiết Trí Trí, ấy là vị Giải Thoát của Như Lai”.*

Như thế Đức Phật dựa trên những căn tính khác nhau của chúng Hữu Tình để giúp họ quán sát và phân biệt được Chân Tính của từng Pháp Môn. Từ đó giúp chúng sanh tự rèn luyện đức tin, Trí Tuệ và hành vi của mình nhằm tịnh hóa Thân tâm, cải sửa hoàn cảnh đạt được sự tự do tự tại.

Đức Phật giảng dạy phương pháp khảo sát chúng Hữu Tình qua Tam Xứ quán là Giới quán, Xứ Quán, Uẩn Quán. Trong đó Giới Quán nhằm phân tích kỹ về mặt Vật lý, Xứ Quán nhằm phân tích kỹ về mặt Sinh lý, Uẩn quán nhằm phân tích kỹ về mặt Tâm lý.

**Gới Quán:** Gới (Dhātu) có nghĩa là đặc tính. Xưa dịch là TRÌ, tức nghĩa là cùng tồn tại với nhau mà không mất. Do những điểm chung của đặc tính nên Gới còn được giải thích là Thông Tính (tức Tính chung) Gới Quán là phương pháp phân tích sự tồn tại của chúng Hữu Tình gồm có 6 đại (Śaḍa-dhātu) là Địa đại (Pṛthivi-dhātu), Thủy đại (Ab-dhātu), Hỏa đại (Tejodhātu), Phong đại (Vāyu-dhātu), Không đại



(Ākāśa-dhātu), Thức đại (Vjñānadhātu). Trong đó 5 Đại đầu là các nguyên tố tạo thành Khí Thế Gian của Vô Tình tức là Sắc Pháp (Rūpa-dharma) và Thức Đại là yếu tố hình thành tinh thần hay tâm linh của loài Hữu Tình, tức là Danh Pháp (Nāma-dharma).

Theo truyền thống Ấn Độ thì 4 đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong là 4 đặc tính của vật chất hay là các nhân tố tạo thành vật chất. Trong đó Địa Đại là nguyên tố rắn chắc có tác dụng giữ gìn tức là tính bền của vật chất. Thủy Đại là nguyên tố ướt mềm có tác dụng nhóm họp tức là tính dính ướt của vật chất. Hỏa Đại là nguyên tố phóng quang ấm áp có tác dụng thiêu cháy, nấu chín tức là tính ấm áp của vật chất. Phong Đại là nguyên tố bốc hơi rung chuyển có tác dụng lay động tức là tính động của vật chất. Như vậy bất kỳ một thứ nào nếu không có 4 tính năng lớn đó thì không phải là vật chất, nghĩa là mọi thứ vật chất đều phải dựa vào sự tương tác tương tùy của bốn đặc tính này mà tồn tại.

Kinh Tạp A Hàm, quyển 3 có ghi: “*Mọi loại Sắc đều do Tứ đại và Tứ đại tạo ra*”. Tuy nhiên khi vật chất thay đổi hình thái từ ổn định đến hủy hoại thì được gọi là Không (Ākāśa: hư không) và chính ngay khoảng hở giữa vật với vật cũng gọi là Không. Khoảng Không này có thể dùng mắt và thân thể để cảm thấy nên nó được coi như là Sắc Pháp. Có điều khoảng Không này mang đặc tính vô ngại, vô hạn, bao trùm và chứa đựng tất cả, nên nguyên tố rỗng không này được gọi là Không Đại

và được xem là yếu tố căn bản của vũ trụ. Nghĩa là 4 đại Địa, Thủy, Hỏa, Phong muốn tồn tại để tương tác tương tùy hòa hợp cùng nhau thì phải dựa vào Hư Không. Vì thế Hư Không được xem là điều kiện tiên quyết cho mọi sự hiện hữu và mọi sự hiện thân của chúng Hữu Tình với chúng Vô Tình. Khi 5 Đại được nhận biết, hiểu rõ nghĩa là lại có thêm đặc tính Hiểu biết (tức Thức Đại) tham gia vào 5 đại để tạo ra chúng Hữu Tình. Thành Thật Luận có ghi: “*Bốn đại vây cái không. Thức ở trong đó tức sẽ thanh ra Hữu Tình*”. Như vậy 5 Đại đầu là nguyên tắc vận chuyển của muôn vật nên được gọi là Sắc (Rūpa) và Thức đại là nguyên lý phản chiếu trên Sắc nên được gọi là Danh (Nāma) hay Tâm. Cả hai dạng Sắc, Tâm đều không thể tác rời nhau mà tồn tại được.

Theo Phật giáo Nam Truyền thì vạn vật phải bị chi phối bởi 5 định luật vô hình vô tướng về sự tiến triển vật chất (Sắc) và tinh thần (Tâm).

a. *Định luật Ngoại Giới* (Utu Niyama): Là định luật liên quan đến sự tiến triển của vật chất thuộc loại không có cơ thể như hiện tượng thời tiết, gió mưa, nóng lạnh, bốn mùa tám tiết và đặc tính của mỗi mùa.

b. *Định luật Sinh vật lý* (Bija Niyama): Là định luật liên quan đến sự tiến triển của vật lý về loại hữu cơ, những vật thể có tế bào như cây cỏ động vật. Do định luật này thì giống nào sinh giống ấy; cây lúa thì do hạt lúa, cây cam thì do hạt cam; vị cay của tiêu ớt, vị ngọt

của đường mía, vị đắng của Mật Nhân v.v... luật âm dương, trống mái, tế bào và bẩm thụ gene trong việc thọ thai, sự giống nhau về thể chất của hai đứa trẻ sinh đôi.

c. *Định luật Nghiệp lý* (Kamma Niyama): Là định luật Nhân Quả hay là sự tiến triển từ hành động Thiện hay Ác đến quả lành hay dữ, nhân gieo thì quả trở, nhân lành đem lại quả tốt, nhân ác đem lại quả xấu. Đó là nguyên tắc thứ nhất định luật tự nhiên phải diễn tiến từ nhân trồng đến quả trở. Nguyên tắc thứ hai của luật Nhân Quả là “quả trở liên tục”. Một con người trong đời sống thu thập được nhiều kiến thức và kinh nghiệm. Đến lúc chết và tái sinh, tất cả những kinh nghiệm và kiến thức ấy cũng chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Đôi lúc cũng phảng phất nhớ lại một vài kinh nghiệm và kiến thức trong kiếp trước cũng như chúng ta quên một vài kinh nghiệm và kiến thức lúc còn nhỏ trong cùng một kiếp sống. Do nguyên tắc “quả trở liên tục” mà có những thần đồng, nhạc sĩ, sử gia, ngôn ngữ gia ...v...v... hoặc những đứa trẻ chưa học đã nói được nhiều thứ tiếng. Từ sự nắm vững nguyên tắc này mà nhiều vị Lạt Ma Tây Tạng đã tự xây dựng cho mình những Hóa Thân (Tulku) kế tục trong nhiều kiếp để hoàn thiện Chính Pháp cá nhân của mình.

Theo thời gian Nghiệp có thể chia ra làm bốn loại là:

1. Hiện nghiệp (Ditṭha dhamma vedaniya Kamma): Là quả trở sinh trong kiếp hiện tại.
2. Hậu nghiệp (Upajja vedaniya Kamma): Là quả

trở sinh trong kiếp kế tiếp kiếp hiện tại.

3. Vô hạn định nghiệp (Aparāpariya vedaniya Kamma): Là quả trở sinh không nhất định lúc nào trong suốt thời gian chưa đắc quả Niết Bàn.
4. Vô hiệu lực nghiệp (Ahosī Kamma): Là quả không thể trở sinh. Ví dụ hạt lúa được gieo trồng ở nơi khô cằn, thiếu phân bón, thiếu nước, không gieo đúng thời tiết v.v.. thì không thể thành cây lúa.

Căn cứ trên tác động, Nghiệp chia ra làm 4 loại là:

1. Nghiệp Tái tạo (Janaka Kamma): Là luồng nghiệp lực tùy theo tư tưởng mạnh nhất trong giờ phút lâm chung để tái tạo một hình thể mới và quyết định cảnh giới của kiếp sống kế tiếp cho một chúng sinh đã hết thọ mạng trong kiếp hiện tại.
2. Nghiệp Trợ duyên (Upatthambhaka Kamma): Là những ảnh hưởng của nghiệp quá khứ chen vào để trợ lực và duy trì cho nghiệp tái tạo.
3. Nghiệp Bỏ đồng (Upapīdaka Kamma): Là những ảnh hưởng của nghiệp quá khứ chen vào để ngăn trở và làm suy nhược nghiệp tái tạo.
4. Nghiệp Tiêu Diệt (Upaghātaka Kamma): Là những ảnh hưởng của nghiệp quá khứ, nghịch chiều và mạnh hơn đồng thời nó có thể tiêu diệt hoàn toàn khả năng sinh quả của nghiệp tái tạo một cách bất ngờ ví như một chướng ngại vật

chặn sức tiến của mọi lần tên bay đến và làm rơi mũi tên xuống đất. Năng lực của loại nghiệp này mạnh hơn 2 loại nghiệp trên vì chẳng những gây trở ngại mà lại còn tiêu diệt hoàn toàn năng lực của một loại nghiệp khác.

Căn cứ trên khả năng báo ứng, Nghiệp có thể chia ra làm 4 loại là:

1. Trọng Nghiệp (Garuka Kamma): Là quả chắc chắn sinh trong kiếp hiện tại hay kiếp kế sau kiếp hiện tại. Nhân của nghiệp này là hành động trọng yếu, nghiêm trọng.
2. Cận Nghiệp (Āsanna Kamma): Nếu không có một Trọng nghiệp nào làm điều kiện cho sự tái sinh trong kiếp kế tiếp liền đó thì Cận nghiệp sẽ dắt đi thọ sinh. Cận nghiệp là hành vi cuối cùng, hay là hành vi nào mà chấp tư tưởng cuối cùng nhớ đến trước khi lâm chung. Do ý nghĩa này, trong các xứ Phật Giáo thường có tập tục nhắc nhở người sắp lìa trần những hành vi tốt đẹp trong đời sống, hoặc giúp đỡ, khuyến khích họ tạo một nghiệp lành trước giờ lâm chung như tụng Kinh, niệm Phật, trì Chú ...v...v... để họ có thể tái sinh vào nhân cảnh. Điều này không có nghĩa là người ấy chắc chắn tránh khỏi các quả dữ của nhân bất thiện đã gieo trồng trong quá khứ khi đã tái sinh vào nhân cảnh.
3. Thường Nghiệp (Acinna Kamma): Bình thường

Tâm Ta hay duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên, lắm khi vô ý thức tùy theo công việc hàng ngày mà ta hay làm hay nhớ đến và ưa thích hơn hết. Chính những thói quen lành hay dữ này dần dần trở thành Bản Chất và ít nhiều uốn nắn Tâm Tính của ta nên trong phút lâm chung, nếu không bị một ảnh hưởng nào mạnh hơn ta thường nhớ lại những hành vi và tư tưởng quen thuộc để rồi tái sinh theo hành vi ấy. Năng lực này được gọi là Thường Nghiệp.

4. Tích trữ Nghiệp (Katattā Kamma): Là loại nghiệp giống như cái vốn dự trữ của cá nhân, bao gồm tất cả những trường hợp nào không nằm trong 3 loại nghiệp trên.

Căn cứ trên những cảnh giới mà quả có thể trở sinh, Nghiệp có thể chia là làm 4 loại:

1. Nghiệp Bất thiện (Akusala) tạo quả trở sinh trong Dục Giới (Kama-loka). Có 10 hành động bất thiện tạo nghiệp dữ. Trong đó Thân nghiệp có 3 hành động là sát sinh, trộm cắp, tà dâm. Khẩu nghiệp có 4 hành động là nói dối, nói đâm thọc, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói nhảm nhí vô ích. Ý nghiệp có 3 hành động là tham lam, sân hận, tà kiến.
2. Nghiệp Thiện (Kusala) tạo quả trở sinh trong Dục Giới. Có 12 hành động tốt tạo nghiệp lành

trở quả trong Dục Giới là: Bồ Thí hay là lòng quảng đại rộng lớn, Trì Giới, Tham Thiên, lễ bái kính trọng người đáng kính, phục vụ, hồi hướng Phước Báo, tán dương Phước Báo của người khác, hoan hỷ với Phước Báo của người khác, nghe Pháp, hoằng Pháp, quy y Tam Bảo; niệm: Phật, Pháp, Tăng, Giới.

3. Nghiệp Thiện tạo quả được hưởng trong Sắc Giới (Rūpa-loka): Gồm 4 hạng Thiên Sắc Giới (Rūpa-jhānas) hoàn toàn thuộc về tâm là: Tâm Thiện của Sơ Thiên, Tâm Thiện của Nhị Thiên, Tâm Thiện của Tam Thiên, Tâm Thiện của Tứ Thiên.
4. Nghiệp Thiện tạo quả được hưởng trong Vô Sắc Giới (Arūpa-loka): Có 4 bậc Thiên Vô Sắc (Arūpa-jhānas) tạo quả cho Hành giả hưởng những cảnh Trời Vô Sắc: Tâm Thiện đeo níu trong trạng thái “Không vô biên xứ”, Tâm Thiện đeo níu trong trạng thái “Thức vô biên xứ”, tâm Thiện đeo níu trong trạng thái “Vô sở hữu xứ”, Tâm Thiện đeo níu trong trạng thái “Phi tướng phi phi tướng xứ”.

*d. Định luật Tâm lý (Citta-niyama):* Là định luật Tâm Linh hay lịch trình tiến triển của Tâm, những nguyên tố cấu tạo của Tâm, năng lực của Tâm như Thần Giao Cách Cảm, biết quá khứ vị lai tức Túc Mệnh Thông, Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông, Tha Tâm Thông, Thần Túc Thông và những hiện

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 211*

tượng khác mà khoa học hiện đại chưa giải thích được.

e. *Định luật Vạn Pháp (Dhamma-niyama)*: Là định luật tương tùy tương tác của các Pháp như những hiện tượng xảy ra khi một vị Bồ Tát lâm phạm trong kiếp chót, luật Đồng Thanh Tương Ứng Đồng Khí Tương Cầu hay luật Hấp Dẫn Lực, luật Sinh Diệt Vô Thường, luật Nhân Duyên Sinh, luật Trùng Trùng Duyên Khởi, luật Năng và Chất trao đổi cho nhau và những định luật khác trong vũ trụ có thể liệt kê vào lịch trình tiến triển này.

Tất cả Định Luật trên đều tác động một cách tự nhiên, không cần kích thích, không tùy thuộc với ý muốn bên ngoài, không do một uy lực thiêng liêng huyền bí nào tạo nên và đó là các sự vận hành chi phối 6 Đại để tạo nên muôn hình trạng, muôn sắc vẻ, muôn cảnh giới ...v...v... thuộc Khí Thể Gian với Hữu Tinh Thể Gian và là đối tượng của Danh Sắc Pháp.

Riêng Niết Bàn là đối tượng của dạng “Không Danh Sắc Pháp” nên trạng thái Niết Bàn không hề dung chứa hai Thế gian ấy và các Định luật thuộc Hành Pháp (Sankhāra dhamma). Udana III có ghi: *“Thật ra có một vương quốc mà tại đó không có cái gì gọi là rắn chắc (Địa Đại), lưu động dính ướt (Thủy Đại), nung nóng (Hỏa Đại), rung chuyển (Phong Đại), không có quả địa cầu này, không có quả địa cầu khác, không có mặt trời mặt trăng, không cao không thấp, không sinh không diệt, không tiến triển không nền móng. Đó là*



*trạng thái giải thoát khỏi sinh tử luân hồi”.*

Đức Phật có dạy rằng: “*Niết Bàn là nơi dập tắt Tham Ái chấp thủ. Niết Bàn là nơi không còn bị Pháp Hành tạo tác*”. Như vậy khi đối vật nếu chúng Hữu Tình đem tâm Tham ái (Rāga), Sân hận (Dveṣa), Si mê (Moha) phản chiếu lên chúng thì vạn Pháp trở thành vòng dây phiền não cột chặt chúng sinh vào vòng sinh tử luân hồi. Ngược lại nếu chúng Hữu Tình dùng tâm ý sáng suốt (Buddhi), định tĩnh (Samādhi), trong lành (śuddha) phản chiếu lên vật thì vạn Pháp trở thành diệu dụng nhiệm màu thúc đẩy bậc Giác Giả an nhiên tự tại, vượt thoát mọi phiền não khổ đau.

Nói rõ hơn, khi tiếp xúc với nguyên tố rắn chắc (Địa Đại) do Tâm ý chấp trước vào hình tướng giả hợp của vạn vật nên chúng sinh đã khởi tâm tham lam muốn chiếm hữu vạn vật. Trong khi chiếm hữu, có lúc được có lúc không nên Tâm Thức đã tạo ra sự giận dữ hòa hợp với nguyên tố ngưng tụ, dính ướt (Thủy Đại) làm cho Tâm Trí bị mờ ám không nhận biết được Thực Tướng của vạn hữu là Vô Thường (Anitya), Phiền não bất toàn (Duḥkha), Vô Ngã (anātman). Từ đây sự mê mờ của Tâm Thức đã phối hợp với nguyên lý nung nấu (Hỏa Đại) tạo thành nhiệt tâm đam mê ích kỷ, chỉ muốn làm thỏa mãn mọi cảm giác có được. Đồng thời nhiệt tâm ích kỷ này đã phối hợp với nguyên lý rung động lay chuyển (Phong Đại) tạo nên những hành vi ‘vị kỷ vong tha’ (vì mình quên người khác) ghen ghét

những gì không phù hợp với mình. Chính hành vi vị kỷ vong tha này đã phối hợp cùng nguyên lý rỗng không, vô hạn, vô ngại (Không Đại) đã tạo nên dòng sinh mệnh Hữu Tình trong 3 cõi 6 đường (tức Hữu Tình Thế Gian). Khi dòng sinh mệnh được tạo lập, do mê lầm đắm chấp vào tư tưởng “Thật có ta, thật có vật” nên chúng sinh lại buông thả, tùy theo sự đam mê ích kỷ mà mãi mãi chịu trôi nổi trong dòng sinh tử khổ đau.

Ngược lại, khi tiếp xúc với vạn vật, nếu Tâm Ý không lệ thuộc vào hình tướng của vật chất, luôn luôn thấy như thật với Chánh Trí Tuệ là: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải là Tự Ngã của tôi” thì Địa Đại sẽ trở thành nguyên lý bất động, nâng đỡ và che chở vạn vật một cách vô tư. Lúc ấy Thủy Đại trở thành nguyên lý phản chiếu rõ ràng mọi chân tướng của vật chất. Hỏa Đại trở thành nguyên lý phân biệt rõ ràng. Phong Đại trở thành nguyên lý hoạt động vô tư vô kỷ (không có cái của ta, không có ta) nhằm thúc đẩy Không Đại hiện bày nguyên lý tối thượng, là đỉnh cao của Tâm Thức giải thoát. Khi đó chúng sinh tự mình phá vỡ bản ngã hẹp hòi, bỏ qua sự giới hạn và trở thành một với các vô hạn, nghĩa là trực kiến được Chân Thể của Chân Như và thực chứng được mùi vị an lạc tịch tĩnh của Niết Bàn (Nirvāṇa).

**Câu 7 có ý nghĩa như sau: ए हिह महाबोधिसत्त्व। सर्व**

सर्व मल मल महिम हृदयम् *ehi hare mahā-bodhisattva*  
*sarpa-sarpa smara smara mama hṛdayam* : 22. di hê  
rị 23. ma ha bò đề tát đỏa 24. tát bà tát bà 25. ma  
ra ma ra 26. ma hê ma hê rị đà dựng: *Xin Ngài hãy*  
*đến, hỡi Ngài Hari, Ngài Đại Bồ Tát, xin Ngài hãy*  
*lướt tới, hãy lướt tới, xin Ngài hãy nhớ, hãy nhớ bài*  
*Tâm Chú của con. Hay là Xin Ngài đem Phật Pháp*  
*bình đẳng làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh, giúp cho*  
*họ tăng trưởng Thiện Pháp Như Ý thắng thượng, tu*  
*thành thân Kim Cương Pháp, ngồi trên tòa sen báu.*

Câu 8 chính văn: कुरु कुरु कर्मु धुरु धुरु विजयते  
महाविजयते: *kuru-kuru karma dhuru-dhuru vijayate*  
*mahā-vijayate*: 27. cu lô cu lô yết môn 28. độ lô độ  
lô phạt xà da đế 29. ma ha phạt xà da đế.

### **Phần từ vựng:**

Câu lô câu lô yết môn: *kuru-kuru karma*: làm sự  
nghịệp,

kuru là ngôi hai số ít thì Imperative của kṛ (VIII  
karoti): làm, thực hiện. karma là accusative số ít của  
karman (n): nhiệm vụ, nghĩa vụ, nghịệp. Câu lô câu lô.  
Hán dịch là “tác pháp”, hoặc dịch là “tác dụng trang  
nghiêm”, lại còn có nghĩa là “xuy loa giải giới”.

Kuru là tác làm; karmam là nghịệp đẳng; kuru kuru  
karmam là tác làm các sự nghịệp của ta và người.

Ngài Tuyên Hóa nói đây chính là Bảo loa thủ nhãn ấn pháp.

**Độ lô độ lô, phật già ra đế: *dhuru-dhuru vijayate: bảo trì, bảo trì,***

dhuru là một cách đọc từ dhara trong thần chú tại đây vì hiệp âm kuru; dhara là ngôi hai số ít thì Imperative của dhṛ (I dharati): bám chặt (mục tiêu), kiên trì (thực hiện. vijayate là Vocative số ít của vijayati (m): jayati (m): người chiến thắng; Độ lô độ lô. Hán dịch là “độ hải” nghĩa là vượt qua biển khổ sinh tử. Còn dịch nghĩa “minh tịnh”.

Khi đã vượt qua biển khổ sinh tử rồi, hành giả sẽ đạt được trí tuệ sáng suốt, chứng nhập bản thể thanh tịnh, đến được bờ bên kia, tức thể nhập Niết Bàn. Từ trong bản thể sáng suốt thanh tịnh ấy, hành giả sẽ hiểu rõ được tất cả mọi pháp môn, chắc chắn hành giả sẽ chấm dứt được vòng sinh tử. Với đại định, tâm hành giả hoàn toàn thanh tịnh. Đó là định lực, khi quý vị có được định lực chân chánh thì có thể vãng sanh ở cõi tịnh độ tươi sáng, đó là thế giới Cực Lạc.

Theo Ngài Tuyên Hóa, đây là Nguyệt Tịnh Ma Ni thủ nhãn ấn pháp là diệu pháp Đà La Ni do Bồ Tát Nguyệt Quang tuyên thuyết. Ấn pháp Nguyệt Tịnh thủ nhãn này có công năng đưa mọi người đến chỗ sáng suốt và an lạc.

**Ma ha phật già da đế: mahā-vijayate:** người oai đức lớn (Ma ha) dạo chơi ở trên không (Đại du không già),

mahā-vijayati (m): người chiến thắng vĩ đại. Câu chú này có nghĩa là “Tôi thắng, đại pháp đạo”. Pháp là quảng đại, tôi thắng và đạo cũng quảng đại, tôi thắng. Pháp Đạo là chân lý vượt lên trên tất cả mọi sự thù thắng nhất trên đời.

Phật Già Ra Đế là Bàn Bi thủ nhãn ấn pháp. Phật Già Ra đế, Hán dịch là “Quảng bác trang nghiêm”, còn có nghĩa là “Quảng đại”. Cũng dịch là “độ sinh tử”. Nếu hành giả tu tập hành trì Bàn Bi thủ nhãn ấn pháp này thì hành giả có thể vượt qua biển khổ sinh tử có nghĩa là giải thoát.

Đây là Bảo Kích thủ nhãn ấn pháp. Ấn pháp này có công năng hàng phục các loại thiên ma và ngoại đạo. Công năng của ấn pháp này rất lớn.

### **Phân chú thích:**

Dường như tất cả chúng Hữu Tình trong 3 cõi 6 đường đều là những tấm gương cho chúng ta soi vào để tự sửa chữa nếu chúng ta có thật tâm mong mỗi được giải thoát sinh tử khổ đau. Chính vì lý do này, nếu chúng ta dũng mãnh thi hành công hạnh “Phục vụ vị tha” thì chúng ta dần dần xa lánh được Tâm Ý “Vị kỷ vong tha” và tiêu giảm bớt năng lực trói buộc của “Ngã

Chấp, Ngã Ái”. Nhờ vậy nhận thức của chúng ta sẽ được kuru kuru karmaṃ turu turu bhaṣi yati. Xin Ngài làm Pháp tác dụng trang nghiêm, thổi Loa Pháp kết Giới khiến cho chúng sinh gieo trồng Công Đức, tu hành theo Giáo Pháp nghiêm tịnh rộng khắp để mau chóng vượt thoát sự khổ não của sinh tử thanh lọc từ từ, cuối cùng mọi phiền não nghiệp chướng sẽ được thanh tịnh, trực nhận được Trí Tuệ Tự Tại Vô Nhiễm Cấu vốn có trong Bản Tâm mình và dứt trừ sinh tử khổ đau.

Lại nữa sự phiền não khổ đau của sinh tử chính là sự phiền não khổ đau của chúng Hữu Tình trong 6 cõi: Trời, Người, A Tu La, Súc sinh, Ngạ Quỷ, Địa Ngục

1. Cõi Trời (Deva hay Sura): Là cõi thụ hưởng, trong đó chư Thiên thường khởi Tâm tự mãn và bám chặt vào các cửa niềm vui tạm thời. Chư Thiên thường có thân thể mềm mại xinh đẹp. Được thoải mái về nơi cư ngụ, quần áo, thức ăn uống, vật dùng và có cuộc sống lâu dài. Tuy nhiên khi hết phước báo thì các vị ấy cũng chết và tái sinh vào cõi khác tùy theo nhân nghiệp đã tạo ra. Nhân chính của cõi này là Tâm Ý Ảo Tưởng Kiêu Mạn.
2. Cõi Người (Maṇuṣya hay Nāra): Là cõi hành động, trong đó con người thọ nhận các cảm giác hạnh phúc và khổ đau lẫn lộn. Bình thường con người mang Tâm Ý tự kiêu, ích kỷ, hoài nghi

nên bị trói chặt vào các hoạt động nhằm thỏa mãn ý riêng của mình. Tuy vậy cõi Người là cảnh giới có nhiều điều kiện thuận lợi để tu tập những Pháp cần thiết thành tựu Phật Quả nên các vị Bồ Tát thường chọn tái sinh vào cõi Người. Nhân chính của cõi này là Tâm Ý Hoài Nghi Tự Kiêu

3. Cõi A Tu La (Asura: Phi Thiên) hay cõi Thần (Devatā): Là cõi chiến đấu, trong đó chư Thần thường khởi Tâm ganh tỵ, thích tranh đấu với kẻ khác hoặc chư Thiên. Chư Thần có thần thông biến hóa nhưng đa số có thân hình thô xấu. Riêng nữ A Tu La thì rất xinh đẹp nên là một trong các nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến giữa chư Thần và chư Thiên. Nhân chính của cõi này là Tâm Ý Ganh Tỵ Tranh Đấu
4. Cõi Súc Sinh (Tiryāṅc hay Paśu): Là cảnh giới của loài cầm thú, côn trùng. Chúng sinh trong cõi này thường mang Tâm Thức trì độn thờ ơ gắn chặt với bản năng, không có đủ khả năng để phát triển tư tưởng. Vì thế chúng thường vây hãm, đui bắt, ăn nuốt lẫn nhau và sống trong sự sợ hãi. Nhân chính của cõi này là Tâm Ý Trì Độn Mù Quáng
5. Cõi Ngạ Quỷ (Preta): Là cõi Quỷ đói. Chúng sinh trong cõi này luôn khởi Tâm thèm khát, mong muốn tham dục mà không bao giờ thực hiện được. Các loài Quỷ đói thường mang nhiều

hình dáng xấu xí lạ lùng, sống trong rừng bụi với những nơi dơ bẩn. Nhân chính của cõi này là Tâm Ý Tham Dục Thèm Khát

6. Cõi Địa Ngục (Nāraka hay Niraya): Là cõi hành hạ đền tội. Chúng sinh trong cõi này không có hạnh phúc mà luôn luôn chịu những nỗi thống khổ qua những cuộc hành hạ hay tra tấn để trả những Nghiệp Ác đã tạo ra trong đời quá khứ. Nhân chính của cõi này là Tâm Ý Giận Dữ Oán Hận Trong 6 cõi này thì 4 cõi Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sinh, A Tu La gọi là Cảnh Giới Bất Hạnh. Còn 2 cõi Người, Trời gọi là 2 Cảnh Giới Hữu Phước. Vì không biết các cảnh giới này chỉ tạm có và luôn thay đổi theo thời gian nên chúng Hữu Tình thường để cho Tâm Ý luyện ái và Ngã chấp chi phối các hành động của Thân, Khẩu, Ý. Do đó dòng Nghiệp Báo luôn nối tiếp nhau tạo nên sự sinh tử khổ đau.

Đức Quán Tự Tại Bồ Tát hiện ra thân tướng trang nghiêm, đầu đội mũm trân bảo, mặc áo lụa quý báu, ngồi trên tòa sen trắng, một tay cầm tràng hạt, một tay cầm hoa sen trắng, phóng tỏa ánh quang minh chiếu soi khắp Pháp Giới, dùng phương tiện gia trì khiến cho chúng sinh tự thấu ngộ rằng: “ Bản Tâm chúng sanh tịch tĩnh vô nhiễm cấu y như chư Phật không sai khác, chỉ vì vô minh che lấp nên đắm chấp chiều chuộng theo 6 phiền não căn bản là Ảo Tưởng Kiêu Mạn,



Ganh Ty Tranh Đấu, Ích Kỳ Hoài Nghi, Trì Độn Mù Quảng, Tham Dục Thèm Khát, Giận Dữ Oán Hận mà bị trôi lăn trong vòng sinh tử khổ đau. Nay khởi Tâm tìm cầu giải thoát thì cần phải biết tịnh hóa 6 Tâm Ý phiền não ấy không cho chúng điều động Thân Thức của mình tái sinh vào một trong 6 cõi luân hồi ấy nữa”.

Theo Ngài Tuyên Hóa, trì tụng chú Đại Bi cần khế hợp với chân tinh thần Phật pháp. Chú Đại Bi là gọi thay cho bốn mươi hai thủ nhãn ấn pháp và diệu dụng của chú Đại Bi là diệu dụng của bốn mươi hai thủ nhãn ấn pháp, đó chính là toàn thể của chú Đại Bi. Vậy nên để liễu triệt chú Đại Bi, trước hết hành giả nên thông đạt bốn mươi hai thủ nhãn ấn pháp rồi phải trì tụng chú Đại Bi, mới được gọi là người thành tựu rốt ráo diệu pháp này của chư Phật.

Bảo loa thủ nhãn ấn pháp là dùng để tác pháp khi hành giả kiến lập đạo tràng, hành giả nên dùng Bảo loa ấn pháp này. Khi hành giả tác pháp này thì những âm thanh vang lên tận cõi trời, thấu tận địa ngục. Khắp cõi nhân gian và khắp mọi nơi đều có ảnh hưởng. Bất kỳ mọi nơi nào nghe đến âm thanh này đều ở trong sự điều khiển của người trì ấn pháp. Các loài yêu ma quỷ quái đều phải tuân phục, không thể xâm hại. Đây còn gọi là sự kiết giới. Ấn pháp này còn gọi là “tác dụng trang nghiêm”. Có nghĩa là dùng cơn lốc quang minh tâm lực của Bảo loa ấn pháp sẽ tạo nên một pháp âm vi diệu, khiến cho đất bằng hoá thành vàng ròng, đều

được trang nghiêm bằng bảy thứ châu báu.

Yết Mông là tiếng Phạn, vốn là ngôn ngữ của Đại Phạm Thiên, chứ không phải là ngôn ngữ của Ấn Độ, nhưng văn pháp ngôn ngữ Ấn Độ cũng căn cứ trên ngôn ngữ của Đại phạm thiên. Yết Mông là tiếng Phạn. Hán dịch là “biện sự”, cũng dịch là “công đức”. Có nghĩa là làm tất cả mọi việc có công đức lợi lạc cho mọi người. Làm việc lợi lạc công đức cho mọi người cũng chính là tạo công đức cho chính mình. Bồ tát thực hành hạnh tư lợi và lợi tha, tự giác ngộ giải thoát cho mình và giác ngộ giải thoát cho người khác.

Câu chú này nói đến sự thực hành lục độ và vạn hạnh. Đó chính là Bạch Liên Hoa thủ nhãn ấn pháp. Hãy tưởng tượng hành giả đang cầm trong tay đóa hoa sen trắng. Tay hành giả cầm cành hoa sen và miệng trì niệm chú Yết Mông Yết Mông... Không những hành giả trì tụng chú mà còn hành trì mật ấn. Khi hành giả trì tụng chú Đại Bi, đồng thời cũng thông hiểu được cách hành trì bốn mươi hai thủ nhãn ấn pháp thì hành giả mới có thể thành tựu lục độ vạn hạnh. Diệu dụng bất khả tư nghì, không bao giờ nói hết được. Với sự trì niệm Yết Mông, hành giả có thể thành tựu được vô lượng công đức.

**Câu 8 có ý nghĩa như sau: कुरु कुरु कर्म धुरु धुरु विजयते महाविजयते Kuru-kuru karma dhuru-dhuru vijayate mahā-vijayate: “Xin Ngài hãy hoàn thành-**

*hoàn thành nghĩa nghiệp, xin Ngài hãy kiên trì, kiên trì (thực hiện), hỡi Ngài Chiến Thắng, Ngài Chiến Thắng Vĩ Đại”. hay là “Xin Ngài làm Pháp tác dụng trang nghiêm, thổi Loa Pháp kết Giới khiến cho chúng sinh gieo trồng Công Đức, tu hành theo Giáo Pháp nghiêm tịnh rộng khắp để mau chóng vượt thoát sự khổ não của sinh tử”*

**Câu 9 chính văn:** : धर धर धिरीनिश्चराय चल चल मम विमल मुक्तेले: *dhara-dhara dharaṇī-rāja cala-cala mama vimala-mūrte* 30. đà ra đà ra 31. địa rị ni 32. thất phật ra da 33. giá ra giá ra 34. mạ mạ phật ma ra 35. mục đế lệ:

### **Phần từ vựng:**

**Đà la đà la:** *dhara-dhara:* bảo trì, bảo trì,

dhara là ngôi hai số ít thì Imperative của dhr (I dharati): bám chặt (mục tiêu), kiên trì (thực hiện). Đà La Đà La. Hán dịch là “Năng tổng trì ấn” là tâm lượng của toàn chúng sinh. Bồ tát Quán Thế Âm dùng cam lồ thủ nhãn ấn pháp, tịnh bình thủ nhãn ấn pháp và dương chi thủ nhãn ấn pháp, tất cả ba ấn pháp ấy để rưới nước cam lồ lên toàn thể chúng sinh, cứu độ chúng sinh ra khỏi tam đồ lục đạo.

Đà La Đà La là tịnh bình thủ nhãn ấn pháp. Trong tịnh bình này chứa nước cam lồ. Bồ tát Quán Thế Âm

dùng cành dương liễu rưới nước cam lồ lên khắp chúng sanh trong sáu đường. Bất luận ai gặp nạn khổ hay bệnh tật gì, nếu được Bồ tát Quán Thế Âm rưới nước cam lồ thì đều giải thoát khỏi tai nạn ấy.

**Địa lý ni: *dharanī*: kẻ trì tụng,**

*dharanī-rāja*<sup>124</sup> là Vocative số ít của *dharanī-rāja* (m); *dharanī* (f): quả đất; *rāja* thay cho “*rājan* (n): ông vua” trong từ kép; *dharanī-rāja*: Vua của địa cầu.

Địa Lý Ni. Hán dịch rất nhiều nghĩa. Thứ nhất là “thậm đồng” nghĩa là dũng khí mãnh liệt. Cũng có nghĩa là “tịnh diệt hoặc khiết tịnh”. “Thậm dũng” là dạng tương động. “Tịnh diệt” là dạng tĩnh. Còn dịch là “Gia trì và thôi khai”. “Gia trì” có nghĩa là làm cho các ác pháp đều được chuyển hoá, hướng về phụng hành theo thiện pháp. “Thôi khai” là làm cho các nghiệp chướng, tai nạn của chúng sinh đều được tiêu trừ.

Theo Ngài Tuyên Hóa thì đây là Cu Thi Thiết Câu Thủ Nhân Ấn Pháp, gọi tắt là Thiết Câu Ấn Pháp, có công năng làm cho tất cả quỷ thần, thiên long bát bộ đến hộ trì cho hành giả. Nếu công phu hành trì thành tựu thủ nhân này, thì có thể bảo thiên long làm mưa và sẽ có mưa ngay, nếu hành giả cần có gió, họ sẽ làm ra

---

<sup>124</sup> trong Lokesh Chandra 1977 và Wikipedia là *dhāriṇī-rāja*

gió ngay, khi hành giả muốn mưa gió dừng hoành hành thế gian nữa, mưa gió sẽ hết ngay.

**Thất phật ra da: *raja: Vua Tự Tại (Đế vương tự tại),***

rāja thay cho “rājan (n): ông vua” trong từ kép . Thất Phật Ra Da được dịch là “phóng quang”. Còn dịch là “tự tại”. Phiên âm từ tiếng Phạn “Isara” như trong chữ “Avalokihesvara” ở đây có nghĩa là “Quán” vì có quán chiếu thâm sâu rồi mới được “tự tại”. Quán chiếu nghĩa là hướng vào bên trong tự tâm mà công phu chứ không phải hướng ra ngoài cảnh bên ngoài. Sự phóng quang cũng mang ý nghĩa tự tại. Nếu hành giả đạt được năng lực tự tại, thì hành giả có thể phóng quang (trí tuệ).

Thất Phật Ra Da cũng được dịch là “Hoả diệm quang”, cũng gọi là Hoả quang. Đó là lửa nhưng không phải là lửa phát sinh từ tập khí phiền não. Đó cũng không phải là lửa xuất phát từ sự sân hận, phẫn nộ mà đó chính là lửa trí tuệ. Đó cũng chính là nước từ trí tuệ tiết ra để dập tắt lửa vô minh. Trí tuệ chân chính hiển lộ khi lửa vô minh bị dập tắt. Đó chính là Hoả Diệm Quang.

Đây là Nhật Tinh Ma Ni thủ nhãn ấn pháp. Ấn pháp này có công năng chữa trị bệnh mắt mờ không thấy rõ. Dùng ấn pháp này khiến cho mắt được sáng lại.

**Giá ra giá ra: *cala-cala चल चल: hành động,***

Cala: Lay động. Cala là ngôi hai số ít thì Imperative của cal (I calati): tiến tới, tiến lên. Giá ra giá ra dịch nghĩa là “hành động”. Đó là hành động như quân đội thi hành một mệnh lệnh hành quân.

Đây là Bảo đặc thủ nhãn ấn pháp. Khi hành giả rung chuông, âm thanh vang lên khắp không gian, thông cả thiên đàng, chấn động cả địa giới. Bảo đặc thủ nhãn ấn pháp cực kỳ diệu dụng. Khi công phu thành tựu rồi, tiếng hát của hành giả trong suốt như tiếng đại hồng chung vang lên trong không gian.

**Ma ma phạt ma ra: *mama vimala: không bị bụi bám vào (Vô cấu nhiễm),***

Ma ma: nơi thọ trì của tôi . Hán dịch là “ngã sở thọ trì”. Đó chính là một loại mệnh lệnh hành động. Có nghĩa là “mọi việc bảo đảm chắc chắn phải được thành tựu”.

Ma ma là Bạch phát thủ nhãn ấn pháp. Ở Trung Hoa các đạo sĩ và Tăng sĩ Phật giáo thường sử dụng phát trần, các vị cao tăng thường cầm phát trần khi đăng bảo tọa để thuyết pháp. Bạch phát thủ nhãn ấn pháp có công năng trừ sạch mọi nghiệp chướng của thân, trừ được mọi chướng nạn và bệnh tật. Chỉ cần phát lên thân vài lần là có thể tiêu trừ mọi nghiệp chướng và chữa lành mọi ma chướng sinh ra bệnh tật. Bạch phát thủ nhãn ấn pháp có rất nhiều công dụng.

Phạt ma ra là “Hàng ma kim cang hộ pháp”, tay cầm bánh xe bằng vàng. Vị hộ pháp này có thể hoá thân lớn như núi Tu Di. Phạt ma ra, Hán dịch là “Tối Thắng Ly Cầu”, có nghĩa đó là pháp thù thắng nhất, xa lìa tất cả mọi cấu nhiễm ở thế gian. Còn có nghĩa là “vô tử như ý”. Vì không có gì có thể sánh với pháp này và tùy tâm nguyện của mình mà mọi điều xảy ra như ý muốn.

Đây là Hoá cung điện thủ nhãn ấn pháp. Nếu hành giả hành trì được ấn pháp này thành tựu, thì đời đời quý vị sẽ được sống cùng một trụ xứ với Đức Phật (như trong một cung điện), không còn phải thọ sinh vào các loài thai sinh, noãn sinh và thấp sinh nữa. Công dụng của sự thành tựu ấn pháp này là đời đời được sống cùng chư Phật.

**Mục đế lệ:** *mūrti*: *Thế không như nhóm (Vô cấu thể),*

vimala-mūrte<sup>125</sup> là Vocative số ít của vimala-mūrti (f); vimala (a): không tì vết, tinh khiết; mūrti (f): thần tượng. Mục đế lệ còn dịch nghĩa là “giải thoát”. Đó là giải thoát khỏi mọi khổ nạn, bệnh tật và chướng ngại.

Mục đế lệ là Dương chi thủ nhãn ấn pháp của Đức Phật. Đó là nhánh cây mà Bồ tát Quán Thế Âm cầm ở

---

<sup>125</sup> trong Lokesh Chandra 1977 là vimala-mūrtte; trong Wikipedia là vimalā-mūrtte ; trong Lokesh Chandra 1988 là vimala- mūrtte re

một tay, còn tay kia Bồ tát cầm một tịnh bình. Nhanh dương này được Bồ tát nhúng vào tịnh bình rồi rưới lên cho tất cả mọi chúng sinh bị đau khổ. Đó là nước cam lồ. Nước cam lồ có thể giúp cho mọi chúng sinh thoát khỏi khổ lụy đói khát và bản tâm đạt được thanh lương.

Nên Bồ Tát Quán Thế Âm thường dùng Dương chi thủ nhãn ấn pháp này để giúp giải thoát cho chúng sinh khỏi mọi bệnh tật, khổ nạn và những điều bất như ý. Khi những thiên ma ngoại đạo được thấm nhuần nước cảnh dương này, họ tự nhiên hồi tâm hướng thiện, thực hành theo chánh pháp. Do vậy, Dương chi thủ nhãn có diệu dụng vô cùng vô tận, không thể nghĩ bàn.

**Cala cala mama vimala mukte** có nghĩa là: Xin Ngài hiện tướng đại phần nộ, rống tiếng sấm pháp phá hủy sự trì độn chậm chạp của chúng sinh, hiển hiện đạo cảnh ly cấu tối thắng thâm diệu khó lường.

### **Phần chú thích:**

Do lòng Đại Bi, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã hóa hiện thân tướng Đại Phần Nộ (Mahā-krodha-kāya) tinh tiến hộ trì chúng Hữu Tình dẹp phá Vô Minh khổ não, chặn đứng sự tàn phá của Trí Đại Không và nhắc nhở họ phải vâng kính theo Pháp Cứu Độ Thanh Tịnh để hoàn thiện Phước Báo Diệu Hữu.

Giọt nước cam lồ từ bàn tay Bồ tát Quán Thế Âm không những chỉ giúp thoát khỏi mọi bệnh tật, khổ nạn



mà còn có một diệu dụng khác, khi một người sắp chết, nếu có phước duyên, được Bồ tát Quán Thế Âm rảy nước cam lồ thì có thể sống lại. Tất cả các loài cây cỏ thảo mộc đã khô héo nếu được nước cam lồ tưới xuống cũng được hồi sinh. Cây cỏ là loài vô tình, mà khi được nước cam lồ tưới tắm còn được nảy mầm, đơm hoa, kết trái như vậy nên chúng sinh là loài hữu tình sẽ được lợi lạc biết bao. Đó là diệu dụng của Dương chi thủ nhãn ấn pháp.

Chư Phật Bồ Tát thường phóng ra ánh quang minh tự tại chiếu soi lên đỉnh đầu và thân thể người đó. Hoặc các Ngài hiện thân trước mặt dùng tay xoa đầu hoặc dùng lời nói ấn chứng cho biết là người tu học đó có khả năng thành tựu Pháp Tu. Cũng như vậy, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát vì muốn cho người tu trì Đại Bi Tâm Đà La Ni mau chóng thành tựu Phật Quả. Ngài đã đem Quả Pháp Thành Tựu của mình là Trí Tuệ Siêu Việt (được biểu thị bằng viên ngọc báu) và lòng Đại Bi thâm diệu (được biểu tượng bằng Hoa Sen). Do ý nghĩa này mà Ngài có tên là Bạc cầm giữ Hoa Sen và Viên Ngọc Báu trao cho người trì Chú nhằm thúc đẩy người này phát Tâm Bồ Đề chân thật. Từ đó dừng mãin thi hành Bồ Đề Hạnh qua các công tác phục vụ tất cả chúng Hữu Tình trong biển sinh tử để mau chóng chứng được Pháp Quang Minh Tự Tại như Ngài.

**Câu 9 có ý nghĩa như sau: धर धर धिरीनिश्चराय चल**

चल मम विमल मुक्तेले **Dhara-dhara dhārinī-rāja cala-cala mama vimala-mūrte: Xin Ngài hãy bám chặt, bám chặt (mục tiêu), hỡi Đức Vua Cửa Địa Cầu. Xin Ngài hãy tiến lên-tiến lên, hỡi Thần Tượng Không Tì Vết của con. Hay là “Xin Ngài đem Pháp Tối Thượng gia trì cho người trì Chú, khiến cho họ được Pháp Quang Minh Tự Tại”**

**Câu 10 chính văn:** एहि एहि शिन शिन आरषं प्रचलि विष विषं प्राशय |: *ehi ehi kṛṣṇa-sarpopavīta viṣa- viṣam praṇāśaya: 36. y hē di hē 37. thāt na thāt na 38. a ra sâm phật ra xá lợi 39. phat sa phat sâm 40. phat ra xá da:*

### **Phản tự vựng:**

**Y hê y hê:** *ehi ehi:* lời giáo dục, dạy dỗ (giáo ngữ), ehi là ngôi hai số ít thì Imperative của ā+i: e (II eti): đi, tới, đến.

Y hê y hê là Độc lâu trọng ấn thủ nhãn ấn pháp. Hán dịch là “thuận giáo”. Câu chú này còn dịch là “tâm đảo”. Nghĩa là trong tâm hành giả ước nguyện điều gì, nhờ năng lực của chú này đều được thành tựu. Câu chú này khiến cho Ma hê thủ la vương là một thiên ma ngoại đạo thường cho rằng mình là vĩ đại nhất, cũng phải cung kính chấp tay đến nghe lời chỉ giáo khi nghe có người trì tụng thân chú này, không dám trái nghịch.

**Thất na thất na (?): *kṛṣṇa-sarpopavīta*:** khả năng trừ khử mọi chất độc bên ngoài cũng như trong tâm con người. *kṛṣṇa-sarpopavīta* là Vocative số ít của *kṛṣṇa-sarpa-upavīta*; *kṛṣṇa* (a): đen; *sarpa* (m): con rắn; *upavīta* (n): chúng sinh có phẩm chất qua sợi dây thiêng; *kṛṣṇa-sarpa-upavīta*: Ngài có phẩm chất qua sợi dây thiêng với hình ảnh con rắn màu đen. Con rắn màu đen tương trưng thuốc giải đối với mọi chất độc. Như vậy, *kṛṣṇa-sarpa-upavīta* là một Ngài có khả năng trừ khử mọi chất độc bên ngoài cũng như trong tâm con người.

Theo Lokesh Chandra 1988, *kṛṣṇa-sarpa-upavīta* là một danh hiệu của Avalokiteśvara<sup>126</sup>. Ngoài ra từ kép *kṛṣṇa-sarpa-yajñopavīta* (*Ngài có phẩm chất qua sợi dây thiêng được sự sùng kính tạo ra bởi con rắn màu đen*) có trong phiên bản Chú Đại Bi của Vajrabodhi (T 1061)<sup>127</sup>

Câu chú này được dịch là “Đại trí tuệ”, cũng dịch là “Hoàng thệ nguyện”. Đây là Bảo cảnh thủ nhãn ấn pháp. Bảo cảnh được ví như Đại viên cảnh trí của chư Phật. Đại trí huệ là khi chúng sanh không còn dính mắc vào vọng tưởng nữa. Có đại trí huệ, thì mỗi niệm đều

---

<sup>126</sup> Lokesh Chandra, The Thousand armed Avalokiteśvara, p. 98 : “ This epithet of Avalokiteśvara, *kṛṣṇa-sarpopavīta*, is also found in the Tattva Saṅgraha, translated into Chinese by Dānapāla between A.D. 1012-1015 (Taisho 882: 18.341a1-445b10)”

<sup>127</sup> Lokesh Chandra, The Thousand armed Avalokiteśvara, 1989, p. 97-98

là biểu hiện của trí tuệ, mỗi tâm niệm đều lưu xuất từ Đại Quang Minh. Nếu hành giả có trí huệ chân chính thì sẽ có được Quang Minh.

**A ra sam Phật ra xá lợi:** *vua (Vương), sự giác ngộ kiên cố (giác kiên cố tử),*

**A ra sam** dịch là “chuyên luân pháp vương”, tức là vị Đại Pháp Vương thường chuyên cỗ xe đại pháp, thường tuyên thuyết diệu nghĩa.

Đó là ý nghĩa của câu chú này. Đây là “*chương thượng hóa Phật ấn thủ nhãn ấn pháp*”. Hành giả nên hành trì ấn pháp này. Khi thành tựu rồi, đời đời khi được sinh ra liền thân cận bên Phật để học hỏi giáo pháp.

**A ra sam** là *chương thượng hóa Phật thủ nhãn ấn pháp* mà các vị Bồ tát đều phải tu hành. Đây chẳng phải là một vị Bồ tát nào riêng biệt cả. Bất kỳ người nào hành trì bốn mươi hai thủ nhãn ấn pháp thì người ấy chính là Bồ Tát. Nếu hành giả tu tập bốn mươi hai thủ nhãn ấn pháp được thành tựu thì có thể minh chứng rõ ràng hành giả đã dự vào hàng Bồ tát rồi.

**Phật ra xá lợi** dịch là “giác thân tử”. Đây là *Sở châu thủ nhãn ấn pháp* hoặc là *Niệm châu ấn pháp* là pháp môn của chư vị Bồ tát tu tập. Khi Bồ tát tu tập thủ nhãn này thành tựu, thì chư Phật trong mười phương nhiếp thọ và tiếp dẫn hành giả đến các thế giới Phật khắp

trong mười phương.

**Phạt sa phạt sâm:** *viṣa- viṣam:* hoan hỷ, vui vẻ,

viṣa-viṣam là accusative của viṣa-viṣa (m); viṣa (m): chất độc; viṣa-viṣa (m): mọi chất .

*Phạt sa, phạt sâm* dịch là “hoan ngữ hoan tiêu”. Có nghĩa là rất hoan hỷ khi giảng nói. Còn có nghĩa là “Đại trượng phu” và “Vô thượng sĩ”.

Đây là *Bảo cung thủ nhĩn ấn pháp*. Khi hành trì thành tựu ấn pháp này, nếu là người tại gia thì có thể được làm quan cận thân, người xuất gia có thể chứng được quả vị A la hán.

**Phật ra xá da:** *praṇāśaya:* trừ mọi độc hại do tham sân si gây nên.

*praṇāśaya* là ngôi hai số ít của “causative *praṇāśayati:* hủy diệt sạch” của động từ *pra+naś;* với *naś* (IV *naśyati*): bị mất, biến mất; Causative *ṇāśayati:* hủy diệt.

**Phật ra xá lợi.** “*Xá lợi*” dịch nghĩa là “Giác thân tử”. Còn trong câu **Phật ra xá da**, “*xá da*” dịch là “tượng”: con voi. Nghĩa là khi hành giả đã giác ngộ rồi, thì tâm thể hành giả được ví như một con voi chúa, còn được gọi là Pháp vương tử. Hành giả có thể là Pháp vương tối cao trong tất cả các pháp môn. Nói chung, ý nghĩa của câu chú này là Tâm giác ngộ như một tượng vương cao quý.

**Phật ra xá da** là nói về bốn thể của Đức Phật A Di Đà. Đức Phật A Di Đà là bốn sư của Bồ tát Quán Thế Âm. Vì Bồ tát Quán Thế Âm tỏ lòng tôn kính đức bốn sư của mình nên Bồ Tát đã đánh lễ Đức Phật A Di Đà trong khi tuyên thuyết chú Đại Bi. Nên Đức Phật A Di Đà phóng hào quang để tiếp độ cho người trì chú này.

*Phật ra xá da* là *Tử liên hoa thủ nhãn ấn pháp*. Trong bốn mươi hai thủ nhãn, có Bạch liên hoa thủ nhãn, Thanh liên hoa thủ nhãn, Hồng liên hoa thủ nhãn ấn pháp. Khi hành trì thành tựu các ấn pháp này, hành giả sẽ được diện kiến mười phương chư Phật. Vì vậy *Tử liên hoa thủ nhãn ấn pháp* rất trọng yếu.

### **Phần chú thích:**

Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhi-dharma) có dạy rằng: *“Phật vốn không có tướng, chỉ tùy Tâm chúng sinh mà hiện tướng, nghĩa là không có Phật nào ở ngoài Tâm và tận nguồn Tâm Linh chính là Phật”*. Tổ còn dạy là: *“Hết thấy đều là Phật, vì không biết mình là Phật nên mình là chúng sinh, mê hay ngộ chỉ có thể thôi”*

Do đặc tính Năng Sinh mà vạn Pháp hiện hữu và do đặc tính Chiếu Soi mà vạn Pháp được nhận biết phân biệt và mỗi một Pháp đều có đầy đủ 4 đặc tính Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Thật Thể Chân Như. Vì thế muốn siêu thoát sinh tử, chúng ta cần phải quay trở lại mình, suy xét kỹ năng lực hoạt động sẵn có của Thân Tâm để xem có thể phát động được Giác Tính viên mãn hay

không. Tức là chỉ cần chúng ta bất cứ lúc nào tự biết mình là Chân Như rồi từ đó khéo léo tùy thuận vạn hữu, khai thác triệt để 4 đức tính Thường, Lạc, Ngã, Tịnh sẽ viên mãn Bản Nguyên đồng thời thành tựu những kinh nghiệm tuyệt vời qua sự sáng suốt siêu việt (hoàn thiện đặc tính Chiếu Soi).

Do vậy khi nào chúng ta tự ngộ rằng “Ta là Chân Như” rồi từ đó quay trở lại mình, khéo léo dùng đặc tính Chiếu Soi mà lặng nhìn vạn hữu đang hiện hành trong Pháp Giới đồng thời điều dụng đặc tính Bất Nhiễm để xa lìa sự đắm chấp, sự phê phán, sự suy diễn, sự truy đuổi tìm cầu hay chối bỏ... đã được hình thành bởi những tập quán, những thành kiến, những cảm giác, những dục vọng hư giả. Tức là không để bị chi phối bởi các hiện tượng đang biến hiện nơi ngoại cảnh và ở nội tâm. Điều này gọi là “Bất Tùy Phân Biệt Quy Thúc Nội Tâm”. Nhờ lặng nhìn mà không phân biệt so sánh nên chúng ta mới nhận thức được điều dụng nhiệm màu của đặc tính Năng Sinh đang điểm tô muôn ngàn hình tượng trong Pháp Giới. Từ vị trí đó, chúng ta mới trực nhận được tính cách vô thường và vô ngã của từng Pháp, thấy rõ các Duyên, thấy rõ sự huyễn giả của các hiện tượng, nhận chân được tính cách Bình Đẳng như huyễn của các Pháp hay trực nhận được các hiện tượng đều bình đẳng trong giả tướng và bình đẳng trong Chân Như Tính, nghĩa là thấy vạn Pháp như thật như thị.

Nói cách khác, nếu ai biết tự tin vào mình, biết quay trở lại quán sát Bản Thân để tự thấy lỗi mình, biết lần lần từ bỏ mọi hình tướng biểu thị nơi Thân Tâm, biết xa lìa vọng tưởng “Có, Không”, biết buông trôi Danh Sắc để mọi bất đồng tắt lặng mãi mãi cho đến khi hoàn toàn nhận được chân tướng của mình là “*Không có cái gì của Ta, không có cái gì là Ta, không có cái gì là Tự Ngã của Ta*” thì người ấy sẽ trực nhận được Chân Như Tự Thân và điều dụng được các đặc tính của Chân Như để bước vào trạng thái giải thoát phiền não sinh tử.

Tổ Đạt Ma cũng dạy rằng: “*Ngoài thật tại của Tâm , tất cả đều là huyễn tượng. Chẳng có Nhân, chẳng có Duyên, chẳng có lý do, chẳng có kết quả. Chỉ có hành động duy nhất là tư nghị của Tâm và sự an nghỉ của Tâm chính là Niết Bàn*” Và đây cũng chính là phương cách khiến cho người có Đạo Hạnh tự chứng ngộ được Bản Lai Diện Mục của Đại Bi Tâm Chủ vậy.

Khi Pháp Giới (Dharma-dhātu) đã hiện thành muôn ngàn cảnh tượng và giả hợp thành các sinh động vật trên thế giới này với thế giới khác. Đặc tính nổi bật trong các sinh động vật ấy là sự ngu si mê lầm về hình tướng (Nghĩ: Vicikitsā). Từ sự mê lầm này mà các Cảnh Giới Tri Thức của loài Hữu Tình được tạo lập hay Thức Uẩn (Vijñāna-skandha) được tạo thành. Chúng Hữu Tình lại dựa vào sự hiểu biết của kinh nghiệm Tri Thức mà móng khởi Ý Tướng chiếm hữu vạn vật làm của riêng cho mình (Tham: Lobha). Trong



khi chiếm hữu, có lúc được có lúc không nên Tâm Thức đã tạo lập sự u tối, mê muội làm cho Tâm Trí mờ ám không nhận rõ được thực chất của cảnh tượng, nghĩa là Sắc Uẩn (Rūpa-skandha) được tạo lập. Từ đây, hình tướng của vạn hữu đã phối hợp với Tâm Thức tạo nên sự đắm mê, giận giữ, chấp trước vào hình dáng của vật chất (Sân: Dveṣa) và giả hợp thành cảm giác của tự thân, nghĩa là Thọ Uẩn (Vedanā-skandha) được tạo thành. Do tham luyến vào cảm giác thích hợp với Bản Thân, chúng Hữu Tình mỗi lúc mỗi mê làm chấp trước hơn vào sự Thực Hữu của vạn vật và xây dựng cho mình những quan điểm riêng biệt về Thế Giới cảnh tượng (Si: Moha) nghĩa là Tưởng Uẩn (Samjñā-skandha) được tạo lập. Do quan điểm riêng tư, chúng Hữu Tình khó lòng chấp nhận quan điểm khác (Mạn: Māna) nên sự ghen ghét đã được giả hợp trong Tâm Ý và nương vào đó chúng Hữu Tình tự buông thả Thân Khẩu Ý của mình trong các sự đắm mê này để tự trôi buộc mà trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi, nghĩa là Hành Uẩn (Saṃskāra-skandha) được tạo lập. Khi 5 Uẩn hình thành thì chúng Hữu Tình thực sự chấp nhận rằng “Có Ta, có Người, có Chúng Sinh, có Thọ Giả” Từ đây mọi mê lầm đắm chấp (Tham Ái Chấp Thủ ) ngày càng được củng cố bền chắc, tạo thành năng lực lôi cuốn chúng Hữu Tình đi vào nẻo khổ đau trôi buộc.

Từ đây con người đã tự tìm hiểu mọi phương cách giải thoát qua Kinh Điển, kinh nghiệm của người đi

trước, lời giảng dạy của Đạo Sư và tự xây dựng cho mình phương pháp cải sửa Thân Tâm (Chính Pháp Cá Nhân) đồng thời quyết Tâm tu tập, chân thành tịnh hóa Tâm Thức nên dần dần thoát ly được sự trói buộc của Tham Ái Chấp Thủ, nhận chân được Thực Tính của vạn hữu, dứt trừ sự đau khổ, chứng đạt sự sáng suốt tuyệt vời. Khi Tâm Thức đã được sáng suốt thì sự ngu độn của các thú tính và ảo tưởng về hình tướng đều được chuyển hóa thành cái biết chân chính và trở thành cái Trí Thánh Thiện.

Đây là lúc Thức Uẩn tự phá vỡ hình thức giả hợp của Tâm Ngã Chấp (Diệt Nghi) để biểu lộ cái Trí thâm nhập khắp nơi của Pháp Giới, nghĩa là Pháp Giới Thế Tính Trí (Dharma-dhātu-prakṛti-jñāna) lóe sáng trong Tâm Thức và chuyển hóa Tâm Thức Cá Vị thành Tâm Thức Vũ Trụ. Do mọi ảo tưởng chiếm hữu hình tướng của vạn vật đã bị phá nát (Diệt Tham) thì sự u tối, mê ám của Tâm Thức cũng diệt trừ tận gốc rễ. Nghĩa là mọi sự sống động trong Thế Giới được phản ánh một cách như thật trong Tâm Thức hành giả.

Đây là lúc Sắc Uẩn tự tan rã để phô bày hình tướng chân thật và hiển lộ cái Trí phản chiếu mọi sự vật mà không dính mắc vào sự vật nào, cũng không bị các sự vật ấy động chạm hay lay chuyển được. Tức là Đại Viên Cảnh Trí (Adarsā-jñāna) hiển hiện trong Tâm Thức Bất Động của người tu hành. Khi mọi sự sống động của vạn hữu được phản ánh một cách như thật

trong Tâm Thức thì sự đam mê ích kỷ chấp trước vào hình dáng của vật chất sẽ bị hủy diệt (Diệt Sân) và mọi cảm giác của Tự Thân đều được chuyển hóa theo Tâm Thức Vô Ngã khởi thành đức tính Từ Bi, thành tình thương bao quát, thành tình cảm đồng nhất.

Đây là lúc Thọ Uẩn tự tan rã để phô bày Tâm Thức Từ Bi Bình Đẳng. Tức là Bình Đẳng Tính Trí (Samatā-jñāna) đang tỏa rạng trong Tâm Thức của người tu hành. Do sự tham luyện vào các cảm giác thích hợp với Bản Thân đã được chuyển hóa thành tình thương phổ quát không đả chấp (Diệt Si) nên mọi công năng phân biệt của Tâm Thức đều trở thành sự quán tưởng của Trí xem xét mọi tướng chung tướng riêng của các Pháp không hề bị ngăn ngại.

Đây là lúc Tướng Uẩn tan rã để phô bày Tâm Thức Tự Giác viên mãn, khéo léo quán sát vạn hữu như thật nghĩa là Diệu Quán Sát Trí (Pratyavekṣana-jñāna) hiển hiện trong Tâm Thức trong sáng của người tu hành. Khi vạn pháp được xem xét một cách rõ ràng như thật thì sự kiêu ngạo, ganh ghét, chấp ý của Tâm Thức được chuyển hóa thành sự kiên định không lay chuyển trong mọi sự việc của tinh thần (Diệt Mạn)

Đây là lúc Hành Uẩn tự tan rã để phô bày cái Trí khéo léo thi hành mọi việc của Thế Gian chuyển chúng thành phương tiện giải thoát. Tức là Thành Sở Tác Trí (Kṛtya-muṣṭhāna-jñāna) hiển hiện trong tính chất hoạt

động phổ biến của Tâm Linh Giải Thoát. Như vậy, nhờ công phu tu tập làm sự thấy biết như thật trong Thiền Định thì 5 món độc (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi) đã bị diệt tận gốc rễ và thúc đẩy 5 Uẩn tự tan rã (Ngũ Uẩn Giai Không) để phô bày 5 Trí Như Lai là Giác Tính trong suốt uyên nguyên (Phật Tính) vốn có từ xưa trong Bản Tâm của mỗi một chúng Hữu Tình.

Người có trí tuệ đều biết rằng mọi hiện tượng đều lưu xuất từ tự tâm của mình. Nếu hành giả hiểu được điều này thì mình sẽ không còn tham, sân, si, mạn, nghi nữa. Vì mọi sự việc đều lưu xuất từ tâm mình, nên những thứ vui buồn giận ghét đều là sở hữu của chính mình.

Đại trí tuệ cũng như một con dao bén hay còn được ví như thanh gươm. Núi sông đất liền, lâu đài nhà cửa, thế giới y báo cũng như chánh báo đều không vượt ra ngoài tâm niệm hiện tiền của chúng ta. Núi sông, đất liền, lâu đài nhà cửa gọi là thế giới y báo. Thế giới chánh báo là thân tâm của chúng ta, chính là nơi mà con người chúng ta thọ nhận sự báo ứng. Nếu hành giả đã hiểu được sự báo ứng khi chính mình thọ nhận, nghĩa là hành giả không còn vô minh nữa. Không còn vô minh nghĩa là có trí tuệ.

Người có trí tuệ thì chẳng còn ái chấp vọng tưởng. Khi trong công phu mà hành giả đạt được định lực, cũng như sóng biển đã lặng yên. Khi có được định lực

thì nước trí tuệ hiển hiện, không còn một gợn sóng, chẳng còn một niệm vọng tưởng nào nữa. Lúc đó là thanh tịnh chân thực.

Con người mê muội chỉ do vì không có trí tuệ, không đạt được *Đại viên cảnh trí*, vì họ không chịu công phu hành trì *Bảo cảnh thủ nhãn ấn pháp*. Nếu họ tu tập ấn pháp này thì sẽ không còn ngu muội nữa; bất luận chuyện gì xảy ra.

Hành giả cũng nên phân biệt rõ trí tuệ thế gian và trí tuệ xuất thế gian. Trí tuệ thế gian còn gọi là *Thế trí biện thông* là có thể nhào nặn ngay ra một đạo lý khi nào cần đến.

Bên trong sự ngu muội luôn có ẩn chứa một trí tuệ. Nếu hành giả có trí tuệ chân chính thì hành giả không bị sai sử, dẫn dắt đến chỗ sai lầm. Trí tuệ và ngu muội có một mối quan hệ trực tiếp. Vắng bóng vô minh thì trí tuệ hiển bày. Vô minh sinh khởi khi thiếu vắng trí tuệ. Trong vô minh có trí tuệ và chính trong trí tuệ có bóng dáng của vô minh. Vì trí tuệ và vô minh là một như hình với bóng. Nếu hành giả biết vận dụng, thì đó là trí tuệ. Còn nếu không thì đó là vô minh.

**Câu 10 có ý nghĩa như sau:** एहि एहि शिन शिन आरषं  
प्रचलि विष विषं प्राशय | : *ehi ehi kṛṣṇa-*  
*sarpopavīta viṣa- viṣam praṇāśaya: 36. y hē di hē 37.*  
*thāt na thāt na 38. a ra sām phat ra xá lợi 39. phat sa*  
*phat sām 40. phat ra xá da: Xin hãy đến, hãy đến,*  
Giải Thích Chú Đại Bi Trang 241

***hỡi Ngài với sợi dây thiêng là phẩm chất của con rắn  
màu đen, xin hãy hủy diệt sạch mọi thứ độc.***<sup>128</sup>

**Câu 11 chính văn:** हुरु हुरु मर हुलु हुलु हिह सर सर  
सिरि सिरि सुरु सुरु : *hulu-hulu malla hulu-hulu hare  
sara-sara siri-siri suru-suru: 41. hô lô hô lô ma ra  
42. hô lô hô lô hê rị 43. ta ra ta ra 44. tất rị tất rị  
45. tô rô tô rô.*

### **Phần từ vựng:**

**Hô lô hô lô ma ra:** *hulu-hulu malla:* làm phép  
không bị nhiễm ô (tác pháp vô cấu nhiễm).

Có 2 cách giải thích. Cách 1: hulu hulu là một biến  
dạng (variant) của phuluphulu. phuluphulu hay  
phulaphula hay huluhulu là từ tượng thanh  
(onomatopoei) là âm thanh phát ra bởi đạo quân của  
Ma Vương (Māra) được mô tả là khủng khiếp và ác  
nghiệt (horrible and harsh)<sup>129</sup>. Ở đây nói lên tinh thần  
khẩn trương, nên có thể hiểu như “xin hãy nhanh lên,  
nhanh lên”. Cách 2: hulu là cách đọc từ dhora trong  
thần chú ở đây; dhora là ngôi hai số ít thì Imperative

---

<sup>128</sup> Câu này trong các bản của Tôn Pháp (Bhagavaddharma) và Bất Không Kim Cương (Amoghavajra) đều bị ghi lại sai lạc đến mức không thể chỉnh sửa được. Trong Lokesh Chandra 1977 có những từ “chinda chinda arṣa pracali”, trong Wikipedia có “chinda chinda ars pracali vaśa-vaśam” đều không giúp hiểu ý nghĩa là gì. Cho nên theo Lokesh Chandra, câu này là câu khó khôi phục nhất trong Chú Đại Bi

<sup>129</sup> Franklin Edgerton, Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary, Motilal Banarsidass, Delhi, 1998, Vol II, p. 620.

của động từ dhor (I dhorati): nhanh chóng (be quick). malla là Vocative số ít của malla (m): người vô cùng mạnh mẽ. Nhanh chóng đem sự như ý thắng thượng của mình ban cho người khác. Tức là phương cách thiện xảo giúp cho chúng Hữu Tình thỏa mãn mọi ước nguyện.

**Hô lô hô lô ma ra.** Hán dịch là “Tác pháp như ý”. Cũng dịch là “Tác pháp mặc ly ngã”. Đây là *Kim trọc ngọc hoàn thủ nhãn ấn pháp*. Trong bốn mươi hai ấn pháp khi hành giả hành trì bốn mươi hai thủ nhãn ấn pháp này được gọi là “tác pháp”. “Như ý” nghĩa là tùy theo tâm nguyện đều được như ý. Khi hành giả tu tập thành tựu ấn pháp này rồi thì được như tâm nguyện nên gọi là “Như ý”.

Còn “Tác pháp mặc ly ngã” có nghĩa chính hành giả là người tu tập không phải người nào khác. Nên khi hành giả tác pháp này thì ấn pháp không rời khỏi hành giả và hành giả không rời khỏi ấn pháp. Pháp và Ngã là một. Thế nên chẳng có pháp và cũng chẳng có ngã, pháp chấp và ngã chấp đều không. Đó là ý nghĩa của “Tác pháp mặc ly ngã”.

Hành trì “*Kim trọc ngọc hoàn ấn pháp*”. Có thể khiến tất cả chúng sanh đều vâng theo sự giáo hóa của hành giả. Dạy họ tu pháp gì họ đều tu theo pháp môn ấy không sai.

**Hô lô hô lô hê rị: hulu-hulu hare: mau chóng, mau**

*chóng, tóc đã bạc rồi.*

Hare là Vocative của Hari. Cả hai từ Malla và Hari đều là biểu tượng quyền năng, sức mạnh của Nīlakanṭha hay Avalokiteśvara<sup>130</sup>. Nhanh chóng dùng Đức Hạnh của mình đem lại sự tốt lành cho người khác. Tức là phương cách ban vui cứu khổ, giải thoát sự trói buộc cho chúng Hữu Tình.

**Hô lô hô lô.** Hán dịch là “tác pháp vô niệm” cũng dịch là “tác pháp tự tại”. Trong câu chú **Hô lô hô lô ma ra** đã nói trước có nghĩa là “tác pháp như ý”, khi tác pháp vẫn còn khởi lên ý niệm. Còn trong câu chú **Hô lô hô lô hê rị** thì vắng bật sự khởi niệm khi tác pháp. Nếu hành giả không khởi niệm tức là không còn vọng tưởng nên đạt được khả năng “tác pháp tự tại” và trở thành người có năng lực Quán Tự Tại. Đó chính là vị Bồ Tát thường quán sát âm thanh ở thế gian để cứu độ một cách tự tại Bồ Tát Quán Thế Âm.

Câu chú này là *Bảo bát thủ nhãn ấn pháp* là ấn pháp thứ ba trong số bốn mươi hai thủ nhãn ấn pháp. Ấn pháp này có công năng giải thoát cho chúng sanh khỏi những tai ương bệnh hoạn. Nếu người bệnh đã có công phu hành trì và phát tâm chí thành liền khỏi bệnh. Đó là năng lực do thường xuyên trì niệm chú Đại Bi, đã tạo ra một năng lực cảm ứng đạo giao. Chính năng lực

---

<sup>130</sup> Trong Lokesh Chandra 1977 và Wikipedia từ smara thay cho Malla ở đây, và không có từ Hare.



này đã chữa lành bệnh.

**Ta ra ta ra: sara-sara: kiên cố vậy (kiên cố giả).**  
sara là ngôi hai số ít thì Imperative của sṛ (I sarati): chạy, lướt, di chuyển, đi. Dùng sự kiên cố vững mạnh thù thắng của mình giúp cho người khác cũng được sự kiên cố vững mạnh thù thắng như vậy. Tức là phương cách giúp cho chúng Hữu Tình dứt trừ 3 Độc chứng đạt giải thoát.

**Ta ra Ta ra** dịch là “Kiên cố lực” là thần lực rất mạnh mẽ, không một thứ gì có thể lay chuyển được. Kiên cố lực này có thể phá hủy và hàng phục tất cả các loài thiên ma ngoại đạo.

Đây là *Kim cang xử thủ nhãn ấn pháp*. Công năng của ấn pháp này là hàng phục tất cả các loại ma oán.

**Tất ly tất ly: siri-siri: hoa sen**

siri, suru là các từ có được do sự thay đổi nguyên âm cách cố ý của từ “sara” để tạo ra ấn tượng có hiệu quả thần thánh của câu chú. Sự thay đổi cố ý có thể là thay nguyên âm (vocalic variation) hay giữ nguyên âm chỉ thay đổi phụ âm để có sự trùng âm (assonance) hay kết hợp cả hai như sara thành siri, suru; rồi suru thành muru; dhara thành dhuru hay dhora thanh hulu. Sự cố ý thay đổi trùng âm (assonance) này để tạo hiệu quả thần thánh trong câu chú bởi theo kinh Vệ Đà thì các thần

thánh ưa thích sự bí ẩn (cryptic) <sup>131</sup>

**Tất lỵ Tất lỵ** có ba nghĩa: Thứ nhất là “*dũng mãnh*” như trong chiến trận, người dũng mãnh là luôn luôn chiến thắng, không hề bị đánh bại. Nghĩa thứ hai là “*thù thắng*” nghĩa là vượt lên trên tất cả sự hoàn hảo, không bao giờ bị thất bại. Thứ ba nghĩa là “*cát tường*”. Vì khi hành giả có được sự dũng mãnh mới có được sự thắng vượt mọi chướng ngại, mới có được sự cát tường.

**Tất lỵ tất lỵ** là *Hợp chưởng thủ nhãn ấn pháp*. Có thể khiến cho tất cả long xà, hổ lang, sư tử, nhân cùng phi nhân phát tâm kính ngưỡng. Tuy nhiên hành giả phải thực sự có tâm dũng mãnh, vượt thắng và tâm bất thối chuyển. Công năng của ấn pháp này không phải là ở chỗ ngôn thuyết mà phải bằng nỗ lực hành trì.

**Tô rô tô rô: suru-suru: cọng hoa sen**, Hán dịch là “cam lồ thủy”. Dùng sự Bất Tử của mình giúp cho người khác cũng được sự Bất Tử như vậy. Tức là giúp cho chúng Hữu Tình được tái sinh vào các cõi Phật,

---

<sup>131</sup> Lokesh Chandra, The Thousand-Armed Avalokiteśvara, IGNC/abhinav, 188-189 : Trong bản khôi phục lại của bản T 1061 của Vajrabodhi có câu : “sara- sara siri-siri suru-suru muru-muru”, và Lokesh Chandra giải thích như sau : sara-sara siri-siri suru-suru muru-muru : come-come come-come come-come. Ba chữ cuối là an international vocalic variation cho hiệu dụng thaumaturgic effect, nhằm thỉnh mời chư thiên xuống. Muru-muru là sự lặp lại của suru-suru cho phát âm có phụ âm không phân định. Văn bản Vedic texts cho rằng : parokṣa-priyāḥ devāḥ “the gods love the cryptic”. Do đó từ sara-sara đến muru-muru là những yếu tố thỉnh mời Avalokiteśvara bằng năng lực của Ngài xuống ban ơn và hoàn thiện tận cùng sâu thẳm nội tâm hành giả”.

thọ nhận cuộc sống an vui.

Đây cũng chính là *Cam lồ thủ nhãn ấn pháp*. Có thể giúp cho các loài quỷ đói được no đủ và mọi tâm nguyện đều được như ý làm tiêu tan mọi sự đói khát, thọ nhận được nhiều điều tốt lành khác nữa. Nước cam lồ này còn gọi là “Bất tử dược”.

### **Phân chú thích:**

Theo Ngài Tuyên Hoá, dùng nước Đại Bi để chữa bệnh cho người là một pháp môn thực hành Bồ tát đạo. Nhưng hành giả muốn tu pháp này trước hết phải thực hành mọi hạnh nguyện của hàng Bồ tát. Phải luôn luôn giữ tâm niệm “vô ngã”, “vô nhân”. Nghĩa là trong tâm không còn bốn tướng: ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả nữa. Bệnh nào cũng do nghiệp chướng hoặc ma chướng. Nếu bệnh vì nghiệp, thì chẳng có vấn đề gì khi hành giả chữa trị cho họ. Còn nếu bệnh do ma chướng, khi hành giả chữa trị cho họ có nghĩa là hành giả tuyên chiến với ma vương nó có thể hãm hại hành giả. Nếu đạo lực của hành giả chưa đầy đủ hành giả có thể bị thu phục vào cảnh giới của ma.

Chữa bệnh là cách tốt nhất để kết duyên, nhưng đó cũng rất dễ kết oán với quyến thuộc nhà ma. Nó có điểm tốt và cũng có điểm không hay. Nếu hành giả làm việc đó mà tâm niệm không vương mắc vào bốn tướng: ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả thì hành giả có thể xoay chuyển mọi tình huống. Còn nếu hành giả không tự

chuyển hóa mọi tâm niệm của chính mình khỏi bốn tướng trên thì rất dễ rơi vào ma chướng. Cho nên kết duyên với chúng sanh qua việc chữa bệnh cho họ là một vấn đề đòi hỏi năng lực tu tập rất cao.

Câu chú này thực ra nói lên sự khẩn cầu cứu độ từ Bồ Tát Nīlakaṇṭha hay Avalokiteśvara dưới hình tượng: Bồ Tát ở “Cõi Trời” nhìn xuống, xót thương hạ cố xuống Cõi Trần, chúng sinh từ Cõi Trần ngược mắt ngưỡng vọng nhìn lên đón nhận ân huệ từ Bồ Tát. Sự đón nhận ân huệ đó thực chất là quá trình thâm nhập từ từ của Tâm Trí Bồ Tát vào thân tâm của chúng sinh, quá trình biến đổi tâm phàm phu của chúng sinh thành Tâm Bồ Tát

**Câu 11 có ý nghĩa như sau: हुरु हुरु मर हलु हलु हिह सर सर सिरि सिरि सुरु सुरु: Hulu-hulu Malla hulu-hulu Hare sara-sara siri-siri suru-suru: Xin nhanh lên, xin nhanh lên, hồi Ngài Dũng Mạnh, xin nhanh lên, xin nhanh lên, hồi Ngài Hari, xin hãy lướt tới, hãy lướt tới, xin hãy lượn xuống, hãy lượn xuống, xin hãy hạ cố lượn xuống, hãy hạ cố lượn xuống<sup>132</sup>**

---

<sup>132</sup> Câu 11 này, trong bản T.111b của Amoghavajra (大廣智不空: Đại Quảng Trí Bất Không, Kim Cương Bất Không) mà Wikipedia đưa lên Internet thì có ý nghĩa khác như sau:

huru huru mārā huru huru ḥṣ sārā sārā śiri śiri suru suru  
Purify, purify personification of delusions; purify, purify the heart (hrdayam).  
Firm, firm; brave, brave; wonder form (being), wonder form (being)  
(行, 行無垢; 行, 行隨心。堅固, 堅固; 勇猛, 勇猛; 妙色, 妙色):  
hành, hành vô cấu; hành, hành tùy tâm. Kiên cố, kiên cố; dũng mãnh, dũng  
*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 248*

**Câu 12 chính văn:** बोधिय बोधिय बोधय बोधय । मैत्रिय नारकिन्दि धर्षिनिन भयमान स्वाहा: *bodhiya-bodhiya bodhaya-bodhaya maitreya nīlakaṇṭha darśanena prahlādaya manaḥ svāhā* 46. **bồ đề dạ bồ đề dạ** 47. **bồ đà dạ bồ đà dạ** 48. **di đế rị dạ** 49. **na ra cần trì** 50. **địa rị sắc ni na** 51. **bà dạ ma na** 52. **ta bà ha.**

### **Phần từ vựng:**

**Bồ đề dạ - Bồ đề dạ:** *bodhiya-bodhiya*: *tỉnh ngộ, tỉnh ngộ*. *bodhiya* là Vocative số ít của *bodhiya* (m): bậc đã giác ngộ. Đem sự giác ngộ viên mãn của mình giúp cho người khác cũng được giác ngộ viên mãn. Tức là phương cách tùy cơ mà ứng thân hóa độ.

**Bồ đề dạ.** Hán dịch là “giác đạo”. Muốn thành tựu giác đạo thì trước hết, hành giả phải có được giác tâm. Nếu không có giác tâm, thì không thể nào tu tập để thành tựu đạo giác ngộ. Hành giả trước hết phải có tâm liễu ngộ chân thực rồi mới có thể tu tập đến chỗ thành tựu đạo nghiệp được.

Hai câu chú này còn gọi là *Bất thối kim luân thủ nhãn ấn pháp*. Đó chính là tâm bồ đề kiên cố không bao giờ thoái chuyển. Khi hành giả hành trì *Bất thối Kim Luân thủ nhãn ấn pháp*, thì từ nay cho đến khi thành tựu quả vị Phật, hành giả sẽ không còn thối

---

mãnh; diệu sắc diệu sắc: Xin Ngài làm, Xin Ngài làm sạch hết cấu nhiễm, xin Ngài làm. xin Ngài làm tùy tâm. Kiên cố, kiên cố, dững mãnh, dững mãnh, diệu sắc, diệu sắc.

chuyên.

**Bồ đà dạ - Bồ đà dạ: *bodhaya-bodhaya: dạy cho được giác ngộ.***

bodhaya là ngôi hai số ít của causative “bodhayati : làm cho (ai) giác ngộ” của động từ budh (I bodhati/ bodhate; IV budhyate): giác ngộ. bodhaya: xin Ngài hãy giác ngộ cho con.

Câu chú này với câu trước giống nhau chỉ khác âm giữa **Bồ Đà Dạ**. Hán dịch là “trí giả” và “giác giả”. Trí là hiểu biết chân chính là trí tuệ. Giác là sự tỉnh thức. Người có được sự hiểu biết chân chính là người đã giác ngộ đích thực và có được trí tuệ.

Đây là *Đánh thượng hóa Phật thủ nhãn ấn pháp*. Chữ hóa Phật trong *Đánh thượng hóa Phật thủ nhãn ấn pháp chính là “giác giả”*. Vị Bồ tát hành trì thành tựu *Đánh thượng hóa Phật ấn pháp* cũng chính là “trí giả”.

Về cơ bản “trí” và “giác” vốn chẳng khác nhau. Giác là sự giác ngộ là giai đoạn sau của cái biết tròn đầy chân thực (trí). Trí là cái biết toàn triệt là giai đoạn trước của giác ngộ. Nếu hành giả tu tập *Đánh thượng hóa Phật ấn pháp* thành tựu rồi thì hành giả sẽ là người có trí tuệ chân chính là người đã tự mình giác ngộ rồi. Nếu hành giả tu tập *ấn pháp* này thì mười phương chư Phật sẽ liền đến xoa đầu thọ ký cho hành giả trong

tương lai sẽ chứng được quả vị Phật.

Trong chương cuối của Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Đức Phật trình bày rất nhiều cảnh giới, tất cả đều là cảm ứng xuất phát từ nỗ lực dụng công tu hành. Nhưng nếu hành giả nghĩ rằng mình đã chứng được cảnh giới vi diệu thì hành giả trở nên bị chấp trước và liền lạc vào tà ma ngoại đạo liền bị ma chướng. Do vậy khi tu tập pháp này hành giả phải tự an trú trong trạng thái “như như bất động”. Khi tâm không dao động hành giả có được định lực, trí tuệ sẽ phát sinh. Có trí tuệ chân chánh hành giả sẽ trở thành “trí giả” và “giác giả”.

**Di đế rị dạ:** *maitreya*: người có lòng từ bi,

**Di đế rị dạ.** Hán dịch là “chánh lượng”. Cũng còn dịch là “đại lượng”; nghĩa là số lượng rất nhiều, không đếm được. Còn dịch là “đại từ bi tâm” nghĩa là tâm từ bi quá rộng lớn, không có ngăn mé. Tâm từ bi này bảo hộ che chở cho tất cả mọi loài chúng sanh và giúp cho họ được an vui, khiến cho chúng sanh thể nhập với bản tâm của mình thoát khỏi sợ hãi và tránh xa mọi tai ương.

Ngài Tuyên Hóa nói đây là *Tích thượng thủ nhãn ấn pháp*. Trên đầu tích tượng có chín vòng tròn bằng đồng. Lúc xưa người xuất gia đi đâu cũng mang theo tích tượng. Mỗi khi đi đường chín vòng kim loại này sẽ tạo nên âm thanh báo động cho các loài côn trùng tránh xa để khỏi bị dẫm đạp lên mình. Tích tượng là

một loại pháp khí trong Phật giáo. Bồ tát Địa Tạng thường dùng tích tượng như là chìa khóa để mở cửa các địa ngục. Vì vậy nên hành giả tu tập ấn pháp này phải nuôi dưỡng lòng từ bi rộng lớn, phát nguyện cứu giúp cho toàn thể mọi loài chúng sanh.

**Na ra cần trì: *nīlakaṇṭha*:** *thanh cảnh, xinh đẹp*,  
Nīlakaṇṭha: thanh cảnh bồ tát

*Na ra cần trì.* Hán dịch là “Hiền ái” hoặc là “Hiền thủ” cũng dịch là “Thiện hộ”, “Thiện đảnh”. Nghĩa là người đứng đầu trong các bậc Thánh hiền, họ là thượng thủ là bậc khó tìm cách bảo bọc che chở cho chúng sanh khéo độ thoát cho chúng sanh đến quả vị tối cao.

Theo Ngài Tuyên Hoá đây là *Bảo bát thủ nhân ấn pháp*. Cũng gọi là Hồ Bình ấn pháp. Bình nước này có thể tẩy trừ mọi uế trược ở thế gian, cứu giúp chúng sanh thoát khỏi bệnh khổ. Bồ tát tu tập thành tựu ấn pháp này sẽ có năng lực hộ niệm cho toàn thể chúng sanh. Khi hành giả tu tập pháp ấn này thành tựu rồi, hành giả sẽ có khả năng cứu giúp mọi loài chúng sanh, giúp họ ngăn ngừa được mọi tai ương, chướng nạn. Nên còn được gọi là “Thiện hộ”, “Thiện đảnh”.

**Địa ly sắt ni na: *darśanena*:** *bền chắc và lanh lợi*,  
Trīśaraṇa: ba sự cứng bén biểu thị cho 3 thừa.  
*darśanena* là Instrumental số ít của *darśa* (n): sự xuất hiện. **Địa ly sắt ni na.** Hán dịch là “Kiên lợi”. Cũng còn có nghĩa là “kiếm”.



Theo Ngài Tuyên Hóa đây là *Bảo kiểm thủ nhĩn ấn pháp*. Khi hành giả tu tập thành tựu ấn pháp này rồi, tất cả các loài thiên ma ngoại đạo, ly mỵ vọng lượng đều ngoan ngoãn quy phục. Ấn pháp này rất oai hùng. Nếu có loài thiên ma ngoại đạo nào không tuân phục ấn pháp, có thể bị trừng phạt bằng bảo kiếm này.

**Ba da ma na: *prahlādaya*: nghe tên (danh văn),**

*prahlādaya* là ngôi hai số ít thì Imperative của causative “*prahlādayati*: làm vui lòng” của động từ *prahlād* (I *prahlādate*): được vui sướng, được thoải mái. *manah* là accusative số ít của *manas* (n): tâm, tâm trí. ***Ba da ma na*** có ba ý. Thứ nhất là “danh văn” nghĩa là tên của hành giả được lưu truyền khắp mười phương thế giới. Nghĩa thứ hai là “hỷ xưng” là mười phương thế giới đều vui mừng khen ngợi công đức của hành giả. Thứ ba là “thành danh”, “nhất thiết nghĩa thành tựu”. Có nghĩa là mọi danh tiếng, mọi công hạnh đều được thành tựu thật nghĩa và rốt ráo.

Theo Ngài Tuyên Hóa đây là *Bảo tiễn ấn pháp*. Nếu hành giả hành trì ấn pháp này thành tựu sẽ liền gặp được thiện hữu tri thức.

**Ta bà ha: *svāhā*: lòng mong mỏi được gặp thì sẽ được hiển hiện, sanh lòng hoan hỷ, viên mãn tới niết bàn,**

*svāhā* (ind.): một tán thán từ diễn tả ý như: Xin

chào! Xin chào mừng! Xin chào mừng thắng lợi ! Xin chào mừng thành công! Cầu chúc mong được gia hộ, độ trì! Nếu có danh từ đi kèm theo svāhā thì danh từ ở Dative<sup>133</sup>.

Trong chú Đại Bi câu *Ta bà ha* rất là quan trọng. Câu này được lặp lại đến mười bốn lần. *Ta bà ha*. Hán dịch có sáu nghĩa. Bất kỳ chữ này xuất hiện ở bài chú nào cũng có đủ sáu nghĩa này.

Nghĩa thứ nhất là “thành tựu”. Khi trì niệm câu chú này, tất cả sở cầu, sở nguyện của hành giả đều được thành tựu. Nếu hành giả có tâm chí thành và có niềm tin kiên cố, thì chắc chắn sẽ được thành tựu.

Nghĩa thứ hai là “cát tường”. Khi hành giả niệm câu chú này thì mọi sự không tốt lành, đều trở thành tốt lành như ý. Nhưng hành giả phải có lòng thành tín trì tụng chú này mới có cảm ứng.

Nghĩa thứ ba là “viên tịch”. Khi các vị Tỳ kheo xả bỏ báo thân hoặc nhập Niết bàn thì được gọi là “viên tịch”. Nhưng ở đây chữ “viên tịch” không có nghĩa là chết. “Viên tịch” có nghĩa là “công vô bất viên”. Là công đức của hành giả hoàn toàn viên mãn; “đức vô bất tịch” là đức hạnh của hành giả đạt đến mức cao tột cực điểm. Chỉ có chư Phật và Bồ tát mới biết được công

---

<sup>133</sup> Trong Lokesh Chandra 1977 và Wikipedia không có từ svāhā, mà nửa sau là “maitriya Nīlakaṇṭha (dehi me) darśanam”

hạnh rốt ráo tròn đầy ấy chứ hàng phàm phu không suy lường được.

Nghĩa thứ tư là “tức tai” nghĩa là mọi tai nạn đều được tiêu trừ.

Nghĩa thứ năm là “tăng ích”, là sự tăng trưởng lợi lạc của hành giả. Khi niệm câu *Ta bà ha* thì công hạnh đều được tăng trưởng, hành giả sẽ đạt được chỗ lợi lạc an vui.

Nghĩa thứ sáu có nghĩa là “vô trú”. Nghĩa “vô trú” này nằm trong ý nghĩa của câu “ung vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” trong kinh Kim Cang. “Vô trú” nghĩa là không chấp trước, không vướng mắc hay bám chấp một thứ gì cả. Tâm vô trú là không có một niệm chấp trước vào việc gì cả. Không chấp trước nghĩa là tâm tùy thuận với mọi việc. Đây chính là trường hợp: “Vô vi nhi vô bất vi” (*không khởi niệm tác ý nhưng điều gì cũng được thành tựu*). Vô trú chính là vô vi theo nghĩa ở trên và vô vi chính là vô trú.

Khi hành giả vừa khởi lên một niệm tưởng đừng nên vướng mắc vào một thứ gì cả đó là nghĩa thứ sáu của *Ta bà ha*. Hành giả đừng nên trụ vào các niệm tham, sân, si, mạn, nghi. Nếu hành giả có tất cả các tâm niệm trên thì phải nhanh chóng hàng phục chúng, chuyển hóa chúng để tâm mình không còn trụ ở một niệm nào cả. Hàng phục, chuyển hóa được những tâm niệm chúng sinh ấy gọi là vô trú.

Theo Ngài Tuyên Hóa *Bảo kiểm án pháp* dùng để để hàng phục. Hành giả biết rằng tâm hành giả đang bị đầy dẫy niệm tham chế ngự. Hành giả sẽ chặt đứt tất cả các loài ma ấy bằng Bảo kiểm Kim cương vương này, tức là dùng kiểm trí tuệ để hàng phục. Khi hành giả chuyển hóa được vọng tưởng trong tâm mình, thì thiên ma ngoại đạo cũng được hàng phục luôn, cho dù chúng có muốn đến để quấy phá, chúng cũng chẳng tìm được cách nào để hãm hại được cả.

Trên đây là sáu nghĩa của *Ta bà ha*. Bất luận câu chú nào dưới đây có chữ *Ta bà ha* đều mang đầy đủ sáu nghĩa trên.

### **Phản chú thích:**

Từ nay cho đến khi thành tựu quả vị Phật, hành giả phải phát tâm dũng mãnh ngày càng tinh tấn hơn. Sự tinh tấn chính là “tâm Bồ đề” kiên cố dũng mãnh vậy. Nếu bỏ mất tâm Bồ đề mà mong ngày thành đạo thì không khác gì nấu cát mà mong thành cơm.

Nên trong Kinh Hoa Nghiêm Đức Phật dạy:

*“Vong thất Bồ đề tâm, tu chư thiện pháp, thị chư ma nghiệp”.*

Nghĩa là:

“Bỏ quên tâm Bồ đề dù tu ngàn thiện pháp cũng như làm việc ma vậy”.

Về bất thối, có ba dạng:

Thứ nhất là **vị bất thối**. Nếu hành giả đã chứng quả A La Hán rồi, thì không còn trở lại hàng phàm phu nữa, Nếu hành giả đã chứng quả Bồ Tát rồi thì không còn rơi lại hàng A La Hán nữa. Nếu hành giả đã chứng đắc quả vị Phật rồi thì không còn trở lại hàng Bồ Tát nữa. Trừ những vị muốn thị hiện hóa thân để giáo hóa chúng sanh. Ví dụ như hành giả có thể phát nguyện: “Nay tôi đã thành tựu quả vị Phật rồi, tôi muốn hiện thân tỳ kheo để giáo hóa chúng sanh”.

Thứ hai là **niệm bất thối**: Niệm bất thối là tâm lượng của hành giả không còn bị trôi lăn trong dòng thức biến “bất giác vọng động nữa”, không còn trải qua bốn tướng sinh trụ dị diệt của niệm khởi nữa. Niệm bất thối luôn được lưu xuất từ Bồ Đề Tâm là bạn đồng hành của tâm kiên cố. Kiên cố là nét đặc trưng của tâm Bồ Đề. Niệm bất thối và tâm kiên cố là nền tảng của đại nguyện Bồ Tát. Niệm bất thối là niệm mà vô niệm. Vô niệm mà tự niệm “niệm vô niệm, vô niệm nhi tự niệm”. Niệm này là niệm vi mật hiện tiền, không thể suy lường. Niệm bất thối luôn luôn đi với hạnh bất thối.

Thứ ba là **hạnh bất thối**. Nghĩa là thực hành đạo Bồ Tát. Tuy làm mọi việc trong vô số cảnh giới mà không hề rời bản tâm, rời đại nguyện, rời niệm bất thối. Niệm kim cang nguyện, thực hành Kim Cang Hạnh không

thể nghĩ bàn. Đứng trên nhân thừa mà luận thì hạnh bất  
thối là sự hành trì tinh tấn, miên mật với tâm tinh tấn  
đồng mãnh hướng tới Phật thừa.

Tóm lại, Maitriya nīlakaṇṭha trisāraṇa abhaya-maṇa  
svāhā: xin đáng đại từ thanh cảnh bồ tát hãy yêu  
thương người hiền, bảo hộ người lành. Maitriya  
nīlakaṇṭha trisāraṇa abhaya maṇa svāhā siddhiya svāhā  
mahā-siddhiya svāhā siddha yogesvarāya svāhā  
nīlakaṇṭha svāhā pravarāha-mukhāya svāhā śrī- siṃha-  
mukhāya svāhā sarva mahā-muktāya svāhā cakrā  
yudhāya svāhā padma-hastāya svāhā nīlakaṇṭha-  
śaṅkha-rāja svāhā mā vari śaṅkarāya svāhā : xin đáng  
đại từ thanh cảnh bồ tát hãy yêu thương người hiền,  
bảo hộ người lành khiến cho họ cương quyết tu đạo  
của ba thừa, thành tựu viên mãn tâm ý của đáng vô úy  
và thành tựu mọi sự như thành tựu viên mãn pháp từ  
bỏ danh lợi và nhận biết rõ các điều chân giả thành tựu  
tất cả điều lợi ích rộng lớn trong phật pháp thành tựu  
viên mãn pháp tu du già tự tại thành tựu viên mãn  
chính pháp vô lượng từ bi hiền ái của đức thanh cảnh  
bồ tát thành tựu viên mãn đạo như ý thắng thượng bền  
chắc thành tựu viên mãn pháp đại y vương hay trừ bỏ  
các bệnh khổ não cho chúng sinh thành tựu viên mãn  
đạo vô thượng thanh tịnh, dùng kim cương luân và cây  
gậy báu hàng phục ma oán thành tựu viên mãn pháp  
thiện thắng của hoa sen hồng để thoát khỏi sự trói buộc  
của khổ não thành tựu viên mãn sự chính tâm thành ý

hay trừ bỏ mọi ách nạn sợ hãi của đấng thanh cảnh pháp loa vương bồ tát thành tựu viên mãn bản tính đại chí đại dũng của bậc đại bồ tát khiến cho họ cương quyết tu đạo của ba thừa, thành tựu viên mãn tâm ý của đấng vô úy và thành tựu mọi sự.

**Câu 12 có ý nghĩa như sau:** बोधिय बोधिय बोधय बोधय । मैत्रिय नारकिन्दि धर्षिनिन भयमान स्वाहा:

**Bodhiya-bodhiya bodhaya-bodhaya maitreya**  
**Nīlakaṇṭha darśanena prahlādaya maṇḥ svāhā:**  
*Hỡi Ngài đã giác ngộ, Ngài đã giác ngộ, Xin Ngài hãy giác ngộ con, hãy giác ngộ con. Hỡi Ngài Cổ Xanh đầy lòng nhân từ, Xin Ngài hãy làm cho tâm con an lạc bằng cách hiện ra (trong tâm con). Con xin đón mừng Ngài!*

**Câu 13 chính văn:** सिद्धाय स्वाहा महासिद्धाय स्वाहा सिद्धयोगेश्वराय स्वाहा: *siddhāya svāhā mahā-siddhāya svāhā siddhayogīśvarāya svāhā: 53. tát đà dạ 54. ta bà ha 55. ma ha tát đà dạ 56. ta bà ha 57. tát đà du nghệ 58. thất bàn ra dạ 59. ta bà ha :*

**Phần từ vựng:**

**Tát đà da:** *siddhāya: Nghĩa,*

Siddhāya là Dative (vì đi với svāhā ) số ít của siddha (m): bậc thành tựu, hoàn hảo, được phú cho các khả năng siêu nhiên.

Chữ *Tất đà da* có năm nghĩa. Thứ nhất là “*Thành tựu đốn kiết*”. Thành tựu đốn kiết nghĩa là khi sử dụng thần chú này, thì mọi sở cầu, sở nguyện của hành giả liền tức khắc (đốn) được an lành (kiết), toại nguyện. Thứ hai là “*thành biện*”. Tất đà da còn có nghĩa là “*thành biện*”. Nghĩa là hành giả làm bất cứ việc gì thì kết quả đều đạt được viên mãn. Thứ ba là “*thành lợi*”. Cũng gọi là “*thành lợi*” là vì mọi việc làm đều được thành tựu lợi ích. Nhất thiết nghĩa thành tựu có nghĩa là làm bất kỳ việc gì cũng đều được thành tựu. Thứ tư là “*nhất thiết nghĩa thành tựu*” và thứ năm là “*sở cung xưng tán*”.

**Ma ha tất đà da:** *mahā-siddhāya*: *Bậc đại nghĩa*. **Ma ha tất đà da.** *Ma ha* có nghĩa là lớn. Câu chú này có nghĩa là hành giả đạt được mọi sự nghiệp to lớn, thành tựu được công đức thù thắng và đạo nghiệp viên mãn. Trong mọi việc, hành giả đều đạt được sự thành tựu viên mãn cao tột.

**Ta bà ha:** *svāhā*: *bậc đã được thành tựu lớn lao, đại thành tựu,*

Cả hai câu chú hợp lại ***Tất đà da ta bà ha Ma ha tất đà da ta bà ha*** là thành tựu viên mãn Pháp cõi bỏ danh lợi và nhận biết rõ các điều chân giả. Đây là công đức từ bỏ sự trói buộc của thế gian, thấu ngộ được chân lý sáng tỏ nên là nơi đón nhận mọi ánh sáng Trí Tuệ của tất cả Như Lai soi chiếu đến. Vì thế biểu thị cho Tạng



Quang Minh.

*Bảo kinh thủ nhãn ấn pháp.* Bảo Kinh là sự quý giá vô ngàn của Kinh điển, chính là Pháp bảo. Nếu hành giả tu tập ấn pháp này thì sẽ đạt được lợi lạc vô cùng vô tận. Trong tương lai, trí tuệ và sức ghi nhớ của hành giả sẽ rất tinh anh, được sự hiểu biết thông tuệ và kiến thức rất đa dạng. Giống như Tôn giả A Nan là đệ tử đa văn đệ nhất của Đức Phật.

Ở trong đồ hình mạn đà la đây là ấn pháp Bồ Tát phóng quang. Ngài phóng ra hào quang và tay cầm một tràng phan màu đỏ. Toàn thân Bồ tát phóng ra những luồng hào quang sáng chói biểu tượng cho sự khai mở trí tuệ, sự cường ký, trí lực đa văn quảng kiến và công đức thành tựu viên mãn.

**Tất đà du nghệ Thất bà ra dạ: *siddhayog-īśvarāya*:** Vô vi, *siddhayogīśvarāya* là Dative số ít của *siddhayogīśvara*: *siddha-yogi-īśvara*

**Tất đà.** Hán dịch là “thành tựu lợi ích”. **Du nghệ.** Hán dịch là “vô vi” hay còn gọi là “hư không”. *yogi* là từ dùng trong từ kép của *yogin* (a,m): có khả năng siêu nhân, bậc thánh về thiền định.

**Thất bà ra dạ: *īśvarāya*:** *Bậc Đại tự tại,*

*īśvara* (m): chúa tể, vua; *yogi-īśvara*: *yogīśvara* (m): vua của các bậc thánh về thiền định; *siddha yogīśvara*: vua của các bậc thánh thiền định được thành tựu siêu

nhiên. Hán dịch là “Tự tại”.

Đây là *Bảo hiếp thủ nhĩn ấn pháp*. Hành giả thành tựu ấn pháp này có thể sử dụng lấy tất cả các thứ châu báu ẩn giấu trong lòng đất để làm lợi ích cho chúng sanh. Ý của câu chú này nói rằng ở nơi thể tánh mà thường được tự tại và thành tựu vô lượng công đức.

**Ta bà ha: svāhā:** *Bậc Tự Tại bởi Tất Địa và Du giả,*

**Câu 13 có ý nghĩa như sau:** सिद्धाय स्वाहा  
महासिद्धाय स्वाहा सिद्धयोगेश्वराय स्वाहा: **siddhāya svāhā mahā-siddhāya svāhā siddhayogīśvarāya svāhā:** *Xin chào mừng Bậc Thành Tựu Siêu Nhiên, xin chào mừng Bậc Đại Thành Tựu Siêu Nhiên, xin chào mừng Đức Vua Của Các Bậc Thánh Thiên Định Thành Tựu Siêu Nhiên*<sup>134</sup>

**Câu 14 chính văn:** नरकिन्दि स्वाहा मारणर स्वाहा शिर  
संह मुखाय स्वाहा सर्व महा असिद्धाय स्वाहा: **nīlakaṇṭhāya svāhā varāha-mukhāya svāhā narasiṃha-mukhāya**

---

<sup>134</sup> Trong bản T.1113b của Amoghavarja do Wikidepia thì câu 13 này là : dhr̥ṣṇina bhayamana svāhā siddhāya svāhā mahā-siddhāya svāhā siddhāyoge śvarāya svāhā. Với ý nghĩa như sau: Success in power and fame, success in benevolence, success in great benevolence, success in achieving freedom (īśvara) through union (with dharma)

(他) 堅利名聞成就, 義利成就, 大義利成就, 相應而得自在成就:  
(tha) kiên lợi danh văn thành tựu, nghĩa lợi thành tựu, đại nghĩa lợi thành tựu, tương ứng nhi đắc tự tại thành tựu : Bậc đã thành tựu kiên định lợi tha và vang danh, thành tựu nghĩa lợi, thành tựu đại nghĩa lợi, bậc đã thành tựu mọi tương ứng với chúng sanh mà vẫn tự tại

svāhā: 60. na ra cần trì 61. ta bà ha 62. ma ra na ra 63. ta bà ha 64. tất ra tăng a mục khô da 65. ta bà ha:

### **Phần tự vựng:**

**Na ra cần trì: nīlakaṇṭhāya:** *Hiền ái*, Hán dịch là “ái hộ” nghĩa là thường nỗ lực bảo bọc che chở tất cả chúng sanh. Câu chú này cũng mang ý nghĩa Đại Từ Bi.

Đây là *Bảo bình thủ nhĩn ấn pháp*.

**Ta bà ha: svāhā:** vì thanh cảnh viên mãn nên được thành tựu,

**Ma ra na ra: varāha-mukhāya:** như ý tối tôn,

varāha (m): lợn rừng đực; khi làm thành phần của từ kép, nó có nghĩa “nổi bật, thượng đẳng”. mukha (n): mặt; varāha-mukha: người có gương mặt thượng đẳng (bahuvrīhi) (biểu tượng bởi “mặt heo rừng đực”). Theo Mật Giáo thì khuôn mặt heo (Varāha-mukha: Tru Diện) biểu thị cho Đại Không Bất Không Trí (Mahāśūnya amogha-jñāna) nên Pravarāha-mukhāya chính là Công Đức khiến cho trăm ngàn Tam Muội (Samādhi) thấy đều hiện tiền. Vì thế biểu thị cho Tạng Thiên Định.

**Ma ra.** Hán dịch là “Nhu ý”. **Na ra.** Hán dịch là “Tôn thượng”.

Đây là *Quyển sách Thủ Nhĩn Ấn Pháp*. Ấn pháp này

có công năng mang lại sự an vui như ý đến cho hành giả, khiến cho các thứ bệnh tật, chướng nạn đều được tiêu trừ.

Theo Ngài Tuyên Hoá hành giả có thể kết một sợi dây ngũ sắc rồi hành trì quyển sách ấn pháp vào sợi dây ấy. Thành tựu rồi thì khi phóng sợi dây này ra, các loài yêu ma quỷ quái, ly my vọng lượng đều bị trói chặt. Từ đó sẽ tìm cách giáo hóa cho các loài ấy hồi tâm hướng thiện. Đây là diệu dụng của ấn pháp này. Mới xem qua thì có vẻ bình thường nhưng công năng thật khó lường. Trong đạo giáo gọi ấn pháp này là “Khôn tiên thăng”.

**Ta bà ha: svāhā:** *được thành tựu,*

**Tất ra tăng a mục khư da: narasiṃha-mukhāya:**  
*Nghĩa thứ nhất của tiếng yêu thương (ái ngữ đệ nhất nghĩa),*

narasiṃha (m): sư tử người (man-lion), người chiến binh vĩ đại; narasiṃha-mukha: người có gương mặt sư tử (bahuvrīhi). Theo Mật Giáo thì khuôn mặt sư tử (Siṃha-mukha: Sư Tử Diện) biểu thị cho sự không sợ hãi trong khi phá bỏ điều Tà hiển hiện điều Chính. Điều này cũng ví như người thầy thuốc giỏi khéo điều trị tất cả bệnh khổ cho người khác. Do đó Śrī-siṃha-mukhāya chính là Công Đức dùng Pháp Đà La Ni trị mọi bệnh cho chúng sinh nên biểu thị cho Tạng Dược Vương.

**Tất ra tăng.** Hán dịch là “thành tựu ái hộ”. Nghĩa là thường đem hết sức mình để bảo hộ che chở cho tất cả chúng sanh.

**A mục khur da.** Hán dịch là “bất không, bất xả”. Bất không có nghĩa là hữu. Nhưng đây có nghĩa là diệu hữu. Bất xả có nghĩa là “Bất xả nhất pháp”. Không từ bỏ một việc gì, phải thông thạo tất cả các pháp.

Nên có câu kệ:

“Chân như lý thượng bất lập nhất trần.

Phật sự môn trung bất xả nhất pháp”.

Nghĩa là:

*“Trên phương diện bản thể, lý tánh tức chân như, thì không cần lập một thứ gì nữa cả, dù chỉ là hạt bụi. Nhưng về mặt sự tướng, có nghĩa là việc hành trì, tu đạo thì không được bỏ qua một pháp nào cả”.*

Theo Mật Giáo, viên ngọc (Mukta) biểu thị cho sự quý báu tức là Trí Tuệ Siêu Việt. Bánh xe (Cakra) biểu thị cho sự tột phá, cây gậy (Yudha) biểu thị cho sự giáng phục. Do đó Sarva mahā-muktāya svāhā. Cakrā yudhāya svāhā chính là Công Đức khiến cho Thiên Ma, Ngoại Đạo không thể bức não nên biểu thị cho Tạng Giải Thoát.

**A mục khur da** còn có nghĩa nữa là “ái chúng, hòa hợp”. Nghĩa là thương yêu, hòa hợp, thường cứu giúp tất cả chúng sanh. Câu chú này còn có nghĩa khác là trong tự tánh của mỗi chúng sanh đều có đủ tánh tự tại

và tánh công đức thường vẫn tròn đầy.

Ngài Tuyên Hóa cho biết đây là *Bảo phủ thủ nhãn ấn pháp*. Khi hành trì ấn pháp này thành tựu, hành giả có thể tránh được nạn tù tội, bất kỳ nơi đâu, bất kỳ mọi lúc, hành giả đều không bị vướng phải các chướng nạn về quan quyền nữa.

**Ta bà ha:** *Tay cầm hoa sen,*

**Câu 14 có ý nghĩa như sau:** नरकिन्दि स्वाहा मारणर  
स्वाहा शिर संह मुखाय स्वाहा सर्व महा असिद्धाय स्वाहा:  
**Nīlakaṇṭhāya svāhā varāha-mukhāya svāhā**  
**narasiṃha-mukhāya svāha:** *Xin đón chào mừng*  
*Ngài Cổ Xanh, Xin đón chào mừng Ngài Có Gương*  
*Mặt Thượng Đẳng, xin đón chào mừng Ngài Có*  
*Gương Mặt Sư Tử.*

**Câu 15 chính văn:** चक्र असिद्धाय स्वाहा पद्म हस्ताय  
स्वाहा नारकिन्दि वगलय स्वाहा मवरि शन्खराय स्वाहा: *gada-*  
*hastāya svāhā cakra-hastāya svāhā padma-hastāya*  
*svāhā:* 66. ta bà ma ha a tát đà dạ 67. ta bà ha 68.  
giả kiết ra a tát đà dạ 69. ta bà ha 70. ba đà ma  
kiết tát đà dạ 71. ta bà ha.

**Phần tự vựng:**

**Ta bà ma ha a tát đà dạ:** *gada-hastāya:* *Đại thành*  
*tựu, A tát đà dạ tức là không có gì so sánh được (Vô*

ty),

gada (n): cây quyền trượng . hasta (m): tay ; (khi làm hậu tố): cầm trong tay; Gada-hastāya là dative số ít của từ kép bahuvrīhi Gada-hasta (m): người cầm quyền trượng trong tay<sup>135</sup>. Padma-hastāya svāhā: thành tựu viên mãn pháp thiện thắng của hoa sen hồng để tránh khỏi sự trói buộc của khổ não. Đây là công đức khiến cho tam tai, ác kiếp không thể làm hư hại, nên biểu thị cho tặng thường trụ.

Như hành giả đã biết, thế giới chúng ta đang sống là thế giới Ta bà. Ta bà có nghĩa là “kham nhẫn”. Còn được dịch là “nhẫn ái”, “Thiện thuyết, thiện đạo”. Kham nhẫn có nghĩa là chúng sanh như chúng ta khó có thể chịu đựng nổi những sự thống khổ ở cõi giới Ta bà này. Nhẫn ái có nghĩa là chúng sanh thế giới Ta bà này không những có thể chịu đựng mọi khổ đau mà còn sanh khởi lòng thương yêu mọi loài nữa. Thiện thuyết, thiện đạo nghĩa là luôn luôn nói lời tốt đẹp, lợi ích khi ở trong thế giới Ta bà.

**Ma ha** là lớn. Đây có nghĩa là pháp lớn tức là Bồ tát đạo.

**A tát đà dạ**. Hán dịch là “vô lượng thành tựu”. Nghĩa là tu tập pháp của hàng Bồ tát có công năng đưa hành giả đến bờ bên kia một cách rất ráo và thành tựu

---

<sup>135</sup> Trong Lokesh Chandra 1988 không có Gada-hastāya svāhā

vô lượng công đức.

Đây là *Bồ đào thủ nhĩn ấn pháp*. Khi hành giả tu tập thành tựu ấn pháp này thì trong miệng hành giả thường có vị ngọt của nho, còn hơn vị ngọt của đường. Khi thành tựu ấn pháp này rồi, khi hành giả có trồng trọt các loại nông sản, ngũ cốc, thì các loại cây ăn quả như cam, đào, hạnh, lê, ... sẽ sinh trưởng rất nhanh và có vị ngọt khác thường. Công năng của *Bồ đào ấn pháp* này rất lớn và sự thành tựu của pháp này là vô lượng vô biên.

*Tát la tăng a mục khư da*. Ở trong đồ hình mạn đà la là hình ảnh biểu tượng cho bản thể của Dược Vương Bồ tát, người đã dùng vô số phương tiện, dược liệu để chữa bệnh cho chúng sanh.

*Ta bà ma ha a tát đà dạ ta bà ha* là bản thể của Bồ tát Dược Thượng, người cũng thường dùng vô số phương thuốc để chữa lành bệnh cho chúng sanh.

**Ta bà ha:** *thành tựu,*

**Giả kiết ra a tát đà dạ:** *cakra-hastāya: không có gì để so sánh được,*

cakra (n): binh khí ném hình đĩa ( đặc trưng dũng mãnh của Hari qua hình tượng thần Viṣṇu, chuyển nhập qua Nīlakaṇṭha; không phải “luân xa” trong ngữ cảnh này); cakra-hastāya là dative số ít của từ kép bahuvrīhi cakra-hasta (m): người cầm binh khí đĩa



ném trong tay .

*Giả kiết ra a tát đà dạ.* Hán dịch là “Kim cang luân”. Còn gọi là Kim cang Bạt chiết la. Kim cang luân này có hình tròn nhưng có khác so với Kim cang luân khác. Câu chú này còn có nghĩa là “Hàng phục oán ma”. Khi trong tâm luôn luôn sinh khởi xung khí và bất bình thì gọi là ma. Trong hàng quý thần thì hạng người này được gọi là Ma.

Đây là *Bạt chiết la thủ nhĩ ấn pháp*. Với Kim cang luân, hành giả có thể đập tan các loài thiên ma ngoại đạo, quý thần thành từng mảnh vụn. Bất luận đó là loại ma nào, nó đều bị thu phục và vâng lời khi hành giả dùng Kim cang luân để thi hành ấn pháp này. *Kim cang luân ấn pháp* không những chỉ có công năng hàng phục thiên ma ngoại đạo, mà còn có công năng phát ra âm thanh chân động.

*A tát đà dạ.* Hán dịch là “Vô tỷ thành tựu”. Hành giả trì chú này sẽ được thành tựu công đức rất lớn; không có gì so sánh được, cho nên mới khiến cho các loài ma oán đều quy đầu phục thiện.

**Ta bà ha: svāhā:** *Thành tựu,*

**Ba đà ma yết tát đà dạ: padma-hastāya:** *đại nghĩa,*

padma (n): hoa sen; padma-hastāya là dative của từ kép bahuvrīhi padma-hasta (m): người cầm hoa sen trong tay

*Ba đà ma.* Hán dịch là “Hồng liên hoa”. *Yết tất đà da.* Hán dịch là “Thiện trắng”. Thành tựu viên mãn Pháp Thiện Thắng của Hoa Sen hồng để tránh khỏi sự trói buộc của khổ não. Đây là công đức khiến cho tam tai, ác kiếp không thể làm hư hại, nên biểu thị cho Tạng Thường Trụ. Hồng liên hoa này là siêu việt tất cả mọi loài và thành tựu vô lượng công đức. Khi hành giả tu tập *Hồng liên hoa thủ nhãn ấn pháp* này thành tựu rồi, nếu hành giả muốn sanh ở cõi trời thì ước nguyện ấy rất dễ thành tựu như ý.

**Ta bà ha: svāhā:** *Đáng được khai ngộ vì nghe tiếng pháp loa*

**Câu 15 có ý nghĩa như sau:** चक्र असिद्धाय स्वाहा पद्म हस्ताय स्वाहा नारकिन्दि वगलय स्वाहा मवरि शन्खराय स्वाहा: **Gada-hastāya svāhā cakra-hastāya svāhā padma-hastāya svāhā: Xin đón chào mừng Ngài Cầm Quyền Trượng Trong Tay, Xin đón chào mừng Ngài Cầm Binh Khí Đĩa Ném Trong Tay, xin đón chào mừng Ngài Cầm Hoa Sen Trong Tay.**

**Câu 16 chính văn:** नारकिन्दि वगलय स्वाहा मवरि शन्खराय स्वाहा: **nīlakaṇṭha-vyāghrāya svāhā mahābali-śaṅkarāya svāhā: 72. na ra cần trì bàn đà ra dạ 73. ta bà ha 74. ma bà rị thẳng yết ra dạ 75. ta bà ha.**

**Na ra cần trì bàn đà ra dạ: nīlakaṇṭha-vyāghrāya:**

*tức là bậc hiền thủ thánh tôn*, Nīlakaṇṭha-vyāghrāya là dative số ít của Nīlakaṇṭha-vyāghra; vyāghra (m): con cọp, người xuất sắc về sức mạnh hay về cao quý; Nīlakaṇṭha-vyāghra: người dũng mãnh cao quý xuất sắc là Ngài Cổ Xanh

**Na ra cấn trì**, Hán dịch là “Hiền thủ”. Hiền là thánh hiền. Thủ là giữ gìn, canh giữ hộ trì. **Bàn đà ra dạ** dịch nghĩa là Quán Thế Âm, Quán Tự Tại. Đây là *Thí vô úy thủ nhĩn ấn pháp* mà Bồ tát Quán Thế Âm thường dùng để cứu độ chúng sanh, giúp cho mọi loài không còn sợ hãi trong mọi lúc, mọi nơi. **Ta bà ha: svāhā: Thành tựu,**

**Ma bà lợi thắng yết ra da: mahābali-saṅkarāya :** *anh hùng uy đức sanh tánh*, Mahābali-Saṅkarāya là dative số ít của Mahābali-Saṅkara; mahābali : mahābali; bali là từ dùng trong từ kép của balin (a): mạnh mẽ, đầy năng lực; mahābali : có đại hùng lực. Saṅkara (n) : người có từ tâm ; Mahābali-Saṅkara : người từ tâm đại hùng lực . Saṅkha là vỏ ốc thường được dùng làm cái loa để kêu gọi thông báo cho mọi người. Do Đức Thanh Cảnh Bồ Tát hay trừ bỏ mọi sự sợ hãi cho chúng sinh và đem lại sự an vui cho họ nên khi Ngài hô triệu thì các hàng Thiên Long Bát Bộ đều nhanh chóng đi đến hộ giúp. Vì thế Nīlakaṇṭha-saṅkha-rāja svāhā chính là công đức khiến cho trời rồng, thiên thần hộ trì, giúp cho xa lìa mọi sự ách nạn, nên biểu thị cho Tạng Vô Úy .

**Ma bà lợi thắng.** Hán dịch là “Đại đồng”, cũng dịch là “anh hùng đức”, nghĩa là đức hạnh của bậc đại anh hùng. Bồ tát Quán Thế Âm cũng được gọi như thế.

**Yết ra da.** Hán dịch là “sinh tánh” hoặc là “bổn tánh”. Nghĩa là tự tánh bản hữu của chúng sanh vốn sẵn có đức hạnh của bậc đại anh hùng. Đức hạnh của đại anh hùng chính là do hành trì *Tổng nhiếp thiên tỷ thủ nhĩ ấn pháp*, ấn pháp này có công năng hàng phục mọi loài ma oán không chỉ ở thế giới này mà khắp cả đại thiên thế giới.

Hành giả tu tập ấn pháp này nên biết đây là ấn pháp quan trọng nhất trong tất cả bốn mươi hai ấn pháp. Vì khi hành trì ấn pháp này, thì tất cả bốn mươi hai ấn pháp kia đều có đủ trong ấn pháp này.

**Ta bà ha: svāhā:** *Thành tựu, đại thành tựu (sự chinh phục tất cả ma chướng).*

**Câu 16 có ý nghĩa như sau:** नारकिन्दि वगलय स्वाहा मवरि शन्खराय स्वाहा: **Nīlakaṇṭha-vyāghrāya svāhā Mahābali-Śaṅkarāya svāhā: Xin đón chào mừng Ngài Dũng Mạnh Cao Quý Xuất Sắc là Ngài Cổ Xanh, Xin đón chào mừng Ngài Từ Tâm Đại Hùng Lược**

**Phần 5: Lời chào kết thúc:**

**Câu 17 chính văn:** नम रत्नत्रयाय नमो

आर्यवलोकितेश्वराय स्वाहा: *namah ratna-trayāya nama āryāvalokiteśvarāya bodhisattvāya svāhā*: 76. nam mô hắc ra đát na đả ra dạ da 77. nam mô a lị da 78. bà lô kiết đế 79. thước bàn ra dạ 80. ta bà ha.

**Nam mô hắc ra đát na đả ra dạ da:** *namah ratna-trayāya: Quy mạng Tam bảo (Phật Pháp Tăng),*

**Nam mô Hắc** có nghĩa là “Quy ngưỡng”. Con xin quy ngưỡng Tam bảo. **ra đát na** có nghĩa là “bảo”, quý báu. **Đả ra dạ** dịch là “Tam”, ba. Toàn câu này nghĩa là con nguyện đem cả thân tâm tánh mạng để quy ngưỡng Tam Bảo tức là kính lễ với toàn thể chư Phật trong ba đời, khắp cả mười phương, cùng tận hư không pháp giới. Cũng tức là quy ngưỡng với tất cả pháp trong ba đời, mười phương, cùng tận hư không pháp giới. Cũng chính là đem hết thân tâm tánh mạng quy ngưỡng với tất cả các bậc Hiền thánh tăng trong ba đời, mười phương, cùng tận hư không pháp giới.

**Đả ra dạ** có nghĩa là “tam” là ba. Chúng ta quy y với Tam Bảo trong suốt mười phương, ba đời cùng tận hư không pháp giới. **Da** có nghĩa là “đánh lễ” là quy ngưỡng và cung kính đánh lễ Tam Bảo.

**Nam mô a lị da bà lô kiết đế thước bàn ra da:** *nama āryāvalokiteśvarāya: Quy mạng, kính lễ A lị da tức là Thánh, Bồ Tát Quán Thế Âm. Nam mô* Hán dịch là “quy mạng đánh lễ”. **A lị da** Hán dịch là *Giải Thích Chú Đại Bi*

“Thánh giả”, cũng có nghĩa là “Thánh Hiền”. Câu chú này thể hiện sự quy y với tất cả các Hiền Thánh Tăng. **Bà lô kiết đế tức là Quán** như đã giải thích ở trên. **Thước bàn ra da: bodhisattvāya** : *Tự tại*, toàn câu **Bà lô kiết đế thước bàn ra da** có nghĩa là Quán Tự Tại tức là Bồ Tát Quán Thế Âm. **Ta bà ha : svāhā** : *Thành tựu*.

Bồ tát Quán Tự Tại đã thành tựu tất cả mọi công đức. **Ta bà ha** có nghĩa là thành tựu công đức vô lượng vô biên.

### **Phần chú thích:**

Hư không chẳng bao giờ cùng tận. Tất cả các cõi nước đều nằm trong pháp giới này. Có tất cả mười pháp giới, trong đó bốn cõi giới của các bậc Thánh Hiền và sáu cõi giới của chúng sanh phàm phu. Bốn cõi giới của bậc Hiền Thánh là: Phật, Bồ tát, Thanh Văn, Duyên giác. Sáu cõi giới của phàm phu là: Trời, người, A tu la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục. Mười phương là: Bắc, Đông, Nam, Tây, Đông Bắc, Tây Bắc, Đông Nam, Tây Nam, đó là tám. Thêm phương trên và phương dưới tất cả là mười. Ba đời là quá khứ, hiện tại, vị lai. Chúng ta quy ngưỡng với Phật bảo trong suốt khắp mười phương ba đời.

Những lời Đức Phật dạy được gọi là Pháp bảo. Tam tạng Kinh điển được diễn đạt qua mười hai phần kinh văn (bộ Kinh). Tất cả Kinh điển do Đức Phật nói ra

được gọi là Pháp bảo. Pháp bảo không chỉ hiện hữu và lưu hành trong nhân gian mà còn lưu hành khắp cả hư không và pháp giới. Chúng ta cũng quy ngưỡng Tăng bảo suốt cả ba đời, cùng tận hư không pháp giới. Chính là các đại Bồ tát, các đại A la hán, các đại Tỳ kheo tăng.

Sau khi chứng đắc được Pháp Môn Đại Bi Tâm, hành giả phải khởi Tâm thân cận, tôn kính và sùng bái Giáo Pháp đã giúp cho mình đắc Đạo, đó là “Tam Bảo và Công Đức Nội Chứng của Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát”. Sau đó, để báo đáp ân đức của Giáo Pháp này, hành giả nên thành tâm nương theo 4 món Vô Tác Diệu Đức của Bản Tôn Quán Tự Tại là:

1. Hiện ra nhiều hình dung nhiệm màu có một hay nhiều đầu, hai hay nhiều tay, hai mắt hoặc nhiều mắt và nói ra vô số Thần Chú Bí Mật để cứu độ chúng sinh được tự tại.
2. Hiện hình tụng Chú, mỗi mỗi Thân mỗi mỗi Chú. Hình đó, Chú đó có thể đem sức Vô Úy Thí cho các chúng sinh.
3. Phát ra căn tính Diệu Viên Thông Thanh Tịnh khiến cho chúng sinh xả bỏ thân mệnh và của cải để cầu xin (Bản Tôn Quán Tự Tại) xót thương cứu hộ.
4. Đắc được Tâm Phật, chứng quả rất ráo, có thể đem từng các thứ quý báu cúng dường 10 phương Như Lai, cả đến Lục Đạo chúng sinh

trong Pháp Giới: Ai cầu Tam Muội thì được Tam Muội, cầu sống lâu thì được sống lâu, như thế cho đến cầu Niết Bàn thì được Niết Bàn. Từ 4 Đức không thể nghĩ bàn này, Hành giả noi theo Bản Tôn hiển hiện Đại Bi Tâm ứng hóa cứu độ muôn loài qua các công hạnh:

- Giúp cho người tu hành mau đầy đủ Công Đức của Lục Độ và mau chóng phát sinh mầm Bồ Đề.
- Khiến cho hàng Thanh Văn mau được chứng quả.
- Khiến cho các vị Thần (Devatā) Tiên (Rṣi) trong cõi Đại Thiên mau phát Tâm Bồ Đề Vô Thượng.

Namo ratna-trayāya namaḥ rya-avalokiteśvarya : Nay Con xin quy y ba bảo Phật, Pháp, Tăng. Nay con xin quy mệnh công đức nội chứng của Đức Quán Tự Tại Bồ Tát.

- Giúp cho các chúng sinh mau được Tín căn và khiến cho sự mưu cầu của họ được thành tựu.
- Giúp cho những chúng sinh bị đọa lạc ở 3 đường ác, ở chỗ sâu kín tối tăm trong 3 ngàn đại thiên thế giới mau xa lìa sự khổ não.
- Khiến cho các vị Bồ Tát mau chứng ngộ Thập Trụ và mau đắc quả Phật, thành tựu



32 tướng tốt với 80 vẻ đẹp tùy hình.

Tóm lại, trong phần Hiển Hiện Đại Bi Tâm Môn Tâm, Chú Đại Bi nhấn mạnh rằng người tu trì Pháp Đại Bi Tâm. sau khi thành tựu cần phải dừng mãnh hoằng hóa Pháp này và bày tỏ niềm tri ân sâu xa với Tam Bảo và Bản Tôn qua công hạnh cứu độ tất cả chúng hữu tình không để sót một ai.

**Câu 17 có ý nghĩa như sau:** नम रत्नत्रयाय नमो  
आर्यवलोकितेश्वराय स्वाहा: **Namo ratna-trayāya Nama  
āryāvalokiteśvarāya bodhisattvāya svāhā:** *Con xin  
khâu đầu qui mạng lễ Tam Bảo, con xin khấu đầu  
qui mạng lễ đức Tôn Thánh Quán Tự Tại, Xin chào  
bái biệt đức Bồ Tát trong ngưỡng mong được gia hộ  
độ trì.*<sup>136</sup> Hay là : “*Nay Con xin quy y ba bảo Phật,  
Pháp, Tăng Nay con xin quy mệnh Công Đức Nội  
Chứng của Đức Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát*”

**Câu 18 chính văn:** ॐ सिध्यन्तु मन्त्र पदाय स्वाहा: *om  
sidhyantu me mantrapadāni svāhā:* 81. án tất điện  
đô 82. mạn đà ra 83. bạt đà gia 84. ta bà ha:

**Án tất điện đô:** *om sidhyantu: quy mạng, quy  
ngưỡng. khiến cho tôi sớm được thành tựu, sidhyantu*

---

<sup>136</sup> trong bản Tôn Pháp (Bhagavaddharma), trong Ji-un Sonja và trong bản Lokesh Chandra 1988 thì không có từ bodhisattvāya; trong bản T.1113b của Bất Không Kim Cương (Amoghavajra) không có từ bodhisattvāya nhưng lại có từ bodhi.

là ngôi ba số nhiều thì Imperative của sidh (IV sidhyati): được thành tựu .

Thông thường có chữ **Án** luôn luôn dẫn đầu cho phần chân ngôn này. Nên chữ **Án** mang ý nghĩa “*dẫn sinh nghĩa*”. **Tất** nghĩa là “thành tựu”. **Điện đô** Hán dịch là “ngã giới” là đạo tràng, lãnh thổ, cương vực của mình đã được kiết giới thành tựu. Phạm vi kiết đại giới là 800 do tuần (yojanas) và trung giới là 600 do tuần. Trong phạm vi đã được kiết giới này, hành giả thường được an lạc và yên tịnh, tất cả mọi công đức đều được thành tựu và bản nguyện đều được như ý. Vì các vị hộ pháp, thiện thần đều hộ trì cho nguyện lực của đạo tràng được thành tựu.

**Mạn đà ra: mantra-padāni:** *Chơn ngôn*, mantrapadāni: mantra-padāni là nominative số nhiều của mantra-pada (n); mantra (m): thần chú; pada (n): một vế trong hai vế của câu thơ (câu thơ này là nửa câu kệ (śloka), thường là một phần tư gồm 8 âm của câu kệ gồm 32 âm; mantra-padāni: các câu của bài chú; me là enclitic form của mahyam, là dative của mad: tôi Hán dịch là “đạo tràng”, cũng dịch là “Pháp hội”. Nghĩa là đạo tràng của hành giả nhất định phải thành tựu. Pháp hội của hành giả nhất định phải thành tựu.

**Bạt đà da: –padāni:** *Đều (Câu hay cu)*, “Toại tâm viên mãn”.

Khi niệm **Án, tất điện đô mạn đà ra bạt đà da ta bà**

**ha** với tâm nguyện thì sẽ có sự thành tựu. Tùy theo tâm nguyện mà đều được như ý (toại tâm viên mãn).

**Ta bà ha: svāhā: thành tựu, sớm thành tựu. Ta bà ha** dịch là “thành tựu”. Thành tựu mọi thệ nguyện của hành giả. Bất luận hành giả phát tâm nguyện gì, hành giả sẽ đạt được như ý khi niệm **Án tất điện đô mạn đà ra bạt đà da ta bà ha**.

**Om siddhyantu mantra-padāya svāhā**<sup>137</sup>: Chính là sự kết tinh dẫn dắt lời cầu nguyện của chúng ta để tiến dần vào Pháp Môn Đại Bi Tâm và nó hàm chứa ý nghĩa là “Nguyện cho Thân Khẩu Ý của con mau chóng tương ứng với sự thành tựu của Chân Ngôn Cú để thọ hưởng mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn”.

**Câu 18 có ý nghĩa như sau: ॐ सिधयन्तु मन्त्र पदाय स्वाहा: Om sidhyantu me mantra padāni svāhā: Om, cầu mong các câu của bài chú hãy thành tựu nơi con. Mong lắm thay!**<sup>138</sup>

---

<sup>137</sup> Muốn có sự thành tựu nhanh chóng thì Giới phải được nghiêm túc hành trì để thanh tịnh hóa Thân, Khẩu Ý.

<sup>138</sup> Câu này có trong bản của Bhagavaddharma (T1060), của Chih-T’ung (T.1057b) được khôi phục bởi Rol-paḥi-rdo-rje (STP. 5.1290-6.1304, trích lại từ Lokesh Chandra, Sanskrit Texts From The Imperial Palace At Peking, Parts 1-22 : Origin Of The Avalokeśvara Of Potala, New Delhi 1968-1977, International Academy Of Indian Culture); không có trong Lokesh Chandra 1977, trong Wikipedia, trong Lokesh Chandra 1988, trong T.1113b ở Hán tạng; nhưng trong T.1113b trên Wikipedia thì có om siddhyantu mantra padāya svāhā (32). Cũng không có trong Ji-un Sonja, mà lại có samāpta (a) : đã hết, đã kết thúc.

## Thay lời kết: Tổ Truyền Chuỗi Ấn <sup>139</sup>

Thao thức năm canh bó buộc mình  
Tìm hoài chẳng thấy đặng Tâm Linh  
Vọng Thiên cũng chỉ Tu Tu Rị  
Niệm Pháp lâu ngày mục bất minh  
Lay lục vái cầu nương tặc Đế  
Xá quỳ mỗi mệ mắt lòng tin  
Nếu như không thấu Huyền cơ mật  
Vạn kiếp, muôn đời vẫn chúng sinh.  
Năm mộng canh ba bỗng giựt mình  
Tổ truyền chuỗi ấn nhiệm màu linh  
Ấn! Đa Đa Rị, Đa Đa Rị  
Đốt Đốt Hòng Hòng mục mục minh  
Khê thủ qui y lô tất Đế  
Chuẩn Đề đánh lễ một niềm tin  
Học cho thông suốt Như Lai Mật  
Ấn giữ trong lòng độ chúng sinh  
Quý quá làm sao vốn của mình  
Xài hoài không hết thật là linh  
Thê như ngọc báu A Đa Rị  
Tác dụng muôn đời vẫn trí minh  
Thước bát Ra Da, Lô Kiết Đế  
Bồ Đề Tát Đỏa Ấn nguyên tin  
Ba Đà Ma Yết Như Như Mật  
Vô Ngại Đà Ra dứt Diệt sinh

---

<sup>139</sup> Trích Hoa Sơn Trang

<http://www.hoasontrang.us/phorum/showthread.php?t=1081>

Phật xưa Tu chứng tại Tâm mình  
Vô thượng, vô cầu chỗ tối linh  
Mục Đế Ta Ra, Tô Tất Rị  
Bồ Đề vô thọ Bản Chơn Minh  
Tóa Ha Đát Diệt Chơn Lãng Đế  
Khế Khế Hòng Hòng chưởng Đức tin  
Bát Nhã Ba La Đa mật mật  
Chẳng còn ngăn ngại Tử hay Sinh

## **13. TÓM TẮT Ý NGHĨA CỦA CHÚ ĐẠI BI QUA VIỆT DỊCH:**

### **Phần 1. Lời chào mở đầu:**

1. Con xin cung kính cúi lạy Tam Bảo (hay Con xin khấu đầu kính ngưỡng Tam Bảo, hay Con xin khấu đầu qui mạng đánh lễ Tam Bảo).
2. Con xin cung kính cúi lạy đức Tôn thánh Quán Tự Tại, đức Bồ Tát, đức Đại Sĩ, đức Đại Bi Tâm (Con xin khấu đầu qui mạng đánh lễ đức Tôn thánh Quán Tự Tại, đức Bồ Tát, đức Đại Sĩ, đức Đại Bi Tâm).

### **Phần 2: Danh hiệu của đức Quán Tự Tại:**

3. Ôm, Con đã khấu đầu qui mạng đánh lễ đức Ngài bảo vệ (chúng sinh) khỏi tất cả mọi khổ nạn, mà danh hiệu là Ngài Cổ Xanh (Ngài Đeo Chuối Tràng Hạt Cổ Màu Xanh) được tán tụng bởi đức Tôn Thánh Quán Tự Tại.

### **Phần 3: Sự tụng câu kệ công đức của Thần chú về Tâm (Tâm chú):**

4. Con sẽ tụng lên bài Tâm Chú, có hiệu quả đối với mọi mục đích và là chân chính.
5. Và vô địch đối với mọi chúng sinh và làm thanh khiết mạnh mẽ con đường sinh tồn.

### **Phần 4: Dhāranī (Các câu chú):**

6. Là như sau: Ôm, kính cầu Đấng Chúa Tể Của

Ánh Huy Hoàng, Kính cầu Đấng Siêu Việt Thế Gian.

7. Xin Ngài hãy đến, hỡi Ngài Hari, Ngài Đại Bồ Tát, xin Ngài hãy lướt tới, hãy lướt tới, xin Ngài hãy nhớ, hãy nhớ bài Tâm Chú của con.
8. Xin Ngài hãy hoàn thành- hoàn thành nghĩa nghiệp, xin Ngài hãy kiên trì, kiên trì (thực hiện), hỡi Ngài Chiến Thắng, Ngài Chiến Thắng Vĩ Đại.
9. Xin Ngài hãy bám chặt, bám chặt (mục tiêu), hỡi Đức Vua Của Địa Cầu. Xin Ngài hãy tiến lên- tiến lên, hỡi Thần Tượng Không Tì Vết của con.
10. Xin hãy đến, hãy đến, hỡi Ngài với sợi dây thiêng là phẩm chất của con rắn màu đen, xin hãy hủy diệt sạch mọi thứ độc.
11. Xin nhanh lên, xin nhanh lên, hỡi Ngài Dũng Mạnh, xin nhanh lên, xin nhanh lên, hỡi Ngài Hari, xin hãy lướt tới, hãy lướt tới, xin hãy lượn xuống, hãy lượn xuống, xin hãy hạ cổ lượn xuống, hãy hạ cổ lượn xuống.
12. Hỡi Ngài đã giác ngộ, Ngài đã giác ngộ, Xin Ngài hãy giác ngộ con, hãy giác ngộ con. Hỡi Ngài Cổ Xanh đầy lòng nhân từ. Xin Ngài hãy làm cho tâm con an lạc bằng cách hiện ra (trong tâm con). Con xin đón chào mừng Ngài!
13. Xin đón chào mừng Bạc Thành Tụ Siêu Nhiên, xin đón chào mừng Bạc Đại Thành Tụ Siêu Nhiên, xin đón chào mừng Đức Vua Của Các

Bậc Thánh Thiên Định Thành Tựu Siêu Nhiên.

14. Xin đón chào mừng Ngài Cổ Xanh, xin đón chào mừng Ngài Có Gương Mặt Thượng Đẳng (Mặt Heo Rừng), xin đón chào mừng Ngài Có Gương Mặt Sư Tử.
15. Xin đón chào mừng Ngài Cầm Quyền Trong Tay, xin đón chào mừng Ngài Cầm Binh Khí Đĩa Ném Trong Tay, xin đón chào mừng Ngài Cầm Hoa Sen Trong Tay
16. Xin đón chào mừng Ngài Dũng Mãnh Cao Quý Xuất Sắc là Ngài Cổ Xanh, xin đón chào mừng Ngài Từ Tâm Đại Hùng Lực.

**Phần 5: Lời chào kết thúc:**

17. Con xin khấu đầu qui mạng đánh lễ Tam Bảo, con xin khấu đầu qui mạng đánh lễ đức Tôn Thánh Quán Tự Tại, xin chào bái biệt đức Bồ Tát trong ngưỡng mong được gia hộ độ trì.
18. Ôm, cầu mong các câu của bài chú hãy thành tựu nơi con. Mong lắm thay!



## 14. CHÚ ĐẠI BI PHỔ THƠ TIẾNG VIỆT<sup>140</sup>

Nam Mô Đại Bi Hội Thượng Phật Bồ Tát (3 lần)  
Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà la ni .

### 1 - Namo Ratna Trayaya

Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da  
*Con xin quy ngưỡng Phật Đà*

### 2 - Namah Arya

Nam mô a rị da  
*Nhất tâm phụng thỉnh Phật Đà Quán Âm*

### 3 - Valokite Svaraya

Bà lô yết đế thước bát ra da  
*Quán xuyên vô ngại thậm thâm*

### 4 – Bodhi Sattvaya

Bồ đề tát đỏa bà da  
*Chúng sanh tỉnh thức quán âm hữu tình*

### 5 – Maha Sattvaya

Ma ha tát đỏa bà da  
*Thành Đại Bồ Tát độ sinh*

### 6 – Maha Karunikaya

Ma ha ca lô ni ca da  
*Từ bi rộng lớn thênh thang cõi trần*

### 7 – Om

Án  
*Ba thân ngọc sáng vô ngần*

---

<sup>140</sup> Tk Minh Đức sáng tác và tk Minh Tâm hiệu đính. Tuy nhiên, Đức Phật dạy: kinh điển không nên chuyển thành thơ văn nhạc. Độc giả đọc thơ cho biết dễ hiểu. Chớ nên tụng chú Đại Bi bằng thơ văn này. Kính cáo.

## **8 – Sarva Rabhaya**

Tát bàn ra phạt duệ

*Vô biên nhẫn nhục dương trần độ sanh*

## **9 – Sudhanadasya**

Số đất na đất toả

*Quán âm đồng tiếng tịnh thanh*

## **10 – Namas Krtya Imam Arya**

Nam mô tất kiết lật đoả y mông a rị da

*Quay về bậc thánh hạnh lành tinh anh*

## **11 – Valokite Svava Ramdhva**

Bà lô kiết đế thất phạt ra lãng đà bà

*Quán xem tất cả nhân lành*

## **12 – Namô Narakindi**

Nam mô na ra cần trì

*Nhất tâm chánh niệm tịnh thanh hoàn toàn*

## **13 – Hrih Maha Vadhasame**

Hê rị ma ha bàn đa sa mế

*Quán soi nội tánh rõ ràng*

## **14 – Sarva Arthadu Subham**

Tát bà a tha đậu du bằng

*Muôn phương toả sáng muôn vàn chúng sinh*

## **15 – Ajeyam**

A thệ dưng

*Tánh lìa phân biệt âm thanh*

## **16 – Sarva Sattva namo**

Tát bà tát đa na ma

*Mọi loài nương tựa niềm tin vững bền*

**17 – Vasattva Namō Vaga**

Tát bà tát đa na ma bà dà

*Ta Bà thành cõi bình an*

**18- Mavadudhu – Tadyatha**

Ma phật đạt đậu. Đạt thiết tha

*Chứng minh thể hiện an ban lời thành:*

**19 – Om Avaloki**

Án a bà lô hê

*Danh Quán Tự Tại lời rằng:*

**20 – Lokate**

Lô ca đế

*Hãy đem tuệ giác san bằng vô minh*

**21 – Carate**

Ca ra đế

*Rải bi mẫn đến chúng sanh*

**22 – E. Hrih**

Di hê rị

*Hóa thân độ tận vô minh thoát nạn*

**23 – Maha Bodhisattva**

Ma ha bồ đề tát đỏa

*Hiện thành Bồ tát nhân gian*

**24 – Sarva Sarva**

Tát bà tát bà

*Đem cho tất cả khinh an dương trần*

**25 – Mala Mala**

Ma ra ma ra

*Chuỗi tay bảo ngọc chuyên cần*

**26 – Mahimla Itrdayarn**

Ma hê ma hê rị đà dựng  
*Hạnh tâm bình đẳng lần lần tiến lên*

**27 – Kuru Kuru Karman**

Cu lô cu lô kiết môn  
*Nghiệp lành tu tập vững bền*

**28 – Dhuru Dhuru Vajayate**

Độ lô độ lô phạt xà da đế  
*Nương theo lời Phật tiến lên cõi này*

**29 – Maha Vajayate**

Ma ha phạt xà da đế  
*Thượng thừa tâm pháp sâu dày*

**30 – Dhara Dhara**

Đà ra đà ra  
*Hành trì giáo pháp tâm này luôn ôn*

**31 – Dhrni**

Địa rị ni  
*Phát tâm trì tụng chân ngôn*

**32 – Svaraya**

Thất phạt ra da  
*Quán Âm Tự Tại sinh tồn liễu tri*

**33 – Cala Cala**

Dá ra dá ra  
*Chuyển tâm thường tịnh một khi*

**34 – Mama Vamara**

Mạ mạ phạt ma ra  
*Xa lìa ô nhiễm đứng đi ngồi nằm*

**35 – Muktele**

Mục đế lệ

*Quyết lòng giải thoát nội tâm*

**36 – Ehi Ehi**

Y hê y hê

*Tâm đây là cảnh, cảnh tâm kết tình*

**37- Sina Sina (?) <sup>141</sup>**

Thất na thất na

*Kiên trì tinh tấn vững tin*

**38 – Arsam Pracali (?)**

A ra sâm phạt ra xá lợi

*Giữ gìn giới luật như in ngọc ngà*

**39 – Vasa Vasam**

Phạt sa phạt sâm

*Đắc thành thánh đạo Phật gia*

**40 – Prasaya**

Phạt ra xá da

*Đi đi, đứng đứng, việc nhà không quên*

**41 – Huru Huru Mara**

Hô lô hô lô ma ra

*Hướng đi tới thượng tiến lên*

**42 – Huru Huru Shri**

Hô lô hô lô hê rị

*Đắc thành tâm pháp nhanh lên ngại gì*

**43 – Sara Sara**

Ta ra ta ra

*Vững bền đạo hạnh quản chi*

**44 – Siri Siri**

---

<sup>141</sup> Không rõ nghĩa ngữ câu 37 và 38.

Tát rị tát rị

*Rộng tay ban bố từ bi cứu nạn*

**45 – Suru Suru**

Tô rô tô rô

*Một dòng cam lộ quan sang*

**46 – Boddhiya Boddhiya**

Bồ đề dạ bồ đề dạ

*Đem nhân giác ngộ giúp ngàn chúng sanh*

**47 – Boddhaya Boddhaya**

Bồ đà dạ bồ đà dạ

*Giác nhân tỉnh thức tâm lành*

**48 – Maitreya**

Di đê rị dạ

*Từ Bi trải khắp nhân sanh hữu tình*

**49 – Narakindi**

Na ra cần trì

*Đạo màu thanh tịnh minh minh*

**50 – Dharsnina**

Địa rị sắt ni na

*Phát tâm Bồ Tát tượng hình từ đây*

**51 – Bhaymana**

Ba dạ ma na

*Đến khi như ý xum vầy*

**52 – Svaha**

Ta bà ha

*Tự thành thánh đạo cõi này không xa*

**53 – Siddhaya**

Tát đà dạ

*Tự thân thành tựu thiết tha*

**54 – Svaha**

Ta bà ha

*Kết thành đạo quả mọi nhà bình an*

**55 – Maha Siddhaya**

Ma ha tát đà dạ

*Đắc thành đại đạo kiện toàn*

**56 – Svaha**

Ta bà ha

*Viên dung đạo nghiệp an khang cõi trần*

**57 – Siddha Yoge**

Tất đà du nghệ

*Pháp tu thiền định chuyên cần*

**58 – Svaraya**

Thất bàn ra dạ

*Tự thân chứng nghiệm tinh thần thánh thơi*

**59 – Svaha**

Ta bà ha

*Quả này thành tựu khắp nơi*

**60 – Mara Kindi**

Na ra cần trì

*Nhân gian trần thế muôn nơi hài hòa*

**61 – Svaha**

Ta bà ha

*Viên thành đạo nghiệp thăng hoa*

**62 – Maranara**

Ma ra na ra

*Vô biên thánh trí không xa nhân tình*

**63 – Svaha**

Ta bà ha

*Quả lành như thật giống in*

**64 – Sira Sam Amukhaya**

Tất ra tăng a mục khô da

*Pháp duyên hóa độ chúng linh mãi còn*

**65 – Svaha**

Ta bà ha

*Viên thành thánh đạo sắc son*

**66 – Sarva mah Asiddhaya**

Ta bà ma ha a tất đà dạ

*Vô vàn thanh tịnh không còn bụi nhơ*

**67 – svaha**

Ta bà ha

*Hoàn toàn viên mãn trông chờ*

**68 – Cakra Asiddhaya**

Giả kiết ra a tất đà dạ

*Bánh xe pháp chuyển sang bờ sạch trong*

**69 – Svaha**

Ta bà ha

*Thành tựu viên mãn cõi lòng*

**70 - Padma kestaya**

Ba đà ma yết tất đà dạ

*Hoa sen tay ấn tâm không sợ gì*

**71 – Svaha**

Ta bà ha

*Thường hành vô úy thực thi*

**72 – Nara Kindi Vageraya**



Na ra cản trì bàn đà ra dạ  
*Tâm lành không sợ những gì xảy ra*

**73 – Svaha**

Ta bà ha  
*Vô tâm sợ hãi đâu ra*

**74 – Mavari Samkharaya**

Ma bà lợi thắng yết ra dạ  
*Nếu ai thất thối quả là uống thay*

**75 – Svaha**

Ta bà ha  
*Viên thành đạo nghiệp trí khai*

**76 – Namó Ratna Trayaya**

Nam mô hắc ra đất na đa ra dạ da  
*Cúi xin Tam Bảo ba đời chứng minh*

**77 – Namah Arya**

Nam mô a rị da  
*Quán Âm Thánh Thể tầm thinh*

**78 – Valokite**

Bà lô yết đế  
*Quán xem tất cả hàm linh hữu tình*

**79 – Svaraya**

Thước bàn ra dạ  
*Quán âm tự tại thiên hình*

**80 – Svaha**

Ta bà ha  
*Hóa thân vô số chúng sinh cứu nàn*

**81 – Om Siddhyantu**

Án tất điện đô

*Tam thân thanh tịnh an ban*

**82 – Mantra**

Mạn đa ra

*Pháp này mật thiết khinh an thánh hiền*

**83 – Padaya**

Bạt đà da

*Rõ ràng mật pháp vô biên*

**84 – Svaha**

Ta bà ha

*Truyền giao mật ngữ quán duyên chân truyền.*

## 15. ĐỐI CHIẾU GIỮA CÁC PHIÊN BẢN TRUNG HOA, HÀN, NHẬT VÀ VIỆT NAM

### Hanyu Pinyin

### Hàn

### Nhật

### Việt

nā mò, hē lá dá nà	na-mo-ra da-na-	na mu ka ra ta no	nam mô hắc ra đất na
duō lá yè yē	da-ra ya-ya	to ra ya ya	đa ra dạ đa
nā mò, ā lǐ yē	na-mag-ar-yak	na mu o ri ya	nam mô a rị đa
pó lú jié dì	ba-ro gi-je	bo ryo ki chi	bà lô yết đế
shuō bō lá yē	sae-ba-ra-ya	shi fu ra ya	thước bát ra đa
pú tí sà duǒ pó yē	mo-ji sa-da-ba-ya	fu ji sa to bo ya	bồ đề tát đỏa bà đa
mó hē sà duǒ pó yē	ma-ha sa-da-ba-ya	mo ko sa to bo ya	ma ha tát đỏa bà đa
mó hē jiā lú ní jiā yē	ma-ha-ga-ro ni-ga-ya	mo ko kya ru ni kya ya	ma ha ca lô ni ca đa
om, sà pó luó fá yè	om sal-ba-ba-ye-	en sa ha ra ha ei	án tát bàn ra phạt duệ
shǔ dá nà dá xiě	su da-ra-na ga-ra-ya da-sa-myeong	shu ta no ton sha	số đất na đất tòa
nā mò, xī jí lǐ duǒ	na-mak ga-ri-da-ba	na mu shi ki ri to	nam mô tát kiết lật đỏa
yī měng ā lì yē	i-mam-ar-ya	i mo o ri ya	y môn a rị đa
pó lú jí dì	ba-ro-gi-je	bo ryo ki chi	bà lô kiết đế
shì fó lá lèng tuó pó nā mò, nà lá jǐn chí	sae-ba-ra da-ba ni-ra-gan-ta na-mak	shi fu ra rin to bo na mu no ra kin ji	thất Phật ra lăng đa bà nam mô na ra cần trì

xī lǐ mó hē, pó duō shā miē	ha-ri-na-ya ma- bal-da i-sa-mi	ki ri mo ko ho do sha mi	hê rị ma ha bàn đa sa mé
sà pó ā tā, dòu shū péng	sal-bal-ta sa-da- nam su-ban	sa bo o to jo shu ben	tát bà a tha đậu du bằng
ā shì yùn	a-ye-yeom	o shu in	a thệ dưng
sà pó sà duō, nā mò pó sà duō, nà mó pó jiā, mó fá tē dòu	sal-ba bo-da-nam ba-ba-mar-a mi- su-da-gam	sa bo sa to no mo bo gya mo ha te cho	tát bà tát đả (na ma bà tát đả)na ma bà dà ma phạt đạt đậu
dá shí tā	da-nya-ta	to ji to	đát điệt tha
om, ā pó lú xī, lú jiā dì	om a-ro-gye a-ro- ga ma-ji-ro-ga	en o bo ryo ki ru gya chi	án a bà lô hê lô ca đế
jiā luó dì, yí xī lǐ	ji-ga-ran-je hye- hye ha-rye	kya rya chi i ki ri	ca ra đế di hê rị
mó hē pú tí sà duō sà pó sà pó mó lá mó lá mó xī mó sī, lǐ tuó yùn	ma-ha-mo-ji sa- da-ba sa-ma-ra sa- ma-ra ha-ri-na-ya	mo ko fu ji sa to sa bo sa bo mo ra mo ra mo ki mo ki ri to in	ma ha bò đề tát đỏa tát bà tát bà ma ra ma ra ma hê ma hê rị đà dưng
jù lú jù lú jié měng	gu-ro gu-ro gal- ma sa-da-ya sa-da- ya	ku ryo ku ryo ke mo	cu lô cu lô yết mông
dù lú dù lú, fá shé yē dì	do-ro do-ro mi- yeon-je	to ryo to ryo ho ja ya chi	độ lô độ lô phạt xà da đế
mó hē, fá shé yē dì	ma-ha mi-yeon-je	mo ko ho ja ya chi	ma ha phạt xà da đế
tuó lá tuó lá	da-ra-da-ra	to ra to ra	đà ra đà ra
dì lǐ ní	da-rin na-rye	chi ri ni	địa rị ni

shì fō lá yē	sae-ba-ra	shi fu ra ya	thất phật ra da
zhē lá zhē lá	ja-ra-ja-ra	sha ro sha ro	dá ra dá ra
mó mó fá mó lá	ma-ra mi-ma-ra a- ma-ra	mo mo ha mo ra	mạ mạ phật ma ra
mù dì lì yī xī yī xī shì nà shì nà ā lá shēn, fō lá shè lì	mol-je ye-hye-hye ro-gye sae-ba-ra ra-a mi-sa-mi na- sa-ya	ho chi ri yu ki yu ki shi no shi no o ra san fu ra sha ri	mục đế lệ y hê di hê thất na thất na a ra sâm phật ra xá lợi
fá shā fá shēn fō lá shè yē	na-be sa-mi sa-mi na-sa-ya mo ha-ja- ra mi-sa-mi na-sa- ya	ha za ha za fu ra sha ya	phật sa phật sâm Phật ra xá da
hū lú hū lú mó lá hū lú hū lú xī lì	ho-ro ho-ro ma-ra- ho-ro ha-rye ba- na-ma na-ba	ku ryo ku ryo mo ra ku ryo ku ryo ki ri	hồ lô hồ lô ma ra hồ lô hồ lô hê rị
suō lá suō lá	sa-ra-sa-ra	sha ra sha ro	ta ra ta ra
xī lī xī lī	si-ri-si-ri	shi ri shi ri	tất rị tất rị
sū lú sū lú pú tí yè, pú tí yè	so-ro-so-ro mot- jya-mot-jya	su ryo su ryo fu ji ya fu ji ya	tô rô tô rô bò đề dạ bò đề dạ
pú tuó yè, pú tuó yè	mo-da-ya mo-da- ya	fu do ya fu do ya	bò đà dạ bò đà dạ
mí dì lì yè	mae-da-ri-ya	mi chi ri ya	di đế rị dạ
nà lá jīn chí	ni-ra-gan-ta	no ra kin ji	na ra cần trì
dì lì sè ní nà, pō yè mó nà, sā pō hē	ga-ma-sa nal-sa- nam ba-ra ha-ra na-ya ma-nak sa- ba-ha	chi ri shu ni no ho ya mo no so mo ko	địa rị sắc ni na ba dạ ma na ta bà ha

xī tuó yè sā pó hē	sit-da-ya sa-ba-ha	shi do ya so mo ko	tát đà dạ ta bà ha
mó hē xī tuó yè sā pó hē	ma-ha sit-da-ya sa-ba-ha	mo ko shi do ya so mo ko	ma ha tát đà dạ ta bà ha
xī tuó yù yì	sit-da-yu-ye	shi do yu ki	tát đà du nghệ
shì pó lá yè sā pó hē	sae-ba ra-ya sa-ba- ha	shi fu ra ya so mo ko	thất bàn ra dạ ta bà ha
nà lá jǐn chí sā pó hē	ni-ra gan-ta-ya sa- ba-ha	no ra kin ji so mo ko	na ra cần trì ta bà ha
mó lá nà lá sā pó hē	ba-ra-ha mok-ka	mo ra no ra so mo ko	ma ra na ra ta bà ha
xī lá sēng, ā mù qū yē sā pó hē	sing-ha mok-ka-ya sa-ba-ha	shi ra su o mo gya ya so mo ko	tát ra tǎng a mục khê da ta bà ha
sā pó mó hē ā sī tuó yè sā pó hē	ba-na-ma ha-tta- ya sa-ba-ha	so bo mo ko o shi do ya so mo ko	ta bà ma ha a tát đà dạ ta bà ha
shě jí lá ā xī tuó yè sā pó hē	ja-ga-ra-yok-da-ya sa-ba-ha	sha ki ra o shi do ya so mo ko	giả kiết ra a tát đà dạ ta bà ha
bō tuó mó, jié xī duō yè sā pó hē	sang-ka-seom-na- nye mo-da-na-ya sa-ba-ha ma-ha-ra gu-ta da-ra-ya sa- ba-ha	ho do mo gya shi do ya so mo ko	ba đà ma kiết tát đà dạ ta bà ha
nà lá jǐn chí pó jiā lá yē sā pó hē	ba-ma-sa gan-ta-i- sa si-che-da ga- rin-na i-na-ya sa- ba-ha	no ra kin ji ha gya ra ya so mo ko	na ra cần trì bàn đà ra dạ ta bà ha
mó pó lì, shèng jié lá yè sā pó hē	mya-ga-ra jal-ma i-ba sa-na-ya sa- ba-ha	mo ho ri shin gya ra ya so mo ko	ma bà rị thẳng yết ra dạ ta bà ha

nā mò hē lá dá nà, duō lá yè yē	na-mo-ra da-na- da-ra ya-ya	na mu ka ra tan no to ra ya ya	nam mô hắc ra đát na đa ra dạ đa
nā mò ā li yē	na-mak ar-ya	na mu o ri ya	nam mô a rị đa
pó luó jí dì	ba-ro-gi-je	bo ryo ki chi	bà lô kiết đế
shuò pó lá yè	sae-ba ra-ya	shi fu ra ya	thước bà n ra dạ
sā pó hē om, sī diàn dōu màn duō lá bá tuó yē		so mo ko en shi te do mo do ra ho do ya	ta bà ha án tất điệ đô mạn đà ra bậ đà gia
sā pó hē	sa-ba-ha	so mo ko	ta bà ha

## **16. Bản dịch Chú Đại Bi của Suzuki**

### **The Great Compassionate One**

Adoration to the Triple, Treasure!

Adoration to Avalokiteśvara the Bodhisattva-

Mahāsattva who is the Great Compassionate One!

Om, to the One who performs a leap beyond all fears!

Having adored him, may I enter into the heart of the

Blue Necked One known as the Noble Adorable

Avalokiteśvara. It means the completing of all

meaning, it is pure, it is that which makes all beings

victorious and cleanses the path of existence.

Thus:

Om, the seer, the World-Transcending One!

O Hari the Mahābodhisattva!

All, all!

Defilement, defilement!

The earth, the earth!

It is the heart!

Do, do the work!

Hold fast, hold fast!

O Great Victor!

Hold on, hold on!

I hold on!

To Indra the creator!

Move. move, my defilement-free seal!

Come, come!

Hear, hear!

A joy springs up in me!



Speak, speak! Directing!  
Hulu, hulu, mala, hulu, hulu hile!  
Sara, sara! siri, siri! suru, suru!  
Be awakened, be awakened!  
Have awakened, have awakened!  
O Merciful One, Blue-Necked One!  
Of daring ones, to the joyous, hail!  
To the successful one, hail!  
To the greates successful one, hail!  
To the one who has attained mastery in the discipline,  
hail!  
To the Blue-Necked One, hail!  
To the Boar-Faced One, hail!  
To the one with a lion's head and face, hail!  
To the one who holds a weapon in his hand, hail!  
To the one who holds a wheel in his hand, hail!  
To the one who holds a lotus in his hand, hail!  
To the Blue-Necked far-causing one, hail!  
To the beneficent one referred to in this Dhāṇī  
beginning with “Namaḥ”, hail!  
Adoration to the Triple Treasure!  
Adoration to Avalokiteśvara!  
Hail!  
May these [prayers] be successful!  
To this magical formula, hail!

## **Nhận xét của Lokesh Chandra về bản dịch của Suzuki:**

Suzuki đã dùng bản Phạn văn chú Đại Bi theo ký tự Siddham (bản T.1113b của Amoghavajra) cùng với phần phiên âm ra chữ Hán chú Đại Bi như là cơ sở cho bản dịch của ông. Tuy nhiên, bản Phạn văn đã có những chỗ sai lạc không thể nhận ra được ngữ nghĩa đích thực được, do đó bản dịch của Suzuki chứa nhiều chỗ sai. Sau đây xin trích một ít trong nhận xét của Lokesh Chandra . Thí dụ: trong bản Siddham đọc thành: “sarvarabhaye śudhana” là cụm từ sai lạc, không thể nhận ra ngữ nghĩa được, khiến cho Ngài Suzuki đành phải đoán và dịch thành: “To the one who performs a leap beyond all fears” (Đối với Ngài đã nhảy vượt qua tất cả những sợ hãi). Nhưng câu được chính đúng là: “sarva-bhayeṣu trāṇa-karāya”, tức là “[salutation] to the one who protects from all fears” ([Xin chào] đối với Ngài bảo vệ khỏi tất cả những sợ hãi). Hay “sarva sarva” được Suzuki dịch thành all, all (tất cả, tất cả), nhưng thật ra không phải là “sarva sarva” mà là “sarpa sarpa”: hãy lướt xuống, hãy lướt xuống; “mala mala” được Suzuki dịch thành “Defilement, defilement” (sự làm nhiễm ô, sự làm nhiễm ô), nhưng thật ra là “smara smara” là “xin hãy nhớ, xin hãy nhớ”. “Dhiraṇi-rāya” được dịch thành “I hold on. To Indra the creator” . Nhưng thật sự đó là “dharaṇi-rāja”, nghĩa là: “Vua của Địa cầu”. v.v...Nhu

thế, theo Lokesh Chandra <sup>142</sup>, Suzuki không những diễn dịch sai nhiều từ, bỏ sót một số từ và bỏ mất cấu trúc gồm 5 phần của bài chú.

Vì vậy, bản dịch của Ngài D.T.Suzuki cũng sai, nên xin hãy nên cẩn trọng!

---

<sup>142</sup> Xem toàn bộ phần nhận xét của Lokesh Chandra về bản dịch của Suzuki ở : Lokesh Chandra, The Thousand armed Avalokiteśvara, 1988, p.131-133

## PHỤ LỤC

### 1. Mười Đặc Tính của Đại Bi Tâm.

Chú còn được biết dưới những tên gọi khác là Thần Chú, Chân Ngôn hay Mật ngôn, tiếng Phạn là Đà La Ni (Dhàrani), tức là những câu nói bí mật của chư Phật, chư Bồ Tát. Những mật ngôn này đối với phái Mật Tông được sử dụng như là những mật mã để chuyển âm những lời cầu nguyện của người hành trì đến với chư Phật, chư Bồ Tát trong khắp mười phương và được các Ngài mau chóng cảm nhận để giúp đỡ hộ trì.

Đà La Ni được dịch qua tiếng Trung Hoa có nghĩa là Tổng Trì, tức là một loại thần lực có năng lực thâm nhiếp cùng bảo trì tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian không cho các thiện pháp bị tán loạn và ngăn che các ác pháp không cho phát sanh.

Tuy thần chú là những lời nói nhiệm mầu, bí mật của chư Phật, chư Bồ Tát khó thể lãnh hội được nội dung, ý nghĩa nhưng điều này không có nghĩa là khi trì tụng Thần chú Đại Bi chỉ đọc tụng lên một cách máy móc. Một khi đã biết được công năng và oai lực của Thần chú Đại Bi sẽ giúp ta hiểu được tướng mạo của Thần Chú Đại Bi, hay nói một cách rõ ràng hơn, đặc tính của Đại Bi Tâm. Những đặc tính này đã được Bồ Tát Quán Thế Âm giải thích rõ ở trong kinh khi đáp lại lời thỉnh cầu của vua trời Đại Phạm Thiên Vương, đó là:

- Tâm Đại Từ Bi
- Tâm Bình Đẳng
- Tâm Vô Vi
- Tâm Chẳng Nhiễm Trước
- Tâm Không Quán
- Tâm Cung Kính
- Tâm Khiêm Nhường
- Tâm không Tạp Loạn
- Tâm Không Chấp Giữ
- Tâm Vô Thượng Bồ Đề

Tâm là đối tượng của Thiền định. An tâm hay định tâm là mục tiêu của hành giả khi hành thiền. Trong những giai thoại liên quan đến Thiền học chắc chắn ta đã từng được nghe hơn một lần những mẩu chuyện liên quan đến đề tài này. Câu chuyện “an tâm” giữa Bồ Đề Đạt Ma và Tổ Huệ Khả là một thí dụ nổi tiếng.

## **2. Công năng lợi ích hành trì Kinh, Chú:**

Kinh “Nghiệp Báo Sai Biệt” cho biết việc niệm Phật, tụng kinh, trì chú lớn tiếng có mười công đức sau đây:

- Dẹp được sự buồn ngủ ám ảnh
- Thiên ma hoảng sợ
- Ba đường hết khổ
- Tiếng đời chẳng lọt vào tai
- Lòng không tán loạn

- Đồng mãnh tinh tấn
- Tam muội hiện ra trước mắt

Ngài Tuyên Hóa dạy rằng: Người trì kinh, chú sẽ được ba nghiệp thanh tịnh, khi ba nghiệp lắng đọng thì trí huệ sinh (nhân định tức huệ) đồng Phật vãng Tây Phương

*“Mỗi niệm chân thành mỗi niệm thông  
Tịch lặng cảm ứng tịch lặng trong  
Cho đến non cao nước cùng tận  
Rong chơi pháp giới khắp Tây Đông”*

Niệm Kinh Chú mục đích nhiếp phục tam nghiệp hằng thanh tịnh để trừ được ba ác nghiệp thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp

1. Thân nghiệp gồm ba: (Không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm)
2. Khẩu nghiệp có bốn: (Không nói dối, không nói ác khẩu, không nói lưỡi hai chiều, không nói thêu dệt”
3. Ý nghiệp có ba: Tham, sân, si.

Như vậy niệm Kinh, niệm Chú, niệm Phật cũng đều mục đích như nhau để tam nghiệp hằng thanh tịnh. Khi tâm mình thanh tịnh tức tâm bình, tâm bình tạo ra thế giới bình “*tướng tự tâm sanh,*” mây tan thì trăng sáng.

Khi chúng ta niệm chú một cách nhất tâm thì sẽ đoạn trừ được phiền não.

Kinh chú của Phật, tất cả mọi người có thể trì, nhưng

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 306*

muốn được lợi lạc trong khi tụng Kinh trì Chú người Phật tử cố gắng giữ tam nghiệp thanh, giữ giới dứt các điều ác làm các việc lành mới được công đức tốt đẹp, hành giả có thể áp dụng theo phương cách trì tụng Chú Đại Bi như sau, tùy theo căn cơ mỗi người mà hành trì để có hiệu quả.

Muốn biết công năng, oai lực của Thần Chú Đại Bi, ta nên tìm hiểu xem mục đích, hạnh nguyện của Bồ Tát Quán Thế Âm khi Ngài ban phát thần chú này. Bồ Tát Quán Thế Âm đã phát nguyện rằng: Nếu chúng sanh nào tụng trì thần chú Đại Bi mà còn bị đọa vào ba đường ác, không được sanh về các cõi Phật, không được vô lượng tam muội biện tài, Ngài thì sẽ không thành chánh giác. Ngài còn nhấn mạnh: Nếu trì tụng thần chú Đại Bi, mà tất cả những mong cầu trong đời hiện tại nếu không được vừa ý, thì thần chú này sẽ không được gọi là Đại Bi Tâm Đà Ra Ni, ngoại trừ những kẻ mong cầu những điều bất thiện hoặc tâm không được chí thành. Hơn thế nữa, Bồ Tát còn cho ta biết ngay cả đối với những kẻ phạm những tội ác nghiệp nặng nề như thập ác ngũ nghịch, hủy báng pháp, hủy báng người, phá giới, phạm trai, hủy hoại chùa tháp, trộm của tăng kỳ, làm như phạm hạnh nếu trì tụng thần chú Đại Bi thấy đều được tiêu trừ. Vì Kinh Đại Bi cho biết mỗi lần hành giả trì tụng thần chú này, tất cả mười phương chư Phật đều đến chứng minh, cho nên tất cả các tội chướng nhờ ân đức của chư Phật

độ trì, thầy đều tiêu diệt.

Oai lực lớn lao của Thần Chú đã được chính Đức Thế Tôn giảng rõ trong Kinh Đại Bi Tâm Đà-Ra-Ni như sau:

”Ngài A Nan bạch Phật rằng:

*Bạch Đức Thế Tôn! Chú này tên gọi là chi? Con nên thọ trì như thế nào?*

Đức Phật bảo: *Thần chú này có những tên gọi như sau:*

- *Quảng Đại Viên Mãn Đà-Ra-Ni*
- *Vô Ngại Đại Bi Đà-Ra-Ni*
- *Cứu Khổ Đà-Ra-Ni*
- *Diên-Thọ Đà-Ra-Ni*
- *Diệt-Ác-Thú Đà-Ra-Ni*
- *Phá Ác-Nghiệp-Chướng Đà-Ra-Ni*
- *Mãn-Nguyện Đà-Ra-Ni*
- *Tùy-Tâm Tự-Tại Đà-Ra-Ni*
- *Tốc Siêu Thượng Địa Đà-Ra-Ni.*”

Từ lời dạy trên của Đức Phật với Ngài A Nan, chúng ta có thể hiểu được những công năng chính của thần chú:

Một công năng khác của thần chú là cứu khổ. Những lúc ta lâm cảnh hoạn nạn, đau thương, cùng khổ, tuyệt vọng, bi đát nhất; những lúc mà ta thấy mình rơi vào con đường cùng, bế tắc, không còn lối thoát; hãy vững niềm tin vào Đức Bồ Tát Quán Thế Âm, nhất tâm trì



tụng chú Đại Bi, chắc chắn Ngài sẽ giúp ta những phương tiện thiện xảo, đưa ta vượt qua cảnh khổ đến nơi an lạc, hạnh phúc.

Tuy nhiên, để thần chú phát huy được oai lực của nó, khi trì tụng ta phải tự quán chiếu tại sao ta lại rơi vào cảnh khổ mà người khác lại không và tại sao chú lại có công năng cứu khổ? Giáo lý của Phật cho chúng ta biết rằng tất cả mọi việc trên đời này không có gì xảy ra một cách ngẫu nhiên. Tất cả những đau thương bất hạnh mà ta phải gánh chịu trong kiếp sống hiện tại: Gông cùm tù tội, bệnh hoạn, nghèo hèn,... là kết quả của những ác nghiệp mà ta đã gây nên từ bao kiếp trước hoặc trong kiếp này, nay đến lúc ta phải trả. Sở dĩ thần chú Đại Bi có khả năng đưa ta vượt qua khỏi cơn khổ nạn vì công năng siêu tuyệt của nó là Phá Ác Nghiệp Chương như đã nói ở trên.

Thần chú này còn có tên gọi là Diệt Ác Thú. Nghe đến công năng này, một người sẵn mang tâm từ bi tất sẽ không khỏi sinh lòng nghi ngại. Ta đang trì tụng Thần chú Đại Bi vì phát khởi tâm Đại Từ Bi, nghĩa là yêu thương muôn loài không phân biệt thì tại sao lại phải Diệt Ác Thú trong khi ác thú cũng là một loại chúng sanh cần được thương yêu, cứu vớt? Nên hiểu rằng, đối với một người hành trì thần chú Đại Bi hằng ngày một cách nghiêm túc, bên cạnh oai lực che chở hộ trì của chư thần, long, thiên, hộ pháp, ở người trì chú cũng tự động phát ra một nguồn năng lực từ bi cảm hóa

không chỉ riêng đối với ác thú, ngay cả các loài độc trùng khác.

Tuy nhiên, đối với người quyết chí dần bước trên con đường tu học, hai công năng quan trọng nhất của Thần chú Đại Bi là tùy tâm tự tại và tốc siêu thượng địa. Ta đang gặp khó khăn trong Thiền định, tâm ta loạn động không an trụ, thì chú Đại Bi sẽ là một phương tiện hiệu quả giúp ta an tâm, giải phóng tâm thức ta ra khỏi những vọng động, đưa ta bước vào cảnh giới thiền một cách mau chóng và rốt ráo. Rồi từ đó thần chú sẽ giúp ta thăng tiến mau chóng vào những nấc thang thiền kế tiếp. Vấn đề nhanh hay chậm là do duyên nghiệp của mỗi cá nhân. Tuy nhiên kết quả là chắc chắn. Vì trong kinh Bồ Tát Quán Thế Âm đã từng cho chúng ta biết rằng Ngài chỉ mới nghe qua Thần chú này một lần, đã nhanh chóng chứng quả từ ngôi sơ địa lên ngôi bát địa.

Vì những lý do trên mà thần chú này có tên gọi là Quảng-Đại Viên-Mãn Vô-Ngại Đại-Bi-Tâm Đà-Ra-Ni. Bởi vậy, tin tưởng vào lòng thương yêu chúng sanh và khả năng hộ trì của Bồ Tát Quán Thế Âm, hành giả có thể hành trì chú Đại Bi như là phương tiện chính của Thiền định trong khả năng tập trung năng lực cũng như thiền quán hầu đạt đến an lạc hạnh phúc trong cuộc sống thường ngày và từng bước tiến đến cứu cánh giải thoát, giác ngộ.

### 3. Cách tụng Chú Đại Bi:

**Tụng nhanh**, lớn tiếng, đọc rõ ràng, âm thanh trầm hùng, tránh tâm tán loạn. Nhờ âm thanh đó tạo nên sự mau nhiệm đánh thức tâm Bồ đề của mình.

**Niệm thầm**: Chữ niệm được ghép hai chữ kim có nghĩa hiện tại, bây giờ. Nó được nằm trên chữ tâm, như vậy chữ niệm là cái gì hiện diện nay trên một khoảnh khắc của ý thức Phật giáo gọi là sát na, vì thế niệm thầm còn gọi là: “Duy niệm” tức là niệm không ra tiếng, ngồi niệm bằng cách tư duy quán tưởng nhớ nghĩ từng câu chú.

Hai cách niệm trên là còn niệm tướng, còn thấy người niệm và câu Chú Đại Bi để niệm, nhờ phương tiện niệm để đạt đến trạng thái tâm vô niệm, là xa lìa tất cả tướng, không trụ vào bất kỳ hình tướng nào để tâm thanh tịnh, thì trí tuệ mới hiển bày, vì thế Đức Phật dạy “*Chư Tỳ-kheo, Ta sẽ giảng pháp cho các Ông, ví như chiếc bè để vượt qua, không phải để nắm giữ lấy*” (Trung Bộ Kinh 1, Kinh Ví Dụ Con Rắn, trang 305).

**Niệm vô niệm niệm** đồng nghĩa vô niệm tức là niệm, “vô niệm” có hai ý “vô tướng” và “vô trụ” vì thế Ngài Lục Tổ Huệ Năng nói:

*“Vô tướng là nơi tướng mà lìa tướng  
Vô niệm là ngay nơi niệm mà lìa niệm*

## *Vô Trụ là bản tính của con người”<sup>143</sup>*

Tức là hành giả đừng để tâm mình bị ô nhiễm tức phan duyên theo “trần cảnh”, niệm là niệm bản thể của tâm “Chân Như” đó là chơn niệm, *quán tưởng kỳ danh’ quán tưởng 84 câu chú Đại bi (niệm trong tâm) niệm mãi, rồi* trong tâm luôn có niệm, nhưng về cơ thể thì ‘vô niệm.’ Khi đầy tâm rồi thì mỗi cử động của Tâm đều là niệm (niệm nhập tâm). Thế là niệm đến chỗ vô niệm. Đó là chơn niệm vậy

Như vậy, niệm Chú Đại Bi là luôn luôn nhớ cái tâm đại từ, đại bi của chính mình là niệm (Phật tính) trong tứ oai nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, đều trong chánh niệm đều nghĩ đến Phật, chúng ta không tạo nghiệp bất thiện như không sát sinh giết người hại vật, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, không tham, không sân, không si.

### **4. Cách Hành Trì Chú Đại Bi**

Một hành giả hành trì chân chánh pháp môn cần nắm rõ:

*Cửa giải thoát là không, vô tướng, tác  
Là vượt trên cả thiện ác bình thường  
Là trở về ngay cuộc sống miên trường  
Nhập vũ trụ thật bao la bát ngát*

Mật Nghiêm

---

<sup>143</sup> Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm Định Huệ 4: Vô tướng ư tướng nhi bất ly tướng. Vô niệm giả, ư niệm nhi vô niệm. Vô trụ giả, nhân chi bản tính.

Cho nên, không, vô tướng, vô tác là cánh cửa để hành giả đi vào giải thoát giác ngộ. Hành giả hành trì Mật Tông cũng vậy, đem sự về lý, chuyển tất cả những sự tướng khác biệt của thế gian và xuất thế gian trở về với “Lý Tánh bình đẳng” của mọi sự vật.

Thành tựu của người tu giải thoát không phải ở chỗ “biến hoá thần thông”. Chính là chỗ tự thấy được:

- \* Tâm phàm của mình ngày càng giảm
- \* Nghiệp xấu ngày càng giảm
- \* Tâm từ bi ngày càng tăng
- \* Tâm xả một ngày càng tăng
- \* Tinh thần ngày càng an ổn
- \* Trí thấy biết ngày càng sáng
- \* Giải thoát ngày càng gần

Hành giả hành trì Chú Đại Bi cũng vậy, với tâm hướng thiện, vì mục đích lợi lạc cho tha nhân thì tất nhiên công năng của Chú Đại Bi sẽ phát huy tác dụng tối đa.

Một số người cho rằng, trì Chú Đại Bi có nhiều linh nghiệm, bèn trì chú vào nước để cho người bệnh uống, hoặc trì chú vào một mảnh vải, mang trong người thì không bị ma quỷ khuấy phá<sup>144</sup>. Thực ra, hành giả muốn

---

<sup>144</sup> Bài Kinh Từ Bi có tính cách bảo hộ, vừa là những đề mục thiền quán và là một trong những bản Kinh được phát tử theo truyền thống Nguyên thủy tụng đọc nhiều nhất. Tương truyền, vào thời đức Phật, các vị thần trú trên cây cối trong khu rừng cảm thấy sự hiện diện của chúng Tỳ kheo là điều bất tiện với họ nên đã tìm cách cản trở. Đêm đến, họ thực hiện đủ những kiểu quỷ rối khiến các Tỳ kheo cảm thấy bất an không thể tu tập được. Chư Tỳ kheo liền

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 313*

đạt được đến những thành tựu này phải trải qua thời gian tu tập, hành trì Chú Đại Bi. Phật dạy: “Tin Ta mà không hiểu Ta, tức là phỉ báng Ta”, nếu chúng ta cứ tin vào lời Phật dạy: “Chú vào chỉ ngũ Sắc...” mà không hiểu được phương tiện khế lý khế cơ của Phật, cứ hành trì suông như vậy thì bị các tướng ngã, nhơn, chúng sanh, thọ giả lôi cuốn. Cũng một việc trì chú trị bệnh nhưng với tâm niệm vị ngã, sẽ dễ lạc vào tà kiến, nhưng với tâm niệm vị tha, sẽ đạt được lợi lạc vô lượng vô biên.

Mục đích của Thần Chú Đại Bi giúp cho mọi người tiêu trừ nghiệp chướng, thanh tịnh thân tâm, nên hành giả hành trì Chú Đại Bi, không phân biệt giới tính, tuổi tác, giai cấp, tất cả mọi người đều có khả năng hành trì Chú Đại Bi để đạt được những lợi ích thiết thực.

Nhưng giữa thuyết pháp, tụng đọc pháp, hành trì pháp, và sống đúng theo pháp đều có sự khác biệt. Đức Phật đã chỉ rõ sự sai khác giữa sống đúng pháp và sống không đúng pháp như kinh Sống Theo Pháp số V. 74. "Một Tỷ kheo đến hỏi Đức Phật sống theo pháp như thế nào", Thế Tôn giảng như sau:

*"Ở đây, này Tỷ kheo, vị Tỷ kheo học thuộc lòng*

---

trở về gặp Phật thừa lại tự sự. Đức Thế Tôn dạy chư Tỷ Kheo bài Kinh Từ Bi và bảo quý vị ấy hãy trở lại chỗ cũ, cùng đọc tụng bài Kinh này lúc vào rừng. Chư Tỷ kheo yên tâm nghe lời Phật dạy. Tư tưởng từ ái của lời Kinh được chư Tỷ kheo tụng đọc đã thấm nhuần khu rừng khiến các vị thần trú trên cây cối trong rừng cảm thấy an lạc, thay vì quấy rối chư Tỷ kheo, họ đã phát tâm kính mộ và hộ trì các vị đệ tử của Phật.

*pháp...nhưng không rõ biết mục đích tối thượng với trí tuệ. Đây Tỳ kheo, đây là vị Tỳ kheo học thuộc lòng nhiều, nhưng không sống theo pháp...*

*"Lại nữa, này Tỳ kheo, vị Tỳ kheo thuyết pháp cho các người khác, một cách rộng rãi, như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng, nhưng không rõ biết mục đích tối thượng với trí tuệ. Đây Tỳ kheo, đây gọi là vị Tỳ kheo thuyết trình nhiều nhưng không sống theo pháp."*

*"Lại nữa, này Tỳ kheo, vị Tỳ kheo đọc tụng một cách rộng rãi pháp như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng, nhưng không rõ biết mục đích tối thượng với trí tuệ. Đây các Tỳ kheo, đây gọi là Tỳ kheo đọc tụng nhiều, nhưng không sống theo pháp."*

*"Lại nữa, này các Tỳ kheo, vị Tỳ kheo, với tâm tùy tâm, tùy từ, với ý tùy quán pháp như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng. Nhưng vị ấy không rõ biết mục đích tối thượng với trí tuệ. Đây các Tỳ kheo, đây gọi là Tỳ kheo suy tầm nhiều, nhưng không sống theo pháp."*

*"Ở đây, này các Tỳ kheo, Tỳ kheo học thuộc lòng pháp, tức là khế kinh ứng tụng, ký thuyết, phúng tụng, không hỏi tự nói, như thị thuyết, bản sanh, vị tăng hữu pháp, phương quảng, và rõ biết mục đích tối thượng với trí tuệ. Đây các Tỳ kheo, đây gọi là Tỳ kheo sống theo pháp."*

Cho nên việc tụng, niệm chú vẫn không có sự thành tựu giải thoát bằng sống theo Chú Đại Bi phát triển tâm

từ.

## 5. Áp Dụng Chú Đại Bi Vào Thiền Định

Trước hết chúng ta ngồi xếp bằng, điều chỉnh thân thể cho ngay ngắn, điều hòa hơi thở, buông thả thư giãn cho Tâm Ý an tịnh. Tiếp theo chúng ta bắt đầu thực hiện Thiền Quán bằng cách Mật Niệm: *“tự tính của con vốn thanh tịnh như tự tính thanh tịnh của các pháp” om - svabhāva śuddha - sarva dharma svabhāva śuddhauham* (3 lần)

Mật Niệm xong rồi, chúng ta quán tưởng tất cả các Pháp và sự tồn tại của Bản Ngã đều trống rỗng và tan thành Tính Không (Śūnyatā). Từ khoảng Không của sự trống rỗng mênh mông này xuất hiện chữ PAM màu trắng tinh. Chữ PAM biến thành hoa sen màu trắng, bên trên hoa sen có chữ AH màu trắng. Chữ AH biến thành vành trăng tròn trịa, bên trong vành trăng có chữ HRĪH màu trắng. Chữ HRĪH tỏa ra ánh sáng tạo thành các lễ vật dâng lên Đức Thế Tôn Vô Lượng Quang Như Lai (Amitābha-tathāgata) và tạo ra mọi điều tốt lành cho các loài Hữu Tình, sau đó ánh sáng quay về nhập vào chữ HRĪH. Tức thời chữ HRĪH biến thành Đức Quán Thế Âm Bồ Tát có thân hình màu trắng tinh khiết với đầy đủ mọi tướng tốt đẹp, ngồi trên tòa sen trắng, tay cầm hoa sen trắng (biểu thị cho ý nghĩa Tự tính của chúng sinh xưa nay vốn thanh tịnh không cấu nhiễm) tay phải tác thế bóc hoa sen (biểu thị cho ý nghĩa Dùng Công Đức Đại Bi làm phương tiện để giải



trừ sự Vô Minh mê vọng và khiến cho chúng sinh giác ngộ được Bản Tâm thanh tịnh vốn có của mình) Tiếp theo chúng ta Mật Nguyện như sau: “Nương vào năng lực Đại Bi huyền nhiệm tuôn phát từ Thân Tâm của Ngài. Xin cho tất cả Nghiệp Ác của con đều được trừ. Xin Ngài dìu dắt chỉ dẫn cho con tự biết được những điều cần làm của mình để cho con có thể làm lợi lạc cho tất cả chúng Hữu Tình bằng cách tốt nhất” Mật Nguyện xong, chúng ta quán tưởng Tôn Tượng Quán Thế Âm Bồ Tát phóng tỏa ánh sáng Đại Bi màu trắng tinh, chiếu soi lên toàn thân thể và khiến cho Tâm Thức của chúng ta tràn đầy sự thanh tịnh.

Tiếp theo, Mật Tụng Lục Tự Đại Minh Chú : om maṇi padme hūṃ ཨོཾ་མ་པདྨེ་ཤེད་མུཾ་ (108 lần). Xong rồi, Mật Tụng tụng âm thanh, quán tưởng hình sắc của mỗi chữ Chân Ngôn được an bố trên mỗi vị trí tương ứng thuộc thân thể mình, đồng thời khởi Tâm cầu nguyện và quán tưởng tất cả Nghiệp do cảm xúc đặc biệt ấy gây ra đều khô kiệt, mỗi phần thân thể tương ứng với Nghiệp của cảm xúc ấy đều hoàn toàn tan thành ánh sáng hòa nhập với Pháp Giới thanh tịnh.

Trì tụng âm OM quán tưởng chữ ཨོཾ་ màu trắng tỏa sáng trên đỉnh đầu. Nguyện cho con dứt trừ được Tâm Ý ảo tưởng kiêu mạn và xa lìa được các Khổ, Chương, Hoặc của Thiên Giới. Trì tụng âm MA quán tưởng chữ མ་ màu xanh lục tỏa sáng ở cổ họng. Nguyện cho con

dứt trừ được Tâm Ý ganh tỵ tranh đấu và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của A Tu La Giới Trì tụng âm NI quán tưởng chữ 𑖦 màu vàng tỏa sáng ở trái tim. Nguyên cho con dứt trừ được Tâm Ý hoài nghi tự kiêu và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của Nhân Gian Giới. Trì tụng âm PAD quán tưởng chữ 𑖯 màu xanh da trời tỏa sáng ở lỗ rốn. Nguyên cho con dứt trừ được Tâm Ý trì độn mù quáng và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của Súc Sinh Giới. Trì tụng âm ME quán tưởng chữ 𑖮 màu đỏ tỏa sáng ở bàn tọa. Nguyên cho con dứt trừ được Tâm Ý tham dục thèm khát và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của Ngạ Quỷ Giới. Trì tụng âm HŪM quán tưởng chữ 𑖛 màu đen huyền tỏa sáng ở 2 gót chân. Nguyên cho con dứt trừ được Tâm Ý giận dữ oán hận và xa lìa được các Khổ, Chướng, Hoặc của Địa Ngục Giới. Tiếp theo chúng ta an trụ trong trạng thái không có thân thể để cảm nhận sự an tĩnh vắng lặng không nhiễm cấu của Pháp Giới. Sau đó chúng ta quán tưởng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát chuyển thân hạ xuống vị trí đầu tiên của chúng ta đã ngồi và biến thành thân thể của chúng ta khiến cho Thân Khẩu Ý của chúng ta trở thành một Thể với Thân Khẩu Ý của Ngài.

Sau đó chúng ta cầu nguyện: “Nguyên cho tất cả chúng sinh thường được an vui. Nguyên cho tất cả chúng sinh mau lìa khổ não. Nguyên cho tất cả chúng

sinh sớm khởi Từ bi Nguyên cho tất cả chúng sinh đồng chúng Bồ Đề”. Cuối cùng chúng ta xả Thiền, tự xoa bóp thân thể cho máu huyết điều hòa và hoàn tất buổi công phu. Do năng lực của Tâm Ý tác động lên các âm chữ sẽ khiến cho Chân Ngôn có giá trị sống động, tạo cho chúng ta khả năng thích ứng với sức mạnh này để tịnh hóa 6 cõi và mau chóng thực chứng được trạng thái giải thoát.

Hành giả tu tập thiền định có thể nương vào thần lực của Chú Đại Bi, như là một phương tiện để định tâm và do khả năng chuyên chở mẫu nhiệm của những âm thanh vi diệu này, hoà nhập vào bản thể của chân tâm, đạt đến cứu cánh giải thoát, niết bàn. Chân tâm là Phật tánh, vốn thường hằng, hiện hữu trong mỗi chúng sanh. Ta không thấy được chân tâm của mình vì vô minh, vì tội ác, nghiệp chướng như rong rêu tích tụ từ hằng hà sa số kiếp đang bao phủ nó.

Trì tụng chú Đại Bi sẽ làm tan vỡ tội ác, nghiệp chướng đã đeo đẳng vào thân ta từ bao đời, oai lực của nó sẽ như ngọn đuốc bùng lên giữa đêm dài vô minh tăm tối, làm bừng sáng, tỏ ngộ chân tâm. Mỗi tướng mạo của Chú Đại Bi vì thế có thể là một đề mục lớn về Thiền quán cho hành giả suy gẫm trong khi hành thiền đồng thời là một mục tiêu để vươn tới trong hành trì tu tập.

Xuyên suốt và bao trùm lên tất cả là Tâm Đại Từ Bi,

tức là tâm thương xót và ý hướng, quyết tâm cứu khổ. Khởi tụng chú Đại Bi cũng có nghĩa là khởi phát lòng thương xót đến tất cả chúng sanh. Nếu quả thật nhân loại cần tình thương như một chất liệu để nuôi dưỡng đời sống và để thăng hoa, chú Đại Bi chắc chắn sẽ là dòng nước cam lồ <sup>145</sup> tưới lên cành cây khô và hạt giống từ bi sẽ nảy mầm trong mỗi chúng ta.

Mối liên hệ giữa Từ Bi <sup>146</sup> và Trí Tuệ là một mối liên hệ duyên khởi. Thành tựu Tâm Đại Bi <sup>147</sup> là điều kiện

---

<sup>145</sup> Amṛta nghĩa đen là Bất Tử (Không bị chết) và thường dịch là Cam Lộ. Đây là thứ nước rất trong mát và thơm ngọt thường giúp cho người bị khát khô cổ được mát mẻ an lành. Trong Phật Giáo, Cam Lộ tượng trưng cho nguồn an lạc vô biên và hay được ví cho dòng sống an vui tối thượng của các cõi Phật thanh tịnh.

<sup>146</sup> *Karunā* trong Phật giáo là khả năng nhận thức rằng mọi sinh linh có giác cảm, từ con người cho đến đến các sinh vật khác đều gánh chịu khổ đau, khi nào tất cả các sinh linh ấy chưa được giác ngộ và giải thoát, thì Từ Bi chính là ước vọng mãnh liệt thúc đẩy ta phải Giải Thoát cho tất cả mọi chúng sinh, trong đó có cả ta, ra khỏi khổ đau. Dịch từ bi là compassion như tiếng Anh chưa chính lắm.

<sup>147</sup> Ngài Vô Trước (Asanga) sinh vào thế kỷ thứ IV trong vùng Tây Bắc Ấn độ (vùng Cachemire ngày nay). Ngài là một Đại luận sư Phật giáo, sáng lập ra Duy thức tông và cũng là anh khác cha của Thế Thân (Vasubandhu), một Đại luận sư lừng danh khác của Phật giáo. Cả hai còn có một người em cũng là một vị Đại sư. Câu chuyện về cuộc đời của Vô Trước như sau. Ngài đi tu và được thụ phong tỳ kheo theo tông phái Nhất thiết hữu bộ (Nam tông). Ngài tu học *Tam Tạng Kinh* trong năm năm liền. Sức học của Ngài rất cao và việc học rất sáng chói, nhưng Ngài vẫn không thấu hiểu hết ý nghĩa của *Bát-nhã Ba-la-mật*. Nhiều lúc thất vọng, Ngài thối chí đến độ đã có ý định tự tử. Sau đó Ngài gặp được một vị La hán tên là Pindola, vị này giải thích cho Ngài về Tánh không theo Nam tông. Ngài vẫn chưa thoả mãn với lối giải thích này và tìm một hang động trong núi Kukkūtapâdâ, gần thị trấn Rājagrha ngày nay, để tự tham thiền. Ngài thiền định bằng cách quán tưởng Đức Di Lặc. Hai lần Ngài bỏ hang ra đi vì thất vọng, nhưng sau rốt vẫn trở về hang để tiếp tục thiền định. Tổng cộng sau mười hai năm thiền định như thế, Ngài

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 320*

để phát sinh Trí Tuệ và Tâm Bình Đẳng tức Tâm “Vô phân biệt trí” cũng từ đó phát sinh. Tâm bình đẳng tức là tâm không phân biệt trong nhận thức và đối xử với chúng sanh. Với Tâm Bình đẳng phát triển, mỗi hành giả sẽ là một hiện thân của Bồ Tát Thường Bất Khinh như trong kinh Pháp Hoa với đầy đủ tâm cung kính, tâm khiêm nhường trong cung cách sống và cư xử với mọi loại chúng sanh.

Có thể xem Tâm Đại Từ Bi, Tâm Bình Đẳng là hành trang cần thiết để đi vào Tâm Không quán. Thực hiện Tâm không quán tức là bước đầu đi vào triết học tánh Không của đạo Phật, là bắt đầu bước vào cửa ngõ “Vô Môn Quan”, thấy được chân như, tự tánh. Có thể coi Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh là một diễn giải đầy đủ ý nghĩa của Tâm không quán: “Quán Tự Tại Bồ Tát - một tên gọi khác của Bồ Tát Quán Thế Âm - hành thâm Bát Nhã, thường chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách”: Bồ Tát Quán Thế Âm khi chứng được Trí Tuệ thâm sâu, Ngài thấy vũ trụ muôn sanh kết hợp trên dòng sông năm uẩn. Các pháp đều do nhân duyên sanh, không có tự tánh, không có sanh diệt,

---

vẫn không thấy Phật Di Lặc ứng hiện. Ngài lại bỏ hang và ra đi, trên đường Ngài thấy một con chó ghè lở khắp thân thể, giòi bọ nhung nhúc và đang hấp hối. Ngài quá thương xót con vật và đang lay hoay tìm cách cứu giúp thì con chó lại biến mất và Phật Di Lặc hiện ra trước mặt. Trước đây, Ngài Vô Trước chỉ thấy Đức Di Lặc qua những hình tướng thiếu hoàn hảo, nhưng con chó ghè đã giúp Ngài phát lộ và hiểu rõ lòng *Từ bi* của mình một cách toàn vẹn hơn.

không có thêm bớt, không có tạo tác. Nhờ vậy thoát ra khỏi mọi khổ đau, ách nạn.

Tâm Không Quán vì thế cũng bao gồm cả Tâm không nhiễm trước, Tâm không tạp loạn, Tâm không chấp giữ, tức là thực chứng Trí Tuệ để từ đây hành giả sẵn sàng tiến thêm một bước cuối cùng đạt đến Tâm Vô Vi, Tâm Vô thượng bồ đề, tức cứu cánh giác ngộ, giải thoát.

Một cách tóm tắt, khi thấy được hành trạng của chú Đại Bi, mỗi khi trì tụng thần chú này hành giả nên phát tâm bồ đề rộng lớn, đối với chúng sanh phải khởi lòng bình đẳng và phải thường nên trì tụng chớ nên gián đoạn. Thần chú Đại Bi chắc chắn sẽ là phương tiện diệu dụng giúp hành giả mau chóng đạt đến kết quả trong Thiền định.

Như đã nói ở trên, muốn đạt đến cứu cánh giác ngộ không thể không thông qua phương pháp thiền định. Nhưng khi nghe nói đến Thiền, một người Phật tử bình thường khó hình dung ra nổi và nghĩ đến nó như là một cái gì đó mờ lung, trừu tượng, huyền bí. Thậm chí Phật tử rất hoang mang vì trong thời đại hiện nay, có rất nhiều loại “thiền” khác nhau xuất hiện. Cho nên, để có thể tu tập đúng hướng, hành giả cần phải có một số nhận thức căn bản đúng đắn về các loại Thiền Phật giáo.

### **Khái niệm về các loại Thiền Phật Giáo:**

*Thiền chỉ (Thiền định) và Thiền quán (Thiền minh tuệ).*

Thông thường khi nói đến Thiền là người ta thường nghĩ ngay đến thiền đốn ngộ, đến “dĩ tâm truyền tâm”, đến những công án học búa... Hình ảnh của những vị Thiền sư “hoát nhiên đạt ngộ” khi tâm thức bùng vỡ trước tiếng thét của một bậc minh sư, khi soi mặt mình trên một vũng nước mưa đọng trước hiên nhà... bỗng trở thành như những câu chuyện thần thoại, người căn cơ thấp kém khó mà lãnh hội được ý nghĩa của sự đạt ngộ này. Như vậy phải chăng Thiền chỉ dành riêng cho những bậc thượng căn đã đứng mấp mé ở bên bờ giác ngộ, chỉ cần chờ một sự khai thị đúng lúc là tỏ ngộ chân lý? Dĩ nhiên Thiền không phải hoàn toàn như thế, bởi lẽ nếu hiểu Thiền theo cung cách này thì lịch sử của tông phái Thiền Phật giáo Trung Hoa trong suốt bao nhiêu thế kỷ qua chỉ sản xuất ra được mấy chục vị Tổ!

Phải nên hiểu rằng các pháp hành thiền, như đã được lưu truyền đến nay trong kinh điển, đều được căn cứ trên những phương pháp mà chính Đức Phật đã áp dụng, căn cứ trên sự kinh nghiệm của chính bản thân Ngài trong suốt quá trình tu tập, trau giồi và phát triển tâm, pháp môn hành thiền đó đã đưa Ngài đến đạo quả Vô Thượng Bồ Đề và Niết Bàn.

Để kiểm soát, uốn nắn và giải phóng tâm Phật giáo

có hai loại Thiền chính yếu sau đây: Thiền chỉ hay Thiền định (samatha bhavana hay samadhi) là gom tâm vào một điểm, hay thống nhất, tập trung tâm vào một đề mục (cittakaggata, Sanskrit là cittaikagrata, nhất điểm tâm), tức là an trụ tâm.

Thiền Quán hay Thiền Minh Sát (vipassana, Sanskrit là vipasyana hay vidarsana), cũng gọi là thiền tuệ tức là hướng tâm soi vào đời sống để chứng ngộ thực tướng của vạn pháp.

Thiền quán đã được một vị danh tăng Ngài Piyadassi giải thích như sau: “... Danh từ vipassanà (vi + passanà), trong một biến thể, có nghĩa là “thấy một cách phi thường”, thấy khác với lối thấy thông thường, do hai thành phần “passati” là thấy và “vi” hàm ý đặc biệt, khác lạ hơn thông thường. Như vậy, vipassanà là thấy vượt ra ngoài cái gì thông thường, là minh tuệ. Đây không phải là nhìn thoáng qua. Cũng không phải chỉ nhìn bên trên bề mặt, ở mặt ngoài mà nhìn sâu vào bên trong thực tại. Chính nhờ cái nhìn sâu sắc căn cứ trên tâm hoàn toàn vắng lặng ấy mà hành giả tẩy sạch mọi bợn nhơ, mọi ô nhiễm ngũ ngầm để thành mục tiêu cuối cùng Niết Bàn. Thiền minh sát (vipassanà bhavana) là loại thiền mà chính Đức Phật đã tìm ra, đã thực hành, đã thành công”

Pháp hành “thiền chỉ” trong Phật Giáo đưa đến tột đỉnh là đắc Thiền (Jhana), trong khi pháp hành “thiền



quán” có khả năng dẫn đến bốn tầng Thánh mà bậc Thánh cuối cùng là A La Hán, hay tiến thêm một bước nữa là đạt quả vị Phật, giải thoát.

Cứu cánh tu tập của chúng ta dứt khoát là không nhắm đến trạng thái Định hay thư giãn. Ta vận dụng công năng, oai lực của Thần Chú Đại Bi bằng cách chuyên tâm trì tụng thần chú này một số biến nhất định - như là một pháp hành của Thiên Chi, và chỉ xem đó như là một cỗ xe đưa ta đến bến bờ giác ngộ. Cho nên, khi tâm đã an trụ vững vàng, chúng ta bắt đầu bước vào Thiên minh sát, lúc này dùng hình trạng và tướng mạo của Thần chú Đại Bi làm nội dung thiền quán: Tâm Đại Từ Bi, Tâm Bình Đẳng, Tâm Vô Vi, Tâm Không Quán... và nên được bắt đầu bằng Tâm Đại Từ Bi.

Tại sao chúng ta bắt đầu nội dung Thiền quán bằng Tâm Đại Từ Bi? Trước tiên, đây là một yêu cầu của Bồ Tát. Trì Chú Đại Bi sẽ không linh nghiệm nếu không được phát khởi bằng Đại Bi Tâm. Thứ hai, khi chọn phương pháp thiền định dùng Thần Chú Đại Bi như là phương tiện, chúng ta đã phát tâm noi theo hạnh nguyện ban vui cứu khổ của Đức Bồ Tát Quán Thế Âm, tự nguyện trở thành một cánh tay, một chiến sĩ trong đạo quân tình thương của Ngài, đem gieo rắc ánh sáng từ bi đến khắp muôn loài chúng sanh, góp phần xây dựng một cõi Tịnh Độ Nhân Gian trên cõi thế.

Thiền như thế là một loại thiền tích cực, đi thẳng vào đời sống, tác động vào đồng loại, chúng sanh và môi trường sống. Hành giả khi dùng Thiền quán sẽ vận dụng Tâm Đại Bi làm ngọn đuốc soi đường, rọi chiếu vào tất cả ngõ ngách tâm linh và hành động của chính mình trong từng mỗi phút giây hiện tại.

### **Quán Tưởng Đè Mực Từ Bi**

Hành giả sửa soạn quần áo cho ngay ngắn, không nên thắt chặt lưng quần. Ngồi xếp bằng, giữ thân mình cho ngay thẳng. Tay phải đặt trên tay trái, giữ mũi nằm trên một đường thẳng góc với rốn, ép sát lưỡi trên vòm họng. Điều hoà hơi thở và nói giãn cơ thể sao cho cảm thấy thoải mái và dễ dàng tập trung tư tưởng, giữ Tâm yên lặng.

### **Niệm trì ba lần:**

Con xin đánh lễ Đức Thế Tôn ấy. Ngài là bậc **Á Ra Hăng** (Arahamb) cao thượng. Bậc chứng quả **Chính Biến Tri** tự giác ngộ không Thầy chỉ dạy.

**Namo tassa bhagavato arahato samma sambuddhassa**

Câu nguyện xin lược gia trì: (3 lần) *(Cần phải giữ Giới Đức cho thật nghiêm mật)*

“Đức Phật ngự trên Đầu

Vai phải: **Xá Lợi Phất**

Vai trái: **Mục Kiền Liên**

Trước mặt: **ba Tạng Kinh**

Sau lưng: **A Nan Đà**

Bốn phương: **A La Hán**  
Hộ trì khắp năm châu  
Đế Thích với Phạm Thiên  
Bốn Thiên Vương Hộ Thế  
Các Dạ Xoa, La Sát  
Long Vương, các Thiện Thần  
Hết thấy đều gia hộ  
Do uy lực phép màu  
Tất cả những lo âu  
Tất cả những bệnh tật  
Tất cả nghiệp oan trái  
Đều phải được tiêu diệt”  
Khiến cho thân đời này  
Mau chóng chứng Chính Pháp  
Vượt thoát vòng tử sinh  
*Tất cả Đức Phật đều có quyền lực*  
*Các vị Độc Giác cũng có quyền lực*  
*Các vị A La Hán cũng có quyền lực*  
*Các vị Thiện Thần cũng có quyền lực*  
*Con xin kết hợp sự duy trì bằng cách phát huy*  
*toàn bộ các lực ấy*

*Y như lời chân thật này*

*Xin cho con được sự an vui thù thắng.*

**Sabbe buddhā balappattā**

**Paccekañāṅca yaṃ balaṃ**

**Arahantānañca tejena**

**Devatānañca tejena**

**Rakkhaṃ bandhāmi sabbaso**

**Etena saccavajjena**

**Hontu me jaya-maṅgalaṃ**

**Tập trung Tâm Ý tưởng niệm:**

Tâm tôi bắt đầu lắng trong, không có ô nhiễm điều xấu xa, không có tham ái, không có oán thù, không có si mê, không có ý nghĩ đê hèn.

Tâm tôi bây giờ tuyệt nhiên thanh khiết, hoàn toàn trong sạch chẳng khác nào một tấm gương đã lau chùi bóng loáng, tâm tôi không còn bợn nhơ.

Cũng như một cái bình sạch chứa đầy nước trong. Hiện giờ tôi chứa chan tràn đầy một tấm lòng trong sạch, thuần tư tưởng thanh khiết cao thượng, từ ái vô biên, bi mẫn vô lượng, hỷ cảm vô tận và xả chấp hoàn toàn. Hiện giờ tâm tôi đã tẩy sạch sân hận, hung dữ, ganh tỵ, vờn lòng, phật ý.

Tưởng niệm 10 lần:

*Tôi nguyện không còn oan trái với chúng sinh*

*Tôi nguyện giữ gìn tâm không có khổ não, không có thù hận*

*Tôi nguyện giữ gìn thân tâm không có khổ não*

*Tôi nguyện giữ gìn thân tâm thường được an vui*

**Ahaṃ avero homi**

**Ahaṃ abyāpajjo homi**

**Ahaṃ anīgho homi**

**Ahaṃ sukhī attānaṃ parihāmi**

### **Tiếp tưởng niệm:**

Giờ đây, cùng khắp thân tôi, từ đầu đến chân, thấm nhuần những Từ Bi vô lượng.

Tôi thể hiện Từ Bi.

Toàn thân tôi là bửu sinh của Từ Bi.

Tôi chứa toàn là Từ Bi.

Tôi tiến đến mức cao thượng, đến chót đỉnh, đến tột cùng

### **Tưởng niệm 10 lần:**

*Tôi nguyện không còn oan trái với chúng sinh  
Tôi nguyện giữ gìn tâm không có khổ não, không  
có thù hận*

*Tôi nguyện giữ gìn thân tâm không có khổ não*

*Tôi nguyện giữ gìn thân tâm thường được an vui*

**Ahaṃ avero homi**

**Ahaṃ abyāpajjo homi**

**Ahaṃ anīgho homi**

**Ahaṃ sukhī attānaṃ parihāmi**

### **Tiếp quán tưởng:**

*Ánh sáng Từ Bi bao phủ chung quanh tôi.*

*Nhờ ánh sáng ấy, tôi chặt đứt mọi tư tưởng tiêu cực, mọi xúc động thù nghịch. Tôi không còn cảm xúc trước sự hung nộ xấu xa của kẻ khác.*

*Tôi dập lại cái xấu bằng cái tốt, cái giận bằng lòng Từ Bi, cái dữ bằng lòng bác ái, cái ganh tỵ bằng tâm vui*

vẽ.

*Tôi đã yên tĩnh, tâm tôi đã bình thản.*

*Giờ đây, tôi là thành lũy của Từ Bi, là thành trì Đạo Đức.*

*Những quả lành mà tôi đã thu được, giờ đây tôi đem cho hết tất cả chúng sinh*

Tưởng đến thân quyến trong nhà, từ một người hoặc toàn thể rồi rải Tâm Từ cầu chúc cho người thân quyến thuộc đều được an vui hạnh phúc (Lập đi lập lại nhiều lần).

Tiếp tưởng đến chúng sinh hữu hình, vô hình ở gần ở xa, nam nữ, thú vật và tất cả chúng sinh đủ loại ở phương Đông, phương Đông Nam, phương Nam, phương Tây Nam, phương Tây, phương Tây Bắc, phương Bắc, phương Đông Bắc, phương trên, phương dưới.

Rải tâm Từ Bi vô biên, không có oan trái, không có khổ não, không có thù hận, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, màu da hoặc nam nữ.

### **Tưởng niệm 10 lần:**

*"Cầu mong tất cả chúng sinh, tất cả chúng sinh có sinh mạng, tất cả chúng sinh hữu hình, tất cả hạng chúng sinh, tất cả chúng sinh có thân năm Uẩn, tất cả nữ giới, tất cả nam giới, tất cả bậc Thánh, tất cả người phàm, tất cả chư Thiên, tất cả Nhân Loại, tất cả nhóm A Tu La, Quỷ đói....ở phương Đông, ở phương Đông*

*Nam, phương Nam, phương Tây Nam, phương Tây, phương Tây Bắc, phương Bắc, phương Đông Bắc, phương trên, phương dưới... không có oan trái lẫn nhau, không có tâm khổ, không có thân khổ. Xin giữ gìn thân tâm thường được an vui".*

Puratthimāya-disāya, puratthimāya-anudisāya, dakkhiṇāya-disāya, dakkhiṇāya-anudisāya, pacchimāya-disāya, pacchimāya-anudisāya, uttarāya-disāya, uttarāya-anudisāya, uparimāya-disāya, hetṭhimāya-disāya. Sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā, sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā, sabba itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe mabussā, sabbe vinipātikā Averā hontu, abyāpajja hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu

### **Cầu Nguyện Cuối:**

*"Nguyện xin cho phước báu phát sinh do sự quán niệm rải từ bi ngày hôm nay với tất cả duyên lành mà con đã gieo sêu từ bấy lâu nay trong Phật Pháp, đều trở thành một mãnh lực vô cùng mát mẻ để dập tắt tất cả những Pháp ác đang ngủ ngầm trong tâm của con như: tham lam, sân hận, si mê, tà kiến, ngã mạn, ganh tỵ, oan trái, oán thù và luôn tắt cả các Pháp trầm luân như: Ái Dục Lộ phiền não, Tư Duy Lộ phiền não, Tái Sinh Lộ phiền não, Vô Minh Lộ phiền não.*

*Y như lời chân thật này*

*Xin cho con được sự an vui thù thắng"*

Khi xả niệm, điều hoà hơi thở, xoa hai lòng bàn tay với nhau, chà xát mặt mũi, xoa bóp chân tay chuyển động thân mình. Xoa hai lòng bàn chân với nhau, đi lại cho điều hoà thân thể rồi đi ngủ, hoặc làm việc khác. (Trọng đời luôn giữ bên ý chí, diễn đạt tâm Từ Bi qua hành động cụ thể)

## **Làm Thế Nào Để Thực Hiện Đại Từ Bi Tâm Quán?**

Từ Bi Quán là phương thức để huân tập lòng Từ Bi. Trong Phật giáo có rất nhiều phương pháp Từ bi quán mà cố Hoà Thượng Thích Thiện Hoa đã giảng rõ trong cuốn “Phật Học Phổ Thông”, ở đây xin được tóm tắt lại bằng ba phép quán từ thấp đến cao như sau:

**a. Quán chúng sinh duyên từ:** Quán sát cảnh khổ của chúng sinh ở trong cõi dục giới mà phát khởi lòng từ.

- Những kẻ bị đọa ở địa ngục hiện đang bị hành phạt, loài ngạ quỷ đói khát..
- Loài súc sanh (trâu, bò heo, gà...) bị hành hình, phân thây xẻ thịt làm thức ăn cho loài khác...
- Loài a tu la phải đấu tranh chém giết
- Chúng sanh ở cõi trời khi hết phước đức cũng phải bị đọa lạc
- Những cảnh khổ của kiếp người...

Phật dạy ta phải xem tất cả chúng sinh như là bà con thân thuộc trong một đại gia đình. Nhân loại như đang



sống trong một ngôi nhà lớn và rộng ra các loài khác cũng là thành phần của một đại gia đình, do nghiệp duyên ràng buộc, có thể họ đã là bà con quyến thuộc của ta trong kiếp trước hoặc sẽ là anh em cha mẹ ta trong những kiếp tương lai...

**b. Quán Pháp duyên từ:** Cao hơn một bậc, hành giả có thể quán sát thấy tất cả chúng sanh đều có chung pháp tánh, chúng sanh khổ nên ta khổ và vì thế ta tìm cách cứu độ chúng sanh. Ta cứu khổ nhưng không cần biết đối tượng được cứu khổ và cũng không chấp rằng ta đang cứu khổ vì ta và chúng sanh đã đồng một bản thể, đồng một pháp giới tánh. *Huyền nghĩa là vì tâm (tạp chủng duyên sinh) bệnh (uế trược) nên ta (thân) cũng bị bệnh. Tâm không bệnh thì thân được từ đại điều hòa.*

**c. Quán Vô duyên từ:** Đây là lòng từ bi của chư Phật, theo thể tánh chơn tâm mà phát ra, bao la trùm khắp, không thiên lệch một nơi nào như ánh sáng mặt trời chiếu rọi khắp gần xa một cách vô tư, không dụng công và không bỏ sót một nơi nào.

## **6. Chú Đại Bi: Một Con đường đến Tịnh Độ**

Nói đến Chú Đại Bi, nói đến tu tập Thiền định, ta không thể không nói đến Tịnh Độ. Trước hết, khi nói đến Tịnh Độ, Phật tử thường liên tưởng ngay đến một cảnh giới cực lạc. Đó là một cảnh giới lý tưởng, đẹp đẽ, an lành mà bất cứ người con Phật nào cũng thường

ước mơ được vãng sanh. Đức Thế Tôn đã tuyên xưng rất nhiều cảnh giới Tịnh Độ trong các kinh sách, mà đặc biệt là cảnh giới Tây phương Cực lạc của Phật A Di Đà. Để đạt đến cảnh giới này, pháp môn Tịnh Độ đặt nền móng tu tập trên ba nguyên tắc căn bản: Tín, Nguyện và Hạnh. Trước hết là lòng tin. Ta tin có sự hiện hữu của cõi Tịnh Độ Tây phương do Đức A Di Đà làm giáo chủ. Tin như thế ta Nguyện sẽ được vãng sanh về cảnh giới này. Nguyện được thể hiện bằng Hạnh qua phương thức trì danh, tức là trong suốt hành trình tu tập của mình ta phải hành trì pháp môn niệm Phật A Di Đà cho đến “nhất tâm bất loạn”, thì chắc chắn sẽ được Ngài tiếp dẫn ta về cảnh giới này sau khi ta từ giả cõi đời.

Một cảnh giới Tịnh Độ khác cũng thường được Đức Thế Tôn nhắc tới đó là cung trời Đâu Suất (Tutsia) của Di Lặc, vị Bồ Tát đã được Phật Thích Ca thọ ký sau này sẽ trở xuống cõi trần thành lập hội Long Hoa và trở thành vị Phật tương lai. Nỗ lực của Ngài là hóa độ quần sanh, biến cõi nhân gian thành Tịnh Độ. Quan niệm Tịnh Độ này rất phù hợp với niềm tin và hạnh nguyện của người tu tập theo pháp hành Thiền Quán Âm bởi tính tích cực của nó. Bắt nguồn từ phương châm “học Phật đạo, hành Bồ Tát đạo”, ta sẽ không bao giờ mong cầu mình được sanh về một thế giới cực lạc, hoặc Niết Bàn cho riêng mình. Đây là thông điệp chính yếu của Chú Đại Bi, tiếng Phạn là Maha Karuna,

mà Karuna có nghĩa là “ngung tìm kiếm hạnh phúc”. Ta ngung tìm kiếm hạnh phúc, Niết Bàn cho chính ta khi muôn loài chúng sanh chưa hạnh phúc, an lạc, chưa đạt được cảnh giới Niết Bàn, như Đức Di Lạc đã thuyết trong kinh Trang Nghiêm Minh Giác: “Vói từ bi ta không trụ nơi cực lạc an bình”, có nghĩa là với Đại Từ Bi ta không mưu cầu sự giải thoát cá nhân.

Như vậy, nếu hiểu Tịnh Độ là pháp môn dựa trên căn bản Tín, Nguyện, Hạnh, thì phương pháp hành Thiền sử dụng thần chú Đại Bi cũng không xa lìa pháp môn Tịnh Độ, chỉ khác một điểm là thay vì trì tụng danh hiệu Phật A Di Đà, chúng ta trì tụng danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Bi Thần Chú. Những hành giả bị ảnh hưởng sâu đậm bởi tư tưởng Tịnh Độ - những người thường lo lắng đến hậu sự chắc chắn sẽ nêu ra câu hỏi: Nhưng rồi sau khi quá vãng, chúng ta, những người tu tập Thiền định, nếu không đạt được giác ngộ trong hiện kiếp sẽ vãng sanh về đâu?

Trong kinh Đại Bi, Bồ Tát Quán Thế Âm đã hứa khả với chúng ta rằng những người trì tụng thần chú Đại Bi chắc chắn sau khi chết sẽ không bị rơi vào con đường ác đạo. Như vậy vấn đề còn lại quả thật rất đơn giản. Bạn có quyền tự do lựa chọn cảnh giới Tịnh Độ mà mình mong muốn để được vãng sanh kể cả về Tây Phương Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

Tuy nhiên, do noi theo hạnh nguyện cứu khổ cứu

nạn của Bồ Tát Quán Thế Âm, người hành Thiên như đã nói ở trên, không phải chỉ mưu cầu giải thoát cho riêng cá nhân mình mà còn muốn bắt tay vào việc cải thiện xã hội, môi trường, xây dựng một cõi Tịnh Độ nhân gian trên cõi thế, cho muôn loài chúng sanh, trong thời đại mà chúng ta đang sống cho nên gần gũi hơn với Tịnh Độ Di Lạc. Do tính cách tích cực đó, xin giới thiệu ba cảnh giới sau đây để suy nghĩ và chọn lựa. Sau khi đã có quyết định, bạn phải phát nguyện ngay cùng Bồ Tát Quán Thế Âm để Ngài thọ ký cho và chắc chắn bạn sẽ được Ngài hiện đến tiếp dẫn trước phút lâm chung, hướng dẫn bạn đến cảnh giới mong cầu:

- Tái sanh trở lại cõi trần tiếp tục hành Bồ tát đạo, hoằng pháp lợi sanh, biến cõi nhân gian thành Tịnh Độ.
- Về cảnh giới của Bồ Tát Địa Tạng, tức là xuống cõi địa ngục tiếp tục tu tập cùng Bồ Tát, thực hành công hạnh theo lời nguyện: “Nếu con hướng về cõi địa ngục, địa ngục liền mau tự tiêu tan”.
- Về cõi Trời Đâu Suất của Bồ Tát Di Lạc để tiếp tục tu học, cho đến khi nào Bồ Tát giáng trần ta sẽ cùng theo chân Ngài trở lại cõi thế dự hội Long Hoa.

## **7. Thập Chú (được Bắc Tông tụng mỗi buổi sáng).**

### **i. Như ý bảo luân vương đà la ni**

Namo Buddhaya, Namó Dharmaya, Namó Sanghaya. Namó Avalokitesvaraya bodhisattvaya mahasattvaya, maha karunikaya. Tadyatha: om chakra, vartti, chintamani, maha padma, ruru, tista, jvala akarsaya, hum, phat, svaha.

#### **Âm Việt:**

Nam mô Phật đà gia, nam mô đạt ma da, nam mô tăng già da. Nam mô Quán tự tại bồ tát ma ha tát, cụ đại bi tâm giả. Đát điệt tha: Án chước yết ra, phật đề, chân đa mật ni, ma ha bát đàng mế, rô rô, (rô rô) đề sát tra, thước la, a yết rị sa dạ, hồng, phấn, toá ha.

#### **Dịch Nghĩa:**

Con xin quy mạng đánh lễ Phật, Pháp, Tăng. Con xin quy mạng đánh lễ Đức Chuyển Luân Vương như ý bảo châu đại liên hoa là bậc đã xa lìa nội trần và ngoại trần. Con xin an trụ theo ánh lửa rực rỡ của Ngài để triệu thỉnh chư Phật, Bồ Tát, Hiền Thánh Chúng, tám bộ Trời Rồng, chư vị Hộ Pháp giúp cho con phá tan tâm chấp ngã, phát khởi tâm bồ đề, thành tựu cát tường.

#### **Trích Xuất Xứ:**

Như Ý Tâm Đà La Ni Kinh. Nội dung kinh này nói về Bồ Tát Quán Tự Tại được sự chấp thuận của Đức Phật liền tuyên thuyết Vô Chướng Ngại Quán Tự Tại Liên Hoa Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni . Đức Phật lại bảo: Nếu người nào tụng chú này 1 biến thì trừ

được tội, qua được tai nạn, thành tựu sự nghiệp. Còn nếu ngày nào cũng tụng 108 biến thì sẽ có cảm ứng khiến thấy được thế giới cực lạc của Đức Phật A Di Đà và núi Bồ Tát La nơi Bồ tát Quán Thế Âm cư ngụ, khỏi đọa vào đường ác.

## **ii. Tiêu tai cát tường thần chú**

Namah samanta, Buddhanam, apratihata, sananam, tadyatha: om kha kha, khahi, khahi, hum hum, jvala jvala, prajvala prajvala, tista tista, sitiri sitiri, sphati sphati, shantika, sriye svaha.

### **Âm Việt:**

Nam mô tam mãn đà, mầu đà nẫm, a bát ra đê hạ đa xá, ta năng nẫm, đát điệt tha: Ân khur khur, khur hứ, khur hứ, hồng hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập phạ ra, bát nhập phạ ra, đê sắt sá đê sắt sá, sắt trí rị sắt trí rị, ta phần tra ta phần tra, phiến đê ca, thất rị duệ, ta phạ ha.

### **Dịch Nghĩa:**

Hỡi ánh lửa rực rỡ của Như Lai Vô Kiến Đỉnh Tướng đã thiêu cháy mọi năng chấp, sở chấp hãy tỏa sáng rực rỡ khiến cho con được an trú trong sự gia trì này nhằm phá tan sự trì độn chậm chạp của Nội Chương và Ngoại Chương.

### **Trích Xuất Xứ:**

Kinh Xí Thanh Quang Đại Oai Đức Tiêu Tai Cát Tường Đà La Ni. Thần chú tiêu trừ các tai nạn, thành tựu việc cát tường. Một trong 4 Đà La Ni thông dụng trong Thiên tông, cũng là pháp Tứ Tai trong Mật giáo.

Thần chú này xuất phát từ Kinh Xí Thạnh Quang Đại Oai Đức Tiêu Tai Cát Tường Đà La Ni và Kinh Đại Oai Đức Kim Luân Phật Xí Thạnh Quang Như Lai Tiêu Diệt Nhất Thiết Tai Nạn Đà La Ni.

### **iii. Công đức bảo sơn đà la ni**

Namo Buddhaya, Namō Dharmaya, Namō Sanghaya.

om siddhi, hoh dhuru, sudhuru, garja, garbha, sadhari, purni, svaha.

#### **Âm Việt:**

Nam mô Phật đà da, nam mô Đạt ma da, nam mô Tăng dà gia. Án tát đê, hộ rô rô, tát đô rô, chỉ rị ba, kiết rị bà, tát đạt rị, bố rô rị, ta phạ ha.

#### **Dịch Nghĩa:**

Quy mạng đánh lễ Phật, Quy Y Pháp, Quy y Tăng. Vinh quang thay sự thành tựu ! Hãy vui vẻ ôm giữ, khéo ôm giữ kho tàng Chân Như! Hãy khéo giữ gìn tự tính an lạc của Đại Niết Bàn.

#### **Trích Xuất Xứ:**

Kinh Đại Tập (Sutrasamuccaya)

Nếu người tụng chú này một biến, công đức cũng bằng như lễ Đại Phật Danh kinh bốn vạn năm ngàn bốn trăm biến. Lại như chuyển Đại Tạng 60 vạn 5 ngàn 4 trăm biến. Tọa tội quá mười cõi sát độ, đọa vào A Tỳ địa ngục chịu tội, kiếp hết lại sanh nơi khác để chịu tội. Niệm chú này một biến, tội kia đều được tiêu diệt, không còn đọa vào địa ngục, khi mạng chung quyết định vãng sanh Tây phương thế giới, được thấy Phật A

Di Đà, thượng phẩm thượng sanh.

#### **iv. Phật Mẫu Chuẩn Đề thần chú**

namo saptànàm, samyaksambuddhàya, kotinàm,  
tadyathà: om cale cule cundhe svaha.

#### **Âm Việt:**

Nam mô tát đa nẫm, tam miệu tam bồ đà, câu chi nẫm,  
đát điệt tha: Úm chiết lệ chủ lệ Chuẩn Đề ta bà ha.

#### **Dịch Nghĩa:**

Quy mạng bảy trăm triệu đấng Chính Đẳng Chính  
Giác. Chân ngôn: Khi Thân, Khẩu, Ý hợp nhất với sự  
Giác Ngộ Phật Tính sẽ đi thẳng vào Tự Tính thanh tịnh  
của Tâm Bồ Đề và thọ nhận vị Đại Niết Bàn.

#### **Trích Xuất Xứ:**

Phật Mẫu Chuẩn Đề Đà La Ni Kinh  
Người trì tụng thần chú này đủ chín chục muôn biến,  
có thể diệt được các tội thập ác, ngũ nghịch, tiêu trừ tai  
nạn, bình hoạn, tăng nhiều phước thọ.

#### **v. Thánh vô lượng thọ quang minh vương đà la ni**

om namo bhagavate, aparamita, ajurjnàna, suvine,  
scita teja ràjaya, tathàgatàya, arhate,  
samyaksambuddhàya, om sarva samskàra pari'suddha,  
dharmate, gagana, samudgate svàbhava, visuddhe,  
mahà naya, parivere, svàhà.

#### **Âm Việt:**

Án nại ma ba cát ngoả đế, a ba ra mật ra đạp, a uu rì  
*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 340*



a nạp, tô tát nê, thiết chấp đạp, điệp tả ra đễ dẫ, đát tháp cả đạt dẫ, a ra ha đễ, tam đượ tam bắt đạt dẫ, đát nê dẫ tháp. Án tát rị ba, tang tư cát rị, bóc rị thuật đạp, đạt ra mả đễ, cả cả nại, tang mã ngọt cả đễ, ta ba ngoả, tỹ thuật đễ, mã hắt nại dẫ, bát rị ngoả rị tá hắt.

### **Dịch Nghĩa:**

Quy mạng lễ Đức Thế Tôn Vô Lượng Thọ Trí Quyết Định Quang Minh Vương Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác. OM, tất cả hoạt động Tâm Ý đều là Pháp Tính cực thanh tịnh. Thanh tịnh như Tự Tính thắng thượng của Hư Không. Hãy phát khởi Thắng Nguyên rộng lớn đễ mau chóng đạt đượ sự an lạc thanh tịnh của Đại Niết Bàn.

### **Trích Xuất xứ:**

Thánh vô lượng thọ quyết định quang minh vương Như Lai đà la ni kinh.

### **vi. Đượ Sư Quán Đỉnh Chân Ngôn**

namo bhagavate, bhaisajya guru, vaiturya, prabha, rajaya tathagataya, arhate, samyak sambuddhaya, tadyatha. om bhaisajje, bhaisajje, bhaisajya, samudgate svàhà.

### **Âm Việt:**

Nam mô Bạc-già-phật-đễ, bệ sát xả lụ-rô, thích lưu-li, bát lạt bà, hắt ra xà giã, đát tha yết đa gia, a ra hát đễ, tam miệu tam bột đà gia, đát điệt tha. Án bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xã, tam một yết đễ tóa ha.

### **Dịch Nghĩa:**

Quy mạng lễ Đức Thế Tôn Đượ sư lưu ly quang

vương Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính Giác – Chân ngôn nói rằng: Xin Ngài hãy ban cho con thuốc diệt trừ bệnh Quả Báo, bệnh Nghiệp Ác, bệnh Kiến Tư, bệnh Trần Sa, bệnh Vô Minh để cho con mau chóng phát sinh được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề.

### **Trích Xuất Xứ:**

Kinh Dược Sư: Theo truyền thuyết, nếu ai có bệnh, chỉ chuyên nhứt tâm đọc thần chú này 108 biến để chú nguyện vào ly nước sạch rồi uống thì các bệnh đều tiêu trừ. Còn người nào chuyên tâm trì tụng trọn đời thì được không đau ốm, đến lúc mạng chung được vãng sanh về thế giới Tịnh Lưu Ly bên Đông Phương của Phật Dược Sư.

### **vii. Quan Âm Linh Cảm Chân Ngôn**

om mani padme hùm, mahà jnàna, ketu savàda, ketu sàna, vidhàriya, sarvārtha, parisàdhaya, nàpurna, nàpari, uttapanà, namah loke'svaràya, svàhà.

### **Âm Việt:**

Án ma ni bát di hồng, ma hất nghê nha nạp, tích đô đặt ba đạt, tích đặt ta nạp, vi đạt rị cát, tát nhi cang nhi tháp, bóc rị tát tháp cát, nạp bồ ra nạp, nạp bóc rị, thuru thất ban nạp, nại ma lô kiết thuyết ra gia, tóa ha.

### **Dịch Nghĩa:**

Om Ma Ni Bát Mê Hùm là tính chất mẫu nhiệm của cây phước Đại Trí. Hãy ngồi dưới cây phước ấy, xa lìa mọi sự chấp giữ mà thành tựu trong khắp các cõi. Hãy luyện các căn cho thanh tịnh để thành tựu viên

mãn các pháp và siêu việt tất cả. Con xin quy mạng công đức nội chứng của Đức Thế TỰ Tại. Nguyên cho con được thành tựu như Ngài.

### **Trích Xuất Xứ:**

Kinh Trang Nghiêm Bảo Vương: Phật bảo Trừ Cái Chướng Bồ Tát rằng sáu chữ Đại Minh Đà La Ni này khó được gặp gỡ, nếu có người nào được sáu chữ Đại Minh Vương đây, thì tham, sân, si, độc không thể nhiễm ô. Nếu đeo mang trì giữ nơi thân, người đó cũng không nhiễm trước bệnh ba độc. Chơn ngôn này vô lượng tương ưng, với các Như Lai mà còn khó biết, huống gì Bồ Tát làm thế nào biết được. Đây là chỗ bồn tâm vi diệu của Quán TỰ Tại Bồ Tát.

### **viii. Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn**

Repa repate, kuha kuhate, tranite, nigala rite, vimarite, maha gate, santim krite, svaha.

### **Âm Việt:**

Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni đế, ni ha ra đế, tỳ lê nễ đế, ma ha dà đế, chơn lãng cang đế, ta bà ha.

### **Dịch Nghĩa:**

Mọi đường lối và tính chất của sự thấp hèn đều tuân theo sự hấp thụ điều cao quý và tính chất cao quý mà vận chuyển thành ánh sáng rực rỡ vinh quang. Đây là con đường rộng lớn hay chặn đứng mọi tai họa để viên mãn phước trí.

### **Trích Xuất xứ:**

Đại Phương Đẳng Đà La Ni Kinh: Từ căn bản trí Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vì lòng từ bi quảng đại thương tứ chúng thời chánh pháp giảm có thể vi phạm giới luật nên Ngài cầu xin Đức Phật khai thị chỗ phạm tội và sám hối bằng cách nào cho phải lẽ. Đây là bài chú của bảy Đức Phật đã nói từ những đời quá khứ. Thần chú này hay diệt được các tội tứ trọng, ngũ nghịch và được vô lượng phước, nếu thành tâm trì tụng. Ngài cũng nhấn mạnh rằng nếu không bằng cách vô sanh (chấm dứt sinh tử) thì không thể dứt tội (nhân quả, tội phước) được. Chính câu pháp ngữ này từ kim khẩu của Đức Thế Tôn và cũng của bảy Phật quá khứ chỉ trọn vẹn gồm 33 âm Phạn Hán mà siêu việt cả không gian và thời gian đánh động tinh thức từ hạ lưu đến thượng lưu để mở con mắt nhìn thâm thâu 7 lần xuôi ngược truy tầm cho bằng được Bản Giác.

### **ix. Vãng Sinh Tịnh Độ Đà La Ni**

namo amitābhāya tathāgatāya | tadyathā oṃ  
amṛtod bhave | amṛta siddham bhave | amṛta vikrānte |  
amṛta vikrānta gāmini | gagana kīrta kare svāhā ||.

#### **Âm Việt:**

Nam mô a di đa bà dạ, đá tha dà đá dạ, đá địa dạ tha: A di rị đô bà tỳ, A di rị đá tất đam bà tỳ, A di rị đá tì ca lan đế, A di rị đá tì ca lan đá, dà di nị, dà dà na, chỉ đa ca lệ ta bà ha.

#### **Dịch Nghĩa:**

Quy mạng lễ A Di Đà Như Lai. Chân ngôn: Hiện

lên cam lộ, phát sinh cam lộ, dưỡng mãnh cam lộ, đạt đến cam lộ dưỡng mãnh, rải khắp hư không, thành tựu cát tường.

### Trích Xuất xứ:

Kinh niệm Phật ba la mật: Người chuyên tụng chú này được Phật A Di Đà thường ngự trên đỉnh đầu ủng hộ, hiện đời an ổn, khi mạng chung được tùy ý vãng sanh.

### x. Thiện Nữ Thiên Chú

Namo buddhaya, namo dharmaya, namo sanghaya.  
Namo sri mahà devaya, tadyathà,  
paripurna, cale, samanta darsani,  
mahà vihara gate, samanta, vidhana gate,  
mahà karya pati, suparipure,  
sarvatha, samanta, suprati, purna,  
ayana, dharmate, mahà vibhasite, mahà maitre  
upasamhite, he ! Tithu, samgrhite,  
samanta artha anupalani.

### Âm Việt:

Nam mô Phật Đà Gia, Nam mô Đạt Ma Gia, Nam mô  
Tăng già Gia.

Nam mô thất li ma ha đề tử gia, Đạt nễ dã tha,  
Ba li phú lâu na, giá li, Tam mạn đà, đạt xá ni,  
Ma ha tỳ ra ha đế, Tam mạn đà, tỳ ni già đế,  
Ma ha ca li dã ba nễ, Ba ra ba nễ,  
Tát li phạ lật tha, tam mạn đà, tu bát lê đế, phú lệ na,  
A li na, đạt ma đế, Ma ha tỳ cổ tất đế, Ma ha di lạc đế,  
Lâu phả tăng kỳ đế, Hê đế tử, Tăng kỳ hê đế,

Tam mạn đà, a tha a nậu đà la ni.

### **Dịch Nghĩa:**

Quy mạng lễ Phật, Pháp, Tăng.

Quy mạng lễ Cát Tường Đại Thiên. Chú rằng:

Hồi Đấng quyền năng hay ban bố sự viên mãn thù thắng!

Đấng chủ tể Đại Tác Nghiệp hay nhìn thấy khắp nẻo rộng lớn!

Hãy khéo léo làm cho tất cả đều được đầy đủ.

Hãy khiến cho khắp tất cả mọi nơi đều được sự viên mãn thù thắng tối thượng.

Hãy thể hiện lòng Đại Từ làm cho Lý Pháp Tính tỏa sáng màu nhiệm rộng lớn khiến cho con và chúng sinh được thích ứng với sự lợi ích chân chính.

Mừng thay Đấng biểu hiện của lòng yêu thương. Đấng chân chính gìn giữ sự lợi ích. Hãy giúp cho con và chúng sinh đều gìn giữ được khắp mọi tài sản lợi ích.

### **Trích Xuất xứ:**

Kinh Kim Quang Minh: Trong kinh này nói những kẻ tụng chú này, phạm muốn cần dùng điều chi thì đều được đầy đủ.

## **8. Các Câu Chú Lợi Ích Khác Thường**

### **Dùng:**

#### **i. An Thổ Địa Chân Ngôn:**

namaḥ samanta-buddhānāṃ - oṃ - dhuru dhuru devī \_  
svāhā [na mắc xa mấn tá bút đa năm - om - đu ru đu ru  
đê vi - xờ-va ha] (21 lần)

## ii. Hộ Chú Châu Báu:

Bài tụng Tiếng Pali: Ratanasuttaṃ (Chỉ đọc từ câu thứ 4)

4. Yānīdha bhūtāni samāgatāni, bhummāni vā yāni va antalikkhe; Sabbeva bhūtā sumanā bhavantu, athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

5. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe, mettaṃ karotha mānusiya pajāya; Divā ca ratto ca haranti ye balaṃ, tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

6. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā, saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ; Na no samaṃ atthi Tathāgata, idampi Buddhē ratanaṃ paṇītaṃ; Etena saccena suvatthi hotu.

7. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ, yadajjhagā Sakyamunī samāhito; Na tena dhammena samatthi kiñci, idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ; Etena saccena suvatthi hotu.

8. Yaṃ buddhassettho parivaṇṇayī sucim, Samādhimānantarikaññamāhu; Samādhinā tena samo na vijjati, idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ; Etena saccena suvatthi hotu.

9. Ye puggalā aṭṭha satama pasatthā, cattāri etāni yugāni honti; Te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā, etesu dinnāni mahapphalāni; Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi hotu.

10. Ye suppayuttā manasā daḷhena, nikkāmino gotamasāsanamhi; Te pattipattā amataṃ vigayha, laddhā mudhā nibbutim bhuñjamānā; Idampi saṅghe

ratanam paṇītam, etena saccena suvatthi hotu.

11. Yathindakhīlo pathavissito, pathaviṃsito siyā,  
catubbhi vātehi asampakampiyo; Tathūpamam  
sappurisaṃ vadāmi, yo ariyasaccāni avecca passati;  
Idampi saṅghe ratanam paṇītam, etena saccena suvatthi  
hotu.

12. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti, gambhīrapañña  
sudesitāni; Kiñcāpi te honti bhusam pamattā, na te  
bhavam aṭṭhamamādiyanti; Idampi saṅghe ratanam  
paṇītam, etena saccena suvatthi hotu.

13. Sahāvassa dassanasampadāya, tayassu dhammā  
jahitā bhavanti; Sakkāyadiṭṭhī vicikicchitañca,  
sīlabbatam vāpi yadatthi kiñci.

14. Catūhapāyehi ca vipparamutto, chaccābhiṭṭhānāni  
abhabba kātum; Idampi saṅghe ratanam paṇītam, etena  
saccena suvatthi hotu.

15. Kiñcāpi so kamma karoti pāpakaṃ, kāyena vācā  
uda cetasā vā; Abhabba so tassa paṭicchadāya,  
abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā; Idampi saṅghe ratanam  
paṇītam, etena saccena suvatthi hotu.

16. Vanappagumbe yatha phussitagge, gimhānamāse  
paṭhamasmim gimhe; Tathūpamam dhammavaram  
adesayi, nibbānagānim paramam hitāya; Idampi  
buddhe ratanam paṇītam, etena saccena suvatthi hotu.

17. Varo varaññū varado varāharo, anuttaro  
dhammavaram adesayi; Idampi buddhe ratanam  
paṇītam, etena saccena suvatthi hotu.

18. Khīnam purānam nava natthi sambhavam,



virattacittāyatike bhavasmim; Te khīṇabījā  
avirūḥhichandā, nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo;  
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ, etena saccena suvatthi  
hotu.

19. Yānīdha bhūtāni samāgatāni, bhummāni vā yāni va  
antalikkhe; Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ, buddhaṃ  
namassāma suvatthi hotu.

20. Yānīdha bhūtāni samāgatāni, bhummāni vā yāni va  
antalikkhe; Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,  
dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.

21. Yānīdha bhūtāni samāgatāni, bhummāni vā yāni va  
antalikkhe; Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ, saṅghaṃ  
namassāma suvatthi hotūti.

**Dịch tiếng Việt<sup>148</sup> :**

4. Bất kể Bhūtā<sup>149</sup> nào tụ họp nơi đây, trên mặt đất hay  
trên hư không. Tất cả Bhūtā thấy đều được an vui, và  
hãy chú tâm lắng nghe những lời này:

5. Như vậy, hỡi các Bhūtā, hãy chú tâm lắng nghe. Tất  
cả hãy rải tâm từ đến tất cả những người, họ đã ngày  
đêm cúng dâng người. Vì vậy hãy hộ trì cho họ thật  
cẩn mật.

---

<sup>148</sup> Việt dịch: Tổng Phước Khải, Phần tiếng Việt ở đây chỉ dịch từ đoạn thứ  
tư trở đi, là phần chính của bài chú.

<sup>149</sup> Bhūtā: xưa được ghi âm lại ở dạng chữ Hán và âm Hán Việt đọc ra thành  
Bộ Đa. Theo từ điển Phật học Hán ngữ ghi nhận thì loài này là loài hóa sinh  
(tức không có cha mẹ). Theo tài liệu lưu truyền tại Ấn Độ, Bhūtā trên mặt đất  
có thể ám loài người hoặc gây bệnh dịch nếu có những tử thi không được làm  
lễ an táng đúng cách. Ở Ấn Độ cho đến nay vẫn còn tồn tại các nghi lễ thờ  
cúng Bhūtā. Tuy nhiên, cũng có những loài Bhūtā bậc cao sống ở các cõi  
Thiên. Trong Đại tạng Hán loại sinh linh này được đề cập qua bài kinh “Kim  
Cương Thủ hàng phục nhất thiết Bộ Đa”.

6. Cái gì là quý báu nhất, cho dù ở nơi đây hay ở thế giới xa xôi, và cái gì là quý báu nhất ở trên thiên giới? Không có gì có thể sánh với Như Lai. Sự quý báu ấy chính là **Phật**. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

7. Sự đoạn tận, sự vô nhiễm, sự bất diệt và sự tôn quý đã được chứng đạt bởi Đức Sakyamuni <sup>150</sup>. Không có gì có thể sánh với Pháp. Sự quý báu ấy chính là **Pháp**. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

8. Đức Phật Tối Thượng ca ngợi sự thanh tịnh đó, gọi đó là Samādhi <sup>151</sup> không có sự gián đoạn. Không có gì có thể sánh với Samādhi. Sự quý báu ấy chính là **Pháp**. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

9. Bậc thánh thiện ca ngợi tám bậc người, chia làm bốn nhóm. Họ là hàng Thanh Văn đệ tử của Đức Thiệt Thế và xứng đáng được cúng dường. Sự cúng dường cho họ sẽ được hồi lại phước báo thật lớn lao. Sự quý báu ấy chính là **Tăng**. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

10. Với tâm vững chắc, họ thực hành nghiêm túc trong giáo pháp của Đức Gotama <sup>152</sup>, xả bỏ sự tham ái. Với

---

<sup>150</sup> Sakyamuni: âm Hán Việt đọc ra thành Thích Ca Mâu Ni. Từ ngữ Sakyamuni mang ý nghĩa Hiền Nhân của bộ tộc Sakya.

<sup>151</sup> Samādhi: âm Hán Việt đọc ra thành Tam Ma Địa, Tam Muội, Tam Ma Đề... Việt dịch ra nghĩa là Định. Theo kinh điển trong Đại Tạng Hán thì samādhi rất đa dạng và có rất nhiều loại samādhi khác nhau, hành giả vào samādhi xa lìa được phiền não, biết và thấy được sự chân thật của Pháp.

<sup>152</sup> Gotama: âm Việt đọc ra thành Cồ Đàm. Đây là cách gọi theo tên dòng dõi của Đức Phật.

việc đạt được mục đích, họ đã nhập vào sự bất diệt. Họ hưởng được quả vị an lạc của Niết Bàn. Sự quý báu ấy chính là Tăng. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

11. Như một cột trụ được trồng sâu dưới đất, vững chắc không lay chuyển bởi gió bốn phương. Tôi xin tuyên bố, Bạc chân tu liễu ngộ được Tứ Thánh Đế thì cũng giống như vậy. Sự quý báu ấy chính là Tăng. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

12. Những bậc đã liễu ngộ Tứ Thánh Đế đã được giảng rõ bởi Đức Trí Tuệ thâm sâu; cho dù họ có sống dễ dãi và bị luân hồi trong các kiếp kế nhưng sẽ không đến lần thứ tám. Sự quý báu ấy chính là Tăng. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

13. Với sự chứng ngộ, Bạc này đã từ bỏ ba trói buộc mà tâm thường vương phải đó là: ngã chấp, hoài nghi và giới cấm thủ.

14. Bạc này hoàn toàn thoát khỏi bốn ác đạo, và do vậy không thể phạm vào sáu nghịch tội. Sự quý báu ấy chính là Tăng. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

15. Cho dù bậc này có tạo nghiệp xấu về thân, khẩu, ý. Bạc này cũng không thể che dấu chúng. Bởi vì đối với bậc đã thấy rõ đạo lộ thì việc che dấu như vậy là không thể làm được. Sự quý báu ấy chính là Tăng. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

16. Giống như các khóm cây trong khu rừng được sưởi ấm bởi sức nóng của tháng lập hạ, mang về tôn quý của

những bông hoa đang trở. Cũng vậy, giáo Pháp cao thượng được giảng dạy bởi Đức Phật, mang lại sự lợi lạc lớn lao, tiếp dẫn đến Niết Bàn. Sự quý báu ấy chính là Phật. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

17. Bạc Tối Thượng, hiểu biết tối thượng, ban cho sự tối thượng, mang đến sự tối thượng đã giảng dạy Giáo Pháp Vô Thượng. Sự quý báu ấy chính là Phật. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

18. Quá khứ của họ đã đoạn tận, không phát sinh thêm nghiệp mới, tâm của họ không còn bị ràng buộc vào tương lai. Chủng tử (tái sinh) đã đoạn trừ<sup>153</sup>. Họ không còn tham muốn tái sinh. Bạc trí ấy như lửa ngọn đèn được dập tắt. Sự quý báu ấy chính là Tăng. Với sự chân thật này, sẽ mang lại điều hạnh phúc.

19. Bất kể loài Bhūtā nào, trên mặt đất hay trên hư không, đang tụ tập nơi đây. Như Lai được tôn kính bởi Trời và Người, chúng ta hãy đánh lễ Phật.

20. Bất kể loài Bhūtā nào, trên mặt đất hay trên hư không, đang tụ tập nơi đây. Như Lai được tôn kính bởi Trời và Người, chúng ta hãy đánh lễ Pháp.

21. Bất kể loài Bhūtā nào, trên mặt đất hay trên hư không, đang tụ tập nơi đây. Như Lai được tôn kính bởi Trời và Người, chúng ta hãy đánh lễ Tăng.

### Chú Thích:

---

<sup>153</sup> đây là bạc Tu Đà Hoàn hay Nhập Lưu. Bạc này đã vượt được ba trói buộc là ngã chấp, hoài nghi và giới cấm thủ nhưng vẫn còn bị ái nhiễm. Theo Kinh tạng Pali, họ sẽ bị luân hồi nhiều nhất là 7 lần nữa.

Bài hộ chú này được thuyết nhân lúc thành vesali bị nạn đói kém gây chết người, tử thi thối rửa, bệnh dịch lan tràn. Đức Phật đã được cung thỉnh và kinh hành cùng chúng tỳ kheo từ rajagaha đến vesali. Đến nơi thì một trận mưa trút xuống rửa sạch hết các tử thi. Sau đó Đức Phật đã dạy Ngài Anan bài chú và chỉ dẫn Ngài Anan kinh hành trong thành vesali trì tụng chú này và rải nước để tác pháp bảo hộ. Anan làm theo và vesali đã trở lại an lành và no ấm. Bài hộ chú này được tin rằng có công năng hồi hướng cho các hàng bộ đũa và vì vậy hàng bộ đũa sẽ hồi tâm phụng sự cho người đọc tụng. Ngoài ra còn có thể giải trừ sự đói kém và mang lại ấm no, yên bình cho chính mình cũng như cho những người khác.

### **iii. Hộ Chú Trị Rắn** (và các nhóm bò sát)

**Bài Chú** (Pali) Khandhaparittam.:

Appamāṇo Buddho, Appamāṇo Dhammo,  
Appamāṇo Saṅgho, Pamāṇavantāni sirimsapāni, Ahi  
vicchikā satapadī unṇānābhī, sarabhū mūsikā. Katā me  
rakkhā, katā me parittā, paṭikkamantu bhūtāni, Soham  
namo Bhagavato, namo sattannaṃ  
Sammāsambuddhānaṃ.

### **Dịch tiếng Việt:**

Phật Bảo không thể đo lường, Pháp Bảo không thể đo lường, Tăng Bảo không đo lường. Nhưng các loài bò trườn như rắn, bò cạp, rít, nhện, thằn lằn và các loài chuột thì có thể đo lường thu nhiếp. Tôi đã tác pháp bảo hộ, những loài này hãy tránh xa. Con cú xin

đánh lễ Đức Thế Tôn, con xin đánh lễ bảy vị Chánh Đẳng Chánh Giác.

### **Chú Thích:**

Tựa đề của bài hộ chú này “khandhaparittam”, trong đó “khandha” có nghĩa là “uẩn”, cho nên có thể dịch là “hộ chú uẩn xứ”. Tuy nhiên, xét về xuất xứ và công năng của bài chú thì người ta thường gọi là “hộ chú trị rắn”. Bài chú này được Đức Phật Thích Ca dạy cho tăng đoàn khi có sự cố một vị tỳ kheo bị rắn cắn chết. Đức Phật khuyên bảo rằng do vị tỳ kheo đó không **rãi tâm từ** đến loài rắn chúa cho nên mới bị rắn cắn. Sau đó Đức Phật đã truyền bài chú này và kể từ đó các tỳ kheo trì tụng hằng ngày để phòng rắn cũng như các loài vật gây hại khác. Bài chú này rất có ích cho những ai tu tập theo đúng truyền thống của Đức Phật lịch sử (phật thích ca), tức phải sống độc cư ở rừng núi hẻo lánh và nơi ấy rất dễ bị rắn, rít tấn công.

#### **iv. Chú Hộ Sắn** (hộ chú Angulimāla)

**Bản tiếng Pāli:** Angulimālaparittam,

Yatoham bhagini ariyāya jātiyā jāto,  
nābhijānāmi sañcicca paṇaṃ jīvitā voropetā. Tena  
saccena sotthi te, hotu sotthi gabbhassa.

#### **Dịch tiếng Việt:**

Hỡi bà chị, kể từ khi tôi được Thánh sanh, tôi không ý thức cố tình giết hại bất kỳ sinh linh nào. Với sự chân thật này, chị sẽ được an toàn, thai nhi sẽ được an toàn.

### **Chú Thích:**

Angulimala có tên là Ahimsaka Kumara, xuất thân từ gia đình Bà La Môn xứ Kosala. Lúc mới sanh ra, thầy chiêm tinh đã phán rằng Ahimsaka sanh vào giờ hung và tương lai sẽ có một cuộc sống đầy bạo lực. Khi lớn lên Ahimsaka tỏ ra rất lễ nghĩa và thông minh xuất chúng do đó cha của ông nghĩ là thầy chiêm tinh đã nhầm lẫn và dần dần quên đi lời tiên tri. Trong khi tầm sư học đạo, ông đã gặp vị Đạo sư Disapamuk. Vị đạo sư này thấy được tài năng của học trò mình và cả hai vợ chồng ông ta tỏ ra rất yêu mến Ahimsaka. Cũng vì lý do này mà sư huynh đệ của ông bắt đầu dèm pha và lập mưu hãm hại. Họ dùng kế ly gián thầy trò, làm cho Đạo sư Disapamuk bắt đầu nghi ngờ và ghen tuông với Ahimsaka. Disapamuk dạy cho Ahimsaka rằng: Muốn khai mở trí tuệ và có năng lực siêu thế thì cần phải giết người và lấy đốt ngón (angulis) duy nhất của tay phải, (mỗi người một đốt) và gom lại cho đủ 1000 đốt. Ahimsaka đã nghe lời thầy của mình, giết người để lấy đốt ngón tay làm thành chuỗi đeo cổ và từ đó có tên là Angulimala. Đến ngày nọ, Angulimala đã thu thập được 999 đốt và chỉ còn một đốt cuối cùng. Hắn ta bèn quyết định sẽ giết bất kỳ ai thấy được trong ngày hôm đó. Cũng trong hôm ấy, mẹ của hắn ta là Mantani nghe tin vua xứ Kosala ra lệnh tìm diệt tên sát nhân Angulimala. Thương con, bà bèn vội vã đi tìm con mình để báo tin tìm cách ẩn lánh. Tuy nhiên, vừa khi gặp bà thì Angulimala quyết định ra tay giết mẹ mình để lấy nốt đốt tay cuối cùng. Đức Phật trong khi quán

chiếu biết trước được chuyện này và đã đến trước khi Angulimala ra tay giết mẹ. Thấy Đức Phật, hấn thay đổi ý định sẽ giết ông Sa môn này thay vì giết mẹ. Hấn liền đuổi theo Đức Phật để ra tay giết hại. Đức Phật thị hiện thân thông vẫn đi kinh hành thông thả nhưng Angulimala không thể đuổi kịp. Angulimala bèn hét lớn: “Này ông Sa môn kia dừng lại.” Đức Phật từ tốn bảo: “Ta đã dừng từ lâu rồi, chỉ có ngươi là không dừng thôi.” Bỗng nhiên, Angulimala tỉnh thức và quỳ dưới chân Đức Phật xin Ngài thu nhận vào Tăng đoàn. Sau khi vào Tăng đoàn, Angulimala tu hành rất nhiệt thành và chẳng bao lâu thì chứng quả A La Hán.

Một hôm nọ, Angulimala gặp một phụ nữ đang chuyển dạ nhưng gặp khó khăn không thể sinh đứa bé. Angulimala liền chạy về tâu với Đức Phật. Đức Phật truyền cho Angulimala một lời nguyện chân thật rằng: Kể từ khi sinh vào dòng thánh, ta không cố ý giết hại một chúng sinh nào. Angulimala làm theo và người phụ nữ đã sinh con rất dễ dàng. Bài hộ chú này được tin là rất công hiệu trong việc trợ giúp những phụ nữ trong lúc sinh con. Trên là phần tâm chú. Toàn bộ bài chú dài như sau: ***Parittaṃ yaṃ bhaṇantassa, nisinnaṭṭhānadhovanam; Udakampi vināseti, sabbemeva parissayaṃ. Sotthinā gabbhavuttṭhānam, yañca sādheti taṅkhaṇe; Therassaṅgulimālassa, Loka nāthena bhāsitaṃ; Kappaṭṭhāyiṃ mahātejaṃ, parittaṃ taṃ bhaṇāma he. Yatohaṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto, nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā***



*voropetā. Tena saccena sotthi te, hotu sotthi gabbhassa.*

**v. Hộ Chú Cát Tường**

**Bản tiếng Pali:** Maṅgalasuttam,

1. Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattṭhiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ atṭhāsi. Ekamantaṃ tṭhitā kho sā devatā bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi
2. “Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayum; Ākaṅkhamānā sotthānam, brūhi maṅgalamuttamaṃ”.
3. “Asevanā ca bālānam, paṇḍitānañca sevanā; Pūjā ca pūjaneyyānam, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
4. “Patirūpadesavāso ca, pubbe ca katapuññatā; Attasammāpaṇidhi ca, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
5. “Bāhusaccañca sippañca, vinayo ca susikkhito; Subhāsītā ca yā vācā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
6. “Mātāpitu upatṭhānam, puttadārassa saṅgho; Anākulā ca kammantā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
7. “Dānañca dhammacariyā ca, ñātakānañca saṅgho; Anavajjāni kammāni, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
8. “Āratī viratī pāpā, majjapānā ca saṃyamo; Appamādo ca dhammesu, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.
9. “Gāravo ca nivāto ca, santuṭṭhi ca kataññutā; Kālena dhammassavanaṃ, dhammasavanaṃ, etaṃ

maṅgalamuttamaṃ.

10. “Khaṅtī ca sovacassatā, samaṇānañca dassanaṃ;  
Kālena dhammasākacchā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

11. “Tapo ca brahmacariyañca, ariyasaccāna  
dassanaṃ; Nibbānasacchikiriyā ca, etaṃ  
maṅgalamuttamaṃ.

12. “Phuṭṭhassa lokadhammehi, cittaṃ yassa na  
kampati; Asokaṃ virajaṃ khemaṃ, etaṃ  
maṅgalamuttamaṃ.

13. “Etādisāni katvāna, sabbatthamaparājitā; Sabbattha  
sothiṃ gacchanti, taṃ tesam maṅgalamuttaman” ti.

Maṅgalasuttaṃ Niṭṭhitaṃ

### **Dịch tiếng Việt:**

1. Tôi nghe như vậy: Một thời Đức Thế Tôn ngự gần Savatthi (Xá Vệ) tại Jetavana (Kỳ Đà Viên), vườn của ông Anathapindika (Cấp Cô Độc). Bấy giờ đêm khuya sắp tàn, có một vị Chư Thiên toả ánh sáng rực rỡ, chiếu sáng cả khu Kỳ Đà Viên, đến gần và đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi lui sang một bên. Vị Chư Thiên đứng đó, và hỏi Đức Thế Tôn bằng bài kệ:
2. “Có rất nhiều Trời, Người Khát khao điều hạnh phúc, Suy ngẫm sự Cát Tường. Cho con biết điều gì Là Cát Tường tối thượng?”
3. “Không gần kẻ ngu si. Biết kết thân người trí. Tôn kính phải tùy khi dành cho người xứng đáng. Là Cát Tường tối thượng.
4. Cư trú nơi thích hợp. Tích đức khéo giữ gìn. Biết

chọn riêng cho mình. Con đường đi chính đáng.  
Là Cát Tường tối thượng.

5. Sở học cần sâu rộng. Thủ công khéo tay nghề.  
Luật lệ được huấn luyện. Nói chuyện thạo kỹ  
năng. Là Cát Tường tối thượng.
6. Phụ mẫu luôn hiếu đễ, thê, tử phải chăm coi.  
Không phiền rối lời thôi. Trong việc làm sinh  
sống. Là Cát Tường tối thượng.
7. Hành sự tâm quảng đại. Chính trực giữ lòng  
chân. Tương trợ với tương lân. Lỗi người không  
trách cứ. Là Cát Tường tối thượng.
8. Không làm điều quấy trái. Tránh sử dụng chất  
say. Cảnh trọng khéo giác hay Trong hành vi  
thiện pháp. Là Cát Tường tối thượng.
9. Khiêm cung và kính trọng. Biết chấp nhận hài  
lòng, Ôn nhận khắc ghi công, Tùy thời nghe  
giảng Pháp. Là Cát Tường tối thượng.
10. Tính tình luôn kham nhẫn. Nhu thuận biết nghe  
vâng. Gặp thánh nhân thích gần. Tùy thời đàm  
luận Pháp. Là Cát Tường tối thượng.
11. Thực hành trong phạm hạnh. Sống cuộc sống  
thánh nhân. Tứ Đế liễu nghĩa chân. Niết Bàn tâm  
chứng ngộ. Là Cát Tường tối thượng.
12. Tâm đối cảnh thế gian. Không mảy may chao  
đảo. Không dấy lên phiền não. Vô nhiễm và bình  
an. Là Cát Tường tối thượng.
13. Đạt được những điều này. Mọi nơi không  
chướng ngại. Trái khắp nẻo hành trình. Bình yên

không sự cố.”

### **Chú Thích:**

Chư Thiên và con người thường suy ngẫm về ý nghĩa của điều được gọi là “Cát Tường” nhưng chẳng thông suốt được. Do vậy mà Đức Thế Tôn đã giảng dạy bài hộ chú 38 điều Cát Tường nhằm tiêu trừ tất cả những hung sự và mang lợi lạc đến cho chúng sinh. Bài hộ chú này còn được dịch là “kinh hạnh phúc”. Theo một số truyền thống phật giáo Theravada, những vị thầy ngay sau khi nhận được sự lễ lạy hoặc cúng dường của phật tử thì họ sẽ chúc phúc đáp lại bằng bài hộ chú này. Người ta tin rằng sau khi nghe hoặc đọc tụng bài hộ chú này thì sẽ luôn luôn nhận được sự bảo hộ. Kể từ đó và mãi về sau, cho dù ở nơi đâu hay đi đến bất cứ nơi nào họ sẽ luôn được bình an, cát tường và may mắn.

### **vi. Hộ Chú Khổng Tước**

#### **Bản tiếng Pali: Moraparitta,**

Udetayañcakkhumā ekarājā Harissavaṇṇo  
paṭhavippabhāso Taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ  
paṭhavippabhāsaṃ Tayajja guttā viharemu divasaṃ Ye  
Brāhmaṇā vedagu sabbadhamme Te me namo te ca  
maṃ pālayantu Namatthu Buddhānaṃ, nammtthu  
Bodhiyā Namō Vimuttānaṃ namo Vimuttiyā. Imaṃ so  
parittaṃ katvā moro carati esanā. Apetayañcakkhumā  
ekarājā Harissavaṇṇo paṭhavippabhāso Taṃ taṃ  
namassāmi harissavaṇṇaṃ paṭhavippabhāsaṃ Tayajja  
guttā viharemu divasaṃ Ye Brāhmaṇā vedagu

sabbadhamme Te me namo te ca maṃ pālayantu  
Namatthu Buddhānaṃ, nammtthu Bodhiyā Namo  
Vimuttānaṃ namo Vimuttiyā. Imaṃ so parittaṃ katvā  
moro vāsamakappayīti.

### **Dịch tiếng Việt:**

Kìa Ngài vừa mới mọc, vị vua mắt chói chang.  
Chiếu ánh sáng rực rỡ, trên toàn cõi thế gian. Xin Ngài  
hãy bảo hộ, trọn ngày luôn bình an. Nay con xin đánh  
lễ, chư vị Bà La Môn, thành tựu sự Tự Tại, do liễu tri  
mọi Pháp, xin hãy bảo hộ cho con. Xin đánh lễ Chư  
Phật, đánh lễ hạnh Bồ Đề. Đánh lễ bậc Giải Thoát,  
đánh lễ sự Giải Thoát. Sau khi thực hiện việc bảo hộ  
xong, chim công bay đi tìm môi. Kìa Ngài đang lặn  
xuống, vị vua mắt chói chang. Chiếu ánh sáng rực rỡ,  
trên toàn cõi thế gian. Xin Ngài hãy bảo hộ con, trọn  
đêm luôn bình an. Nay con xin đánh lễ, chư vị Bà La  
Môn, thành tựu sự Tự Tại, do liễu tri mọi Pháp, hãy  
bảo hộ cho con. Xin đánh lễ Chư Phật, đánh lễ hạnh Bồ  
Đề. Đánh lễ bậc Giải Thoát, đánh lễ sự Giải Thoát. Sau  
khi thực hiện việc bảo hộ xong, chim công nghỉ ngủ  
yên lành tại nơi trú ngụ.

### **Chú Thích:**

Bài hộ chú này được Đức Phật Thích Ca thuyết  
giảng khi có một vị tỳ kheo trong tăng đoàn bị quyến  
rũ bởi nữ sắc. Đức Phật kể lại tiền kiếp của mình từng  
là chim công vàng sống trên đỉnh núi. Mỗi sáng trước  
khi đi tìm môi, chim công đậu trên đỉnh núi nhìn về  
phía mặt trời và tụng bài chú. Buổi chiều về trước khi

vào tổ, chim công lại đậu trên đỉnh núi nhìn về phía mặt trời và tụng bài chú. Đã có nhiều thợ săn đặt bẫy bắt chim công, nhưng do oai lực của bài chú chim công không thể rơi vào bẫy. Mãi về sau hôm nọ vào sáng sớm, chưa kịp trì chú thì công vàng đã bị một công mái - do một thợ săn sắp đặt - quyến rũ và bị rơi vào bẫy. Thợ săn mang chim công về cho vua. Chim công đã kể cho vị vua này nghe tiền kiếp của mình cũng từng là một vị vua. Để xác thực lời nói chim công bảo rằng bên dưới hồ nước của hoàng cung trước có chôn một cỗ xe và bảo vua đào lên sẽ rõ. Mọi việc sau đó đúng như lời chim công nói và vua đã thả chim công trở về núi. Theo truyền thống Phật giáo Theravada, sáng sớm khi mặt trời mọc thì trì tụng phần đầu của bài chú, buổi chiều khi mặt trời lặn thì trì tụng phần sau. Công năng của bài chú được tin rằng sẽ giúp tránh được những hiểm họa.

## **vii. Hộ Chú Chim Cút**

**Bài Chú Hộ Chú Chim Cút Pali:** Vattakaparittam

Atthi loke sīlaguṇo, saccaṃ soceyyanuddayā;

Tena saccena kāhāmi, saccakiriyamuttamaṃ. Āvejjetvā  
dhammabalaṃ, saritvā pubbake jine;

Saccabalamavassāya, saccakiriyamakāsaṃ. Santi

pakkhā apatanā, santi pādā avañcanā; Mātāpitā ca

nikkhantā, jātaveda paṭikkama'. Sahasacce kate

mayhaṃ, mahāpajjalito sikhī; Vajjesi soḷasakaṛīsāni,

udakaṃ patvā yathā sikhī; Saccena me samo natthi, esā

me saccapāramī''ti.

## Dịch tiếng Việt:

Trên thế gian này có phẩm hạnh giới đức sự chân thật, thanh tịnh và lòng từ bi. Bởi vì thế tôi lập một khăng định sự chân thật vô thượng. Dựa theo qui luật pháp lực của sự chân thật, khơi dậy hàng khuất phục trong quá khứ, tôi lập một khăng định sự thật. Có cánh chẳng thể bay. Có chân chẳng thể chạy. Mẹ cha bỏ rơi ta. Lửa kia hãy rút khỏi. Tôi đã lập một sự chân thật của mình. Cách mười sáu mẫu, ngọn lửa hãy rút xa, Vô sự, như lửa gặp phải nước dập tắt. Không gì bằng sự khăng định chân thật của tôi, Đây là sự chân thật toàn hảo của tôi. Hết bài Hộ Chú Chim Cút.

## Chú Thích:

Bài chú này được Đức Phật Thích Ca dạy nhân dịp trên đường đi bát trở về, ngang qua một khu rừng thuộc xứ magadha (ma kiệt đà) thì gặp phải sự cố cháy rừng. Các tỳ kheo đệ tử Ngài chạy về phía Ngài, nhưng thấy Đức Phật của mình vẫn đứng đó bình thản. Họ hỏi Ngài có một phép nhiệm màu nào chẳng cho nên Ngài không hề động tâm. Đức Phật bảo rằng: Trong kiếp quá khứ khi mang thân một con chim cút, Ngài đã lập một chân hạnh (hành động chân thật) tại nơi này. Do pháp lực của chân hạnh ngọn lửa không thể nào bén tới được và vĩnh viễn về sau cũng sẽ vẫn như vậy. Ngài kể tiếp: Khi còn mang thân là một con cút con và đang nằm ở trong tổ, khu rừng nơi có tổ cút bị hỏa hoạn. Tất cả những động vật nơi ấy đều bỏ chạy. Ngay cả cút cha và cút mẹ cũng hoảng hốt bay đi, bỏ lại cút con bơ vơ

trong ổ. Khi ấy cút con mặc dù có chân có cánh nhưng còn rất non nớt, không thể nào chạy cũng không thể nào bay được. Cút con liền lập một chân ngón (câu nói chân thật) nguyện cho ngọn lửa rút khỏi. Nhờ do thần lực của chân ngón, ngọn lửa đã rút khỏi trong vòng 16 mẫu. Nơi tổ cút trong quá khứ chính là nơi Ngài hiện đang đứng, vĩnh viễn không thể bị lửa cháy.

### 9. Vai Nét Về Mật Tông:

Xét theo lịch sử, **Mật Tông** là một trong những tông phái của Phật Giáo. Như Thiên Thai Tông, Thiền tông, Tịnh Độ tông... Mật Tông cũng có nguồn gốc và có truyền thừa. Mật Tông bắt nguồn từ đức Tỳ Lô Giá Na Như Lai. Bồ Tát Kim Cang đích thân thọ lễ Quán Đảnh, kế thừa dòng pháp kỳ diệu của Đức Tỳ Lô Giá Na. Ngài Kim Cang truyền cho Ngài Long Thọ, Ngài Long Thọ truyền cho Ngài Long Trí, Ngài Long Trí truyền lại cho hai Ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng và Ngài Kim Cang Trí Tam Tạng.

Vào đầu đời nhà Đường, hai Ngài Vô Úy và Kim Cang Trí sang Trung Hoa, rộng truyền bí pháp Mật Tông. Ngài Vô Úy truyền cho Ngài Nhất Hành Thiền Sư. Ngài Nhất Hành thích nghiên cứu Kinh Đại Nhật làm cho giáo nghĩa Mật Tông được phát triển rõ nét ở Trung Hoa.



**9.1. Bất Không Kim Cương<sup>154</sup>** (zh. bùkōng jīngāng 不空金剛, ja. fukū kongō, sa. amoghavajra), cũng được gọi ngắn là Bất Không (sa. amogha), hiệu là Trí Tạng (zh. 智藏), 705-774.

Theo lịch sử Phật giáo Trung Quốc, Sư sinh năm 705 tại nước Sư Tử (sa. siṃhala, là nước Tích Lan-Sri Lanka bây giờ), sớm tu học Phật pháp. Năm lên 14 Sư gặp sư **Kim Cương Trí** (zh. 金剛智, sa. vajrabodhi) tại Java (sa. yavadvīpa) và cùng vị này sang Trung Quốc. Năm 720 Sư đến Lạc Dương và cũng tại đây sư thụ giới cụ túc tại chùa Quảng Phúc (724) theo truyền thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ (sa. sarvāstivādin). Suốt 18 năm sau đó Sư một mặt nghiên cứu kinh, luật, luận bằng cả hai ngôn ngữ Phạn và Hoa; mặt khác Sư cũng giúp thầy mình là Kim Cương Trí trong việc phiên dịch và chú giải kinh sách.

Năm 741 Sư cùng thầy trở về Ấn Độ nhưng giữa đường Kim Cương Trí lâm bệnh và thị tịch. Sư cùng với hai vị tăng **Hàm Quang** và **Huệ Biện** tiếp tục cuộc hành trình. Trong cuộc hành hương đến Tích Lan, sư đã gặp được A-xà-lê **Phổ Hiền** tức pháp hiệu của **Ngài Long Trí** (zh. 龍智, sa. nāgabodhi) thầy của Kim Cương Trí và được vị này truyền mật ấn, sau đó được học hệ thống Kim Cương đỉnh kinh (zh. 金剛頂經, sa.

---

<sup>154</sup> Trích trong [http://vi.wikipedia.org/wiki/Bất\\_Không\\_Kim\\_Cương](http://vi.wikipedia.org/wiki/Bất_Không_Kim_Cương)

vajrasekhara) với đầy đủ chi tiết.

Năm 746 Sư trở về kinh đô Trường An với chừng 500 cuốn kinh, trụ trì chùa Tịnh. Năm 750 Sư rời trụ xứ tham gia quân đội với chức vụ thủ lĩnh của Ca Thu Hàn (zh:哥舒翰) và sư truyền khá nhiều phép Quán đỉnh (zh. 灌頂) công phu ngay trong doanh trại chỉ huy cho ông ta.

Năm 754 sư dịch phần đầu Kim cương đỉnh kinh (Đại chính số 865) bộ kinh chủ yếu của Mật tông Phật giáo, sau này trở nên một trong những thành tựu nổi bật của sư. Sư xem giáo lý trong kinh đó như là phương pháp hữu hiệu nhất để đạt được giác ngộ còn được lưu truyền lại và sư đã kết tập lại giáo nghĩa cơ bản của kinh trong nhiều luận giải của mình. Bất Không Kim Cương bị bắt trong biến loạn của An Lộc Sơn (zh. 安祿山) nhưng vào năm 757 Sư được trả tự do nhờ áp lực của hoàng triều. Sau đó sư thiết đàn tràng để làm lễ tẩy tịnh cho kinh đô và củng cố sự bảo vệ cho triều đại nhà Đường. Hai năm sau Sư làm lễ Quán đỉnh cho hoàng đế Túc Tông (zh. 肅宗) như một vị Chuyển luân vương. Kim Các tự (zh. 金閣寺) ngôi chùa tráng lệ trên núi Ngũ Đài là công trình độc đáo nhất của Bất Không được hoàn thành năm 767 là một trong những nỗ lực của Sư nhằm xiển dương Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi như là người bảo hộ đất nước Trung Hoa.

Bất Không Kim Cương còn lập những đàn tràng để tiêu trừ tai ương theo lời thỉnh cầu của Hoàng đế Thái Tông (太宗). Năm 771 Sư dâng biểu xin phép đưa những bản kinh đã dịch xong vào Đại tạng. Năm 774 giữa tháng 6 Sư biết thời điểm sắp đến liền từ biệt chúng rồi nhập diệt. Sư được truy tặng chức Tư Không thụy hiệu là Đại Biện Chính. Tháp được xây tại chùa Đại Hưng Thiện. Sư có rất nhiều đệ tử và người được đích truyền là sư **Huệ Quả** (zh. 惠果) được xem là Tổ thứ 7 của Mật tông Trung Quốc.

Một đệ tử quan trọng khác là **Huệ Lâm** (zh. 慧琳). Người ta liệt kê được 77 bản dịch của Sư mặc dù có thể còn nhiều hơn, gồm những tác phẩm luận giải đích thật được xếp vào Hán tạng dưới tên của sư. Những tài liệu ghi chép hành trạng của sư gồm Đại chính 2120 gồm những ghi chép về thư từ cá nhân, Đại chính 2156 nói về sự truyền thừa; có một bản tiểu sử của sư trong Phó Pháp tạng nhân duyên phó (zh. 付法藏因緣傳, Đại chính 2058) và một số ghi chép về chuyến hành hương của sư được ghi trong Đại chính 2157.

## **9.2 Kim Cương Trí** (tiếng Phạn: *Vajrabodhi*, 671-741) hay **Kim Cang Trí**.

Có giả thuyết khác cho rằng Sư là con thứ 3 trong một hoàng tộc ở Trung Ấn. Sư theo học đạo tại Na Lan Đà từ năm lên 10 tuổi. Sau đó Sư đi qua các xứ khác của Ấn Độ và đã học rất nhiều giáo lý Bắc Truyền gồm

Duy Thức Luận, Biện Trung Luận, Du Già Luận. Năm 31 tuổi Sư đi đến Tích Lan. Tại đây Sư thọ nhận pháp Mật Tông từ Long Trí Đại Sư (tức Ngài Pháp Mật hay Phổ Hiền).

Sau khi lưu lại 7 năm và đã am tường Mật Giáo, Sư trở về Trung Ấn. Một thời gian sau Sư lại lên một chiếc thuyền buôn tại cảng Polici Tích Lan để đi đến Java. Đi theo Sư còn có một đồ đệ 14 tuổi chính là Ngài Bất Không Kim Cương sau này. Năm tháng sau Sư tiếp tục du hành sang Trung Quốc và đến nơi vào cuối năm thứ 7 Khai Nguyên (719) nhà Đường. Tại đây sư lưu lại ở các chùa Tư Thánh và Đại Tiến để dịch kinh. Trong đó có các bộ kinh Kim Cương Đỉnh Du Già được lưu truyền phổ biến.

Đến 741 thì sư viên tịch. Kim Cương Trí đã truyền lại rất nhiều giáo lý Đại Nhật và Kim Cương. Ngài được tôn là bậc Thầy của hệ Kim Cương và Thai Tạng. Dòng truyền thừa của Sư Kim Cương Trí được xem là dòng Chính Mật. Nhánh truyền thừa được minh họa như sau: Đại Nhật Như Lai > Kim Cương Tát Đỏa > Long Thọ > Long Trí > Kim Cương Trí. Sau này Đại Sư Không Hải tổ của Chân ngôn tông, Nhật Bản cũng nhận pháp từ chính dòng này theo nhánh truyền thừa như sau: Kim Cương Trí > Bất Không Kim Cương > Huệ Quả > Không Hải.

### **9.3 Mật Tông và Kim Cang Thừa:**

Có một số ý kiến cho rằng có sự đồng nhất giữa tên gọi Mật Tông với Kim Cương Thừa (Vajrayāna). Tuy nhiên tên gọi Kim Cương Thừa chỉ thấy xuất phát từ Tây Tạng, còn các nguồn kinh điển Hán tạng xưa không đề cập đến tên gọi này.

Vấn đề này có thể thấy rõ qua nét khác biệt của hai đường lối tu giữa hai trường phái. Mật Tông xuất phát từ Trung Quốc sử dụng sự kết hợp giáo nghĩa của cả hai Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới, trong khi đó Mật Tông Tây Tạng hiếm khi đề cập đến Thai Tạng Giới và Kinh Đại Nhật. Đại Nhật kinh (大日經, sa. *mahāvairocanābhisambodhi -vikurvitādhiṣṭhāna-vaipulyasūtrendrarāja-nāma-dharmaparyāya, mahāvairocanābhi-sambodhisūtra, mahāvairocanābhisambodhivikurvitādhiṣṭhāna-vaipulyasūtra*) là một bộ kinh quan trọng của Mật Tông. Kinh được Đại Sư Thiện Vô Úy (zh. 善無畏, sa. *Śubhākarasiṃha*) dịch sang Hán văn vào đời Đường năm 724 với sự hỗ trợ của Sư Nhất Hạnh (一行) và Bảo Nguyệt (寶月). Kinh mang số 848 và được xếp vào sách thứ 18 (1-55) của Đại Chính tân tu đại tạng kinh. Tên gọi đầy đủ của kinh là **Đại Tì-lô-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh** (大毘盧遮那成佛神變加持經) viết tắt là **Tì-lô-giá-na thành Phật kinh** (毘盧遮那成佛經) hoặc **Đại Tì-lô-giá-na kinh** (大毘盧遮那經). Đại Nhật kinh bao

gồm 7 quyển với 6 quyển đầu là chính văn và quyển thứ bảy nói về nghi thức hành lễ. Kinh này kết hợp với *Kim cương đỉnh kinh* (Vajraśekhara-sūtra) và *Tô tất địa kinh* (Susiddhikara-mahātantra-sād-hanopāyika-ṭāḷa) tạo thành pháp tu cốt lõi của Mật Tông. Mật Tông du nhập vào Trung Quốc vào khoảng thế kỷ 7 và thịnh hành vào thế kỷ 8 với sự xuất hiện của ba vị Cao tăng Ấn Độ sang truyền pháp là Thiện Vô Úy (zh. 善無畏, sa. *śubhākārasimha*; 637-735), Kim Cương Trí (zh. 金剛智, sa. *vajrabodhi*; 663-723) và Bất Không Kim Cương (zh. 不空金剛, sa. *amoghavajra*; 705-774). Ba Ngài được tôn vinh là Khai Nguyên Tam Đại Sĩ. Thiện Vô Úy, được phong Quốc sư, là người dịch *Đại Nhật kinh* (sa. *mahāvairocana-sūtra*) kinh căn bản của tông này, ra chữ Hán với sự hỗ trợ của sư Nhất Hạnh. Dòng truyền thừa vào Trung Quốc xuất phát từ trung tâm Phật học Na-lan-đà. Cả 3 Ngài Kim Cương Trí, Thiện Vô Úy và Bất Không Kim Cương từng được sư Long Trí (là đệ tử của Ngài Long Thọ) truyền pháp.

Pháp môn này truyền vào Tây Tạng muộn hơn Trung Quốc, vào khoảng cuối thế kỷ thứ 8 bởi Đại Sư Liên Hoa Sinh và tại đây Kim cương thừa đã hòa nhập với Phật giáo Bắc Tông sẵn có của Tây Tạng và được gọi là Lạt Ma giáo. Ở Tây Tạng đệ tử chỉ được thu nhận vào Mật Tông thông qua một nghi lễ khai ngộ (*initiation*) đặc biệt được tiến hành bởi một Lạt Ma có tên tuổi. Mật Tông cũng chủ trương sự tự giác ngộ

thông qua việc thiền định (*meditation*) và niệm chân ngôn (*mantra*). Dòng truyền thừa vào Tây Tạng xuất phát từ trung tâm Phật học Vikramasila.

Mật Tông du nhập vào Nhật Bản vào khoảng cuối thế kỷ thứ 8 đầu thế kỷ 9 bởi Hoàng Pháp Đại Sư Không Hải (zh. 空海, ja. *kūkai*). Sư đã đi sang Trung Quốc tâm sư học đạo và làm môn đệ của Đại sư Huệ Quả, một môn đệ của Ngài Bất Không. Sau khi về nước và lập ra trường phái Chân Ngôn Tông (ja. *shingon-shū*) rất hưng thịnh và là một trong những tông phái quan trọng của nền Phật giáo Nhật Bản.

Các yếu tố quan trọng của Mật Tông là phép niệm chân ngôn, phép bắt ấn (sa. *mudrā*) và sử dụng Man-đà-la cũng như các lần Quán đỉnh (zh. 灌頂, sa. *abhiṣeka*). Mật Tông là giáo pháp mà sư phụ truyền cho học trò bằng lời (khẩu quyết) và đó là lý do mà Mật Tông không được truyền bá rộng rãi. Mật Tông tại Trung Quốc rất thịnh hành vào đời Đường, nhưng dần dần thoái trào và về sau này thì tưởng như suy vi hẳn.

Theo Hệ Thống Thuần Mật các Bậc Thánh của Liên Hoa Bộ (Padma-kulāya) trong Đại Bi Thai Tạng Giới Man Đa La (Mahā-kāraṇa-garbha-dhātu-maṇḍala) đều biểu thị cho Lý Thanh Tịnh của Tâm Bồ Đề vốn có trong Tâm của mỗi một chúng sinh. Dù ở trong bùn lầy sinh tử của 6 nẻo cũng chẳng bị nhiễm ô (nên gọi là

Liên Hoa Bộ). Ngoài ra các Ngài còn biểu thị cho Tam Muội Đại Tuệ của Như Lai là hay làm rạng rỡ tươi tốt muôn điều lành để giúp cho chúng sinh tự thâu ngộ được bản Tâm thanh tịnh vô cầu nhiệm vốn có nơi mình (nên gọi là Pháp Bộ: Dharma-kulāya). Các Tôn của Bộ này thuộc 2 viện trong Thai Tạng Giới Man Đà La là Địa Tạng Viện và Quán Âm Viện.

### **Địa Tạng Viện:**

Có vị trí ở phương Bắc của Quán Âm Viện gồm có 9 Tôn minh họa cho ý nghĩa “Khai mở đất Tâm” từ bậc Hạ đến bậc Thượng. Viện này biểu thị cho Bi Môn (Kāraṇa-mukha) của Quán Âm là cứu độ mê tình của 9 giới (1 cõi Dục, 4 cõi Sắc, 4 cõi Vô Sắc).

### **Chín Tôn gồm có:**

1. Trừ Nhất Thiết Ưu Minh Bồ Tát (Sarvaśokatamoghāta-mati). Sarvaśokatamoghāta-mati lại xưng là Trừ Nhất Thiết Ưu Âm Bồ Tát, Trừ Ưu Âm Bồ Tát, Trừ Nhất Thiết Ưu Não Bồ Tát. Tôn này biểu thị cho Bản Thệ trừ tất cả ưu não ám tối của chúng sinh
2. Bất Không Kiến Bồ Tát (Amogha-darśana): Amogha-darśana là vị Bồ Tát dùng 5 loại mắt: mắt thịt, mắt Trời, mắt Tuệ, mắt Pháp, mắt Phật nhìn khắp sự bình đẳng, sai biệt của chúng sinh trong Pháp Giới, hay trừ tất cả nẻo ác khiến chuyển hướng về Chính Đạo Bồ Đề, Niết Bàn



cứu cánh.... cho nên gọi là Bất Không Kiến.

3. Bảo Ấn Thủ Bồ Tát (Ratna-mudrā-hasta): Ratna-mudrā-hasta dịch âm La Đát Năng Mộ Nại La Hạ Tát Đa là vị Bồ Tát này dùng Ấn Trì quyết định chứng quả vị Tam Bồ Đề (Sambodhi: Chính Giác). Tôn này biểu thị cho Tam Muội Gia Bản Thệ Môn của Địa Tạng Bồ Tát cứu tế chúng sinh.
4. Bảo Quang Bồ Tát (Ratna-kalā, hay Ratnākara): Ratnākara dịch âm là La Đát Năng Ca La. Lại xưng là Bảo Xứ Bồ Tát, Bảo Sinh Bồ Tát, Bảo Tác Bồ Tát, Bảo Chương Bồ Tát. Tôn này biểu thị cho việc dùng lòng bàn tay tuôn ra mọi báu ban bố cho chúng sinh
5. Địa Tạng Bồ Tát (Kṣīti-garbha): Kṣīti-garbha dịch âm là Khất Xoa Đễ Nguyệt Bà nghĩa là đất hoặc Trú Xứ hoặc hàm tàng (che dấu bên trong). Địa Tạng Bồ Tát giống như Đại Địa hay nâng chịu tất cả Nghiệp của chúng sinh mà an nhẫn chẳng động đầy đủ Định Tuệ, hay biết rõ tất cả Bí Tạng. Địa Tạng là vị Bồ Tát tự nguyện cứu độ hết chúng sinh trong sáu nẻo thì mới nguyện thành Phật. Tôn này biểu thị cho Đại Nguyện Nhẫn Nhục, Tinh Tiến cứu độ tất cả chúng sinh
6. Bảo Thủ Bồ Tát (Ratna-pāṇi): Ratna-pāṇi dịch âm là La Đát Năng Bá Ni. Lại xưng là Bảo Chương Bồ Tát. Do viên ngọc Như Ý tại bàn tay hay khiến cho ước nguyện của tất cả chúng sinh

được đầy đủ cho nên xưng là Bảo Thủ Bồ Tát. Tôn này biểu thị cho việc dùng viên ngọc báu Như Ý của Tâm Bồ Đề thanh tịnh hay thành mãn Tất Địa của Thế Gian và Xuất Thế Gian.

7. Trì Địa Bồ Tát (Dharaṇi-dhāra): Tôn này biểu thị cho Đức đặc biệt giống như Đại Địa hay giữ gìn vạn vật, nuôi lớn Tâm Bồ Đề của chúng sinh.
8. Kiên Cố Thâm Tâm Bồ Tát (Dṛḍhādhyāsaya): Dṛḍhādhyāsaya dịch âm là Niết Lý Nại Địa Dã Xã Dã, Địa Lợi Đát Địa Dã Xả Dạ. Lại xưng là Kiên Cố Tuệ Bồ Tát, Kiên Cố Bồ Tát, Kiên Cố Ý Bồ Tát. Tôn này biểu thị cho sự Nội Chứng của Địa Tạng Bồ Tát là Tâm Đức bền chắc của Đại Địa.
9. Nhật Quang Bồ Tát (Sūrya-prabha): Tôn này biểu thị cho Đức đặc biệt như ánh sáng mặt trời hay trừ ưu não ám tối cho chúng sinh của Địa Tạng Bồ Tát. Các Tôn trong Viện này như Đại Địa bền chắc chẳng hoại, Tâm Bồ Đề kiên cố hay trụ giữ vạn vật. Lại như mọi loại kho báu của Đại Địa, đầy đủ căn lành của Tâm Bồ Đề như đồng với Địa Tạng hay sinh ra mọi báu của tất cả Công Đức, giáo hoá chúng sinh về Diệu Đức của nhóm Nhẫn Nhục, Tinh Tiến... Vì thế Địa Tạng Viện tức là hành động thực tiễn Đại Bi Cứu Tế của Liên Hoa Bộ.

### **Quán Âm Viện:**

Viện này có vị trí ở phương Bắc của Trung Đài Bát Diệp Viện. Lại xưng là Liên Hoa Bộ Viện, Pháp Bộ Viện. Viện này đại biểu cho Lý Đức “Chúng sinh vốn có đủ tâm Tịnh Bồ Đề”. Tức biểu thị cho Diệu Quán Sát Trí là một trong năm Trí của Như Lai. Do trong thân chúng sinh vốn có đủ Lý Thanh Tịnh của Tâm Tịnh Bồ Đề. Tuy ở tại 6 nẻo, 4 loài, Thế Giới mê vọng... bị luân chuyển trong bùn dơ sinh tử nhưng Tâm Tịnh Bồ Đề vốn có đủ ấy vẫn chẳng bị nhiễm chẳng bị dơ, giống như hoa sen xuất ra từ bùn dơ mà chẳng bị nhiễm dính, vì thế được xưng là Liên Hoa Bộ Viện. Lại nữa do Tam Muội Đại Bi của Như Lai hay làm cho rạng rỡ tươi tốt muôn điều lành giúp cho chúng sinh tự thâu ngộ bản Tâm thanh tịnh không cầu nhiễm vốn có của mình nên được gọi là Liên Hoa Bộ (Padma-kulāya). Vì Viện này đại biểu cho dụng của Diệu Quán Sát Trí (Pratyavekṣana-jñāna) là sự quán tưởng của Trí xem xét mọi tướng chung, tướng riêng của các Pháp mà không hề bị ngăn ngại cho nên được xưng là Pháp Bộ (Dharma-kulāya) Viện này có 37 Tôn gồm 21 Tôn Chủ và 16 Tôn bạn thuộc nhóm Đại Thế Chí, minh họa cho Công Đức nội chứng của tất cả Như Lai. Viện này biểu thị cho Đức Đại Bi (Mahā-kāruṇa-guṇa) của Như Lai là giáo hóa hàng Hạ Căn.

### **Ba Mười Bảy Tôn gồm có:**

1. Liên Hoa Bộ Phát Sinh Bồ Tát ( Padma-kulodbhava): Tôn này biểu thị cho việc Hành Giả bắt

đầu tu tập hạnh Đại Bi đối với tất cả chúng sinh, sinh ra mọi Công Đức Hóa Tha của Liên Hoa Bộ, để dần dần hoàn thiện mọi tướng tốt của Báo Thân Phật, tức 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp.

2. Đại Thế Chí Bồ Tát (Mahā-sthāma-prāpta): Đại Thế Chí Bồ Tát (Mahā-sthāma-prāpta) dịch ý là Đắc Đại Thế, Đại Tinh Tiến. Lược xưng là Thế Chí Bồ Tát. Tôn này dùng ánh sáng Trí Tuệ chiếu khắp tất cả khiến cho chúng sinh lìa xa ba nẻo ác, được sức vô thượng. Khi Tôn này bước đi thời tất cả đại địa đều chấn động cho nên xưng là Đại Thế Chí. Tôn này với Quán Thế Âm Bồ Tát cùng theo hầu Đức Phật A Di Đà tại Thế Giới Cực Lạc, nên được xưng chung là Tây Phương Tam Thánh Lúc còn ở Nhân Địa thời Đại Thế Chí Bồ Tát dùng Tâm niệm Phật mà nhập vào Vô Sinh Nhẫn cho nên nay nhiếp chúng sinh niệm Phật ở Thế Giới Ta Bà (Sahā - dhātu) quy về Tịnh Thổ. Tôn này hay khiến cho chúng sinh xa lìa ba Độc, được sức vô thượng.

3. Tỳ Câu Đề Bồ Tát (Bhṛkuṭi): Tôn này là Hóa Thân của Thánh Mẫu Tārā, chủ về sự kính vâng theo Pháp Cứu Độ thanh tịnh và nhằm chặn đứng sự tàn phá của Trí Đại Không (Mahā-sūnya-jñāna) để hoàn thiện phước báu Diệu Hữu.

4. Sứ Giả của Tỳ Câu Chi (Phụng Giáo Sứ Giả: Pratihāri): Tôn này Thị Giả của ở cạnh bên phải Tỳ Câu Chi, cầu xin hoàn chỉnh Phước Báu Hữu Vi

5. Thánh Quán Âm (Ārya-avalokiteśvara): Lại

xung là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát, Chính Quán Thế Âm Bồ Tát, Chính Quán Âm. Là Bộ Chủ của Liên Hoa Bộ Viện tượng trưng cho Bản Nguyên dùng Từ Bi cứu tế chúng sinh. Quán Thế Âm Bồ Tát còn đại biểu cho Tâm Đại Bi của chư Phật, biểu tượng của Ngài là hoa sen tượng trưng cho Trí thanh tịnh. Nguyên Quán Thế Âm Bồ Tát cùng với Đức Phật A Di Đà chỉ là sự sai khác về Nhân và Quả, Ngài là Nhân và A Di Đà Phật là Quả, có Nhân ắt có Quả, Quả ấy chứng tỏ chẳng trống rỗng (Bất Không) đồng thời biểu thị cho tức Nhân tức Quả, hiện bày Lý không hai của Nhân Quả, vì thế trong mào báu của Ngài có Đức Hóa Phật A Di Đà và Ngài được xem là Chính Pháp Luân Thân của Đức Phật A Di Đà. Tôn này biểu thị cho Đức Giải Thoát là một trong 3 Đức của Niết Bàn là Pháp Thân Đức, Bát Nhã Đức, Giải Thoát Đức.

6. Sứ Giả của Thánh Quán Âm (Liên Hoa Quân Trà Lợi: Padma-kundali): Tôn này là Thị Giả ở bên cạnh phải của Thánh Quán Thế Âm Bồ Tát.

7. Đa La Bồ Tát (Tārā): Còn gọi là Đa Lợi Bồ Tát dịch ý là con mắt, con người (đồng tử), Diệu Mục Tinh, Cứu Độ Tôn này lại được xưng là Đa La Tôn, Đa Lợi Tôn, là thân Hóa Hiện của Quán Thế Âm cho nên cũng xưng là Đa La Tôn Quán Âm, Đa Lợi Quán Thế Âm. Tārā là con mắt hay con mắt tinh diệu. Tôn này là một thân Hóa Hiện của Quán Thế Âm được sinh ra bởi ánh quang minh phóng ra từ mắt của Ngài. Tôn này luôn nhìn tất cả chúng sinh giống như bà mẹ hiền theo

*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 377*

đôi chăm sóc con thơ. Mục đích của Ngài là cứu độ chúng sinh ra khỏi biển khổ sinh tử. Do chủ về hai Đức Đại Bi và hàng phục nên Tôn này được xem là Phật Mẫu của Liên Hoa Bộ. Tôn này có 21 loại Hóa Thân nên lại xưng là 21 Độ Mẫu. Kinh Đại Phương Quảng Man Thù Thất Lợi, Phẩm Quán Tự Tại Bồ Tát Thọ Ký ghi nhận là: "Quán Tự Tại Bồ Tát nhập vào Tam Muội Phổ Quang Minh Đa La, dùng sức của Tam Muội nên trong con mắt phóng ra ánh sáng lớn, Đa La Bồ Tát liền 260 do ánh sáng này mà sinh ra. Ánh sáng của Đa La Bồ Tát này chiếu tất cả chúng sinh giống như lòng bi mẫn của bà mẹ hiền, cứu độ chúng sinh ra khỏi biển khổ sinh tử".

8. Sứ Giả của Đa La (Tārā-ceti): Tôn này là Thị Giả ở cạnh bên trái của Đa La Bồ Tát.

9. Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát (Gaurī-mahā-vidya): Tôn này là một trong 8 vị Minh Phi (Vidyārājñi) có tên gọi là Ngạo Lý Minh Phi (Gaurī: Bạch Y Nữ) nên đồng Thể với Bạch Y Quán Âm, biểu thị cho Tâm Bồ Đề trắng tịnh.

10. Mã Đầu Minh Vương Bồ Tát (Hayagrīva): Lại xưng là Mã Đầu Quán Âm là một trong sáu vị Quán Âm hóa độ sáu nẻo. Là thân Hóa cứu độ chúng sinh trong nẻo súc sinh của Đức Đại Bi Quán Thế Âm Bồ Tát. Tôn này là một hiện thân của Quán Thế Âm với hình dáng to lớn, tóc dựng đứng lên, đôi mắt đầy phần nộ. Tôn tượng có 3 mặt, mỗi mặt có 3 mắt. Hiện tướng lộ 2 nanh cong lên hai bên mép miệng. Trên

đỉnh trán của mặt chính có hình vị Hóa Phật, và đội đầu con ngựa ngay giữa đỉnh. Do đó Tôn này có tên là Quán Âm Đầu Ngựa (Mã Đầu Quán Âm). Tôn này có đầy đủ tính cách của một vị Minh Vương nên được kể vào 8 Đại Minh Vương (Mahā-vidya-rāja) và gọi là Mã Đầu Minh Vương (Hayagrīva-vidyārāja). Tôn này do nhân Đại Bi nên không trú ở Niết Bàn mà trụ trong cảnh giới Vô minh để đoạn tận các nẻo ác. Nói cách khác Quán Thế Âm hiện thân Mã Đầu là để tượng trưng cho sức tinh tiến của các vị Bồ Tát không bao giờ ngưng nghỉ ở bất cứ chỗ nào trong vòng sinh tử, cương quyết anh dũng đánh dẹp vô minh khổ não chẳng kể đến thân mệnh mình. Vì thế Tôn này có mật hiệu là Tấn Tốc Kim Cương. Lại nữa Quán Thế Âm hiện thân Mã Đầu để biểu dương sức mạnh có thể nuốt được tất cả lửa dữ của Chúng Sinh nên Tôn này còn có Mật Hiệu là Đạm Thực Kim Cương (Khāda-vajra).

11. Đại Tỳ Cầu Bồ Tát (Mahā-pratisarā): Lược xưng là Tỳ Cầu Bồ Tát hay khiến cho tất cả chúng sinh viên mãn sự mong cầu. Do Tôn này thường tỳ theo sự nguyện cầu của chúng sinh mà diệt trừ tội Vô Gián; trừ tai nạn về nước, lửa, đao binh, thuốc độc; trừ nạn rồng cá; miễn trừ nạn vua quan; cầu mưa; làm ngưng mưa gió; ban cho con cái, giúp cho vãng sinh về cõi Cực Lạc.... nên có tên là Đại Tỳ Cầu.

12,13,14. Ba vị Sứ Giả của Đại Tỳ Cầu Bồ Tát:

Ba Tôn này đều có tên gọi là Liên Hoa Bộ Sứ Giả (Padma-ceti) ở trước mặt, phía bên phải Đại Tỳ Cầu

Cầu Bồ Tát.

15. Tát Đỏa Bà Đại Cát Tường Bồ Tát (Stūpa-mahā-śrī): Lại xưng là Tốt Đồ Ba Đại Cát Tường Bồ Tát. Là một trong 7 vị Bạch Cát Tường. Lại xưng là Tháp Đại Cát Tường Bồ Tát, Đới Tháp Đức Bồ Tát, Đới Tháp Cát Tường Bồ Tát. Hoặc nói Tôn này là Di Lạc Bồ Tát, biểu thị cho Bồ Tát nối tiếp địa vị Như Lai Phật.

16. Gia Du Đà La Bồ Tát (Yaśodhara): Lại xưng là Gia Du Đa La, Gia Duy Đàn. Dịch ý là Hoa Sắc, Tác Trì Dự, Trì Xung. Lại xưng là La Hầu La Mẫu (Rāhula-mātr) là người nữ cầm cây gậy (Daṇḍapāṇi) thuộc giòng họ Thích (Śākya) tại thành Ca Tỳ La (Kapila-vatsu) ở Trung Ấn Độ, vợ chính của Thái Tử Tát Đạt Đa (Siddhārtha) mẹ đẻ của La Hầu La (Rāhula). Một thuyết khác nói là con gái của Đại Thần Ma Ha Ná Ma (Mahā-nāma) thuộc giòng họ Thích của Tộc Bà Tư Tra (Vasiṣṭhā). Hoặc nói nguyên là con gái của vua Thiện Giác (Suprabuddha) của thành Thiên Tý (Devadaha) em gái của Đề Bà (Devadatta) tướng tốt đoan nghiêm, thù diệu bậc nhất, đủ các đức mạo. Năm năm sau khi Đức Thích Tôn thành Đạo, Gia Du Đà La cùng với di mẫu của Đức Thích Tôn là Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Mahā-prajapati) và 500 cô gái thuộc tộc Thích Ca.... xuống tóc nhuộm áo, thọ nhận Cụ Túc Giới làm Tỳ Khưu Ni. Tôn này là vị Minh Phi có thể lực lớn chủ trì việc an lập hạt giống Bồ Đề của tất cả chúng sinh. Các loại công đức đều hàm tàng trong vị Minh Phi này



mà sinh ra

17. Sứ Giả của Gia Du Đà La (Dutī): Dutī còn được gọi là Liên Hoa Bộ Sứ Giả có vị trí ở trước mặt Gia Du Đà La.

18. Như Ý Luân Quán Âm (Cintā-maṇi-cakra): Cintāmaṇi-cakra, dịch âm là Chân Đa Ma Nê. Trong Tôn Danh ấy: Cintā có nghĩa là suy tư, ước vọng, nguyện vọng. Maṇi có nghĩa là viên ngọc báu. Cakra có thể dịch là Viên (tròn trịa) hay Luân (bánh xe). Do vậy dịch ý là: Sở Nguyện Bảo Châu Luân hoặc Như Ý Châu Luân. Nhưng từ xưa đến nay, phần lớn dịch là Như Ý Luân, Như Ý Luân Vương. Do Bồ Tát này an trụ ở Tam Muội Như Ý Bảo Châu có thể như ý sinh ra vô số trân bảo, thường chuyển bánh xe Pháp nhiếp hóa hữu tình như Nguyện trao cho phú quý, tài sản, Trí Tuệ, Thế Lực, Uy Đức... nên tên gọi được xưng đầy đủ là Như Ý Luân Quán Thế Âm Bồ Tát. Lại xưng là Như Ý Luân Bồ Tát, Như Ý Luân Vương Bồ Tát. Như Ý Luân Quán Âm có một tay cầm viên ngọc Như Ý tượng trưng cho sự hay sinh ra hai loại tài bảo của Thế Gian với báu Thật Tướng của Xuất Thế Gian, hay khiến cho chúng sinh đầy đủ Phước Đức. Một tay cầm bánh xe vàng (kim luân) tượng trưng cho sự chuyển động tất cả Pháp Thật Tướng, hay khiến cho chúng sinh đầy đủ Trí Đức. Tôn này thường dạo chơi trong sáu nẻo dùng phương tiện Đại Bi giải trừ các khổ não cho chúng sinh.

19. Sứ Giả của Như Ý Luân (Ratna-pūja): Tôn

này tên là Bảo Cúng Đường (Ratna-pūja) là Thị Giả ở trước mặt Như Ý Luân Bồ Tát

20. Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát (Mahā-śrī-mahā-vidya): Đại Cát Tường (Mahā-śrī) biểu thị cho sự chẳng nhiễm sinh tử là Tam Muội Thanh Tịnh Vô Cấu Liên Hoa Đại Minh (Mahā-vidya) có nghĩa là chiếu ứng độ cơ không có bờ mé Lại xưng là Đại Cát Tường Quán Tự Tại Bồ Tát, Đại Cát Tường

21. Sứ Giả của Đại Cát Tường Đại Minh (Mālā-pūja) Vị Sứ Giả này tên là Man Cúng Đường (Mālā-pūja) có vị trí ở cạnh bên trái của Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát.

22. Đại Cát Tường Minh Bồ Tát (Śrī-mahā-vidya): Lại xưng là Cát Tường Quán Tự Tại Bồ Tát, Cát Tường Bồ Tát, Cát Tường. Tôn này biểu thị cho sự chẳng nhiễm sinh tử, trong sạch không dơ, tức dùng Pháp Môn trong sạch không nhiễm dính phá trừ sự u ám của chúng sinh.

23. Sứ Giả của Đại Cát Tường Minh Bồ Tát (Padma-kula-ceṭī) Tôn này là Liên Hoa Bộ Sứ Giả (Padma-kula-ceṭī) có vị trí ở bên cạnh thân của Đại Cát Tường Minh Bồ Tát.

24. Tịch Lưu Minh Bồ Tát (Śivāvaha-vidya): Tôn này là thân phần nộ (krodha-kāya) của Liên Hoa Bộ. Quan hệ với Tôn của Định Môn chọn lấy sự vắng lặng làm nghĩa lưu giữ của Tâm nên xưng là Tịch Lưu Minh.

25. Bị Diệp Y Quán Âm (Palāśaṃbarī):  
*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 382*

Palāsambārī còn được ghi nhận tên Phạn là Parnaśavari dịch ý là mặc áo lá (bị diệp y). Lại xưng là Diệp Y Quán Tự Tại Bồ Tát, Diệp Y Bồ Tát, Diệp Y Quán Âm là một trong các ứng hóa thân của Quán Âm. Do thân này ở trong lá sen nên xưng là Bị Diệp Y. Tôn này chuyên trừ các loại bệnh tật, cầu trường thọ, đảo bệnh, an trấn phòng ốc.

26. Bạch Thân Quán Tự Tại Bồ Tát (Śvetabhagavati): Lại xưng là Thấp Phệ Đa Bồ Tát, Bạch Thân Bồ Tát, Ma Ha Thấp Phệ Đa Bồ Tát, Thấp Phệ Đa Bạch Thân Bồ Tát, Bạch Thân Quán Âm, Bạch Tôn Giả. Bạch (Śveta:màu trắng) biểu thị cho Đại Bi thanh tịnh. Thân (Amge: trong các chi phần của thân) biểu thị cho Đức tu tập. Bạch Thân (Śvetāmge) biểu thị cho ý tu tập Đại Bi thanh tịnh Tôn này biểu thị cho sự tu tập Đại Bi trắng tịnh.

27. Phong Tài Bồ Tát (Bhogavatī): Phong Tài Bồ Tát (Bhogavatī) dịch ý là: Phước Đức, Tôn Quý. Lại xưng là Tư Tài Chủ Bồ Tát. Do Phước Đức, Trí Tuệ, Tư Tài của Tôn này rất dư dả, hay tự tại ban cho người mong cầu cho nên xưng là Phong Tài Bồ Tát. Tôn này biểu thị cho hai Môn Phước, Trí

28. Sứ Giả của Phong Tài Bồ Tát (Padma-kula-cetī): Tôn này là Liên Hoa Bộ Sứ Giả

29. Bất Không Quyển Sách Quán Âm (Amoghapāśa): Lại xưng là Bất Không Quyển Sách Quán Tự Tại, Bất Không Vương Quán Thế Âm Bồ Tát, Bất Không Quảng Đại Minh Vương Quán Thế Âm Bồ Tát,  
*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 383*

Bất Không Tát Địa Vương Quán Thế Âm Bồ Tát. Là một trong 6 vị Quán Âm Bất Không (Amogha) là một tên gọi của Bất Không Quyển Sách Quán Âm, ý nghĩa là chỉ Tâm Nguyên chẳng Không. Quyển Sách (Pāśa) nguyên là chỉ ở Ấn Độ Cổ Đại, trong lúc chiến tranh hoặc săn bắn dùng dây thừng để bắt người và ngựa. Dùng Bất Không Quyển Sách làm tên gọi, ý nghĩa là tượng trưng cho Quán Thế Âm Bồ Tát dùng sợi dây của Từ Bi, cứu độ hóa đạo chúng sinh. Tâm Nguyên ấy chẳng nhiễm dính sự trống rỗng (bất nhiễm không) nên cũng dùng sợi dây làm Tam Muội Gia Hình. Tôn này biểu thị cho ý nghĩa Nhiếp Phục chúng sinh, thể hiện Từ Bi rộng lớn của Thệ Nguyên thâm sâu.

30. Sứ Giả của Bất Không Quyển Sách Bồ Tát (Dūṭī): Tôn này tên Dùṭì, là Liên Hoa Bộ Sứ Giả.

31. Thủy Cát Tường Bồ Tát (Udaka-śrī): Lại xưng là Đại Thủy Cát Tường Bồ Tát. Tôn này được xem là quyển thuộc của Đa La Bồ Tát dùng nước Trí (Trí Thủy) của Đại Nhật Như Lai rưới rót chúng sinh.

32. Sứ Giả của Thủy Cát Tường Bồ Tát (Dhūpa-pūja) Tôn này là Thiêu Hương Cúng Dường Sứ Giả (Dhūpa-pūja) là vị Bồ Tát dâng hương cúng dường và là Sứ Giả của Thủy Cát Tường Bồ Tát.

33. Sứ Giả của Thủy Cát Tường Bồ Tát (Gandha-pūja) 263 Tôn này là Đồ Hương Cúng Dường Sứ Giả (Gandha-pūja) là Sứ Giả của Thủy Cát Tường Bồ Tát.

34. Đại Cát Tường Biến Bồ Tát (Lakṣma-mahā-  
*Giải Thích Chú Đại Bi* *Trang 384*

vidya): Lại xưng là Đại Cát Biến Bồ Tát. Tôn này trụ ở Tam Muội Như Huyền, biểu thị cho Đức của Phổ Môn Thị Hiện.

35. Sứ Giả của Đại Cát Tường Biến Bồ Tát (Dūṭī) Tôn này tên là Dūṭī là Sứ Giả của Đại Cát Tường Biến Bồ Tát và là Liên Hoa Bộ Sứ Giả.

36. Sứ Giả của Đại Cát Tường Biến Bồ Tát (Dūṭī) Tôn này tên là Dùṭi là Sứ Giả của Đại Cát Tường Biến Bồ Tát và là Liên Hoa Bộ Sứ Giả.

37. Bạch Xứ Tôn Bồ Tát (Pāṇḍara-vāsini): Bạch Xứ Tôn Bồ Tát tức Bạch Y Quán Âm (Pāṇḍara-vāsini). Dịch ý là Bạch Trú Xứ. Tôn này trú ở tâm Bồ Đề trắng tịnh nên xưng là Đại Bạch Y Quán Âm, Bạch Xứ Tôn Bồ Tát, Bạch xứ Quán Âm, Bạch Y Quán Tự Tại Mẫu. Tôn này biểu thị cho Bộ Mẫu của Liên Hoa Bộ (Padma-kulāya) hay sinh ra các Tôn thuộc Liên Hoa Bộ. Tôn này còn có tên là Tống Tử Quan Âm

Mật Giáo Nepal đã vận dụng 12 hình thức ứng hóa của Bồ Tát Quán Thế Âm theo 12 tháng Âm Lịch trong năm để thực hiện Pháp Tu mang lại lợi ích cho nhiều người hơn.

Tháng Giêng (Dần): Siṃhanāda Lokeśvara

Tháng Hai (Mão): Padmanrita Lokeśvara

Tháng Ba (Thìn): Hariharhari Vahana  
Lokeśvara

Tháng Tư (Tỵ): Trailokya Vasankari Lokeśvara

Tháng Năm (Ngọ): Rakta Lokeśvara<sup>15</sup>

Tháng Sáu (Mùi): Nīlakaṇṭha Lokeśvara

Tháng Bảy (Thân): Māyājāla Lokeśvara  
Tháng Tám (Dậu): Karandavyūha Lokeśvara  
Tháng Chín (Tuất): Ṣaḍ-aksarī Lokeśvara  
Tháng Mười (Hợi): Śrīmat Lokeśvara  
Tháng Mười Một (Tý): Halahalahala Lokeśvara  
Tháng Mười Hai (Sửu): Khasārpaṇa Lokeśvara

Phật Giáo Tây Tạng thường phụng thờ Tôn Tượng Tứ Thủ Quán Âm (Tứ Lục Tự Đại Minh Quán Âm), Thập Nhất Diện Quán Âm, Liên Hoa Thủ Bồ Tát, Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm, Đa La Quán Âm.

Hệ Phật Giáo ở phương Tây ghi nhận 108 tên của Quán Tự Tại Bồ Tát là:

1. Āryāvalokiteśvara
2. Vajra-nātha Lokeśvara
3. Vajrapāṇi Lokeśvara
4. Padmapāṇi Lokeśvara
5. Nitya-nātha Lokeśvara
6. Śaṅkha-nātha Lokeśvara
7. Vajra-hetu Lokeśvara (?Vajra-sphoṭa)
8. Kṛtañjali Lokeśvara
9. Vajroṣṇīṣa Lokeśvara
10. Śivakānta Lokeśvara
11. Viṣṇu Lokeśvara
12. Uṣṇīṣa Lokeśvara (?Uṣṇīṣa -nātha)
13. Mañjudatta Lokeśvara (?Mañju-nātha)
14. Cintāmaṇi Lokeśvara
15. Jñāna-dhātu Lokeśvara

16. Śākya-dhātu Lokeśvara
17. Vajra-dhātu Lokeśvara
18. Mañju-bhūta Lokeśvara
19. Viśva-bhūta Lokeśvara
20. Sukhāvātī Lokeśvara
21. Suprasārtha Lokeśvara
22. Hariharahari-vāhana Lokeśvara
23. Jñānāṃ-dhāri Lokeśvara
24. Mahā-vajrasattva Lokeśvara
25. Siṃha-nātha Lokeśvara
26. Harihara Lokeśvara
27. Dharma-cakra Lokeśvara
28. Ṣaḍ-akṣarī Lokeśvara
29. Ṣaraṣirī Lokeśvara
30. Ṣṛṣṭikānta Lokeśvara
31. Brahmādatta Lokeśvara
32. Amogha-pāśa Lokeśvara
33. Vasanta Lokeśvara
34. Kamala-vadha Lokeśvara
35. Brahmādideva Lokeśvara
36. Halahala Lokeśvara 16
37. Krama-candra Loke śvara
38. Karajali Loke śvara
39. Lamadi Loke śvara (?Amit ābha)
40. Bindup ātra Loke śvara
41. Indrap ātra Loke śvara (?Piṇḍap ātra)
42. Nīla-kṛṣṇa Loke śvara
43. Śrīmanta Loke śvara

44. Śrayanna Loke śvara
45. Loka-n ātha Loke śvara
46. Padman ṛtya Loke śvara
47. Potalake-surva ṇa- ś a ṅkara Loke śvara
48. Varada Loke śvara
49. N īlakaṅṭha Loke śvara
50. M ā y āj āla Loke śvara
51. Dharat ī Loke śvara
52. Dharmā- ś a ṃkara Loke śvara
53. Abhaya ṃkara Loke śvara
54. Nityayacana Loke śvara
55. Ratna-pāṇi Loke śvara
56. Sugati-dar śana Loke śvara
57. Pretagati Loke śvara
58. Gandha-vibhu Loke śvara (?Gandha-citta)
59. K āru ṇa-vat āra Loke śvara
60. Vilañcitu Loke śvara
61. S ārthav āha Loke śvara
62. K āntina-vat āra Loke śvara
63. Jog ācata Loke śvara
64. Candra-varṇa Loke śvara
65. S ūrya-var ṇa Loke śvara
66. Ganganagañja Loke śvara
67. Ānanda Loke śvara
68. Indragati Loke śvara
69. S āgara-ga ṃbh īra Loke śvara
70. Si ṃha-vijṃbhita Loke śvara
71. Si ṃha-vikrīḍita Loke śvara



72. Śatavarad āyaka Loke śvara
73. Av īci-saṃśodhana Loke śvara
74. Ratna-vṛṣṭi Loke śvara
75. Sanada śa Loke śvara
76. Vajr āsana Loke śvara
77. Guhya-gupta Loke śvara
78. Ā kāśa-garbha Loke śvara
79. Meghapati Loke śvara
80. Atik ṣiptadh ūpa Loke śvara
81. A śvattha-hasta Loke śvara
82. Sarva-n īrva ṇa-vi ṣka ṃbh ī Loke śvara
83. Bhai ṣajye śvara Loke śvara
84. S āgara-mati Loke śvara
85. Susukha Loke śvara (?Sumukha) 17
86. Ratna-kīrtti Lokeśvara (= Mahā-śaktavīra)
87. Śaṅkara-vihāra Lokeśvara
88. Hayagrīva Lokeśvara
89. Varāha-mukha Lokeśvara
90. Dadi-viśva-nātha Lokeśvara
91. Sapta-mukha Lokeśvara
92. Mahā-pratiyaṅgirā Lokeśvara
93. Jala-bindu Lokeśvara
94. Dharmapīṭha Lokeśvara (= Dharma-dhātu)
95. Padmālaṅkāra Lokeśvara
96. Dhātu-pūja Lokeśvara
97. Candra-vīra Lokeśvara (= Candra-prabha)
98. Vajra-mukutī Lokeśvara (?Jaṭamukuta)
99. Dharma-rāja Lokeśvara

100. Duṇḍubhi Lokeśvara
101. Ṛṣipuṅgava Lokeśvara
102. Daśa-bhūmi Lokeśvara
103. Sarva-jña-śīla Lokeśvara
104. Dhvajāgra Lokeśvara (?Dhvajāgra-keyūra)
105. Nitya-nātha Lokeśvara (= Nṛtya-nātha)
106. Ādi-buddha Lokeśvara (=Śākya-buddha)
107. Vajra-sahasra Lokeśvara (?vajra-śastra)
108. Nāmasaṅgīti Lokeśvara

## Tham Khảo:

1. *Fo Guang Ta-tz'u-tien* 佛光大辭典. Fo Guang Ta-tz'u-tien pien-hsiu wei-yuan-hui 佛光大辭典編修委員會. Taipei: Fo-guang ch'u-pan-she, 1988. (Phật Quang Đại Từ Điển. Phật Quang Đại Từ Điển biên tu uỷ viên hội. Đài Bắc: Phật Quang xuất bản xã, 1988.)
2. *Das Lexikon der Östlichen Weisheitslehren*, Bern 1986.
3. Dhāraṇī and Pratibhāna: Memory and Eloquence of the Bodhisattvas, *Journal of the International Association of Buddhist Studies* 8 (1), 17-30
4. Davidson, Ronald M. (2009). Studies in Dhāraṇī Literature I: Revisiting the Meaning of the Term Dhāraṇī, *Journal of Indian Philosophy* 37, 97-147
5. McBride, Richard, D., Dharani and Spells in Medieval China, *Journal of the International Association of Buddhist Studies* 28 (1), 85-114, 2005
6. Nattier, Jan (1992). 'The Heart Sūtra: A Chinese Apocryphal Text?', *Journal of the International Association of Buddhist Studies* Vol. 15 (2), pp. 153-223
7. Red Pine. *The Heart Sutra: The Womb of the Buddhas* (2004) Shoemaker & Hoard. ISBN 1-59376-009-4

8. Nīlakantha Dhāraṇī, STP (5.1290-6.1304) by Chih-t'ung (worked 627-649), Ming edition of the Chinese Tripitaka. (Lokesh Chandra, Sanskrit Texts from the Imperial Palace at Peking [STP] Parts 1-22, New Delhi 1968-1977, International Academy of Indian Culture)
9. Braarvig, Jens (1985). Dhāraṇī and Pratibhāna: Memory and Eloquence of the Bodhisattvas, *Journal of the International Association of Buddhist Studies* 8 (1), 17-30
10. Davidson, Ronald M. (2009). Studies in Dhāraṇī Literature I: Revisiting the Meaning of the Term Dhāraṇī, *Journal of Indian Philosophy* 37, 97-147
11. McBride, Richard, D., Dharani and Spells in Medieval China, *Journal of the International Association of Buddhist Studies* 28 (1), 85-114, 2005
12. Nattier, Jan (1992). 'The Heart Sūtra: A Chinese Apocryphal Text?', *Journal of the International Association of Buddhist Studies* Vol. 15 (2), pp. 153-223
13. Hodge, Stephen (transl.): *The Mahā-vairocana-abhisambodhi tantra with Buddhaguhya's Commentary*. London: Routledge Curzon, 2003.
14. Thiên Vô Úy và Nhất Hạnh *Đại Tỳ Lô Giá Na thành Phật thân biến gia trì kinh*. Mật Tạng Bộ I, No.848.

15. Huyền Thanh (dịch) *Đại Nhật thành Phật thân biến gia trì kinh*. 2006
16. Như Pháp Quân (dịch) *Nghiên cứu kinh Đại Nhật* theo bản tiếng Pháp của R.Tajima
17. [http://en.wikipedia.org/wiki/Mantra- Mantra in non-esoteric Mahayana Buddhism - the Great Compassion Mantra](http://en.wikipedia.org/wiki/Mantra-Mantra_in_non-esoteric_Mahayana_Buddhism_-_the_Great_Compassion_Mantra);  
[http://en.wikipedia.org/wiki/Nīlakantha\\_dhāranī](http://en.wikipedia.org/wiki/Nīlakantha_dhāranī)
18. *Kinh Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Đại Bi Tâm Đà La Ni* , Ht Thích Thiên Tâm dịch. Có thể đọc ở: <http://phathocvienpghh.net/BUD310.htm>
19. *Nhị Khóa Hiệp Giải, Đại Bi Thần Chú*, chú giải: Ngái Quán Nguyệt, Việt dịch: HT Thích Khánh Anh,  
<http://quangduc.com/kinhdien/241nhikhoahg04.html>.
20. Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Quán Thế Âm Tự Tại Vương Bồ Tát Quảng Đại Viên Mãn Vô Ngại Tự Tại Thanh Cảnh Đại Bi Tâm Đà La Ni
21. 大廣智不空譯 廣 大 三 寶 不 空 經  
dịch  
<http://www.cbeta.org/result/normal/T20/1113b001.htm>
22. “The *Nīlakanṭha Dhāranī* (नीलकण्ठ धारणी) cũng được gọi là

Mahā Karuṇā Dhāranī (महाकरुणा धारणी), đa số Phật tử gọi là the Great Compassion Mantra (English), và the Dàbēi Zhòu (大悲咒) bằng tiếng Hoa, là chú của truyền thống Mahayana.

23. Lionel Giles, *Descriptive Catalogue of the Chinese Manuscripts from Tunhuang in the British Museum*, London, 1957: 105-106).
24. Lokesh Chandra, *Sanskrit Texts from the Imperial Palace at Peking [STP] Parts 1-22 (Origin of The Avalokitesvara of Potala)*, New Delhi 1968-1977, International Academy of Indian Culture . Có thể đọc ở: [http://himalaya.socanth.cam.ac.uk/collections/journals/kailash/pdf/kailash\\_07\\_01\\_01.pdf](http://himalaya.socanth.cam.ac.uk/collections/journals/kailash/pdf/kailash_07_01_01.pdf) : “Manuscript 3793 of the Stein Collection of Chinese scrolls from Tun-huang có chú thích ở phần cuối: “ Translated at Khotan by the sramana Bhagavaddharma of Western India”.

## THAM CHIẾU NGUỒN

Ban biên tập thành kính ghi nhận sự giúp đỡ trong lúc soạn tài liệu này.

1. HT Thích Tuyên Hóa, Viện Chủ Vạn Phật Thánh Thành, USA. Nhiều phần trong tài liệu này có trích dẫn từ những bài giảng của Ngài.
2. HT Thích Thiền Tâm, Viện chủ Phương Liên Mật Tịnh đạo tràng, Đại Ninh, Lâm Đồng, Việt Nam. Có trích dẫn tài liệu dịch thuật của Ngài.
3. GS Lê Tự Hỷ, USA. có trích một số tài liệu của GS.
4. TS Huệ Dân, France, có trích dẫn một số tài liệu của TS Huệ Dân.
5. Tỳ kheo Minh Đức, Bordeaux France, có trích dẫn một số tài liệu của sư Minh Đức.
6. Trường Đại Học Sydney, Phân Khoa Phật Học, Australia đã hỗ trợ phương tiện và cho phép sử dụng thư viện nghiên cứu.
7. Tỳ kheo Trí Đức, Sydney Australia bỏ thời giờ đọc bản thảo.
8. Tỳ kheo Minh Tâm, Trụ Trì chùa Khánh Long, Vĩnh Long, đọc và chỉ rõ những lỗi đánh máy
9. Ban Ấn Tổng Hoa Nghiêm Tông Quán, Australia đánh máy và layout.
10. Ban Ấn Tổng Sen Búp Hoa Nghiêm, Saigon Việt Nam đã ấn tổng và phát hành.

大悲咒



---

*Tuệ Tâm Thiên Thư Quán*

Website: [www.tuetam.info](http://www.tuetam.info)

Facebook: Tuệ Tâm Thiên Thư Quán

Email: [tuetamthienthuquan@yahoo.com](mailto:tuetamthienthuquan@yahoo.com)

Lotus Wisdom Publishing Co. 2023



# CHÚ ĐẠI BI

Nam mô Đại bi Hội thượng Phật Bồ Tát

Nam mô Đại bi Hội thượng Phật Bồ Tát

Nam mô Đại bi Hội thượng Phật Bồ Tát

Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại bi tâm đà la ni.

Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da. Nam mô a rị ra bà lô kiết đế, thước bát ra da, Bồ đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da. Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.

Nam mô tất kiết lật đỏa, y môn a rị ra, bà lô kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu du bằng, a thệ dựng, tát bà tát đa, na ma bà dà, ma phạt đạt đậu, đát diệt tha. Án, a bà lô hê lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma ha Bồ đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra, ma hê ma hê, rị đà dựng, cu lô cu lô kiết môn, độ lô độ lô, phạt xà ra đế, ma ha phạt xà ra đế, đà ra đà ra, địa rị ni, thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma ra, mục đế lệ, y hê di hê, thất na thất na a ra sâm Phật ra xá lợi, phạt sa phạt sâm, Phật ra xá da, hô lô hô lô, ma ra, hô lô hô lô, hê rị, ta ra ta ra, tất rị tất rị, tô rô tô rô, Bồ đề dạ Bồ đề dạ, bồ đà dạ, bồ đà dạ, di đế rị dạ, na ra cẩn trì địa rị sắc ni na, ba dạ ma na ta bà ha. Tất đà dạ ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha. Tất đà đủ nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì, ta bà ha. Ma ra na ra, ta bà ha. Tất ra tăng a mục khê da, ta bà ha. Ta bà ma ha, a tất đà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, ta bà ha. Na ra cẩn trì bàn đà ra dạ, ta bà ha. Ma bà lợi thắng kiết ra dạ, ta bà ha. Nam mô hắc ra đát na đa ra dạ da. Nam mô a rị ra bà lô kiết đế, thước bàn ra dạ, ta bà ha.

Án, tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha

Án, tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha.

Án, tất điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà ha.

Nam mô Bốn sư Thích -ca Mâu-ni Phật.

Nam mô Bốn sư Thích -ca Mâu-ni Phật.

Nam mô Bốn sư Thích -ca Mâu-ni Phật.